www.fss.or.kr

외국인을 위한 금융생활 가이드북 베트남어

CẨM NANG TÀI CHÍNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

TIẾNG VIỆT

금융감독원
VIỆN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

외국인을 위한 금융생활 가이드북 베트남어

CẨM NANG TÀI CHÍNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

TIẾNG VIỆT

금융감독원
VIỆN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Lời nói đầu

Một trong những điều khó khăn mà gia đình đa văn hóa hoặc người lao động người nước ngoài đang cư trú tại Hàn Quốc gặp phải đó là vấn đề sinh hoạt tài chính. Lý do bởi tính chất cơ bản của tài chính giữa các quốc gia có sự khác biệt lớn về các mặt như chế độ, quy định, thông lệ. Dù vậy nếu không sinh hoạt tài chính thì bạn cũng khó thích nghi với đời sống ở Hàn Quốc.

Để giảm bớt những khó khăn của người nước ngoài đang gặp phải trong sinh hoạt tài chính và để họ có thể tham gia sinh hoạt tài chính bằng chính khả năng của mình, Chúng tôi đã xuất bản cuốn Cẩm nang tài chính dành cho người nước ngoài lần đầu tiên vào năm 2015. Lần này sách được tái bản với các nội dung được phản ánh theo sự thay đổi về hoàn cảnh tài chính, chế độ tài chính và ngoài việc truyền tải các thông tin, dịch vụ tài chính mà người nước ngoài thường xuyên sử dụng còn được đưa vào thêm các thông tin tín dụng hữu ích.

Phần thứ nhất sẽ cung cấp các nội dung thông tin sinh hoạt tài chính cần thiết và cơ bản nhất như cách thức mở tài khoản ở tại ngân hàng, đăng ký lập chứng thực điện tử để sử dụng internet banking và mobile banking, cách thức đóng phí tiện ích.

Phần thứ hai sẽ hướng dẫn về sự khác biệt của việc làm sổ gửi tiền và sổ tiết kiệm tích lũy, các gói tiết kiệm để dành dụm số tiền lớn, giới thiệu các sản phẩm tiết kiệm quan trọng của ngân hàng như sổ tiết kiệm tổng hợp để đăng ký mua nhà chung cư, và các dịch vụ tài chính hữu ích khác, v.v...

Phần thứ ba có nội dung hướng dẫn về cách thức và những điều cần lưu ý khi sử dụng thẻ tín dụng, thẻ Hạnh Phúc Công Dân để nhận các hỗ trợ liên quan đến mang thai·sinh sản·nuôi dạy, thẻ tiền tệ của chính quyền địa phương, v.v...

Phần thứ tư có chứa những nội dung quan trọng thiết yếu khi sinh hoạt tại Hàn Quốc như bảo hiểm y tế quốc dân, bảo hiểm lao động, bảo hiểm bồi thường tai nạn công nghiệp, bảo hiểm hưu trí. Ngoài ra còn đề cập đến các bảo hiểm dành riêng cho người lao động người nước ngoài.

Phần thứ năm sẽ là nội dung giới thiệu về các vấn đề như chuyển đổi tiền tệ, các phương pháp đổi tiền khác nhau, cách chuyển tiền ra nước ngoài. Tại đây bạn có thể tìm thấy các thông tin hữu ích cần thiết khi gửi tiền cho gia đình đang sống tại nước ngoài.

Phần thứ sáu bao gồm nội dung giải thích chi tiết các loại hình và đặc điểm của lừa đảo tài chính một cách đa dạng như từ việc lừa đảo bằng cuộc gọi điện thoại cho đến việc lừa đảo bằng tin nhắn, Pharming, SMS, v.v.v... cung sổ tài khoản lừa đảo chuyên dụng nhằm mục đích ngăn chặn những thiệt hại do lừa đảo tài chính.

Chúng tôi hy vọng rằng qua quyển sách cẩm nang này với những nội dung cần thiết trong sinh hoạt tài chính thông minh ở Hàn Quốc được giải thích nó một cách ngắn gọn và dễ hiểu có thể giúp đỡ người nước ngoài có một cuộc sống tài chính thuận tiện và an toàn.

Tháng 6 năm 2022 Người viết

머리말

한국에 거주하는 다문화 가족이나 외국인 근로자가 겪는 어려움 가운데 하나가 금융생활입니다. 금융은 본질적으로 제도, 규칙, 관행 측면에서 나라별로 차이가 크기 때문입니다. 그렇다고 한국에서 금융생활을 하지 않고 살아갈 방법은 없습니다.

외국인들이 금융생활에서 마주하는 어려움을 덜어드리고 혼자 힘으로 금융생활을 할 수 있도록 도움을 드리기 위해 2015년 처음으로 본 가이드 북이 제작되었습니다. 그리고 금번에 변화된 금융환경과 금융제도 등을 반영하고 외국인이 많이 이용하는 금융 서비스는 물론, 유용한 금융정보를 대폭 수록하여 개정판을 발간하게 되었습니다.

첫 번째 단원에서는 은행에서의 계좌 개설 방법, 인터넷뱅킹과 모바일뱅킹을 활용하기 위한 인증서 발급 방법, 그리고 공과금을 내는 방법 등 가장 기본적이며 필수적인 금융생활 정보를 자세하게 제공하고 있습니다.

두 번째 단원에서는 예금과 적금의 차이, 목돈 마련을 위한 저축상품, 그리고 아파트 청약에 필요한 주택청약종합저축 등 주요 은행 상품 등을 소개하고 있으며, 각종 유용한 금융정보 서비스를 안내하고 있습니다.

세 번째 단원은 현명한 카드사용 방법과 유의사항, 임신·출산·육아 관련 지원에 필요한 국민행복카드, 지방자치단체의 지역화폐카드 등에 대해 설명하고 있습니다.

네 번째 단원은 한국 생활에 필수적인 국민건강보험, 고용보험, 산재보험, 국민연금에 대한 주요 내용이 담겨 있으며, 이 외에도 외국인 근로자를 위한 전용 보험을 다루고 있습니다.

다섯 번째 단원에서는 환율에 대한 이해, 다양한 환전 방법, 해외 송금 방법을 소개하고 있습니다. 해외에 있는 가족에게 돈을 보낼 때 필요한 유익한 정보를 발견할 수 있을 것입니다.

여섯 번째 단원에는 보이스 피싱부터 메신저 피싱, 파밍, 스미싱 등 다양한 금융사기 종류와 특성을 상세하게 설명하며, 대포통장과 관련 내용도 제공함으로써 금융사기의 피해 예방에 도움을 주고자 하였습니다.

한국에서의 현명한 금융활동에 꼭 필요한 내용만을 모아 간결하고 쉽게 설명한 이 가이드 북 한 권으로 외국인 여러분도 편리하고 안전하게 금융생활을 할 수 있기를 진심으로 기대합니다.

2022년 6월 저자 일동

I Sử dụng dịch vụ ngân hàng 13

은행 이용하기

1.Tiền và giao dịch tài chính 16
돈과 금융거래

(1) Tiền Hàn Quốc và giá trị của tiền 16
한국의 돈과 돈의 가치

(2) Công ty tài chính tại Hàn Quốc 18
한국의 금융회사

(3) Cơ quan liên quan về tài chính 19
금융 관련 기관

2. Sử dụng dịch vụ ngân hàng 20
은행 이용하기

(1) Làm sổ ngân hàng (Mở tài khoản) 20
통장 만들기(계좌 개설하기)

(2) Sử dụng quầy tư vấn tại ngân hàng 22
은행 창구 이용하기

(3) Sử dụng máy gửi rút tiền mặt tự động(ATM) 22
현금자동입출금기(ATM) 이용하기

(4) Sử dụng internet banking(Dịch vụ tài chính điện tử) 27
인터넷뱅킹(전자금융 서비스) 이용하기

(5) Sử dụng mobile banking 38
모바일뱅킹 이용하기

3. Đóng chi phí tiện ích 41
공과금 내기

(1) Chi phí tiện ích là gì 42
공과금이란

(2) Đóng chi phí tiện ích 42
공과금 내기

II Sử dụng các sản phẩm tiết kiệm 49

저축상품 이용하기

1. Tìm hiểu về các sản phẩm tiết kiệm **52**
저축상품에 대해 알아보기

(1) Gửi tiền tiết kiệm định và gửi tiết kiệm tích lũy định kỳ 53
정기예금과 정기적금

(2) Sản phẩm tiết kiệm được nhận lợi ích về thuế 55
세금 혜택을 주는 저축상품

(3) Gói tiết kiệm tổng hợp mua nhà để có tư cách 'đăng ký' đặt mua chung cư 55
아파트를 '청약'할 자격을 갖는 주택청약종합저축

(4) Chế độ bảo hộ người gửi tiền tiết kiệm 56
예금자보호제도

III Sử dụng thẻ 59

카드 사용하기

1. Sử dụng thẻ **62**
카드 사용하기

(1) Thẻ là gì? 62
카드란?

(2) Sử dụng thẻ Check và điều lưu ý 63
체크카드 사용 및 유의사항

(3) Sử dụng thẻ tín dụng và điều lưu ý 64
신용카드 사용 및 유의사항

2. Thẻ sinh hoạt tiện lợi bạn cần nên biết **67**
알아두면 편리한 카드생활

(1) Thẻ giao thông 67
교통카드

(2) Hỗ trợ về mang thai·sinh sản·nuôi con và các lợi ích được nhận trong sinh hoạt tiêu dùng 68
임신·출산·육아 지원과 소비생활 혜택

IV Sử dụng bảo hiểm 75
보험 이용하기

1. Tìm hiểu về bảo hiểm 78
보험에 대해 알아보기
(1) Bảo hiểm là gì? 78
보험이란?
(2) Các loại bảo hiểm 78
보험의 종류

2. Bảo hiểm xã hội 79
사회보험
(1) Bảo hiểm y tế quốc dân 80
국민건강보험
(2) Bảo hiểm lao động 82
고용보험
(3) Bảo hiểm bồi thường tai nạn công nghiệp 83
산업재해보상보험
(4) Bảo hiểm hưu trí 83
국민연금

3. Bảo hiểm dành riêng cho người lao động người nước ngoài 85
외국인근로자 전용 보험
(1) Bảo hiểm chi phí hồi hương, bảo hiểm tai nạn 85
귀국비용보험, 상해보험
(2) Bảo hiểm mãn hạn xuất cảnh, bảo hiểm bảo đảm 86
출국만기보험, 보증보험

4. Bảo hiểm tư nhân 87
민영보험
(1) [Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm định kỳ] 87
Bảo hiểm dành để giảm bớt sự khó khăn trong việc duy trì đời sống cho gia đình do có người thiệt mạng
[종신보험, 정기보험] 사망으로 인한 가족 생계의 어려움을 경감하기 위한 보험
(2) [Bảo hiểm bệnh tật] Bảo hiểm bảo đảm sức khỏe như điều trị bệnh tật 87
[질병보험] 질병 치료 등 건강 보장을 위한 보험
(3) [Bảo hiểm xe ô tô] 90
Bảo hiểm dành để nhận sự bồi thường thiệt hại do tai nạn ô tô gây ra
[자동차보험] 자동차 사고로 인한 피해를 보상하기 위한 보험
(4) [Bảo hiểm lương hưu] 90
Bảo hiểm dành để bảo đảm đời sống sinh hoạt tuổi già
[연금보험] 노후생활을 보장하기 위한 보험
(5) [Bảo hiểm biến đổi chi phí] 91
Bảo hiểm có lãi xuất được nhận cho thêm vào tiền bảo hiểm và nhận được sự bảo đảm
[변액보험] 수익이 보험금에 더해지고 보장도 받을 수 있는 보험
(6) Điều chú ý khi gia gia nhập bảo hiểm 92
보험가입시 주의사항

V Đổi tiền và chuyển tiền ra nước ngoài 97

환전과 해외송금하기

1. Đổi tiền **100**

환전하기

(1) Tỷ giá là gì? 100

환율이란?

(2) Tra cứu tỷ giá 101

환율 조회

(3) Cách đổi tiền 103

환전하는 방법

2. Chuyển tiền ra nước ngoài **109**

해외송금

(1) Chuyển tiền ra nước ngoài thông qua quầy giao dịch tại ngân hàng 110

은행 창구를 이용한 해외송금

(2) Chuyển tiền ra nước ngoài qua internet banking và mobile banking của ngân hàng 110

은행의 인터넷뱅킹과 모바일뱅킹을 이용한 해외송금

(3) Chuyển tiền qua công ty chuyên chuyển tiền ra nước ngoài 122

해외송금 전문회사를 이용하는 송금

(4) Dịch vụ chuyển tiền ra nước ngoài qua ATM 124

ATM 해외송금 서비스

(5) Dịch vụ chuyển tiền đặc biệt của ngân hàng 125

은행의 송금특화 서비스

(6) Chuyển tiền qua công ty chuyển tiền ra nước ngoài nhỏ Fintech 125

핀테크 소액해외송금업체 이용 송금

VI **Phòng tránh lừa đảo tài chính** 133
금융사기 예방

1. Cách lừa đảo tài chính tiêu biểu nhất : Phishing 136
가장 대표적인 금융사기 : 피싱

(1) Lừa đảo qua điện thoại (voice phishing) 136
보이스 피싱(voice phishing)

(2) Cách phòng ngừa lừa đảo Voice phishing 138
보이스 피싱 예방 요령

(3) Người nước ngoài, cần chú ý để không vô tình trở thành người trợ giúp cho việc rút tiền trong cuộc lừa đảo bằng cuộc gọi điện thoại 141
외국인, 보이스 피싱 피해금 인출 가담 주의

(4) Đặc điểm của sự lừa đảo bằng tin nhắn 142
메신저 피싱의 특징

(5) Cách phòng tránh sự lừa đảo bằng tin nhắn 143
메신저 피싱 예방 요령

2. Lừa đảo tài chính sử dụng internet và điện thoại thông minh(smartphone): Pharming và Smishing 144
인터넷과 스마트폰을 이용한 금융사기 : 파밍과 스미싱

(1) Đặc điểm của Pharming 144
파밍의 특징

(2) Cách phòng tránh Pharming 144
파밍 예방 요령

(3) Đặc điểm của Smishing 145
스미싱의 특징

(4) Cách phòng tránh Smishing 146
스미싱 예방 요령

3. Lừa đảo tài chính với danh nghĩa cho vay tiền 150
대출빙자 금융사기

(1) Đặc điểm của lừa đảo tài chính với danh nghĩa cho vay tiền 150
대출빙자 금융사기 특징

(2) Cách phòng tránh lừa đảo tài chính với danh nghĩa cho vay tiền 151
대출빙자 금융사기 예방 요령

4. Lừa đảo tài chính bằng việc sử dụng sổ tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo 152
대포통장 이용 금융사기

(1) Đặc điểm của sổ tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo 152
대포통장의 특징

(2) Cách phòng tránh sự lừa đảo qua sổ tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo 154
대포통장 금융사기 예방 요령

5. Lừa đảo bảo hiểm 154
보험사기

(1) Đặc điểm của lừa đảo bảo hiểm 155
보험사기의 특징

(2) Cách phòng tránh lừa đảo bảo hiểm 156
보험사기 예방 요령

VII Tài liệu tham khảo 161

참고 자료

1. Danh sách các chi nhánh có quầy tiếp tân dành riêng cho người nước ngoài tại ngân hàng 162
은행의 외국인 전용 데스크 점포 목록

2. Số điện thoại tổng đài tư vấn tiếng nước ngoài theo từng ngân hàng 169
은행별 외국어 상담 콜센터 전화번호

3. Số điện thoại tổng đài dành cho người nước ngoài của công ty thẻ tín dụng 171
카드회사 외국인 전용 콜센터 전화번호

4. Tình hình hỗ trợ tiếng nước ngoài khi sử dụng ATM, internet banking theo từng ngân hàng 172
은행별 ATM, 인터넷뱅킹 외국어 지원 현황

I

Sử dụng dịch vụ ngân hàng

은행 이용하기

1. Tiền và giao dịch tài chính
돈과 금융거래

(1) Tiền Hàn Quốc và giá trị của tiền
한국의 돈과 돈의 가치

(2) Công ty tài chính tại Hàn Quốc
한국의 금융회사

(3) Cơ quan liên quan về tài chính
금융 관련 기관

2. Sử dụng dịch vụ ngân hàng
은행 이용하기

(1) Làm sổ ngân hàng (Mở tài khoản)
통장 만들기(계좌 개설하기)

(2) Sử dụng quầy tư vấn tại ngân hàng
은행 창구 이용하기

(3) Sử dụng máy gửi rút tiền mặt tự động(ATM)
현금자동입출금기(ATM) 이용하기

(4) Sử dụng internet banking(Dịch vụ tài chính điện tử)
인터넷뱅킹(전자금융 서비스) 이용하기

(5) Sử dụng mobile banking
모바일뱅킹 이용하기

3. Đóng chi phí tiện ích
공과금 내기

(1) Chi phí tiện ích là gì
공과금이란

(2) Đóng chi phí tiện ích
공과금 내기

Câu chuyện cuộc sống tài chính

금융생활 이야기

Hãy ghi nhớ! 알아두세요!

Nếu sử dụng ngân hàng sẽ giúp sinh hoạt tài chính của bạn trở nên thuận tiện. Trong phần này, chúng ta sẽ xem xét các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng như gửi tiền, rút tiền và chuyển khoản, cũng như cách dùng internet banking và mobile banking. Thông qua nội dung này, bạn sẽ có thể tự mình giao dịch tại ngân hàng mà không còn gặp nhiều khó khăn.

은행을 이용하면 편리하게 금융생활을 할 수 있습니다. 이번 단원에서는 입금, 출금, 계좌이체 등 기본적인 은행 업무, 그리고 인터넷뱅킹과 모바일뱅킹을 하는 방법을 알아보겠습니다. 이 책의 내용을 학습하고 나면 큰 어려움이 없이 혼자서 은행거래를 할 수 있을 것입니다.

I Sử dụng dịch vụ ngân hàng

은행 이용하기

1. Tiền và giao dịch tài chính

(1) Tiền Hàn Quốc và giá trị của tiền

Tiền hay còn gọi tên khác là tiền tệ. Lần đầu tiên đến Hàn Quốc, bạn có thể bối rối trước hình dạng không quen thuộc của tiền (tiền tệ), và có thể đã từng mua những món hàng rẻ với giá cao vì không biết giá trị của đồng tiền. Để tránh điều này, cần phải biết rõ giá trị và chủng loại của tiền tệ Hàn Quốc. Tiền Hàn Quốc bao gồm tiền xu (1won, 5won, 10won, 50won, 100won, 500won) và tiền giấy (1,000won, 5,000won, 10,000won, 50,00won).

1. 돈과 금융거래

(1) 한국의 돈과 돈의 가치

돈은 다른 말로 화폐라고도 합니다. 처음 한국에 와서는 돈(화폐)의 모양이 생소해 헷갈리고 돈의 가치를 몰라 싼 물건을 비싸게 산 경험도 있을 것입니다. 이러한 일을 겪지 않으려면 한국 화폐의 종류와 가치를 잘 알고 있어야 합니다. 한국의 화폐에는 동전(1원, 5원, 10원, 50원, 100원, 500원)과 지폐(1,000원, 5,000원, 10,000원, 50,000원)가 있습니다.

Tiền(tiền tệ) của Hàn Quốc 한국의 화폐

1won
1원

10won
10원

50won
50원

100won
100원

500won
500원

1,000won
1,000원

5,000won
5,000원

10,000won
10,000원

50,000won
50,000원

Giá trị của tiền ở Hàn Quốc 한국에서의 돈의 가치

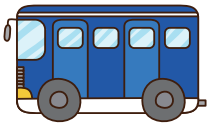

Xe buýt trong thành phố
1,200~1,600won
시내버스
1,200~1,600 원

Bánh
1,000~2,000won
과자
1,000~2,000원

Một bữa ăn
6,000~10,000won
밥 한 끼
6,000~10,000원

Gạo(20kg)
50,000~60,000won
쌀(20kg)
50,000~60,000원

Vậy có thể mua gì với các loại tiền giấy 1,000won, 5,000won, 10,000won và 50,000won của Hàn Quốc? Nếu bạn muốn đi xe buýt trong thành phố hoặc tàu điện ngầm, bạn cần phải trả 1,200won~1,600won. Với 1,000 ~ 2,000won, bạn có thể mua khoảng một gói bánh hoặc một cây kem. Thông thường, bạn cần khoảng 6,000~10,000won cho một bữa ăn (mỗi người) tại nhà hàng và 50,000 ~ 60,000won cho một bao gạo (20kg). Bạn có thể thấy rằng giá cả vật giá ở Hàn Quốc sẽ khác với ở quê hương của bạn.

그럼 한국의 지폐인 1,000원, 5,000원, 10,000원, 50,000원으로 무엇을 살 수 있을까요? 시내버스나 지하철을 타려면 1,200~1,600원을 내야 합니다. 1,000~2,000원이면 과자 한 봉지나 아이스크림 한 개 정도를 살 수 있습니다. 보통 식당에서 한 끼 식사(1인분)를 하려면 6,000~10,000원 정도가 필요하며, 쌀 한 포대(20kg)는 50,000~60,000원을 줘야 합니다. 한국의 물가와 고향의 물가가 다름을 알 수 있을 것입니다.

(2) Công ty tài chính tại Hàn Quốc

Trong những người lao động người nước ngoài hay gia đình đa văn hóa cũng có người không sử dụng công ty tài chính mà bảo quản tiền ở nhà, nếu đó là một số tiền lớn thì sẽ gặp khó khăn trong việc bảo quản và cũng có thể đánh mất. Nếu gửi tiền ở công ty tài chính giống như ngân hàng thì không chỉ an toàn mà còn nhận thêm phần lời (tiền lãi) đối với số tiền đã gửi.

Vậy Hàn Quốc có những loại hình công ty tài chính nào? Các loại hình công ty tài chính được chia thành hai loại hình lớn đó là ngân hàng và công ty tài chính không phải ngân hàng.

Tại ngân hàng, bạn có thể xử lý gần hết tất cả công việc liên quan đến tiền tệ như gửi tiền (gửi tiền, gửi tiền tiết kiệm), rút tiền (lấy tiền), cho vay (vay tiền), chuyển tiền (gửi tiền), đổi tiền (đổi tiền nước khác), làm thẻ, đóng tiền tiện ích, v.v.v... Để sử dụng nhiều loại dịch vụ như vậy, ngân hàng là một công ty tài chính mà bạn cần phải sử dụng trong cuộc sống ở Hàn Quốc.

Mặt khác, các công ty tài chính thực hiện các nhiệm vụ tương tự như ngân hàng bao gồm Ngân hàng tiết kiệm Tương hỗ, Saemaul Geumgo, Hiệp hội tín dụng (hợp tác xã tín dụng), Hợp tác xã nông nghiệp (Nonghyup), Hợp tác xã thủy sản (Suhyup), và Bưu điện.,v.v.v... Trong trường hợp của các công ty tài chính này, cách thức sử dụng cũng gần như giống với ở ngân hàng, nhưng lãi suất gửi và vay tiền cao hơn ngân hàng.

Như thế ở Hàn quốc các công ty tài chính rất đa dạng vì vậy bạn có thể chọn một công ty tài chính để sử dụng một cách tiện lợi là được. Ngày nay, nhiều giao dịch tài chính được thực hiện thông qua internet banking hoặc mobile banking, nhưng nếu cần làm sổ tài khoản hay cần sự giúp đỡ thì việc đến công ty tài chính gần nhà để sử dụng sẽ là một điều thuận tiện.

Ngoài ra, trong sinh hoạt tài chính còn có các công ty tài chính được sử dụng thường xuyên như công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty thẻ tín dụng , v.v.v...

(2) 한국의 금융회사

외국인 근로자나 다문화 가족 가운데 금융회사를 이용하지 않고 집에 돈을 보관하는 사람들이 있는데, 금액이 클 경우 보관이 어렵고 돈을 잃어버릴 수도 있습니다. 돈을 은행과 같은 금융회사에 맡기면 안전할 뿐 아니라 맡긴 돈에 대한 대가(이자)를 받을 수 있어 이득입니다.

그럼 한국에는 어떤 금융회사가 있을까요? 금융회사의 종류는 크게 은행과 은행이 아닌 금융회사로 나눕니다.

은행에서는 입금(예금, 돈을 맡김), 출금(돈을 찾음), 대출(돈을 빌림), 송금(돈을 보냄), 환전(다른 나라 돈으로 바꿈), 카드 발급, 공과금 납부 등 돈과 관련된 거의 모든 업무를 처리할 수 있습니다. 이처럼 다양한 서비스를 이용하기 위해서 한국 생활에서 은행은 반드시 이용해야 할 금융회사입니다.

한편 은행과 비슷한 업무를 하는 금융회사로 상호저축은행, 새마을금고, 신용협동조합(신협), 농업협동조합(농협), 수산업협동조합(수협), 우체국 등이 있습니다. 이들 금융회사의 경우 이용하는 방법은 은행과 거의 비슷하지만, 돈을 맡길 때와 빌릴 때 모두 은행보다 이자율이 높은 편입니다.

이처럼 한국에는 다양한 금융회사가 있으므로 자신이 편리하게 이용할 수 있는 금융회사를 선택하면 됩니다. 요즘은 금융거래를 인터넷뱅킹이나 모바일뱅킹으로 많이 하지만, 통장을 만들거나 도움이 필요할 경우에는 집 근처에 있는 금융회사를 이용하는 것이 편리할 것입니다.

이 외에 금융생활을 하면서 비교적 자주 이용하는 금융회사로는 보험회사, 증권회사, 신용카드회사 등이 있습니다.

(3) Cơ quan liên quan về tài chính

Để việc giao dịch tài chính diễn ra một cách thuận lợi và an toàn nên có các chế độ và cơ quan thực hiện công việc giám sát các công ty tài chính được lập ra. Ngân hàng Hàn Quốc với tư cách là ngân hàng trung ương của Hàn Quốc là nơi phát hành tiền tệ và điều chỉnh lượng tiền tệ lưu hành trong đời sống. Viện giám sát tài chính là một tổ chức giám sát và kiểm tra các công ty tài chính để bảo vệ người tiêu dùng tài chính bằng cách thiết lập các thông lệ giao dịch tài chính công bằng và duy trì trật tự tín dụng lành mạnh. Ngoài ra, còn cung cấp thông tin hữu ích cho người tiêu dùng tài chính, giải quyết những bất tiện và khó khăn của họ, đồng thời cung cấp giáo dục về tài chính.

(3) 금융 관련 기관

금융거래가 원활하고 안전하게 이루어지도록 제도를 마련하고 금융회사를 감독하는 일을 하는 기관들이 있습니다.
한국은행은 한국의 중앙은행으로서 화폐를 발행하고 유통되는 화폐의 양을 조절하는 곳입니다.
금융감독원은 공정한 금융거래 관행 확립 및 건전한 신용질서 유지를 통해 금융소비자를 보호할 수 있도록, 금융회사를 감독하고 검사하는 기관입니다. 이 외에도 금융소비자에게 유익한 정보를 제공하고 금융소비자의 불편과 애로를 해소해 주며 금융교육도 실시하고 있습니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Tạo ngân hàng giao dịch chính!

Thay vì giao dịch với nhiều ngân hàng, bạn nên chọn một ngân hàng (ngân hàng chính) mà bạn thường xuyên giao dịch và thực hiện các giao dịch một cách tập trung. Do sẽ nhận được các lợi ích giống như thông thường các cửa hàng sẽ giảm giá hoặc thưởng cho khách hàng quen thuộc, các ngân hàng thường đưa ra những ưu đãi như giảm phí cho những khách hàng có nhiều giao dịch. Mỗi ngân hàng đều có các sản phẩm chuyển tiền hoặc tiết kiệm với lãi suất ưu đãi dành cho người lao động nước ngoài và các gia đình đa văn hóa, vì vậy bạn có thể đến một vài ngân hàng gần nhất để tham khảo và quyết định nơi làm ngân hàng giao dịch chính. Nếu các thành viên trong gia đình cùng giao dịch một ngân hàng thì có thể cộng thành tích giao dịch để nhận được thêm các lợi ích ưu đãi.
Ngoài ra, nếu chi nhánh ngân hàng gần nhất có quầy giao dịch chỉ dành cho người nước ngoài (tham khảo p.162 'Tài liệu tham khảo 1'), thì có thể nhận dịch vụ bằng tiếng nước ngoài sẽ rất thuận tiện.

주거래 은행을 만드세요!

여러 은행과 거래하기보다는, 자주 거래하는 은행(주거래은행)을 한 곳 정하여 집중적으로 거래하는 것이 좋습니다. 일반 상점에서도 단골손님에게 할인해 주거나 덤을 주듯이, 은행도 거래가 많은 고객에게 수수료 감면 등 혜택을 주는 경우가 많기 때문입니다. 은행마다 외국인 근로자, 다문화 가족 등을 위한 송금 우대 상품이나 금리우대 저축 등이 있으므로 가까운 은행 몇 곳을 방문하여 상담해 본 후 본인에게 유리한 곳을 주거래은행으로 결정하면 됩니다. 가족도 같은 은행과 거래하면 거래 실적을 합산하여 우대 혜택을 받을 수 있습니다.
또한 가까운 곳에 외국인 전용 데스크를 운영하는 은행 지점(p.162 '참고 자료 1' 참조)이 있다면 외국어로 서비스를 받을 수 있어 편리합니다.

2. Sử dụng dịch vụ ngân hàng

(1) Làm sổ ngân hàng (Mở tài khoản)

Để gửi tiền ở ngân hàng và quản lý thuận tiện, việc đầu tiên cần làm là phải làm sổ tài khoản. Để mở tài khoản ngân hàng hay còn gọi là sổ tài khoản, bạn chỉ cần đến ngân hàng và làm theo hướng dẫn của nhân viên ở đó. Để mở tài khoản, ngoài giấy tờ tùy thân, còn cần các giấy tờ chứng minh mục đích giao dịch tài chính như hình bên dưới.

- **Người kinh doanh: hồ sơ có thể chứng minh kinh doanh như chứng nhận đăng ký kinh doanh, v.v...**
- **Người lao động: hồ sơ có thể chứng minh đang làm việc như giấy chứng nhận đang làm việc, v.v...**
- **Sinh viên: hồ sơ có thể chứng minh việc học tập như giấy chứng nhận đang theo học tại trường, v.v.....**
- **Khác: hồ sơ có thể chứng minh mục đích của các giao dịch tài chính khác**

Để giao dịch tài chính một cách an toàn thì cần bảo mật số bí mật. Nếu tạo số bí mật bằng số chứng minh, số điện thoại, ngày tháng năm sinh,… thì bạn dễ gặp phải nguy cơ bị hack và người khác cũng dễ dàng đoán được. Ngoài ra, do không nhớ được số bí mật mà ghi vào sổ tài khoản hoặc nói với bên thứ ba biết là điều tuyệt đối không được làm.

2. 은행 이용하기

(1) 통장 만들기(계좌 개설하기)

돈을 은행에 맡겨 편리하게 관리하려면 제일 먼저 통장을 만들어야 합니다. 계좌 개설이라고도 불리는 통장 만들기는 은행 방문 후 직원의 안내에 따라 진행하면 됩니다. 계좌를 개설하려면 신분증 외에 아래와 같이 금융거래 목적을 확인하는 증빙서류가 필요합니다.

- 사업자: 사업자등록증 등 사업 중임을 증명할 수 있는 서류
- 근로자: 재직증명서 등 재직 중임을 증명할 수 있는 서류
- 학생: 재학증명서 등 재학 중임을 증명할 수 있는 서류
- 기타: 기타 금융거래 목적을 증명할 수 있는 서류

안전한 금융거래를 위해서는 비밀번호 보호가 중요합니다. 본인의 신분증 번호, 전화번호, 생년월일 등으로 비밀번호를 만들면 해킹 위험에 쉽게 노출될 수 있으며 다른 사람이 추측하기도 쉽습니다. 또한, 비밀번호를 기억하기 힘들다고 통장에 비밀번호를 써 놓거나 제3자에게 알려주면 안 됩니다.

Hãy chú ý!

꼭 주의하세요!

Tuyệt đối không cho người khác mượn sổ tài khoản.
Người tiếp cận đề nghị mua sổ ngân hàng hoặc đề nghị cho mượn sổ một thời gian ngắn điều là kẻ lừa đảo do đó phải từ chối. Cho người khác mượn sổ ngân hàng của mình là hành vi trái pháp luật do đó có thể bị xử phạt hình sự, giả sử nếu sổ tài khoản cho mượn được dùng làm việc phạm pháp thì mức hình phạt sẽ cao hơn nữa.

Khi bị mất sổ tài khoản phải khai báo ngay.
Nếu mất sổ ngân hàng, con dấu, thẻ tiền mặt, v.v...phải báo ngay cho ngân hàng và làm theo hướng dẫn của nhân viên ngân hàng.

통장을 다른 사람에게 빌려주면 절대 안 됩니다.
돈을 주면서 통장을 사겠다거나 잠시 빌리겠다고 접근하는 사람은 사기범이므로 반드시 거절해야 합니다. 자신의 통장을 다른 사람에게 빌려주는 것 자체가 법을 어기는 행위이므로 형사 처벌을 받게 되며, 만약 빌려준 통장이 범죄 행위에 이용되는 경우에는 처벌 수위가 높아집니다.

통장 등을 분실하면 즉시 신고합니다.
통장이나 도장, 현금카드 등을 분실할 경우, 즉시 은행에 신고하고 은행의 안내에 따라야 합니다.

Thủ tục làm sổ ngân hàng 통장 만들기 절차

Chuẩn bị

Giấy tờ tùy thân (một trong các giấy tờ như : hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài, chứng minh thư nhân dân), con dấu (ký tên), hồ sơ chứng nhận mục đích giao dịch tài chính

준비물

신분증(여권, 외국인등록증, 주민등록증 중 하나), 도장(서명), 금융거래 목적 증빙서류

Rút số thứ tự

Rút phiếu báo số thứ tự ở máy, rồi ngồi chờ đến khi số của mình xuất hiện trên bảng điện tử.

번호표 뽑기

순번 대기표에서 번호표를 뽑고 안내 표시판에 내 순서가 표시될 때까지 기다립니다.

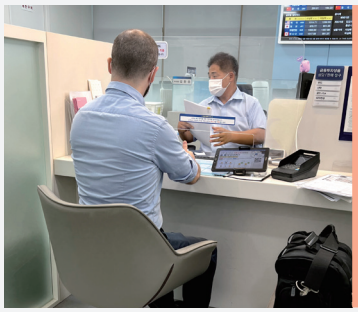

Tư vấn với nhân viên ngân hàng

Nói với nhân viên ngân hàng là "Tôi đến đây để làm sổ ngân hàng" và có thể cùng đăng ký cả dịch vụ internet banking, thẻ rút tiền mặt (thẻ sử dụng để gửi hoặc rút tiền mặt tại ATM)

은행원과 상담

은행직원에게 "통장이나 계좌를 개설하러 왔다"고 말하고 필요할 경우 인터넷뱅킹과 현금카드(ATM을 이용해 현금을 입·출금할 수 있는 카드)도 신청합니다.

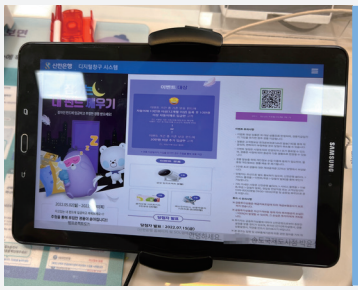

Điền vào bản đăng ký

Viết chính xác các nội dung như số chứng minh (số thẻ đăng ký người nước ngoài), ngày tháng năm sinh, địa chỉ, số điện thoại, đóng dấu(ký tên).

신청서 작성

주민등록번호(외국인등록번호), 생년월일, 주소, 연락처, 날인(서명) 등을 정확하게 작성합니다.

Xác định số bí mật

Hãy lựa chọn số bí mật bao gồm 4 chữ số cho sổ ngân hàng và thẻ rút tiền mặt.

비밀번호 정하기

4자리 통장 비밀번호와 현금카드 비밀번호를 정합니다.

Kiểm tra sổ đã cấp

Lấy và bảo quản sổ ngân hàng, thẻ tiền mặt đã làm.

발급 확인하기

발급된 통장과 현금카드를 잘 챙깁니다.

(2) Sử dụng quầy tư vấn tại ngân hàng

Đến ngân hàng rút số thứ tự và viết giấy đăng ký giao dịch đúng với loại hình giao dịch mà mình mong muốn (chuyển tiền, gửi tiền, rút tiền, v.v.v…), sau đó đóng dấu hoặc ký tên. Nếu đã đến số thứ tự của bản thân thì đến quầy tư vấn để trình sổ tài khoản và giấy đăng ký giao dịch. Sau khi kết thúc, nhận lại sổ và con dấu từ nhân viên ngân hàng, sau đó kiểm tra xem giao dịch đã được xử lý một cách chính xác hay không.
Nếu sử dụng quầy giao dịch ngân hàng, thông qua trò chuyện với nhân viên ngân hàng có thể hỏi những điều mình không biết do đó có ưu điểm là có thể xử lý công việc một cách chính xác, nhưng nếu qua thời gian làm việc ở ngân hàng (thông thường từ 9h sáng ~ 4h chiều) thì không thể thực hiện giao dịch được. Nếu chỉ đơn thuần là chuyển tiền hay gửi tiền một cách đơn giản thì có thể sử dụng máy rút gửi tiền mặt tự động(ATM) thì sẽ không gặp sự trở ngại về thời gian và còn có thể tiết kiệm được chi phí giao dịch.

(2) 은행 창구 이용하기

은행을 방문해서 번호표를 뽑고 거래하고자 하는 유형(송금, 입금, 출금 등)에 맞는 거래신청서를 작성한 후 도장을 찍거나 서명합니다. 자기 번호 차례가 되면 창구로 가서 통장과 거래신청서를 제출합니다. 업무를 마친 후, 은행 직원에게서 통장과 도장을 돌려받은 후 거래가 정확하게 처리되었는지 확인합니다.
은행 창구를 이용하면 은행 직원과의 대화를 통해 모르는 것을 물어볼 수 있어 업무를 정확하게 볼 수 있다는 장점이 있지만 은행 업무시간(일반적으로 오전 9시부터 오후 4시까지)이 지나면 거래가 불가능합니다. 단순 송금이나 간단한 입출금의 경우 현금자동입출금기(ATM)를 이용하면 시간에 구애받지 않아 편리할 뿐 아니라 수수료도 절약할 수 있습니다.

(3) Sử dụng máy gửi rút tiền mặt tự động(ATM)

Máy gửi rút tiền mặt tự động(ATM) là thiết bị tự động giúp bạn có thể tự thực hiện giao dịch dễ dàng chỉ với sổ ngân hàng hoặc thẻ tiền mặt, máy có thể xử lý các công việc đơn giản như gửi tiền, rút tiền, chuyển tiền, kiểm tra tài khoản, kiểm tra nội dung giao dịch, v.v.....Đa số các máy ATM đều có cung cấp dịch vụ ngôn ngữ đa dạng do đó dù không thành thạo tiếng Hàn vẫn có thể sử dụng được. (Tham khảo Tình hình hỗ trợ tiếng nước ngoài khi sử dụng ATM theo từng ngân hàng tại trang p.172 'Tài liệu tham khảo 4'). Khi nhập số bí mật tại ATM chú ý không để người khác nhìn thấy.

(3) 현금자동입출금기(ATM) 이용하기

현금자동입출금기(ATM)는 통장이나 현금카드만 있으면 은행 직원 없이도 혼자서 은행 업무를 볼 수 있는 자동 기계로, 입금, 출금, 송금, 계좌조회, 통장정리 등과 같은 업무를 처리할 수 있습니다. 대부분 ATM은 다양한 언어로 서비스를 제공하고 있으므로 한국어가 서툴러도 이용할 수 있습니다(은행별 ATM 외국어 지원 현황은 p.172 '참고 자료 4' 참조). ATM에 비밀번호를 입력할 때는 다른 사람이 보지 못하도록 주의해야 합니다.

Ngân hàng được lắp đặt máy ATM
ATM이 설치된 은행

Màn hình máy ATM ATM 화면

① Rút tiền

Nếu đưa sổ ngân hàng hoặc thẻ vào máy ATM, nhấn nút rút tiền và số bí mật thì có thể rút tiền trong tài khoản. Có thể rút các loại tiền giấy mệnh giá 10,000won và 50,000won hoặc ngân phiếu.

② Gửi tiền

Việc gửi tiền vào sổ tài khoản hầu như giống với quá trình rút tiền. Đưa thẻ hoặc sổ tài khoản vào máy, nhấn nút gửi tiền sau đó lựa chọn tiền mặt hay ngân phiếu rồi cho tiền vào máy. Bình thường tiền xu, tiền giấy mệnh giá 1,000won với 5,000won không thể gửi vào tài khoản bằng máy ATM được.

③ Chuyển khoản (chuyển tiền)

Nếu gửi tiền từ một tài khoản này sang một tài khoản khác thì chọn nút chuyển khoản (chuyển tiền). Cần phải kiểm tra kỹ xem tên và số tài khoản của người nhận có đúng hay không. Do chuyển vào tài khoản của ngân hàng khác nên sẽ phát sinh lệ phí khi chuyển khoản.

① 출금

통장이나 카드를 ATM에 넣고 출금 버튼과 비밀번호를 누르면 계좌에서 돈을 인출할 수 있습니다. 10,000원 지폐, 50,000원 지폐, 또는 수표로 돈을 찾을 수 있습니다.

② 입금

계좌에 돈을 예금하는 입금은 출금 과정과 거의 비슷합니다. 카드나 통장을 넣고 입금 버튼을 누른 후 현금이나 수표를 선택해 돈을 입금하면 됩니다. 동전, 1,000원과 5,000원 지폐는 보통 ATM으로 입금할 수 없습니다.

③ 이체(송금)

한 통장에서 다른 통장으로 돈을 보내려면 이체(송금) 버튼을 선택하면 됩니다. 받는 사람의 이름과 계좌번호가 맞는지 꼼꼼하게 확인합니다. 다른 은행의 계좌로 돈을 이체할 때는 수수료가 발생합니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy sử dụng ATM để giao dịch ngân hàng!

Nếu rút tiền trong thời gian làm việc của ngân hàng tại máy ATM thuộc ngân hàng giao dịch có sổ tài khoản thì không mất phí, nhưng rút tiền tại máy ATM của ngân hàng khác sẽ phải mất phí (khoảng 600~1,000won), do đó nếu được hãy rút tiền tại máy ATM thuộc ngân hàng thường xuyên giao dịch để tiết kiệm chi phí.

Có giới hạn mức tiền rút!

Mức tiền có thể rút khi sử dụng máy ATM sẽ có giới hạn. Tùy theo ngân hàng mà có chút sự khác biệt, nhưng thường mức giới hạn cho một lần rút tiền là khoảng 700,000~1,000,000won, mức giới hạn trong 1 ngày là khoảng 6,000,000won, vì vậy nếu rút một số tiền lớn thì phải sử dụng quầy giao dịch tại ngân hàng.

거래 은행의 ATM을 이용하세요!

자신이 계좌를 가지고 있는 거래 은행의 ATM에서 은행 업무 시간 내에 돈을 찾으면 수수료가 없지만, 다른 은행의 ATM에서 출금하면 수수료(약 600~1,000원)를 낼 수 있으므로 가급적 거래 은행의 ATM에서 돈을 찾는 것이 절약하는 방법입니다.

출금 한도가 있어요!

ATM을 이용해 돈을 인출할 수 있는 금액에 한도가 있습니다. 은행에 따라 조금 다르지만, 보통 한 번에 출금할 수 있는 금액이 70~100만 원, 1일 한도는 600만 원 정도이므로 많은 돈을 출금하려면 은행 창구를 이용해야 합니다.

Cách rút tiền khi sử dụng máy ATM ATM을 이용한 출금 방법

Đưa thẻ hoặc sổ vào máy - Cho thẻ hoặc sổ vào máy. Chú ý là cửa nhận thẻ và sổ tài khoản là nơi khác nhau.

카드 또는 통장 투입 - 카드 또는 통장을 ATM에 넣습니다. 카드 투입구와 통장 투입구가 다르니 주의해야 합니다.

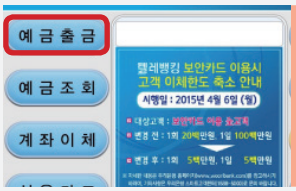

Ấn nút 'rút tiền' - Tùy theo từng máy, nút rút tiền có thể được hiển thị bằng chữ' rút tiền' hoặc 'chi tiền'.

'출금' 버튼 누르기 - 기계에 따라서 출금 버튼을 예금출금 또는 예금인출로 표시하기도 합니다.

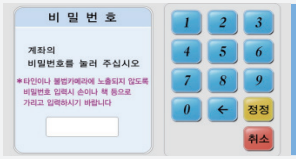

Bấm số bí mật - Chú ý không để người khác nhìn thấy rồi hãy bấm số bí mật.

비밀번호 누르기 - 다른 사람이 보지 못하도록 주의하며 비밀번호를 누릅니다.

Bấm số tiền cần rút - Bấm mức tiền cần rút.

필요한 액수 누르기 - 찾으려는 금액을 누릅니다.

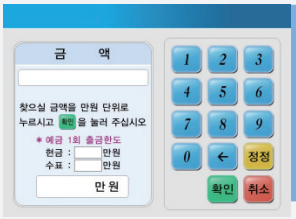

Chọn loại tiền cần rút - Lựa chọn loại tiền theo mong muốn. Nếu cần rút một số tiền lớn thì hãy lựa chọn ngân phiếu. Có thể rút tiền giấy theo mệnh giá 10,000won hoặc 50,000won.

필요 권종 선택 - 원하는 지폐 종류를 선택합니다. 상대적으로 큰돈을 찾을 때는 수표를 선택합니다 10,000원 또는 50,000원 지폐로 인출할 수 있습니다.

Kiểm tra mức tiền và loại tiền - Nếu mức tiền và loại tiền mong muốn đã đúng thì nhấn nút xác nhận hoặc tiếp theo, còn không đúng thì nhấn nút hủy bỏ để bắt đầu làm lại từ đầu.

금액과 권종 확인 - 금액과 원하는 권종이 맞으면 확인이나 계속 버튼을 누르고 아니면 취소 버튼을 눌러 다시 시작합니다.

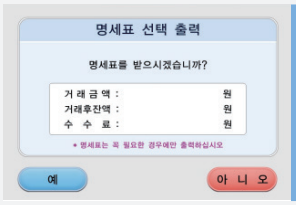

Xác nhận in hóa đơn - Hóa đơn cho biết bạn đã giao dịch ở đâu, khi nào và bao nhiêu tiền. Nếu muốn nhận hóa đơn thì nhấn nút in hóa đơn.

명세표 출력 확인 - 명세표는 돈을 언제 어디서 얼마를 거래했는지에 대한 영수증입니다. 받고 싶으면 명세표 출력 버튼을 누릅니다.

Kiểm tra - Kiểm tra số tiền rút ra có đúng với với số tiền bạn đã bấm hay không.

확인 - 나온 돈과 내가 눌렀던 금액이 맞는지 확인합니다.

Cách thức chuyển khoản (chuyển tiền) qua máy ATM ATM을 이용한 이체(송금) 방법

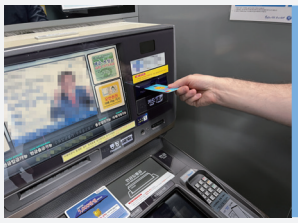

Đưa thẻ hoặc sổ ngân hàng vào máy - Cho thẻ hoặc sổ vào máy. Chú ý là cửa nhận thẻ và sổ tài khoản là nơi khác nhau.

카드 또는 통장 투입 - 카드 또는 통장을 ATM에 넣습니다. 카드 투입구와 통장 투입구가 다르니 주의해야 합니다.

Bấm nút 'chuyển khoản' - Tùy theo từng máy, nút thực hiện giao dịch này có thể được hiển thị như chuyển tiền, chuyển khoản, nghiệp vụ chuyển khoản.

'송금' 버튼 누르기 - 기계에 따라서 송금 버튼을 계좌송금, 계좌이체, 이체업무로 표시하기도 합니다.

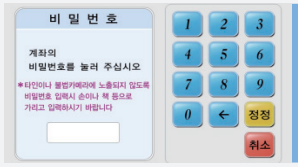

Bấm số bí mật - Chú ý không để người khác nhìn thấy rồi hãy bấm số bí mật.

비밀번호 누르기 - 다른 사람이 보지 못하도록 주의하며 비밀번호를 누릅니다.

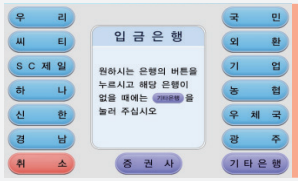

Lựa chọn ngân hàng chuyển khoản - Ở màn hình sẽ hiện ra tên của các ngân hàng nên nhấn chọn ngân hàng trực thuộc với tài khoản cần gửi tiền.

송금 은행 선택 - 화면에 여러 은행의 이름이 나오는데, 돈을 보낼 계좌에 해당하는 은행을 누릅니다.

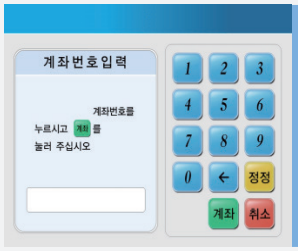

Nhập số tài khoản của người nhận - Chỉ bấm số và bỏ dấu '-' ở số tài khoản của người nhận. Nếu nhập sai thì có thể nhấn nút chỉnh sửa hoặc hủy bỏ để nhập lại.

받는 사람 계좌번호 입력 - 받는 사람의 계좌번호를 '-' 없이 번호만 누릅니다. 틀리게 눌렀으면 정정 또는 취소 버튼을 누르고 다시 입력합니다.

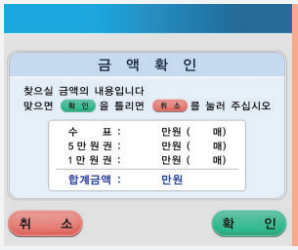

Nhấp số tiền chuyển và kiểm tra - Nhập số tiền cần chuyển và nhấn nút xác nhận. Nếu đúng tên người nhận, số tài khoản, số tiền cần chuyển thì nhấn nút xác nhận.

송금 금액 입력 및 확인 - 송금 금액을 입력하고 확인 버튼을 누릅니다. 돈을 받을 사람의 이름, 계좌번호, 보낼 금액 등이 맞으면 확인 버튼을 누릅니다.

Xác nhận in hóa đơn - Hóa đơn có ghi nội dung cụ thể hơn so với sổ ngân hàng, nếu thấy cần thiết bấm nút in hóa đơn

명세표 출력 확인 - 명세표에는 통장보다 더 자세한 내용이 나오므로 필요하면 출력합니다.

④ Kiểm tra tài khoản (kiểm tra tài khoản, số lần giao dịch, nghiệp vụ kiểm tra)

Thông qua việc kiểm tra tài khoản để có thể kiểm tra được nội dung chi tiết giao dịch của bản thân trong quá khứ cho đến hiện tại, để có thể biết được số tiền dư còn lại trong tài khoản là bao nhiêu (kiểm tra tiền dư), đã gửi và rút ra bao nhiêu tiền (kiểm tra nội dung chi tiết tiền gửi và tiền rút ra). Đưa thẻ hoặc sổ tài khoản vào máy ATM sau đó nhấn nút kiểm tra và nhập số bí mật thì có thể lựa chọn một trong các mục kiểm tra như kiểm tra tiền dư, kiểm tra nội dung chi tiết tiền rút ra, kiểm tra nội dung chi tiết số tiền gửi vào, kiểm tra nội dung chi tiết gửi rút tiền.

④ 계좌조회(예금조회, 조회거래, 조회업무)

계좌조회를 통해 과거부터 현재까지 자신의 거래내역을 확인하는 것으로 내 통장에 남은 돈이 얼마인지(잔액 조회), 입금한 돈과 출금한 돈이 얼마인지(입금 및 출금 내역 조회)를 알 수 있습니다. 카드 또는 통장을 ATM에 넣고 조회 버튼과 비밀번호 버튼을 누른 후 잔액 조회, 출금내역 조회, 입금내역 조회, 입출금내역 조회 중에서 선택하면 됩니다.

⑤ Sao kê giao dịch trong sổ tài khoản

Sao kê giao dịch trong sổ tài khoản là việc in ra nội dung giao dịch trong thời gian qua của sổ tài khoản. Đưa sổ tài khoản vào máy ATM sau đó nhấn nút sao kê tài khoản là có thể in ra nội dung giao dịch.

⑤ 통장정리

통장정리는 그동안의 거래내역을 통장에 인쇄하는 것입니다. ATM에 통장을 넣은 후 통장정리 버튼을 누르면 거래내역이 인쇄됩니다.

Màn hình kiểm tra tài khoản ATM
ATM 계좌조회

Màn hình sao kê giao dịch trong sổ tài khoản ATM
ATM 통장정리

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

Ban đầu khi sử dụng máy ATM thì màn hình hiện ra là tiếng Hàn nên tôi đã gặp khó khăn trong việc sử dụng máy, nhưng khi nhấn vào nút "hỗ trợ ngôn ngữ (foreign languages)" mới biết được sự thật là có thể thay đổi ngôn ngữ trên máy. Trong phần hỗ trợ ngôn ngữ không chỉ có tiếng Anh mà còn có nhiều ngôn ngữ khác được cung cấp như tiếng Việt Nam, v.v....Tôi thật sự là rất vui về điều này. Nhờ vào chức năng hỗ trợ ngôn ngữ nên cả màn hình đã chuyển sang tiếng mẹ đẻ để có thể sử dụng một cách tiện lợi.

처음 ATM을 이용할 때 화면이 한국어로 되어 있어 이용하기 어려웠는데, "외국어 지원(foreign languages)" 버튼을 누르면 언어를 바꿀 수 있다는 사실을 알게 되었습니다. 언어지원에 영어뿐 아니라 베트남어 등 다양한 언어도 지원되어 정말 반가웠습니다. 외국어 지원 기능 덕분에 화면 전체가 모국어로 바뀌어 편리하게 거래할 수 있었습니다.

(4) Sử dụng internet banking (Dịch vụ tài chính điện tử)

① Đăng ký dịch vụ Internet banking

Internet banking là việc sử dụng thiết bị được liên kết internet như máy tính và máy tính xách tay để giao dịch ngân hàng, hay cũng được gọi là dịch vụ tài chính điện tử. Không cần phải đến ngân hàng và không liên quan đến thời gian làm việc của ngân hàng vẫn có thể xử lý các nghiệp vụ ngân hàng khác nhau một cách tiện lợi như kiểm tra tài khoản hay chuyển khoản, v.v.….Phí sử dụng rẻ hơn so với sử dụng tại quầy giao dịch ngân hàng, và cũng có thể nhận được các ưu đãi về lãi suất khi gia nhập các sản phẩm tiết kiệm như gửi tiền, tiết kiệm tiền, v.v.v….

Để sử dụng internet banking đầu tiên phải mang theo giấy tờ tùy thân (thẻ đăng ký người nước ngoài, hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân, v.v.…) đến ngân hàng và đăng ký sử dụng internet banking. Nên cùng đăng ký sử dụng dịch vụ internet banking khi làm sổ ngân hàng. Trước khi đến ngân hàng nên chọn sẵn tên tài khoản sử dụng khi đăng nhập trên internet banking.

Sau khi kết thúc việc đăng ký internet banking ở tại ngân hàng, khi về đến nhà phải đăng nhập vào trang web ngân hàng để chọn chứng thực điện tử hay chứng thực tài chính sẽ được cấp. Ở một số ngân hàng đang cung cấp dịch vụ hỗ trợ tiếng nước ngoài để khách hàng có thể sử dụng internet banking một cách tiện lợi bằng tiếng mẹ đẻ như tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Nga, v.v.…(Tham khảo tình hình hỗ trợ tiếng nước ngoài khi sử dụng internet banking theo từng ngân hàng tại trang p.172 ‘tài liệu tham khảo 4’)

(4) 인터넷뱅킹(전자금융 서비스) 이용하기

① 인터넷뱅킹 가입

인터넷뱅킹은 인터넷이 연결된 컴퓨터나 노트북을 이용해 은행거래를 하는 것으로 전자금융 서비스라고도 합니다. 은행에 갈 필요 없이 은행 영업시간과 상관없이 계좌 조회나 이체 등 다양한 은행 업무를 편리하게 볼 수 있습니다. 은행 창구를 이용할 때보다 수수료가 저렴하며, 예금, 적금 등 저축상품을 가입할 때 금리 혜택도 받을 수 있습니다.

인터넷뱅킹을 하려면 먼저 신분증(외국인등록증, 여권, 주민등록증 중 하나)을 가지고 은행에 가서 인터넷뱅킹 이용 신청을 해야 합니다. 처음 통장을 만들 때 한꺼번에 인터넷뱅킹 거래를 신청하는 것이 좋습니다. 은행 방문 전 인터넷뱅킹 접속에 필요한 아이디(ID)를 미리 정해 놓으면 편리합니다.

은행에서 인터넷뱅킹 신청이 끝나면, 집에서 은행 홈페이지에 접속해 공동인증서나 금융인증서 가운데 하나를 선택해 발급받아야 합니다. 일부 은행은 외국인이 영어, 중국어, 베트남어, 러시아어 등 모국어로 편리하게 인터넷뱅킹을 이용하도록 외국어 지원 서비스를 제공하고 있습니다. (은행별 인터넷 뱅킹 외국어 지원 현황은 p.172 ‘참고 자료 4’ 참조).

Cách đăng ký internet banking 인터넷뱅킹 가입 방법

Đến ngân hàng -Rút số thứ tự và chờ đến lượt mình

은행 방문 - 번호표를 뽑아 자기 순서를 기다립니다.

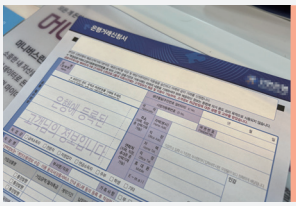

Điền bản đăng ký và chọn ID người dùng - Điền bản đăng ký theo sự hướng dẫn của nhân viên ngân hàng và chọn ra ID sử dụng khi đăng nhập internet banking

신청서 작성 및 이용자 ID 정하기 - 은행원의 안내에 따라 신청서를 작성하고 인터넷뱅킹 접속에 필요한 아이디(ID)를 정합니다

Đăng ký mật khẩu chuyển tiền - Thiết lập mật khẩu chuyển tiền và hạn mức chuyển khoản trong 1 ngày/ 1 lần. Hạn mức chuyển tiền là giới hạn số tiền có thể chuyển cho tài khoản khác trong 1 ngày hoặc trong 1 lần chuyển. Mật khẩu chuyển tiền được sử dụng khi chuyển khoản bằng internet banking.

이체한도와 비밀번호 등록 - 1일/1회 이체한도 및 자금이체 비밀번호를 설정합니다. 이체한도는 하루 또는 1회에 다른 계좌로 보낼 수 있는 금액의 한도이고, 자금이체 비밀번호는 인터넷뱅킹을 이용해 돈을 보낼 때 사용합니다.

Lựa chọn thẻ bảo an hoặc OTP - Mỗi khi sử dụng internet banking, phải nhập số bí mật để người khác không vào được tài khoản của mình. Khi đó cần có thẻ bảo an hoặc OTP. Cần lựa chọn một trong hai loại hình này để sử dụng.

보안카드나 OTP 중 선택 - 인터넷뱅킹을 이용할 때마다 다른 사람이 본인의 계좌에 접근하지 못하도록 비밀번호를 입력해야 합니다. 이때 필요한 것이 보안카드나 OTP입니다. 둘 중 하나를 선택해서 사용하면 됩니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Khi sử dụng tài khoản điện tử thì có thể nhận được lợi ích ưu đãi!

Không làm sổ tài khoản bằng giấy ở ngân hàng mà chỉ làm sổ tài khoản điện tử sẽ nhận được các ưu đãi cho khách hàng như giảm phí sử dụng, ưu đãi lãi suất, v.v.v….Nếu bản thân có kết hoạch sử dụng internet banking hay mobile banking là công cụ giao dịch tài chính chủ đạo thì việc sử dụng tài khoản điện tử sẽ là phương pháp tốt.

전자 통장을 이용하면 우대 혜택을 받을 수 있어요!

은행은 종이 통장을 발급받지 않고 전자 통장에 가입하는 고객에게 수수료 감면, 금리 우대 등 우대 혜택을 제공합니다. 자신이 주로 인터넷뱅킹이나 모바일뱅킹을 이용해 금융거래를 할 계획이라면 전자 통장을 이용하는 것도 좋은 방법입니다.

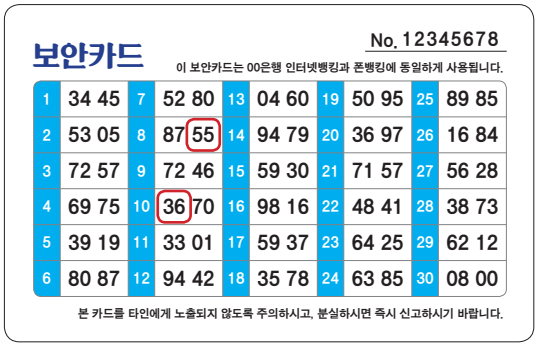

보안카드 No. 12345678

이 보안카드는 00은행 인터넷뱅킹과 폰뱅킹에 동일하게 사용됩니다.

1	34 45	7	52 80	13	04 60	19	50 95	25	89 85
2	53 05	8	87 55	14	94 79	20	36 97	26	16 84
3	72 57	9	72 46	15	59 30	21	71 57	27	56 28
4	69 75	10	36 70	16	98 16	22	48 41	28	38 73
5	39 19	11	33 01	17	59 37	23	64 25	29	62 12
6	80 87	12	94 42	18	35 78	24	63 85	30	08 00

본 카드를 타인에게 노출되지 않도록 주의하시고, 분실하시면 즉시 신고하시기 바랍니다.

Thẻ bảo an 보안카드

Loại thông thường 일반형

OTP (số bí mật dùng trong 1 lần) OTP

② Thẻ bảo an và OTP

Thẻ bảo an (Security Card) là thẻ có kích thước giống với danh thiếp chứa các con số bí mật được in sẵn. Thường số có 4 chữ số khoảng 30~35 con số được in trong đó. Khi sử dụng internet banking, chỉ cần nhập 2 chữ số đầu và 2 chữ số sau của 2 số bí mật được yêu cầu tại màn hình máy vi tính.

(Ví dụ) số thứ 10 trên thẻ bảo an (2 chữ số đầu), số thứ 8 trên thẻ bảo an (2 chữ số cuối)

② 보안카드와 OTP

보안카드(Security Code Card)는 비밀번호가 인쇄된 명함 크기의 카드입니다. 보통 4자리 숫자 30~35개가 인쇄되어 있습니다. 인터넷뱅킹을 이용할 때 컴퓨터 화면에서 요구하는 비밀번호 2개 번호의 앞 2자리와 뒤 2자리 숫자를 입력하면 됩니다.

예) 보안카드 10번(앞 2자리),
보안카드 08번(뒤 2자리)

OTP (số bí mật dùng trong 1 lần) là thiết bị cung cấp số bí mật dùng trong 1 lần một cách tự động cho mỗi lần sử dụng. Mỗi lần bấm nút, máy sẽ tạo ra số bí mật mới để sử dụng vì thế đây là biện pháp hiệu quả trong việc phòng ngừa thiệt hại một cách hiệu quả do sự cố lộ số bí mật gây ra. Trên màn hình thiết bị OTP sẽ hiện ra mật khẩu bao gồm 6 chữ số, khi màn hình hiện ra yêu cầu nhập mật khẩu thì nhập số này là được. OTP nhận được từ một ngân hàng có thể đăng ký với các ngân hàng khác để cùng sử dụng.

Thẻ bảo an thường được cấp miễn phí, tuy nhiên các số trên thẻ đã được in cố định nên so với OTP tạo số bí mật mới cho mỗi lần sử dụng thì tính bảo an khi sử dụng thẻ thấp hơn. Thẻ bảo an hay OTP tuyệt đối không được cho người khác mượn hay xem. Nếu bị mất thì phải khai báo với ngân hàng ngay để xử lý hủy bỏ rồi sau đó làm lại thẻ khác.

OTP(One Time Password)는 일회용 비밀번호가 그때그때 자동으로 만들어지는 기계입니다. 버튼을 누를 때마다 새 번호가 만들어지므로 비밀번호 유출로 인한 피해를 예방하는 데 효과적입니다. OTP 화면에는 6자리 숫자로 된 비밀번호가 나타나며, 컴퓨터 화면에 이 숫자를 입력하면 됩니다. 하나의 은행에서 발급받은 OTP를 여러 은행에서 등록하여 같이 사용할 수 있습니다. 보안카드는 보통 무료로 발급해 주지만, 보안번호가 미리 인쇄되어 있어 매번 비밀번호가 새로 생기는 OTP보다 보안에 취약합니다. 보안카드나 OTP는 절대로 다른 사람에게 빌려주거나 보여주면 안 됩니다. 만약 분실했을 경우에는 바로 은행에 신고해 폐기처리한 후 재발급받아야 합니다.

③ Chứng thực chung và chứng thực tài chính

Khi đến ngân hàng để rút tiền thì phải đưa ra giấy chứng minh và con dấu hay chữ kỹ để chứng minh bản thân là chủ tài khoản đó. Giống như điều này, khi sử dụng internet banking cũng cần phải có giấy chứng thực điện tử để chứng nhận người giao dịch có đúng là chủ tài khoản hay không .

Cho đến năm 2020 thì 'mã chứng thực điện tử' là mã chứng thực được sử dụng duy nhất, nhưng hiện tại 'mã chứng thực chung' và 'mã chứng thực tài chính' đã đang thay thế vị trí đó. Mã chứng thực chung có thể xem đó là mã chứng thực điện tử cũ đã được đổi tên. Chỉ cần xin cấp một trong hai loại chứng thực này là được. Đầu tiên hãy cùng tìm hiểu các thủ tục cụ thể để xin cấp mã chứng thực chung.

③ 공동인증서와 금융인증서

은행을 방문해 출금할 때는 신분증을 보여주고 도장이나 서명으로 자신이 통장 주인임을 증명합니다. 마찬가지로, 인터넷뱅킹을 할 때도 거래하는 사람이 본인이 맞는지를 증명하기 위해 전자 증명서가 필요합니다.

2020년까지는 '공인인증서'가 유일한 전자 증명서였지만, 지금은 '공동인증서'와 '금융인증서'가 그 자리를 대신하고 있습니다. 공동인증서는 과거의 공인인증서가 이름을 바꾼 것으로 보면 됩니다. 두 가지 인증서 가운데 원하는 것 하나를 선택해서 발급받으면 됩니다. 먼저 공동인증서를 발급받기 위한 절차를 자세하게 알아봅시다.

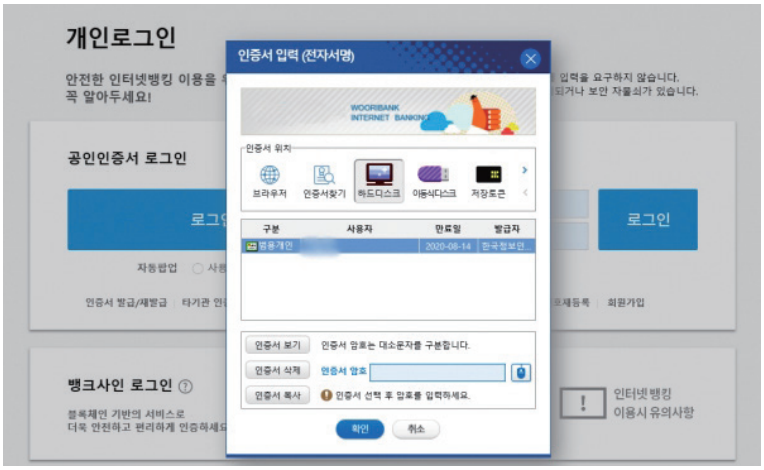

Màn hình đăng nhập mã chứng thực chung 공동인증서 로그인 화면

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy đăng ký dịch vụ tin nhắn điện thoại(SMS) hoặc dịch vụ thông báo rút gửi tiền khi sử dụng ứng dụng ngân hàng!

Nếu đăng ký dịch vụ tin nhắn điện thoại để nhận thông báo khi tiền vào sổ hoặc rút ra từ trong sổ thì sẽ có thể biết được nội dung các giao dịch bằng tin nhắn một cách tiện lợi. Ngoài ra, trường hợp phát sinh giao dịch tài chính không lường trước như lừa đảo tài chính, v.v.... thì có thể khai báo với ngân hàng hoặc cảnh sát(☎112) một cách nhanh chóng để ứng phó với thiệt hại. Có thể đến công ty tài chính hay sử dụng trang web hoặc ứng dụng(App) của ngân hàng để đăng ký. Cũng có thể sử dụng dịch vụ thông báo gửi rút tiền bằng việc sử dụng ứng dụng(App) của ngân hàng. Khác với dịch vụ tin nhắn(SMS) mất phí, thì khi sử dụng dịch vụ thông báo bằng ứng dụng của ngân hàng sẽ không bị mất phí.

핸드폰 문자서비스(SMS) 또는 은행 앱을 활용한 입출금 알림서비스를 신청하세요!

입출금 사실을 알려주는 핸드폰 문자서비스를 신청하면 돈이 통장으로 들어오거나 통장에서 나갈 때마다 문자로 받아볼 수 있어 편리합니다. 또한 금융사기 등 예상하지 못한 금융거래가 발생할 경우 신속하게 은행 또는 경찰서(☎112)에 신고해서 대응할 수 있습니다. 금융회사를 방문하거나 은행 홈페이지 또는 은행 앱(APP)을 이용해 서비스를 신청할 수 있습니다. 은행 앱을 활용한 입출금 알림서비스도 가능합니다. 수수료가 부과되는 문자서비스(SMS)와는 달리, 은행 앱을 활용한 입출금 알림서비스에는 수수료가 없습니다.

Cách thức cấp mã chứng thực chung 공동인증서 발급 방법

Hồ sơ chuẩn bị

ID người dùng : Là ID được dùng khi đăng ký internet banking
- Số tài khoản, số mật khẩu tài khoản, số chứng minh nhân dân (số đăng ký thẻ người nước ngoài)
- Số bí mật chuyển khoản, Thẻ bảo an hoặc OTP, Thiết bị lưu trữ di động

준비물

이용자 ID : 인터넷뱅킹을 신청할 때 만든 ID
- 계좌번호, 계좌 비밀번호, 주민등록번호(외국인등록번호)
- 계좌이체 비밀번호, 보안카드나 OTP, 이동식 저장장치

Vào trang web ngân hàng
- Vào trang web ngân hàng bằng internet

은행 홈페이지 접속
- 인터넷을 통해 은행 홈페이지에 접속합니다.

Vào mục trung tâm chứng thực lựa chọn mục 'xin cấp'
- Vào mục trung tâm chứng thực cá nhân rồi nhấn nút 'cấp mã chứng thực chung' hoặc 'cấp mới mã chứng thực chung'

인증센터에 들어가 '발급' 선택
- 개인 인증센터에 들어가서 '공동인증서 발급' 버튼이나 '공동인증서 신규발급' 버튼을 누릅니다.

Chọn mã chứng thực chung
- Chọn mã chứng thực chung ngân hàng/thẻ tín dụng/ dùng trong bảo hiểm. Phí cấp là miễn phí.

공동인증서 선택
- 은행/신용카드/보험용 공동인증서를 선택합니다. 발급 수수료는 무료입니다.

Tiếp theo tại trang sau 다음페이지 이어서

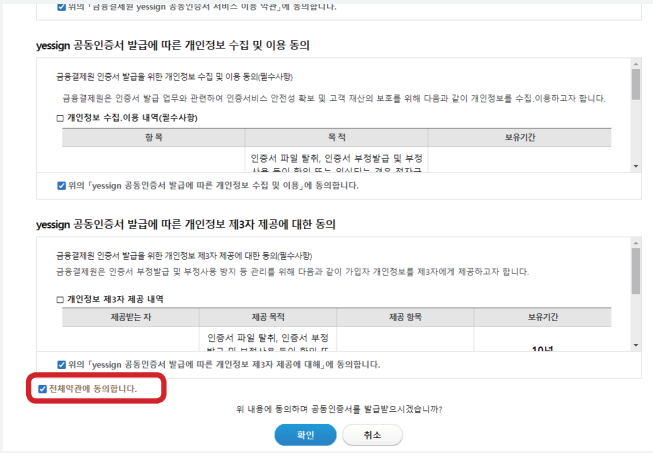

Đồng ý điều khoản
- Đọc các nội dung điều khoản, sau đó nhấn nút đồng ý.

약관 동의
- 약관 내용을 읽어보고 약관에 동의합니다.

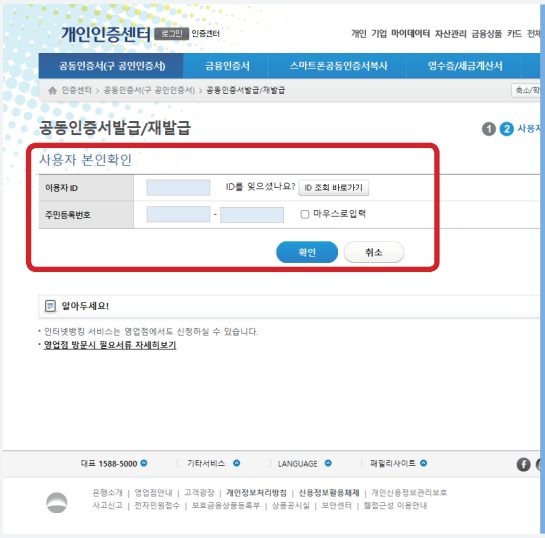

Xác nhận bản thân người sử dụng.
- Nhập số chứng minh nhân dân (số thẻ đăng ký người nước ngoài), số tài khoản, mật khẩu tài khoản, số thẻ bảo an hay OTP theo hướng dẫn để hoàn thành thủ tục chứng nhận bản thân. Tùy theo mỗi ngân hàng mà thủ tục chứng nhận này có thể được hiện thị trước hơn các giai đoạn khác. bank's policy.

이용자 본인 확인
- 안내에 따라 주민등록번호(외국인등록번호), 계좌번호, 계좌 비밀번호, 보안카드나 OTP의 숫자 등을 입력하고 본인 인증 절차를 거칩니다. 은행에 따라 본인 인증 절차가 먼저 나올 수 있습니다.

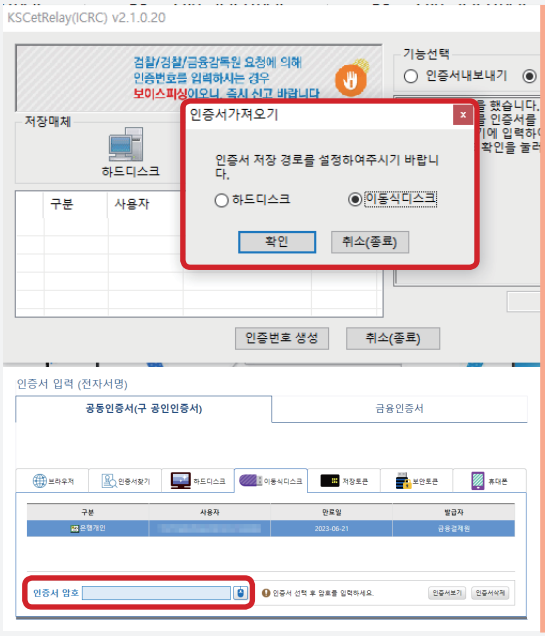

Chọn vị trí lưu trữ và nhập mật khẩu chứng thực chung
- Khi lựa chọn vị trí lưu trữ mã chứng thực chung, nên chọn lưu vào thiết bị lưu trữ di động (USB) sẽ an toàn hơn lưu vào máy tính. Mật khẩu chứng thực là thông tin rất quan trọng khi giao dịch tài chính, do đó nên lập mật khẩu gồm chữ cái tiếng Anh, số và ký tự đặc biệt mà người khác khó đoán được. Không nên dùng thông tin cá nhân như số chứng minh nhân dân (số thẻ đăng ký người nước ngoài) hoặc ngày sinh nhật, số điện thoại của bản thân để làm mật khẩu.

저장 위치 선택 및 공동인증서 암호 입력
- 공동인증서 저장위치를 선택할 때에는 컴퓨터보다는 이동식 저장장치(USB)에 저장하는 것이 안전합니다. 공동인증서 비밀번호는 금융거래에서 매우 중요한 정보이므로 영문과 숫자, 특수문자를 섞어 남이 쉽게 알지 못하도록 만듭니다. 주민등록번호(외국인등록번호)나 본인 생일, 전화번호 등 개인정보를 비밀번호로 쓰지 않도록 합니다.

Sau đây cùng tìm hiểu về mã chứng thực tài chính. Mã chứng thực tài chính là mã chứng thực được viện thanh toán tài chính và các ngân hàng cùng phát triển. Nó cũng có vai trò giống như mã chứng thực chung, sau khi được cấp có thể xử lý các công việc ngân hàng.
Mã chứng thực tài chính sẽ được bảo quản tại máy chủ (cloud) của Viện thanh toán tài chính nên không cần phải lưu trữ trong thiết bị lưu trữ di động và cũng không cần phải kích hoạt chương trình bảo an riêng. Thời hạn của mã chứng thực cũng dài đến 3 năm và số bí mật cũng chỉ cần 6 chữ số, vì thế so với mã chứng thực chung thì nó có lợi thế đơn giản hơn.
Cách thức xin cấp mã chứng thực này giống với mã chứng thực chung. Đăng nhập vào trang web của ngân hàng, vào mục trung tâm chứng thực sau đó nhấn nút xin cấp mã chứng thực tài chính là được.

다음으로 금융인증서에 대해 알아봅니다. 금융인증서는 금융결제원과 은행들이 공동으로 개발한 인증서입니다. 금융인증서도 공동인증서와 같은 역할을 하며, 발급받아서 은행 업무를 볼 수 있습니다.
금융인증서는 금융결제원의 클라우드 저장장소에 보관되어 이동식 저장장치가 필요하지 않고 보안 프로그램을 따로 설치하지 않아도 됩니다. 인증서의 유효기간이 3년으로 길면서 비밀번호도 숫자 6자리이어서 공동인증서보다 간단하다는 장점도 있습니다.
금융인증서를 발급받는 방법은 공동인증서와 비슷합니다. 은행 홈페이지에 접속해서 개인 인증센터에 들어간 후 금융인증서 발급 버튼을 누르면 됩니다.

④ Kiểm tra tài khoản

Khi sử dụng internet banking, bạn có thể kiểm tra nội dung giao dịch ngân hàng của bản thân khi cần thiết. Sau khi đăng nhập bằng mã chứng thực chung hoặc mã chứng thực tài chính, nhấn vào kiểm tra tài khoản và lựa chọn khoảng thời gian muốn kiểm tra (1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng, v.v.v…) thì có thể kiểm tra được nội dung các giao dịch.

④ 계좌조회

인터넷뱅킹을 이용하면 자신의 은행거래 내역을 원하는 때에 조회할 수 있습니다. 공동인증서 또는 금융인증서로 로그인한 후, 계좌조회를 클릭하고 원하는 기간(1주, 2주, 1개월, 3개월 등)을 선택하면 거래내역을 확인할 수 있습니다.

Hãy chú ý!
꼭 주의하세요!

Nên lưu mã chứng thực chung vào thiết bị lưu trữ di động(USB).
Lưu mã chứng thực chung vào thiết bị lưu trữ di động (USB) sẽ tốt hơn lưu vào trong máy tính. Tuy nhiên, không nên gắn thiết bị lưu trữ di động (USB) vào máy tính trong thời gian dài mà phải rút ra ngay sau khi đã kết thúc giao dịch và bảo quản riêng. Ngoài ra cần chú ý khi sử dụng internet banking trên máy tính có nhiều người sử dụng như phòng PC, v.v.v.. vì có nguy cơ bị hack cao.

공동인증서는 가급적 이동식 저장장치(USB)에 저장합니다.
공동인증서는 컴퓨터 내부보다 이동식 저장장치(USB)에 저장하는 것이 바람직합니다. 다만, 이동식 저장장치(USB)는 장시간 컴퓨터에 꽂아 두지 말고 거래가 끝나는 대로 빼서 별도로 보관해야 합니다. 또한 PC방 등 다수가 사용하는 컴퓨터에서는 해킹 등의 위험이 있으므로 인터넷뱅킹 사용에 주의해야 합니다.

⑤ Chuyển khoản

Sử dụng internet banking thì có thể gửi tiền vào tài khoản cùng ngân hoàn hoặc khác ngân hàng. Nếu gửi tiền vào tài khoản cùng ngân hàng thì sẽ không bị mất phí, nhưng gửi tiền vào tài khoản của ngân hàng khác sẽ phát sinh phí gửi. Tuy nhiên, tùy theo ngân hàng mà nếu đạt đủ các điều kiện như thành tích giao dịch, v.v.... thì có thể được miễn phần phí này. Mỗi lần chuyển khoản, trên màn hình sẽ hiện ra phí chuyển khoản là bao nhiêu, kiểm tra xong rồi chuyển tiền là được.

Khi chuyển tiền nếu nhập sai nhiều lần số bí mật tài khoản hay mật khẩu mã chứng thực thì có thể sẽ không sử dụng được dịch vụ internet banking. Trong trường hợp này phải đến ngân hàng khai báo thì mới có thể sử dụng lại được.

Có trường hợp khi gửi tiền cho người khác bằng internet banking do nhập sai số tài khoản ngân hàng nên gửi nhầm tiền qua cho người khác. Vì thế trước khi thực hiện việc chuyển khoản, ở thủ tục cuối cùng nhất thiết phải kiểm tra lại ngân hàng, số tài khoản, tên của người nhận có đúng hay không.

⑤ 계좌이체

인터넷뱅킹을 이용해 같은 은행 또는 다른 은행의 계좌로 돈을 보낼 수 있습니다. 같은 은행의 계좌로 돈을 보낼 때는 수수료가 없지만 다른 은행의 계좌로 돈을 보낼 때는 수수료가 발생할 수 있습니다. 다만, 은행에 따라 거래 실적 등 요건을 충족하면 수수료를 면제해 주기도 합니다. 계좌이체를 할 때마다 수수료가 얼마인지 화면에 나오니 확인 후 이체하면 됩니다.

자금을 이체할 때 계좌 비밀번호나 인증서 비밀번호를 여러 번 틀리면 인터넷뱅킹 서비스를 이용할 수 없게 됩니다. 이 경우 직접 은행에 가서 비밀번호 입력 오류를 신고하고 해제해야 다시 인터넷뱅킹을 사용할 수 있습니다.

인터넷뱅킹으로 다른 사람에게 돈을 보낼 때 실수로 은행 계좌번호를 잘못 입력해서 엉뚱한 사람에게 돈이 송금되는 경우가 있습니다. 송금을 최종 실행하기 전에 수취인의 은행, 계좌번호, 이름을 맞게 입력했는지 꼼꼼하게 확인해야 합니다.

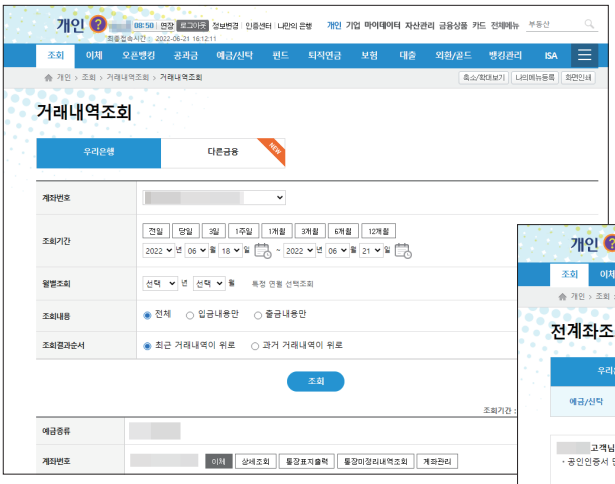

Màn hình thông tin tài khoản
계좌정보 화면

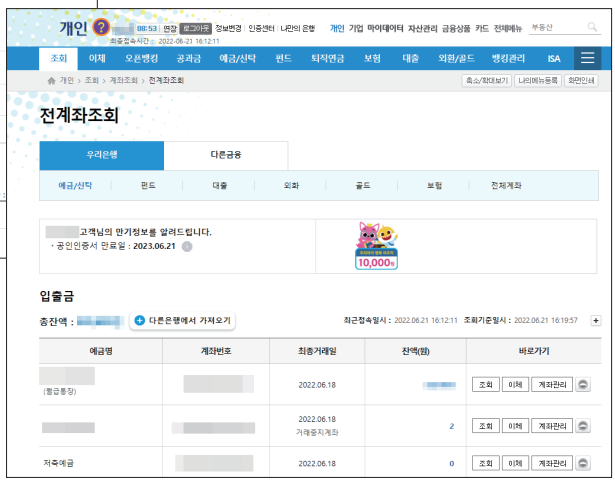

Màn hình kiểm tra nội dung giao dịch
거래내역 조회 화면

Cách chuyển khoản 계좌이체 하는 방법

Đăng nhập vào trang web ngân hàng
- Vào trang web ngân hàng bằng internet

은행 홈페이지 접속
- 인터넷으로 은행 홈페이지에 들어갑니다.

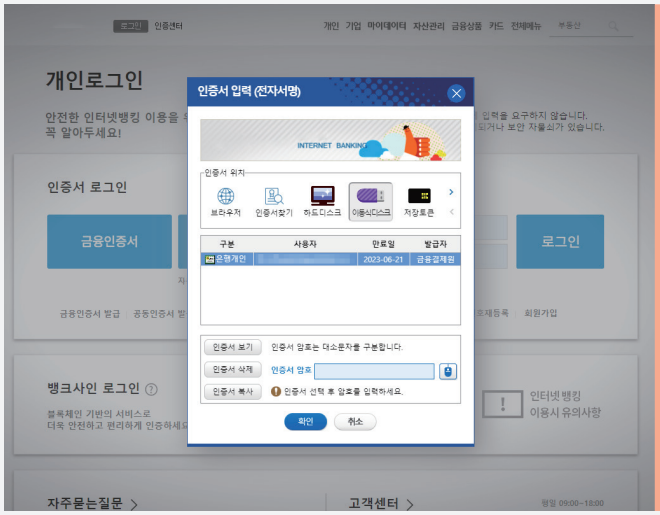

Đăng nhập bằng mã chứng thực
- Lựa chọn mã chứng thực đã được cấp (mã chứng thực chung hoặc mã chứng thực tài chính) và nhập số bí mật.

인증서 로그인
- 발급받은 인증서(공동인증서 또는 금융인증서)를 선택하고 비밀번호를 입력합니다.

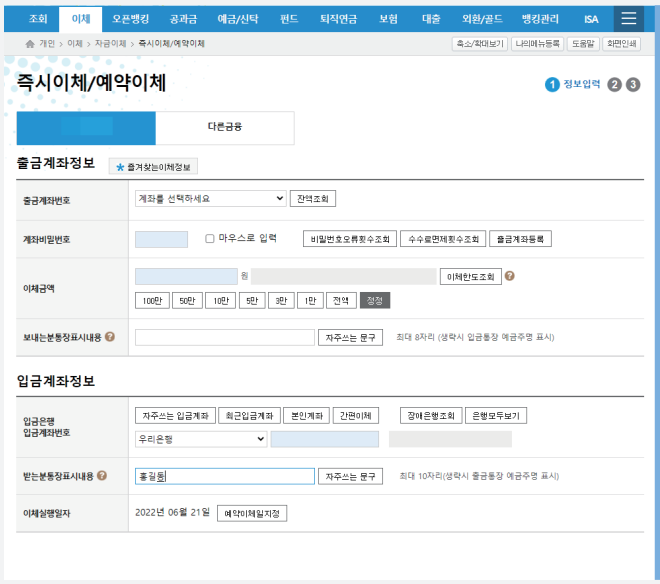

Chọn nút 'chuyển khoản', sau đó nhập thông tin chuyển khoản (rút tiền) và thông tin gửi tiền
- Thông tin chuyển khoản (rút tiền) là thông tin về người gửi tiền, còn thông tin gửi tiền là thông tin về người nhận tiền. Nhập số tiền cần chuyển, tên ngân hàng nhận, số tài khoản, v.v...

'계좌이체' 버튼 선택 후, 이체(출금) 정보 및 입금 정보 입력
- 이체(출금) 정보는 돈을 보내는 사람에 대한 정보이고, 입금 정보는 돈을 받을 사람에 대한 정보입니다. 입금 은행, 입금 계좌번호, 이체 금액 등을 입력합니다.

Tiếp theo tại trang sau 다음페이지 이어서

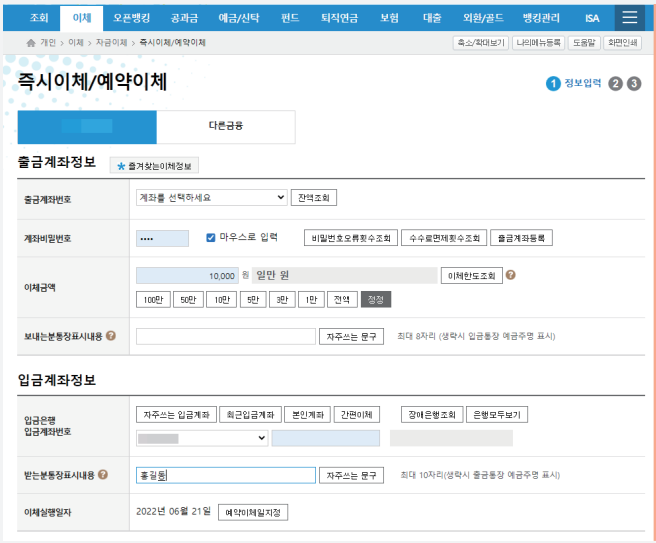

Kiểm tra thông tin chuyển khoản, sau đó nhập số bí mật

- Khi màn hình xác nhận thông tin chuyển khoản hiện ra cần kiểm tra xem các nội dung đã nhập vào có chính xác không. Nếu đúng thì nhập mật khẩu trong thẻ bảo an hoặc OTP, sau đó ấn nút 'thực hiện chuyển khoản' hoặc 'xác nhận'.

이체 정보 확인 후, 각종 비밀번호 입력

- 이체 정보 확인 화면이 나오면 입력한 내용이 맞는지 확인합니다. 맞으면 이체 비밀번호와 보안카드나 OTP 비밀번호를 입력한 후 '이체 실행' 또는 '확인' 버튼을 누릅니다.

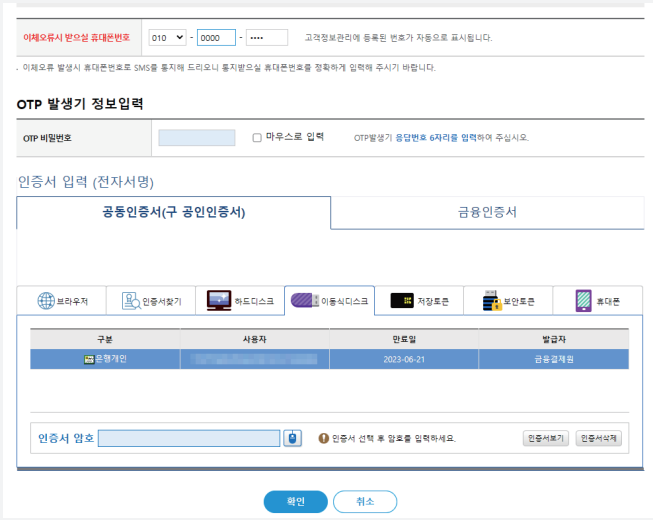

Nhập mật khẩu mã chứng thực

- Nhập mật khẩu mã chứng thực chung hoặc mã chứng thực tài chính và hoàn thành việc chuyển khoản.

인증서 비밀번호 입력

- 공동인증서나 금융인증서 비밀번호를 입력하고 이체를 마무리합니다.

Hãy chú ý!

꼭 주의하세요!

Nhập số bí mật bằng con chuột máy vi tính (mouse)

Khi sử dụng internet banking, do nhập số bí mật trên bàn phím máy tính có tính bảo an thấp nên dễ bị hack và số bí mật có thể bị lộ ra bên ngoài nên thay vì dùng bàn phím hãy sử dụng chuột để nhập số bí mật tại bàn phím ảo trên màn hình sẽ an toàn hơn.

비밀번호는 마우스로 입력합니다.

인터넷뱅킹을 하면서 비밀번호를 입력할 때, 키보드를 사용하면 키보드 해킹 등에 의해 비밀번호가 유출될 수 있어 보안에 취약하므로, 키보드 대신 마우스를 사용하는 가상 키패드에 비밀번호를 입력하는 것이 안전합니다.

Để ứng phó với sự sai sót như thế thì có một phương cách là sử dụng 'dịch vụ trì hoãn việc chuyển khoản'. Đây là dịch vụ mà khi chuyển khoản thì tối thiểu đến 3 tiếng sau đó mới gửi tiền vào tài khoản của đối phương, vì thế có thể hủy bỏ mệnh lệnh gửi tiền khi nhập không đúng do sự sai sót gây ra. Có thể đăng ký dịch vụ này trên internet banking hoặc đến chi nhánh của ngân hàng.

Trong trường hợp tiền đã được chuyển vào tài khoản của người khác hãy liên hệ ngay đến ngân hàng để đăng ký hoàn trả số tiền đó lại. Nếu người nhận số tiền chuyển nhầm đó đồng ý hoàn trả thì sẽ có thể nhận lại được số tiền đó, nhưng nếu không liên lạc được với người đó hay đó là tài khoản có vấn đề về mặt pháp luật thì có thể sẽ không nhận lại được. Lúc này có thể đăng ký 'dịch vụ hỗ trợ hoàn trả do chuyển khoản sai' do Công đoàn bảo hiểm gửi tiền(www.kdic.or.kr) cung cấp để nhận sự giúp đỡ. .(Tổng đài tư vấn dịch vụ hỗ trợ hoàn trả do chuyển khoản sai : 1588-0037)

이런 실수를 대비하는 한 가지 방법은 '지연이체 서비스'를 이용하는 것입니다. 이것은 송금 명령을 실행한 후, 최소 3시간 후에 돈이 상대방 계좌로 입금되도록 하는 서비스로, 돈이 이체되기 전에 실수로 잘못 입력한 송금 명령을 취소할 수 있습니다. 지연이체 서비스는 인터넷뱅킹 또는 은행 영업점을 방문해 신청할 수 있습니다.

만약 다른 사람의 계좌로 이미 돈이 이체되었다면 바로 은행에 연락해서 반환 신청을 합니다. 돈을 잘못 받은 사람이 반환에 동의하면 다시 돈을 돌려받을 수 있지만, 돈을 잘못 받은 사람이 연락되지 않거나, 법적으로 문제가 있는 계좌의 경우에는 반환이 어려울 수 있습니다. 이때에는 예금보험공사(www.kdic.or.kr)가 제공하는 '착오송금 반환지원서비스'를 신청하면 도움을 받을 수 있습니다. (착오송금 반환지원 서비스 상담센터 : 1588-0037)

Màn hình dịch vụ hỗ trợ hoàn trả do chuyển khoản sai của trang web Công đoàn bảo hiểm gửi tiền
착오송금 반환지원서비스 화면

(5) Sử dụng mobile banking

Việc sử dụng các thiết bị điện thoại như smartphone hoặc máy tính bản để xử lý nghiệp vụ ngân hàng đều được gọi là mobile banking. Nói một cách dễ hiểu, đây là internet banking được sử dụng trên smartphone. Thông qua mobile banking có thể xử lý một cách nhanh chóng hầu hết các nghiệp vụ ngân hàng bằng smartphone như kiểm tra tài khoản, chuyển khoản, đóng phí tiện ích, và dĩ nhiên kể cả việc gia nhập sổ gửi tiền, sổ tiết kiệm, v.v.v…

Để sử dụng dịch vụ này cần phải đăng ký internet banking, và cài đặt ứng dụng(App) của ngân hàng giao dịch. Mã chứng thực trên smartphone để xử lý các nghiệp vụ ngân hàng đa dạng trên ứng dụng.

Vào mục trung tâm chứng thực tại trang web ngân hàng sẽ có nội dung cụ thể về cách thức bổ sung (sao chép) mã chứng thực chung đã cấp để nhập vào trên smartphone. Nếu như đang sử dụng mã chứng thực tài chính trên internet banking, thì cần thủ tục sao chép để có thể sử dụng mã chứng nhận được lưu trong máy chủ trên smartphone.

(5) 모바일뱅킹 이용하기

스마트폰이나 태블릿 같은 모바일 기기(스마트기기)를 이용해서 은행 업무를 보는 것을 모바일뱅킹이라고 합니다. 쉽게 생각하면 스마트폰을 이용한 인터넷뱅킹이라 할 수 있습니다. 모바일뱅킹을 통해 계좌조회, 계좌이체, 공과금 납부는 물론 예금, 적금 가입 등 대부분의 은행 업무를 스마트폰으로 빠르게 처리할 수 있습니다.

모바일뱅킹을 이용하려면 인터넷뱅킹에 가입되어 있어야 하며, 은행이 만든 앱(APP)을 설치해야 합니다. 앱을 실행해서 다양한 은행 업무를 보려면 스마트폰에도 인증서가 필요합니다.

은행 홈페이지의 인증센터에 들어가면 인터넷뱅킹에서 발급받은 공동인증서를 스마트폰에 추가(복사)하는 방법이 자세히 나와 있습니다. 만약 인터넷뱅킹에서 금융인증서를 사용하고 있다면, 이러한 복사 절차 없이 클라우드에 저장되어 있는 인증서를 스마트폰에서도 사용할 수 있습니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Khi đổi smarphone hãy sao lưu trước mã chứng thực chung!

Khi đang sử dụng mobile banking mà đổi điện thoại hay cài đặt lại toàn bộ chương trình của máy thì mã chứng thực chung sẽ bị xóa bỏ nên gặp sự xáo trộn trong việc sử dụng ngân hàng. Nếu sao lưu trước mã chứng thực (hoặc sao chép) sẵn thì không cần phải xin cấp lại và cũng có thể sử dụng mobile banking trên smartphone mới.

스마트폰을 교체할 때 공동인증서를 미리 백업해 놓으세요!

모바일뱅킹을 이용하다가 스마트폰을 교체하거나 초기화하면 공동인증서가 삭제되어 금융 이용에 곤란을 겪게 됩니다. 미리 공동인증서를 백업(또는 복사)해 놓으면 인증서를 재발급받지 않고 새 스마트폰에서 모바일뱅킹을 이용할 수 있습니다.

Cách sao chép mã chứng thực chung có trên PC vào smartphone
PC에 있는 공동인증서를 스마트폰으로 복사하는 방법

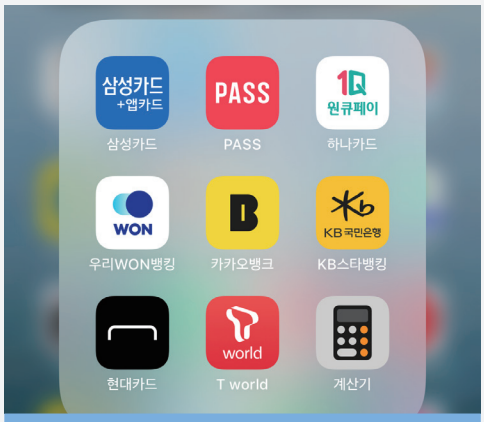

Mở ứng dụng trên smartphone
- Mở ứng dụng mobile banking trên smart-phone(thiết bị smart).

스마트폰에서 앱 실행
- 스마트폰(스마트 기기)에서 모바일뱅킹 앱을 실행합니다.

Chọn mục nhận mã chứng thực
- Lựa chọn theo thứ tự mục 'trung tâm chứng thực', 'nhận mã chứng thực', 'nhận mã chứng thực từ PC'. Tùy theo ngân hàng mà tên gọi mục trên có sự khác nhau một chút.

인증서 가져오기 메뉴 선택
- '인증센터', '인증서 가져오기', 'PC에서 가져오기' 메뉴를 차례로 선택합니다. 은행에 따라 메뉴 이름이 조금씩 다릅니다.

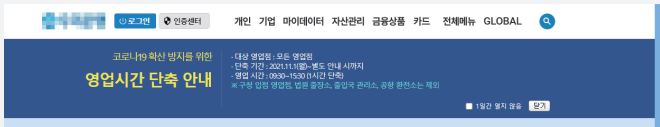

Đăng nhập trang web ngân hàng trên PC
- Đăng nhập vào trang web ngân hàng qua internet.

PC로 은행 홈페이지 접속
- 인터넷으로 은행 홈페이지에 들어가 로그인합니다.

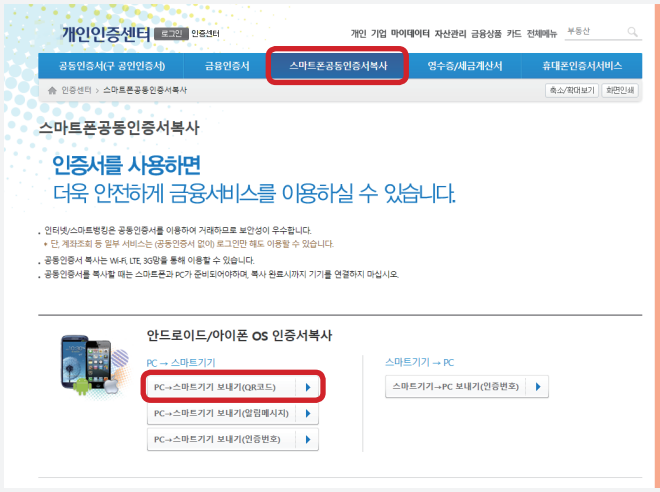

Chọn mục sao chép mã chứng thực
- Vào mục trung tâm chứng thực và lựa chọn theo thứ tự ' sao chép mã chứng thực trên smart-phone', 'sao chép(gửi) mã chứng thực từ PC vào smartphone'. Tùy theo ngân hàng mà tên gọi mục trên có sự khác nhau một chút.

인증서 복사 메뉴 선택
- 인증센터에 들어가서 '스마트폰 인증서 복사', 'PC에서 스마트폰으로 인증서 복사하기(보내기)' 메뉴를 차례로 선택합니다. 은행에 따라 메뉴 이름이 조금씩 다릅니다.

Tiếp theo tại trang sau 다음페이지 이어서

Chọn mã chứng thực cần sao chép

- Chọn mã chứng thực cần sao chép và nhập mật khẩu.

Sao chép chứng thực

- Sao chép chứng thực

Nhập số chứng nhận

- Nhập số chứng nhận được tạo ra(số xác nhận) hay quét mã QR trên màn hình PC.

Nhập mã xác nhận

- Nhập mã xác nhận (số xác nhận) hoặc quét mã QR trên màn hình PC.

Hoàn thành việc sao chép

- Mã chứng thực có trên PC sẽ được sao chép qua smartphone.

Sao chép hoàn tất

- Chứng thực PC được sao chép sang smartphone.

3. Đóng chi phí tiện ích

3. 공과금 내기

(1) Chi phí tiện ích là gì

Phí tiện ích là các lệ phí như tiền điện, tiền gas, tiền nước, v.v.v...được sử dụng trong gia đình. Ở Hàn Quốc, tiền điện, nước, ga v.v...do bản thân người dùng chi trả theo mức đã sử dụng trong tháng. Nếu không đóng trong kỳ hạn quy định thì sẽ tính thêm phí bổ sung(phí nộp trễ), nếu để quá lâu có thể sẽ có thể bị cắt điện hay nước, v.vv... vì thế cần phải lưu ý đóng tiền đúng trong kỳ hạn đã định. Trường hợp không có địa chỉ rõ ràng sẽ có thể không nhận được hóa đơn và không thể đóng phí tiện ích đó được, vì thế cần phải lưu ý. Nếu đăng ký nhận hóa đơn bằng email hoặc tin nhắn thì có thể ngăn ngừa được vấn đề như thế.

(2) Đóng chi phí tiện ích

① Đóng phí qua internet banking hoặc mobile banking

Không cần trực tiếp đến ngân hàng mà vẫn có thể đóng phí tiện ích một cách tiện lợi qua internet banking hay mobile banking. Nếu sử dụng internet banking thì vào trang web ngân hang mà mình giao dịch rồi nhấn vào mục 'chi phí tiện ích' và lựa chọn loại phí tiện ích cần đóng là được. Còn khi sử dụng mobile banking thì chỉ cần mở ứng dụng(App) lựa chọn mục lục chi phí tiện ích là được.

(1) 공과금이란

공과금이란 집에서 사용하는 전기, 가스, 수도 등의 요금을 말합니다. 한국에서는 본인이 한 달 동안 쓴 전기, 수도, 가스 등의 요금을 매달 냅니다. 정해진 기간 내에 납부하지 못하면 추가요금(연체료)이 부과될 수 있고, 오래 연체하면 전기나 수도 등을 사용하지 못할 수 있으니 신경 써서 납부기간 안에 내야 합니다. 주소가 정확하지 않은 경우 청구서를 받지 못해 공과금을 제때 내지 못하는 경우가 있으므로 주의해야 합니다. 이메일이나 문자로 청구서를 받으면 이런 문제를 예방할 수 있습니다.

(2) 공과금 내기

① 인터넷뱅킹이나 모바일뱅킹으로 납부하기

은행에 직접 가지 않고 인터넷뱅킹이나 모바일뱅킹으로 편리하게 공과금을 낼 수 있습니다. 인터넷뱅킹의 경우 본인이 거래하는 은행 홈페이지에 들어가서 '공과금' 메뉴를 클릭하고 내려는 공과금 종류를 선택하면 됩니다. 모바일뱅킹의 경우 은행의 앱(APP)을 실행해서 공과금 항목을 선택합니다.

Màn hình mục chi phí tiện ích trong internet banking
인터넷뱅킹 공과금 메뉴 화면

Màn hình mục chi phí tiện ích trong mobile banking
모바일뱅킹 공과금 메뉴 화면

② Đóng tiền bằng Internet Giro

Cũng có thể đóng chi phí tiện ích tại trang web Internet Giro (www.giro.or.kr) do Viện thanh toán tài chính điều hành. Internet Giro là dịch vụ có thể đóng các chi phí tiện ích hoặc thuế một cách thuận tiện trên internet hay smarphone tại nhà mà không cần phải đến công ty tín dụng.

③ Chuyển khoản tự động

Phương pháp nộp phí tiện ích qua chuyển khoản tự động nghĩa là tự động rút tiền phí tiện ích từ tài khoản của mình vào một ngày cố định theo hàng tháng. Nếu đăng ký dịch vụ này thì sẽ tiện lợi vì không phải lặp đi lặp lại việc đóng phí tiện ích vào mỗi tháng, nhưng nếu trong tài khoản không đủ tiền thì sẽ bị chuyển thành nợ vì thế nhất thiết phải kiểm tra số tiền dư có trong tài khoản. Để đăng ký chuyển khoản tự động có thể đến ngân hàng hoặc thông qua internet banking hay mobile banking vẫn có thể đăng ký được.

② 인터넷 지로로 납부하기

금융결제원에서 운영하는 인터넷 지로 홈페이지(www.giro.or.kr)에서도 공과금을 낼 수 있습니다. 인터넷 지로는 금융회사를 방문하지 않고 집에서 인터넷이나 스마트폰을 이용해 각종 공과금이나 세금을 편리하게 납부할 수 있는 서비스입니다.

③ 자동이체

자동이체는 매달 정해진 날짜에 내 통장에서 공과금이 자동으로 인출되게 하는 납부 방법입니다. 자동이체를 신청하면 매달 공과금을 납부하는 일을 반복하지 않아도 되어 편리하지만, 통장에 돈이 부족하면 공과금이 연체될 수 있으므로 통장 잔액을 꼭 확인해야 합니다. 자동이체 신청은 은행을 방문해서 하거나 인터넷뱅킹 또는 모바일뱅킹을 통해 할 수 있습니다.

Màn hình đóng phí Giro tại trang web Internet Giro 인터넷 지로 홈페이지 화면

Đóng phí tiện ích bằng internet Giro 인터넷 지로로 공과금 납부하기

Vào trang web

- Vào trang web ngân hàng hoặc Internet Giro(www.giro.or.kr).

홈페이지 방문

- 은행 홈페이지 또는 인터넷지로 홈페이지(www.giro.or.kr)를 방문합니다.

Đăng nhập mã chứng thực

- Đăng nhập bằng mã chứng thực của bản thân.

인증서 로그인

- 본인의 인증서로 로그인합니다.

Nhập số khách hàng hay số đóng phí điện tử

- Nhập số khách hàng hay số đóng phí điện tử được ghi tại hóa đơn phí tiện ích.

고객번호 또는 전자납부번호 입력

- 공과금 청구서에 표시된 고객번호나 전자납부번호를 입력합니다.

Tiếp theo tại trang sau 다음페이지 이어서

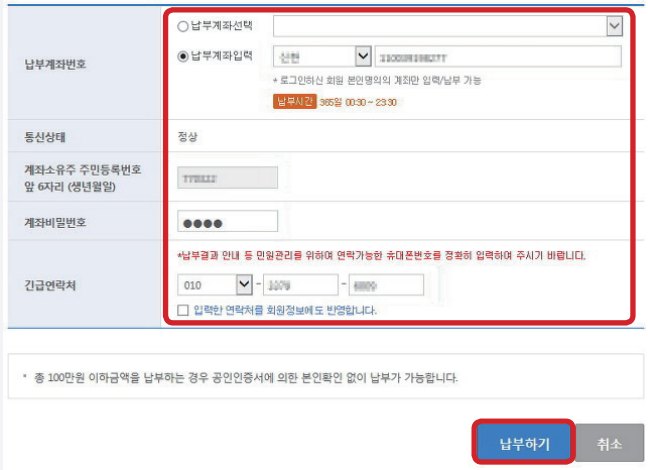

Nhập số tài khoản sẽ đóng phí
- Nhập số tài khoản sẽ đóng, số trước số chứng minh hoặc số thẻ đăng ký người nước ngoài của chủ sở hữu tài khoản, và nhập số bí mật tài khoản

납부할 계좌번호 입력
- 납부 계좌번호, 계좌 소유주의 주민등록번호 또는 외국인등록증 앞자리 및 계좌 비밀번호를 입력합니다.

Đóng tiền và xác nhận lại
- sau khi nhập thông tin số tài khoản thì nếu nhấn vào nút đóng tiền sẽ có thể kiểm tra về việc đã đóng tiền đó.

납부하고 확인하기
- 계좌정보 입력 후 납부하기를 누르면 납부가 되며 결과를 확인할 수 있습니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy sử dụng dịch vụ chuyển khoản tự động hay chuyển khoản theo lịch hẹn!

Không chỉ phí tiện ích mà khi cần chuyển khoản tiền theo định kỳ như tiền thuê nhà, tiền sinh hoạt, tiền hội viên, v.v.v… thì sẽ tiện lợi hơn nếu đăng ký dịch vụ chuyển tiền vào tài khoản chỉ định một cách tự động. Mặt khác, không phải theo chu kỳ nhưng cần chuyển tiền vào ngày chỉ định mà không sợ quên, thì cũng có dịch vụ chuyển khoản theo lịch hẹn, nếu khách đặt lịch hẹn chuyển tiền rồi thì ngân hàng sẽ tự chuyển tiền vào ngày đó cho bạn.

자동이체 또는 예약이체 서비스를 이용하세요!

공과금뿐 아니라 월세, 용돈, 회비 등 주기적으로 돈을 이체할 필요가 있으면 지정한 계좌로 돈을 자동적으로 이체해 주는 자동이체 서비스를 신청하면 편리합니다. 한편, 주기적이 아니라 특정 날짜에 잊지 않고 돈을 이체할 필요가 있다면, 고객이 예약해놓은 날짜에 은행이 돈을 알아서 이체해 주는 예약이체 서비스도 있습니다.

④ Đóng tiền bằng máy thu phí tiện ích tự động

Là phương pháp mang hóa đơn phí tiện ích đến ngân hàng để đóng tiền bằng máy thu phí tiện ích tự động được đặt ở ngân hàng. Để sử dụng phương pháp này phải mang theo sổ tài khoản hay thẻ ngân hàng của bản thân. Nếu không sử dụng ngân hàng mình mở tài khoản mà đến ngân hàng khác thì có thể mất phí, nên tốt nhất hãy nộp tại ngân hàng thường xuyên giao dịch.

④ 공과금 자동수납기로 납부하기

공과금 청구서를 가지고 은행에 설치된 공과금 자동수납기로 돈을 내는 방법입니다. 이 방법을 이용하려면 본인의 통장이나 카드를 갖고 있어야 합니다. 본인이 통장을 가지고 있는 은행이 아닌 다른 은행에 가면 수수료를 내야 할 수 있으니 되도록 거래은행에서 납부하는 것이 좋습니다.

Cách thức đóng phí thông qua máy thu phí(tự động) tiện ích
공과금 (자동) 수납기를 통한 납부 방법

Đến ngân hàng - Mang sổ tài khoản hoặc thẻ, hóa đơn phí tiện ích đến ngân hàng

은행 방문 - 통장이나 카드, 공과금 지로통지서를 준비하고 은행을 방문합니다.

Tách riêng hóa đơn dành cho khách hàng với giấy thông báo Giro - Tách riêng hóa đơn giấy thông báo Giro với hóa đơn khách hàng và giữ hóa đơn dành cho khách hàng lại.

지로통지서와 고객용 영수증 분리 - 지로통지서와 고객용 영수증을 분리하고 고객용 영수증은 보관합니다.

Cho vào máy thu phí tiện ích - Sau khi ấn chọn đóng phí Giro, chỉ cho giấy thông báo Giro vào cửa nhận và ấn nút đã nhận.

공과금 수납기에 넣기 - 지로납부를 누른 후 지로통지서만 투입구에 넣고 투입완료를 누릅니다.

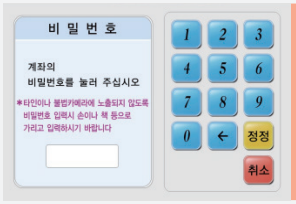

Thanh toán bằng sổ tài khoản hoặc thẻ - Đưa sổ tài khoản hoặc thẻ vào nhấn 4 chữ số bí mật để thanh toán.

통장이나 카드로 결제 - 통장이나 카드를 넣고 비밀번호 4자리를 눌러 결제합니다.

Nhận lại sổ tài khoản hoặc thẻ và hóa đơn thanh toán - Nhận lại sổ tài khoản hay thẻ sau đó kiểm tra hóa đơn thanh toán đã được in ra.

통장이나 카드 및 영수증 챙기기 - 통장이나 카드를 받고 인쇄되는 영수증을 확인합니다.

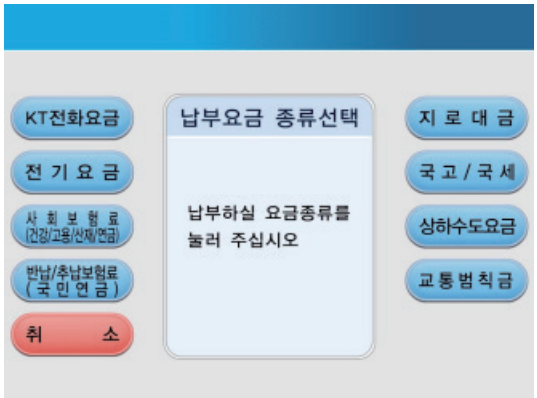

Máy nộp phí tiện ích tự động và màn hình đóng phí tiện ích
공과금 자동수납기 및 공과금 납부 화면

⑤ Đóng phí tại quầy ngân hàng hoặc tại bưu điện

Có thể đến ngân hàng hay bưu điện ở gần đó để đóng phí tiện ích. Khi mang thông báo Giro được gửi về nhà để đưa cho nhân viên tại quầy bưu điện nói ' đến đây để đóng phí tiện ích' thì họ sẽ xử lý giúp cho bạn.

⑤ 은행 창구 또는 우체국 방문 납부

가까운 은행 창구 또는 우체국에서 공과금을 납부할 수 있습니다. 우체국 창구에서 집으로 온 지로통지서를 보여주며 "공과금을 납부하러 왔다"고 하면 직원이 이를 처리해 줍니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

Cô B là phụ nữ kết hôn di trú đang đi làm ở công ty nên không thể đến ngân hàng thường xuyên . Một lần vì không nộp phí tiện ích đúng thời hạn quy định nên cô đã phải trả thêm phí nộp trễ. Do đó cô đã đăng ký dịch vụ chuyển khoản tự động vào ngày 10 hàng tháng để tự động trừ tiền phí tiện ích trong tài khoản của mình. Tuy nhiên một hôm cô kiểm tra thì thấy bị trừ luôn hai tháng tiền phí tiện ích, ngoài ra còn trừ thêm phí nộp chậm. Sau khi tìm hiểu mới biết do trong tài khoản ngân hàng hết tiền nên không trả được phí tiện ích trong tháng đó, và ngay khi tài khoản có tiền thì bị trừ liền hai tháng.

결혼이주여성 B씨는 회사에 다녀서 은행에 자주 가지 못합니다. 한번은 공과금 납부기간이 지나서 연체료를 내야 했습니다. 그래서 매월 10일에 공과금이 본인 통장에서 빠져나가게 자동이체를 신청했습니다. 그런데 어느 날 보니 두 달 치의 공과금이 한꺼번에 빠져나갔고, 추가로 연체료도 나갔습니다. 알고 보니 통장에 잔액이 없어서 지난달 공과금이 빠져나가지 못했고, 통장에 잔액이 생기자 두 달 치가 한꺼번에 빠져나간 것이었습니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Nếu mất hóa đơn hãy liên hệ với công ty!

Hóa đơn thanh toán phí tiện ích là giấy chứng nhận việc đã đóng phí do đó nên thu thập và bảo quản. Nếu như giấy thông báo Giro hay hóa đơn bị mất, hãy liên hệ với công ty tính phí đó để nhận số Giro, số đóng phí điện tử, v.v.v... để đóng phí.

청구서를 분실하면 업체에 문의하세요!

공과금 영수증은 요금을 냈다는 증명이 되기 때문에 챙겨서 모아 두는 것이 좋습니다. 만약 지로통지서나 청구서를 분실하면, 요금을 부과하는 업체에 문의해서 지로번호, 전자납부번호 등을 받아 공과금을 납부할 수 있습니다.

Tóm lược nội dung 정리하기

1. Sẽ tiện lợi khi sử dụng ngân hàng.

Ngân hàng là công ty tài chính có thể xử lý hầu hết tất cả công việc liên qua đến tiền như gửi tiền, rút tiền, vay tiền, chuyển tiền, đổi tiền, v.v.v….Nếu sử dụng ngân hàng thì có thể bảo quản tiền một cách an toàn và có thể nhận được cả tiền lãi khi gửi tiết kiệm tiền, nên sẽ tốt hơn trong việc quản lý tiền.

1. 은행을 이용하면 편리합니다.

은행은 입금, 출금, 대출, 송금, 환전 등 돈과 관련된 거의 모든 업무를 처리할 수 있는 금융회사입니다. 은행을 이용하면 돈을 안전하게 보관하고 모을 수 있고 이자도 생기는 등 돈을 관리하는 데 좋습니다.

2. Nếu không có thời gian đến ngân hàng thì hãy sử dụng ATM, internet banking, mobile banking.

Có thể xử lý các nghiệp vụ ngân hàng thông qua ATM, internet banking, mobile banking. Nếu sử dụng ATM thì dù ngoài thời gian làm việc của ngân hàng vẫn có thể xử lý các nghiệp vụ đa dạng như rút tiền, gửi tiền, kiểm tra tài khoản, chuyển khoản, sao kê sổ ,v.v.v….Nếu sử dụng internet banking hay mobile banking thì không cần phải đến chi nhánh ngân hàng vẫn có thể xử lý hầu hết tất cả công việc ngân hàng một cách tiện lợi, và còn có thể nhận được ưu đãi về lệ phí hoặc lãi suất.

2. 은행을 방문할 시간이 없으면 ATM, 인터넷뱅킹, 모바일뱅킹을 이용하세요.

ATM, 인터넷뱅킹, 모바일뱅킹을 통해 은행업무를 볼 수 있습니다. ATM을 이용하면 은행 영업시간 외에도 출금, 입금, 계좌정리, 계좌이체, 통장 정리 등 다양한 업무 처리가 가능합니다. 인터넷뱅킹이나 모바일뱅킹을 이용하면 은행 영업점에 갈 필요 없이 대부분의 은행업무를 처리할 수 있어 편리하고, 수수료나 금리 혜택도 있습니다.

3. Dù không biết tiếng Hàn vẫn có thể thực hiện giao dịch ngân hàng.

Ở tại các khu vực có nhiều sự giao dịch qua lại của người nước ngoài như Seoul Gwanghwamun, Iteawon, Ansan, v.v.v..thì có các chi nhánh ngân hàng có quầy tư vấn dành riêng cho người nước ngoài, do đó có thể sử dụng dịch vụ một cách tiện lợi. (Tham khảo Danh sách các chi nhánh có quầy tiếp tân dành riêng cho người nước ngoài tại ngân hàng tại trang p.162 'tài liệu tham khảo 1') Ngoài ra phần lớn các ngân hàng đang hoạt động tổng đài tư vấn bằng tiếng nước ngoài dành cho người nước ngoài gặp khó khăn trong việc giao tiếp bằng tiếng Hàn. (Tham khảo Số điện thoại tổng đài tư vấn tiếng nước ngoài theo từng ngân hàng tại trang p.169 'tài liệu tham khảo 2')

3. 한국어를 못해도 은행거래를 할 수 있습니다.

서울 광화문, 이태원, 경기도 안산 등 외국인의 왕래가 잦은 지역에는 외국인 전용 데스크가 설치된 은행 점포가 있어 편리하게 서비스를 받을 수 있습니다(외국인 전용 데스크 점포 목록은 p.162 '참고자료 1' 참조).
또한 대부분의 은행은 한국어에 어려움이 있는 외국인을 위해 외국어 상담 콜센터를 운영하고 있습니다(은행별 외국어 상담 콜센터 번호는 p.169 '참고자료 2' 참조).

4. Có nhiều cách đóng phí tiện ích

Khi nhận giấy thông báo đóng phí tiện ích (giấy thông báo Giro), thì có thể đóng phí bằng các cách thức khác nhau như internet banking, mobile banking, internet Giro, dịch vụ chuyển khoản tự động, đến quầy ngân hàng hoặc bưu điện, v.v…Giấy thông báo đóng phí tiện ích không chỉ nhận qua đường bưu điện mà còn có thể nhận bằng email, tin nhắn, v.v..

4. 공과금을 내는 방법은 다양합니다.

공과금 납부 통지서(지로통지서)를 받으면 인터넷뱅킹, 모바일뱅킹, 인터넷 지로, 자동이체 서비스, 은행이나 우체국 방문 등 다양한 방법으로 납부할 수 있습니다. 공과금 납부 통지서는 우편뿐 아니라, 이메일, 문자 등으로도 받을 수 있습니다.

II

Sử dụng các sản phẩm tiết kiệm

저축상품 이용하기

1. Tìm hiểu về các sản phẩm tiết kiệm

저축상품에 대해 알아보기

(1) Gửi tiền tiết kiệm định và gửi tiết kiệm tích lũy định kỳ

정기예금과 정기적금

(2) Sản phẩm tiết kiệm được nhận lợi ích về thuế

세금 혜택을 주는 저축상품

(3) Gói tiết kiệm tổng hợp mua nhà để có tư cách 'đăng ký' đặt mua chung cư

아파트를 '청약'할 자격을 갖는 주택청약종합저축

(4) Chế độ bảo hộ người gửi tiền tiết kiệm

예금자보호제도

Câu chuyện cuộc sống tài chính

금융생활 이야기

Hãy ghi nhớ! 알아두세요!

Trong cuộc sống việc cần một số tiền lớn nhất định sẽ xảy ra. Có nhiều trường hợp cần sử dụng một số tiền lớn như người trong gia đình phải nhập viện hay cần phải phẫu thuật, con cái nhập học vào đại học, khi mua nhà hay cần chuẩn bị tiền đặt cọc,v.v.v… Để ứng phó với những trường hợp như vậy, bình thường cần phải dành dụm tiền để có tiền quỹ phòng sử dụng trong lúc nguy cấp. Mặt khác, phải gia nhập vào sản phẩm tiết kiệm mua nhà thì mới có tư cách để đăng ký mua nhà chung cư mới xây, người cư trú người nước ngoài cũng có thể gia nhập vì thế dù chỉ là số tiền nhỏ thì cũng nên nên gia nhập vào gói tiết kiệm tổng hợp để mua nhà.

살면서 목돈이 필요한 일은 반드시 생기기 마련입니다. 가족 중 누가 입원하거나 수술을 받을 수도 있고, 아이가 대학에 갈 때, 집을 구입하거나 또는 보증금을 마련할 때 등 목돈이 필요한 경우는 다양합니다. 이런 경우에 대비하여 평소 저축을 하여 급할 때 찾아 쓸 수 있는 자금을 마련해두어야 합니다. 한편, 주택청약 저축상품에 가입해야 새로 짓는 아파트에 청약할 수 있는 자격이 생기므로, 외국인 거주자도 가입할 수 있는 주택청약종합저축에 소액이라도 가입해 두는 것이 좋습니다.

II Sử dụng các sản phẩm tiết kiệm

저축상품 이용하기

1. Tìm hiểu về các sản phẩm tiết kiệm

Việc để dành tiền mà không biết khi nào sẽ cần dùng đến là một điều thật không dễ dàng. Biện pháp tốt nhất đó là đặt mục tiêu tiết kiệm, sau đó lấy một phần tiền ra trước để tiết kiệm vào mỗi tháng rồi mới sử dụng tiền còn lại. Vì khi bạn sử dụng tiền sau đó mới lấy số tiền dư lại để tiết kiệm vào mỗi tháng theo mức tiền nhất định là một điều không dễ dàng. Do tiền lãi cho các sản phẩm gửi tiền bình thường của ngân hàng để bạn có thể rút hoặc gửi tiền một cách tự do bất cứ khi nào sẽ rất thấp, nên để dành dụm một số tiền lớn thì tốt hơn nên sử dụng các loại hình tiết kiệm theo định kỳ hay gửi tiền theo định kỳ. Ngoài ra, mỗi ngân hàng cũng có các sản phẩm tiết kiệm cung cấp mức lãi cao dành cho người kết hôn di trú, do đó mang theo những hồ sơ cần thiết như giấy chứng nhận quan hệ gia đình và giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân, v.v.v… đến ngân hàng để nhận tư vấn và gia nhập vào sản phẩm tiền tiết kiệm có lợi cho bản thân.

1. 저축상품에 대해 알아보기

언제 필요할지도 모를 돈을 저축한다는 것이 쉬운 일은 아닙니다. 가장 좋은 방법은 저축 목표를 세운 후, 매달 저축할 돈을 미리 빼놓고 돈을 사용하는 것입니다. 아무래도 쓰고 남은 돈을 저축하게 되면 매달 일정 금액 이상 저축하는 것이 쉽지 않기 때문입니다. 언제든지 자유롭게 입금이나 출금을 할 수 있는 은행의 보통예금은 이자가 매우 낮기 때문에 목돈을 모으려면 정기적금이나 정기예금을 적절히 활용하는 것이 좋습니다. 또한, 은행마다 결혼이민자에게 높은 금리를 제공하는 저축상품을 판매하는 경우가 있으므로 가족관계증명서 및 혼인관계증명서 등 필요서류를 가지고 은행에서 상담을 받아 보고, 본인에게 유리한 저축상품에 가입하는 것이 좋습니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

Tôi sống ở Philiphin và 15 năm trước đến Hàn Quốc thông qua kết hôn quốc tế. Tôi cùng với chồng làm nông để sinh sống, chồng tôi bị xỉu do xuất huyết não nên đã nhập viện. Tôi có một con trai học trung học và con gái học tiểu học, tôi phải một mình đi làm ở công xưởng để mưu sinh cho cả nhà, vào khoảng mấy hôm trước tôi đã bị mắc bệnh ung thư vú. Chỉ viện phí của chồng và phí sinh hoạt trong gia đình thôi cũng đã eo hẹp, nay thêm cả cả phí trị liệu và phẫu thuật cho tôi nên sinh hoạt trở nên khó khăn hơn rất nhiều. May mắn là được chính quyền xã hội giúp đỡ nhiều, dù cho có khó khăn trong cuộc sống đi chăng nữa nhưng nếu tôi biết dành dụm tiền hay vào bảo hiểm sớm hơn từ trước thì sẽ không hối hận như thế này.

▶ **Để ứng phó với tình huống không lường trước được thì việc tiết kiệm một phần tiền trong thu nhập sẽ là một điều tốt. Các chuyên gia đưa ra khuyến cáo nên để tiết kiệm khoảng từ 20~30% theo mức thu nhập của bản thân.**

저는 필리핀에서 살다가 15년 전 국제결혼을 통해 한국으로 왔습니다. 남편과 농사를 지으며 살고 있었는데, 남편이 뇌출혈로 쓰러져 병원에 입원하게 되었습니다. 중학생 아들과 초등학생 딸이 있어 공장에 다니며 혼자서 살림을 꾸려오고 있는데, 얼마 전 유방암에 걸리고 말았습니다. 남편 병원비와 생활비도 빠듯한데, 제 수술비에 치료비까지 더해져 생활이 너무 어려워졌습니다. 다행히 지역사회에서 많이 도와주고 있지만, 생활이 어려워도 일찍부터 저축을 해오거나 보험에 들어두지 않은 게 정말 후회가 됩니다.

▶ 예기치 못한 상황에 대비하여 소득의 일정 부분은 저축을 하는 것이 좋습니다. 전문가들은 소득의 20~30% 정도를 저축할 것을 조언하고 있습니다.

(1) Gửi tiết kiệm định kỳ và gửi tiết kiệm tích lũy định kỳ

Tiêu biểu nhất của sản phẩm tiết kiệm là gửi tiết kiệm định kỳ, gửi tiết kiệm tích lũy định kỳ và tiết kiệm tiền một cách tự do. Đầu tiên, gửi tiết kiệm định kỳ là việc gửi một số tiền vào ngân hàng theo thời hạn nhất định rồi lấy ra, còn gửi tiết kiệm tích lũy là sản phẩm tiết kiệm dùng để tạo ra số tiền lớn bằng hình thức lặp đi lặp lại việc việc gửi tiền vào ngày đã chỉ định (ngày 20 của mỗi tháng) trong một khoảng thời gian nhất định (6 tháng, 1 năm, v.v.v..). Tiết kiệm tiền một cách tự do là sản phẩm có thể gửi tiết kiệm tiền một cách tự do không bị giới hạn về số lần hay mức tiền trong thời gian mãn hạn, so với gửi tiền theo kỳ hạn thông thường thì có lãi cao hơn. (lãi gửi tiết kiệm tích lũy định kỳ > lãi gửi tiết kiệm tiền một cách tự do > lãi gửi tiết kiệm định kỳ).
Lãi suất luôn được thay đổi nên cần tìm hiểu để lựa chọn làm loại sản phẩm có lợi nhất theo từng thời điểm. Thông thường so với các ngân hàng có chi nhánh trực tiếp thì lãi suất của ngân hàng chuyên dụng trên internet sẽ cao hơn, dù là cùng trong một ngân hàng đi chăng nữa thì gói tiết kiệm chuyên dùng online sẽ có lãi suất cao hơn. Ngoài ra lãi suất của ngân hàng tiết kiệm sẽ cao hơn so với ngân hàng thông thường. Do gửi tiết kiệm định kỳ và gửi tiết kiệm tích lũy định kỳ là sản phẩm có chỉ định thời hạn (mãn hạn) nên nếu rút tiền ra giữa chừng sẽ bị thiệt hại về lãi suất, nếu được nên duy trì gói tiết kiệm đến khi mãn kỳ. Xem xét kỹ lưỡng các điểm như trên để có thể lựa chọn sản phẩm phù hợp với tình trạng kinh tế của bản thân.

① Tìm hiểu về gửi tiết kiệm theo kỳ hạn và gửi tiết kiệm tích lũy theo kỳ hạn.

- **Gửi một số tiền lớn (gửi tiết kiệm định kỳ)**
  gửi số tiền lớn(ví dụ : 1,000,000won) tại ngân hàng trong một khoảng thời gian nhất định thì đó là gửi tiền theo kỳ hạn.
- **Dành dụm thành số tiền lớn (gửi tiết kiệm tích lũy định kỳ)**
  mỗi tháng cùng một ngày đều gửi một số tiền nhất định (ví dụ : 100,000won) vào để tiết kiệm thì đó là gửi tiết kiệm tích lũy định kỳ.

(1) 정기예금과 정기적금

가장 대표적인 저축상품에는 정기예금, 정기적금 그리고 자유적립식적금이 있습니다. 먼저 정기예금은 목돈을 일정 기간 동안 은행에 맡겼다가 찾는 것이고 정기적금은 일정 금액을 일정 기간(6개월, 1년 등) 동안 정해진 날짜(매월 20일 등)에 반복적으로 저축해서 목돈을 모으는 상품입니다. 자유적립식적금은 만기 안에 금액이나 횟수 제한 없이 자유롭게 적금을 하는 상품으로, 일반적으로 정기예금보다 금리가 높습니다(정기적금 금리 > 자유적립식적금 금리 > 정기예금 금리).
금리는 계속 변하기 때문에 그때그때 알아보고 가장 유리한 상품으로 결정합니다. 일반적으로 오프라인 영업점이 있는 은행들보다 인터넷 전문은행의 금리가 높고, 동일한 은행 내에서는 온라인 전용상품의 금리가 더 높습니다. 또한 저축은행의 금리가 일반적으로 은행 보다 높습니다.
정기예금과 정기적금은 기간(만기)이 정해진 상품으로 중간에 돈을 찾으면 이자 손해가 있으므로 가급적 만기까지 계약을 유지하는 것이 좋습니다. 이런 점들을 잘 감안하여 본인의 자금 사정에 맞는 적합한 상품을 선택하는 것이 현명합니다.

① 정기예금과 정기적금 쉽게 이해하기

- **목돈 굴리기(정기예금)** : 목돈(예:100만 원)을 일정 기간 동안 은행에 맡겨두는 것은 정기예금입니다.
- **목돈 모으기(정기적금)** : 일정한 금액(예: 10만 원)을 매월 같은 날에 저축하는 것은 정기적금입니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Tìm hiểu cách tăng tỷ lệ lãi suất thu nhập.

Trước khi gia nhập: Trong phần "Sơ lược về các sản phẩm tài chính" trên trang web cổng thông tin tài chính tiêu dùng Fine (fine.fss.or.kr), bạn có thể dễ dàng tìm thấy các sản phẩm có mức lãi suất cao nhất. Ngoài ra, có thể có những thông tin dù không được liệt kê trên Fine nhưng mỗi ngân hàng sẽ có các sản phẩm đặc biệt cho thêm lãi suất bổ sung , vì vậy hãy tìm kiếm trên Internet để biết thêm thông tin.

이자 수익률을 높이는 방법을 알아봅시다.

가입 전 : 금융소비자정보 포털사이트 파인(fine.fss.or.kr)의 '금융상품 한눈에' 코너에서 금리가 높은 순으로 상품을 쉽게 찾아볼 수 있습니다. 또한 파인에는 나오지 않아도 은행에 따라 추가로 이자를 주는 특별판매 상품이 있을 수 있으니 인터넷 검색 등을 통해 찾아봅니다.

Trang web Fine 파인 홈페이지

Màn hình của trang xem tổng quát các sản phẩm tài chính 금융상품한눈에 화면

Khi gia nhập: Các ngân hàng cũng trả thêm lãi suất dựa trên kết quả giao dịch (lãi suất ưu đãi thêm). Do đó, sẽ có lợi khi tập trung sử dụng một ngân hàng quen thuộc. Nếu bạn trên 65 tuổi, bạn có thể tham gia gói 'Tiết kiệm tổng hợp được miễn thuế' mà tiền lãi không bị đánh thuế.

가입 시 : 은행들은 거래 실적에 따라 추가로 이자를 주기도 합니다(추가 우대금리). 따라서 한 은행을 집중적으로 이용하는 것이 유리합니다. 만약 만 65세 이상이라면 이자에 세금이 붙지 않는 '비과세 종합저축'에 가입할 수도 있습니다.

Sau khi gia nhập: Khi bạn đột ngột cần một số tiền lớn, thay vì hủy bỏ tiết kiệm·gửi tiết kiệm tích lũy giữa chừng, hãy cân nhắc về việc thế chấp tài khoản đó để vay tiền. Lãi suất của các khoản cho vay này thấp hơn so với lãi vay tiền bình thường, không phải trả thêm phí khi thanh toán chuyển đổi giữa hạn trong thời hạn gửi tiền.

가입 후 : 갑자기 목돈이 필요할 때는 예·적금을 중도에 해지하기보다는 예·적금 담보 대출을 고려해 봅니다. 예·적금 담보 대출의 금리는 일반 대출금리보다 낮고, 예금 만기일 이내에는 중도 상환해도 별도 수수료가 없습니다.

(2) Sản phẩm tiết kiệm được nhận lợi ích về thuế

Vì hầu hết các sản phẩm tiết kiệm đều bị đánh thuế trên lãi suất, nên bạn có thể cảm thấy khoản lãi nhận được khi mãn hạn ít hơn so với suy nghĩ. Vì vậy, nếu có một sản phẩm tài chính cung cấp lợi ích về thuế, thì nên sử dụng nó trước sẽ tốt hơn.
Các công ty tài chính đại diện bán các sản phẩm tiết kiệm được miễn thuế và ưu đãi thuế có các công ty như Liên hiệp tín dụng, hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp và các hiệp hội tài trợ lẫn nhau như hợp tác xã thủy sản, v.v.v.... Nếu tham gia làm hội viện tại các công ty tài chính như thế này thì có thể đăng ký tham gia các sản phẩm tiết kiệm được miễn thuế và ưu tiên thuế.
Ngoài ra, nếu có thu nhập việc làm hoặc thu nhập kinh doanh, bạn có thể sử dụng tài khoản quản lý tài sản tổng hợp cá nhận(ISA) được gia nhập tại ngân hàng hoặc công ty chứng khoán. ISA có thể nhận được lợi ích miễn thuế từ 2,000,000won~ 4,000,000won từ tiền lãi nhận được (tùy thuộc vào mức thu nhập). Mặc dù ISA có lợi thế là có nhiều sản phẩm tài chính khác nhau như các gói tiết kiệm kỳ hạn và tiết kiệm tích lũy nhưng phải duy trì trên 3 năm thì mới có thể nhận được lợi ích miễn thuế và có thể phát sinh phí định kỳ, do đó cần tìm hiểu kiểm tra kỹ lưỡng trước khi đăng ký.

(3) Gói tiết kiệm tổng hợp mua nhà để có tư cách 'đăng ký' đặt mua chung cư

Để đăng ký đặt mua được chung cư thì bạn phải gia nhập vào gói tiết kiệm này trong khoảng thời gian tiết kiệm theo thời hạn chỉ định. Không chỉ công dân Hàn Quốc mà kể cả công dân người nước ngoài cũng có thể đăng ký gói tiết kiệm tổng hợp mua nhà nên chỉ cần mang theo thẻ đăng ký người nước ngoài đến đăng ký là được. Tuy nhiên, nếu là người nước ngoài thì không thể nhận phần lợi ích trong việc khấu trừ thuế thu nhập cuối năm.
Ngoài ra, nếu bạn là một thành viên gia đình đa văn hóa, đã sống cùng địa chỉ với người bạn đời trên 3 năm trở lên, các thành viên trong gia đình đều không có nhà tính từ ngày thông báo tuyển người mua căn hộ thì không cần cạnh tranh đăng ký cũng có thể nhận được sự ưu tiên trong việc mua nhà.

(2) 세금 혜택을 주는 저축상품

대부분의 저축상품에는 이자에 세금이 붙기 때문에 만기에 돌려받는 이자가 적게 느껴질 수 있습니다. 따라서 세금 혜택을 주는 금융상품이 있다면 우선적으로 활용해 보는 것이 좋습니다.
비과세 및 세금 우대 저축상품을 판매하는 대표적인 금융회사에는 신용협동조합, 농업협동조합, 산림조합 및 수산업협동조합 등 상호금융조합이 있습니다. 이러한 금융회사에 조합원으로 가입하면 비과세 및 세금우대 저축상품에 가입할 수 있습니다.
또한, 근로소득이나 사업소득이 있다면 은행이나 증권사에서 가입할 수 있는 개인종합자산관리계좌(ISA)를 이용할 수 있습니다. ISA는 수익의 200만~400만 원(소득 수준에 따라)까지 비과세 혜택을 받을 수 있습니다. ISA 내에는 예금, 적금뿐 아니라 펀드 등 다양한 금융상품을 담을 수 있는 장점이 있지만 의무적으로 3년 이상을 유지해야 비과세 혜택을 받을 수 있고 정기적으로 수수료가 발생할 수 있으므로, 가입 전에 꼼꼼히 알아보는 것이 좋습니다.

(3) 아파트를 '청약'할 자격을 갖는 주택청약종합저축

아파트를 분양받기 위해서는 반드시 주택청약종합저축에 가입해서 일정 기간 이상 저축을 해야 합니다. 주택청약종합저축은 대한민국 국민뿐 아니라 외국인 거주자도 가입이 가능하므로 외국인등록증을 가지고 은행에서 가입하면 됩니다. 다만, 외국인의 경우 연말소득공제 혜택은 받을 수 없습니다.
또한, 다문화 가족이라면 배우자와 3년 이상 같은 주소에 거주하고 입주자 모집공고일 현재 무주택가구 구성원일 경우 청약경쟁 없이 주택을 우선 분양받을 수 있는 제도가 있습니다.

Khái quát gói tiết kiệm tổng hợp mua nhà 주택청약종합저축 개요	
Phân loại 구분	**Nội dung** 내용
Đối tượng đăng ký 가입대상	**Cá nhân hoặc người nước ngoài đang cư trú tại Hàn Quốc(Tại tất cả các công ty tài chính chỉ có thể gia nhập 1 tài khoản)** 개인 또는 외국인 거주자(전 금융회사에서 1개 계좌만 가입 가능)
Mức tiền tiết kiệm 저축금액	**Đóng tự do với mức tiền từ 20,000won~ 500,000won/ tháng** 월 2만 원 ~ 50만 원의 금액을 자유롭게 납입
Thời gian ký kết 계약기간	**Cho đến khi được chọn làm người mua nhà (khi trúng tuyển)** 입주자로 선정 시(당첨 시) 까지
Lãi suất 금리	**Trong 1 tháng không tính lãi, 1 tháng ~ 1 năm lãi 1.0%/năm, từ 1 năm ~ 2 năm lãi 1.5%/năm, từ 2 năm trở lên lãi 1.8% (theo tiêu chuẩn kiểm tra tháng 10.2021)** 1개월 이내 무이자, 1개월~1년 연 1.0%, 1년~2년 1.5%, 2년 이상 1.8% (2021.10월 조회 기준)
Điều kiện đặt mua nhà ở 국민주택 청약자격 발생	**Hạn ưu tiên 1 : người không có nhà và là người hàng tháng nộp tiền vào ngày cố định, nộp trên 12 lần trong vòng hơn 1 năm (theo tiêu chuẩn ở thủ đô, ngoài trừ quận đầu tư tập trung hoặc khu vực tập trung mua nhà và khu vực đang thu hẹp)** 1순위 : 무주택자 & 1년이 지난 계좌로서 매월 정해진 날짜에 월 납입금을 12회 이상 납입 시 (수도권 기준, 투기과열지구 또는 청약과열지역 및 위축지역은 제외)

<Nguồn : Trang web Cổng thông tin Quỹ nhà ở đô thị (https://nhuf.molit.go.kr/)>
〈출처 : 주택도시기금 포털(https://nhuf.molit.go.kr/)〉

(4) Chế độ bảo hộ người gửi tiền tiết kiệm

Cũng có một số người bảo quản tiền mặt ở nhà do sợ khi gửi tiền cho ngân hàng mà ngân hàng đó phá sản đóng cửa thì không lấy lại được số tiền đó. Tuy nhiên, ở Hàn Quốc, theo Bộ luật Bảo vệ người gửi tiền sẽ bảo hộ cho số tiền gốc cộng tiền lãi với mức tiền tối đa là 50,000,000won cho một ngân hàng đã gửi. Điều quan trọng cần lưu ý là nếu bạn có nhiều khoản tiền gửi tại một ngân hàng, chỉ bảo vệ tổng cộng tất cả là đến 50 triệu won do đó nếu số tiền gửi quá lớn thì nên chia ra nhiều ngân hàng để gửi.
Các sản phẩm đầu tư tài chính có thể bị thua lỗ như quỹ chứng khoán, thì do đây là sản phẩm loại trừ trong đối tượng được bảo hộ nên cần phải kiểm tra xem đó có phải là sản phẩm thuộc đối tượng nhận được bảo hộ hay không rồi hãy đăng ký.
Đối với các sản phẩm tài chính được bảo hộ theo chế độ bảo vệ người gửi tiền có thể kiểm tra tại mục 'Hệ thống bảo vệ người gửi tiền' trên trang web của Tổng công ty Bảo hiểm tiền gửi Hàn Quốc (https://www.kdic.or.kr) hoặc liên hệ với nhân viên của công ty tài chính khi đăng ký.

(4) 예금자보호제도

어떤 사람들은 은행에 돈을 맡겼다가 은행이 망하면 돈을 찾을 수 없을까 봐 현금을 집에 보관하기도 합니다. 하지만 한국에서는 예금자보호법에 따라 은행이 파산해도 하나의 은행에 원금과 이자를 합쳐서 5천만 원까지 보호해 줍니다. 주의할 점은 한 은행에 여러 개의 예금이 있는 경우 이를 모두 합하여 5천만 원까지 보호해 주므로 만약 예금 금액이 크다면 여러 은행에 나누어 예금에 가입하는 것이 좋습니다.
그러나 또한 은행에서 가입했더라도 펀드와 같이 손실이 발생할 수 있는 금융투자상품은 예금보호 대상에서 제외되므로 해당 금융상품이 예금자보호 대상인지 여부를 꼭 확인해보시기 바랍니다.
예금자보호제도의 보호대상 금융상품은 예금보험공사 홈페이지(https://www.kdic.or.kr)의 '예금자보호제도' 메뉴에서 확인하거나 상품가입 시 금융회사 직원에게 문의하시기 바랍니다.

Tóm lược nội dung 정리하기

1. Có phương pháp để nâng cao tỷ lệ lãi suất gửi tiết kiệm và gửi tiết kiệm tích lũy.

Bạn có thể so sánh lãi suất của các gói tiết kiệm bằng cách tìm kiếm 'sơ lược về các sản phẩm tài chính ' trên trang Fine của Cổng thông tin của Viện Giám sát Tài chính. Nếu đăng ký gói tiết kiệm của ngân hàng giao dịch chính sẽ có thể nhận thêm lãi suất ưu đãi. Nếu bạn cần gấp một số tiền lớn, thay vì hủy bỏ ngay tiết kiệm mà hãy cân nhắc đến việc hủy một phần hay thế chấp tài khoản đó để vay tiền.

1. 예금과 적금의 수익률을 높이는 방법이 있습니다.

금융감독원의 포털사이트 파인에서 '금융상품 한눈에'를 검색하면 상품별 금리를 비교할 수 있으며, 주거래은행의 저축상품에 가입하는 경우 우대금리 혜택도 기대할 수 있습니다. 급하게 목돈이 필요한 경우에는 무조건 저축상품을 해지하기보다는 일부 해지 또는 예·적금 담보 대출을 고려해 보시기 바랍니다.

2. Hãy tích cực sử dụng các sản phẩm có lợi về thuế.

Nếu gia nhập vào các sản phẩm tiết kiệm của hiệp hội tài chính tương hỗ để có thể nhận được các lợi ích ưu đãi về thuế, tài khoản quản lý tài sản tổng hợp (ISA) cung cấp các lợi ích miễn thuế tối đa đến 4,000,000won trong phần thuế thu nhập phát sinh từ lãi. Ngoài ra, nếu bạn trên 65 tuổi, bạn có thể gia nhập vào tiết kiệm tổng hợp miễn thuế không tính thuế trong tiền lãi.

2. 세금 혜택 상품을 적극적으로 활용하세요.

상호금융조합의 저축상품에 가입하면 세금우대 혜택을 받을 수 있으며, 개인종합자산관리계좌(ISA)는 발생한 수익 중 최대 400만 원까지 비과세 혜택을 제공합니다. 또한, 만 65세 이상이라면 이자에 세금이 붙지 않는 비과세 종합저축에 가입할 수 있습니다.

3. Có thể dùng gói tiết kiệm tổng hợp mua nhà để đặt mua nhà chung cư.

Để đặt mua chung cư, cần phải gia nhập vào gói tiết kiệm này với thời hạn nhất định. Nếu là gia đình đa văn hóa, sống cùng địa chỉ với người bạn đời trên 3 năm trở lên, các thành viên trong gia đình đều không có nhà tính từ ngày thông báo tuyển người mua căn hộ thì không cần cạnh tranh đăng ký cũng có thể nhận được sự ưu tiên trong việc mua nhà.

3. 주택청약종합저축을 이용해 아파트를 분양 받을 수 있습니다.

아파트를 분양받으려면 반드시 주택청약종합저축에 가입해 일정 기간 이상 저축해야 합니다. 다문화 가족이라면 배우자와 3년 이상 같은 주소에 거주하고 입주자 모집공고일 현재 무주택가구 구성원일 경우 청약경쟁 없이 주택을 우선 분양받을 수 있습니다.

4. Tiền gửi sẽ nhận được bảo đảm tối ta là 50,000,000won.

Dù ngân hàng có bị phá sản thì theo luật bảo hộ người gửi tiền, bạn sẽ nhận được sự bảo hộ tối đa đến 50,000,000won được tính cộng từ tiền gốc với tiền lãi tại mỗi một ngân hàng. Nếu mức tiền gửi lớn thì nên chia ra nhiều ngân hàng để gửi tiết kiệm.

4. 예금은 최대 5천만 원까지 보장됩니다.

은행이 파산해도 예금자보호법에 따라 은행별로 원금과 이자를 합쳐서 5천만 원까지 보호를 받습니다. 예금할 금액이 크다면 여러 은행에 나누어 저축하는 것이 좋습니다.

III

Sử dụng thẻ

카드 사용하기

1. Sử dụng thẻ
카드 사용하기

(1) Thẻ là gì?
카드란?

(2) Sử dụng thẻ Check và điều lưu ý
체크카드 사용 및 유의사항

(3) Sử dụng thẻ tín dụng và điều lưu ý
신용카드 사용 및 유의사항

2. Thẻ sinh hoạt tiện lợi bạn cần nên biết
알아두면 편리한 카드생활

(1) Thẻ giao thông
교통카드

(2) Hỗ trợ về mang thai·sinh sản·nuôi con và các lợi ích được nhận trong sinh hoạt tiêu dùng
임신·출산·육아 지원과 소비생활혜택

Câu chuyện cuộc sống tài chính

금융생활 이야기

Hãy ghi nhớ! 알아두세요!

Người ta nói rằng khi chúng ta tiêu tiền mặt, não bộ của chúng ta sẽ làm suy giảm hành vi tiêu dùng do áp lực của việc sử dụng tiền mặt. Mặt khác, nếu bạn sử dụng thẻ tín dụng, bạn có nhiều khả năng chi tiêu quá mức vì bạn ít cảnh giác với việc tiêu tiền. Vì vậy, khi sử dụng thẻ tín dụng, cần có thói quen chi tiêu có kế hoạch trong mức chi phí sinh hoạt.
Trong phần này, chúng ta sẽ xem xét cách sử dụng và điểm lưu ý khi sử thẻ check, thẻ tín dụng, và các thẻ sinh hoạt tiện lợi mà bạn cần biết. Sau khi học tập tại phần này, bạn sẽ có sự tự tin để sử dụng thẻ một cách sáng suốt.

현금을 지출할 경우 우리 뇌는 현금감소에 대한 스트레스로 소비행위를 위축시킨다고 합니다. 반면 신용카드를 사용하면 현금감소에 대한 경계심이 낮아져서 과소비로 이어질 확률이 높다고 합니다. 따라서, 신용카드를 사용할 경우 생활비 범위 내에서 계획적인 지출습관을 갖는 것이 필요합니다.
이번 단원에서는 체크카드, 신용카드 사용방법 및 유의사항, 알아두면 편리한 카드생활에 대하여 알아보겠습니다. 이 단원을 학습한 후에는 현명하게 카드를 사용할 수 있는 자신감이 생기게 될 것입니다.

III Sử dụng thẻ

카드 사용하기

1. Sử dụng thẻ

(1) Thẻ là gì?

Trong sinh hoạt hằng ngày có nhiều lý do khác nhau để sử dụng đến tiền. Lúc đó có thể thanh toán bằng tiền mặt nhưng ở tại Hàn Quốc thì thông thường sẽ sử dụng thẻ nhiều hơn.
Nếu sử dụng thẻ thì tiện lợi hơn không sợ đánh rơi tiền và sự bất tiện khi mang theo tiền lẻ trong người và cũng có nhiều trường hợp nhận được các lợi ích bổ sung như hoàn trả tiền, tích điểm, v.v.v..do đó nếu sử dụng thẻ một cách hiệu quả thì so với việc sử dụng tiền mặt sẽ có lợi hơn về mặt kinh tế. Tại Hàn Quốc mọi người sử dụng thẻ nhiều, thẻ Check và thẻ tín dụng chủ yếu đang được sử dụng nhiều và có lợi ích bổ sung khác nhau

1. 카드 사용하기

(1) 카드란?

우리는 일상생활 속에서 다양한 이유로 돈을 사용합니다. 현금으로 결제할 수도 있지만 한국에서는 일반적으로 카드를 많이 사용합니다.
카드를 사용하면 현금을 분실할 위험과 잔돈을 갖고 다니는 번거로움이 없어 편리하고 캐쉬백, 포인트 적립 등 부가적인 혜택이 있는 경우도 많아 잘 사용하면 현금사용 보다 더 경제적일 수 있습니다. 한국에서는 사용처가 많고, 다양한 부가혜택이 있는 체크카드와 신용카드가 주로 사용되고 있습니다.

So sánh thẻ Check · thẻ tín dụng
체크카드· 신용카드 비교

Phân loại 구분	Thẻ Check 체크카드	Thẻ tín dụng 신용카드
Chi nhánh sử dụng 사용 가맹점	Chi nhánh thẻ tín dụng 신용카드 가맹점	Chi nhánh thẻ tín dụng 신용카드 가맹점
Mức giới hạn khi sử dụng 이용한도	Tiền dư trong tài khoản 예금잔액	Mức tiền giới hạn tín dụng 신용한도 금액
Thanh toán tiền thẻ 대금결제	Đồng thời ngay khi mua hàng 물품구매와 동시	Sau khi mua hàng sẽ thanh toán vào ngày đã định vào mỗi tháng 구매 후 매월 정해진 결제일
Mua trả góp 할부구매	Không được 불가능	Có thể được 가능
Vay tiền bằng thẻ trong thời gian ngắn(dịch vụ tiền mặt) 단기카드대출(현금서비스)	Không được 불가능	Có thể được 가능
Chức năng thẻ giao thông 교통카드기능	Có thể được 가능	Có thể được 가능

(2) Sử dụng thẻ Check và điều lưu ý

Thẻ Check do tính tiền ngay khi sử dụng bằng số tiền trong sổ tài khoản của bản thân do đó trong tài khoản phải có tiền mới có thể sử dụng được. Đây là thẻ tiêu biểu cho việc ngăn chặn sử dụng tiêu xài qua mức, thông thường khi làm sổ tài khoản ở ngân hàng thì có thể đăng ký làm và nhận thẻ Check cùng lúc đó .

Để tránh việc phát sinh thiệt hại cho việc sử dụng không chính đáng như do bị mất hoặc đánh cấp thẻ xảy ra thì việc đăng ký 'dịch vụ thông báo nội dung sử dụng(SMS, short message service)' để nhận tin nhắn điện thoại về nội dung sử dụng khi làm thẻ sẽ là một điều tốt.

(2) 체크카드 사용 및 유의사항

체크카드는 내 통장에서 사용금액이 바로 결제되므로 통장에 돈이 있어야 사용이 가능합니다. 체크카드는 과소비를 방지할 수 있는 대표적인 카드이며, 보통 은행에서 통장을 만들 때 체크카드 기능을 함께 신청해서 발급받습니다.

체크카드 분실이나 도난으로 부정사용 피해가 발생하는 것을 방지하기 위해서는 카드발급 신청 시 사용내역을 핸드폰 문자메시지로 받을 수 있는 '사용내역 알림서비스(SMS, short message service)'를 신청하는 것이 좋습니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

A là người lao động nước ngoài bình thường sử dụng thẻ Check. Thế nhưng vào một ngày nọ, đã nhận được tin nhắn là đã tính tiền bằng thẻ check ở tại một cửa hàng lớn. Sau khi kiểm tra mới biết rằng thẻ đó đã bị mất khi nào không hay, và ai đó đã dùng thẻ này để mua đồ. Nhờ A đang sử dụng dịch vụ thông báo nội dung giao dịch nên đã biết được điều đó và nhanh chóng khai báo mất thẻ với công ty thẻ nên đã tránh được những thiệt hại thêm nữa.

외국인 근로자 A씨는 평소 체크카드를 사용합니다. 그런데 어느 날, 대형마트에서 체크카드가 사용되었다는 문자메시지를 받았습니다. 확인해보니 체크카드를 분실한 사실을 모르고 있었고, 누군가 이 카드로 물건을 산 것이었습니다. A씨는 '사용내역 알림서비스(SMS, short message service)'를 사용하고 있었기에 서둘러 카드사에 분실신고를 하여 추가 피해를 막을 수 있었습니다.

Hãy chú ý!
꼭 주의하세요!

Nhất thiết phải ký tên vào ô ký tên trên thẻ, khi bị mất thẻ phải khai báo với công ty thẻ tín dụng.

Thẻ check không có số bí mật nên được tính tiền bằng chữ ký do đó cần phải chú ý để không đánh mất thẻ. Phải ký tên vào mặt sau của thẻ, khi mất thẻ phải báo ngay với tổng đài của công ty thẻ đó để cho người khác không thể dùng được thẻ đó. (Tham khảo Số điện thoại tổng đài dành cho người nước ngoài của công ty thẻ tín dụng trang p.171 'tài liệu tham khảo 3'. Và không cho mượn hoặc bán thẻ cho người khác vì khi có thiệt hại phát sinh sẽ không thể nhận được sự bồi thường từ công ty thẻ nên cần phải đặc biệt chú ý.

카드 서명란에 반드시 서명을 하고, 카드 분실 시 카드회사에 분실신고를 합니다.

체크카드는 비밀번호 없이 서명만으로 결제가 되기 때문에 분실하지 않도록 주의해야 합니다. 카드 뒷면에 꼭 서명을 하고, 카드를 잃어버리면 즉시 해당 카드회사 콜센터에 분실신고를 하여 다른 사람이 못 쓰게 해야 합니다. (카드회사 외국인 전용 콜센터 번호는 p.171 '참고자료 3' 참조). 그리고 타인에게 카드를 빌려주거나 양도하여 발생한 피해는 카드사에서 보상받을 수 없으므로 각별한 주의가 필요합니다.

(3) Sử dụng thẻ tín dụng và điều lưu ý

Thẻ tín dụng là thẻ theo hình thức mua đồ hoặc sử dụng dịch vụ trước rồi trả tiền đó sau. Khi mua hàng thì giá tiền thanh toán món đồ đó sẽ được công ty thẻ trả trước, còn bản thân thì sau đó sẽ trả lại số tiền đó cho công ty tín dụng. Công ty thẻ sẽ thẩm định xem khách hàng có năng lực để trả tiền thẻ hay không rồi sau đó mới làm thẻ cho, do đó thủ tục làm thẻ tín dụng sẽ khó hơn so với thẻ Check.

Khi cấp thẻ tín dụng, ngân hàng sẽ xem xét rất nhiều điều kiện khác nhau như tư cách cư trú, công việc, tài sản, giao dịch tài chính tại Hàn v.v... Do đó nếu người nước ngoài không có đi làm sẽ khó có thể xin cấp thẻ này, nên tốt hơn bạn nên kiểm tra xem mình có thể xin cấp thẻ tín dụng ở ngân hàng và công ty thẻ được hay không. Tuy nhiên, khi cần thiết bạn cũng có thể làm thẻ gia đình từ tư cách tín dụng của người bạn đời để xin làm thẻ. Thẻ tín dụng thì tùy theo loại thẻ mà có thể nhận được các dịch vụ bổ sung đa dạng như như giảm giá trong sinh hoạt khi mua hàng tại siêu thị lớn, đổ xăng, phí thông tin, dịch vụ mua trả góp không tính lãi, v.v.v...nên tùy theo cách thức sinh hoạt để chọn thẻ có hữu ích cho bản thân.

(3) 신용카드 사용 및 유의사항

신용카드는 물건이나 서비스를 먼저 구매한 후 나중에 갚는 방식의 카드입니다. 카드로 물건을 구매하면 카드회사가 물건값을 미리 내고, 본인은 나중에 그 돈을 카드회사에 갚습니다. 카드회사는 고객이 카드 대금을 갚을 능력이 있는지 심사한 후 카드를 발급해 주므로, 신용카드는 체크카드에 비해 발급 절차가 까다롭습니다.

신용카드 발급 시에는 한국에서의 거주자격, 직장, 재산, 금융거래 실적 등 다양한 조건을 보기 때문에 직장이 없는 외국인의 경우 발급이 어려울 수 있으므로, 은행 및 카드회사에 신용카드 발급이 가능한지 먼저 확인하는 것이 좋습니다. 다만 배우자의 신용으로 가족카드 발급이 가능하므로 필요한 경우 이를 활용하면 됩니다. 신용카드는 카드에 따라 대형마트, 주유비, 통신비 등의 생활비 할인, 무이자 할부 혜택 등 다양한 부가서비스를 제공하므로 본인의 생활방식에 따라 유리한 것을 선택합니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

A đã nhận được sự thông báo của chủ nhà về việc tăng tiền đặt cọc nhà lên 5,000,000won. Do không có tiền dư trong nhà nên anh đã tìm hiểu về việc vay tiền ở ngân hàng. Nhưng do có tiền sử nợ tiền thẻ tín dụng nên điểm số tín dụng thấp không thể vay được. Vì vậy thay vì tăng tiền đặt cọc nhà lên chủ nhà đã tăng tiền thuê nhà mỗi tháng lên. Lần đầu tiên anh mới biết được việc nợ tiền thẻ đã ảnh hưởng đến cả việc vay tiền.

A는 집주인으로부터 보증금 5백만 원을 올려달라는 통지를 받았습니다. 여윳돈이 없어 은행대출을 알아봤습니다. 하지만 예전에 신용카드가 연체된 사실이 있어서 신용점수가 낮아 대출을 받을 수 없었습니다. 그래서 보증금 대신 매월 내는 월세를 올려주었습니다. 신용카드 연체가 대출에까지 영향을 준다는 사실을 이번에 처음 알게 되었습니다.

Khác với thẻ check thì thẻ tín dụng có chức năng mua trả góp chia ra nhiều lần để thanh toán khi gặp khó khăn trong việc phải thanh toán với giá tiền cao. Tuy nhiên, thông thường so với mức lãi suất tiết kiệm thì có nhiều trường hợp phí trả góp khá cao, do đó cần phải kiểm tra phí trả góp trước rồi hãy sử dụng thì sẽ tốt hơn.

Thẻ tín dụng cũng giống như thẻ Check khi đánh mất phải khai báo mất ngay với công ty thẻ, phải ký tên vào mặt sau của thẻ tín dụng thì mới có thể nhận được sự bồi thường từ công ty thẻ tín dụng.

Mặt khác, khi cần tiền gấp thì có thể nhận được tiền vay trong mức tiền quy định từ công ty thẻ tín dụng (dịch vụ tiền mặt, vay tiền bằng thẻ tín dụng tùy theo độ tín dụng và thành tích sử dụng) thẻ theo thời hạn ngắn) một cách dễ dàng bằng ATM hay điện thoại. Tuy nhiên cần chú ý là mức lãi sẽ cao hơn nhiều so với vay bình thường, và nếu sử dụng thường sẽ làm ảnh hưởng không tốt đến mức tín dụng của bản thân do đó trước khi sử dụng cần xem xét kỹ về mức độ cần thiết của số tiền đó sẽ tốt hơn.

신용카드는 체크카드와 달리 비싼 물건값을 한 번에 내기가 부담스러울 때 몇 번에 나누어 갚는 할부구매가 가능합니다. 다만, 일반적으로 예금 금리보다 높은 할부수수료가 부과되는 경우가 많으므로 반드시 수수료를 확인한 후 사용하는 것이 좋습니다.

신용카드도 체크카드와 마찬가지로 분실 시 해당 카드회사에 바로 분실신고를 해야 하며, 신용카드 뒷면에 본인의 서명을 해놓아야 카드회사로부터 피해를 보상받을 수 있습니다.

한편, 급히 돈이 필요할 때 신용카드회사로부터 정해진 금액 내에서 ATM이나 전화로 간편하게 대출(현금서비스, 카드론)을 받을 수도 있습니다. 다만, 일반적인 대출보다 금리가 높고 자주 이용할 경우 신용도에 나쁜 영향을 주기 때문에 이용하기 전에 꼭 필요한 돈인지 신중히 생각하는 것이 좋습니다.

Hãy chú ý!

꼭 주의하세요!

Nếu không thể trả tiền thẻ tín dụng thì phải đóng tiền lãi cho khoản nợ đó.

Khi không có tiền ngay thì việc sử dụng thẻ tín dụng có thể là điều tốt, nhưng nếu không quản lý về việc bản thân đã sử dụng bao nhiêu thì có thể sẽ không thể trả tiền thẻ vào ngày thanh toán. Trong trường hợp này, tiền lãi cho khoản nợ đó sẽ rất cao nên không những phải chịu gánh nặng, mà còn có thể gặp các bất lợi đến các giao dịch tài chính khác như đình chỉ giao dịch thẻ hoặc ghi lại nội dung thiếu nợ ở công ty tín dụng, v.v.v…Theo đó, cần phải suy nghĩ một cách kỹ khi làm thẻ tín dụng, việc sử dụng thẻ check để có thể sử dụng trong vòng số tiền dư có trong tài khoản cũng là một biện pháp tốt. Ngoài ra, chỉ cần 1~2 cái thẻ tín dụng là đủ, do đó nếu không cần thiết thì không nên làm nhiều thẻ.

Điều chỉnh mức giới hạn sử dụng thẻ tín dụng.

Nếu mức giới hạn sử dụng thẻ tín dụng cao hơn so với phí sinh hoạt đã định thì có thể gặp khó khăn về mặt kinh tế do sự tiêu xài quá mức. Vì vậy nên điều chỉnh mức giới hạn sử dụng thẻ phù hợp với hoàn cảnh thu nhập của bản thân.

신용카드 대금을 갚지 못하면 연체이자를 내야 합니다.

신용카드는 당장 돈이 없을 때 사용할 수 있어 좋지만, 본인이 어느 정도 사용했는지 관리하지 않으면 결제일에 카드대금을 못 갚을 수 있습니다. 이 경우 연체이자가 매우 높아 부담이 될 뿐 아니라, 카드거래가 정지되거나 금융회사에 연체기록이 남아 대출 등 다른 금융거래까지 불이익을 받을 수 있습니다. 따라서 신용카드 발급은 신중하게 생각해야 하며, 통장잔액 내에서 사용할 수 있는 체크카드를 활용하는 것도 좋은 방안입니다. 또한 신용카드는 1~2장 정도면 충분하므로, 불필요한 카드를 발급받지 않도록 합니다.

신용카드 이용한도를 조정합니다.

신용카드 이용한도가 적정 생활비보다 높은 경우 과소비로 경제적 어려움에 처할 수 있습니다. 본인의 소득과 형편에 맞게 카드 이용한도를 잘 조정하여 사용하는 것이 현명합니다.

Tóm lược nội dung 정리하기

1. Thận trọng lập số bí mật cho thẻ.

Tuyệt đối không được cho người khác biết số mật khẩu thẻ. Đặc biệt tránh sử dụng ngày tháng năm sinh, biển số xe ô tô, số điện thoại... làm mật khẩu vì có thể dễ bị lộ ra ngoài.

1. 카드 비밀번호를 신중하게 설정하세요.

카드 비밀번호를 다른 사람에게 알려주면 안 됩니다. 특히 비밀번호를 생년월일, 자동차번호, 휴대폰 번호 등 개인정보로 만들면 쉽게 노출될 수 있으므로 피해야 합니다.

2. Hãy kiểm tra trước số dư trong tài khoản khi sử dụng thẻ check.

Thẻ Check được thanh toán theo hình thức rút tiền có trong tài khoản ngay khi mua hàng do đó cần phải kiểm tra xem trong tài khoản có tiền hay không.

2. 체크카드 사용 시 통장 잔액을 미리 확인합니다.

체크카드는 물건 구입 시 바로 통장에 있는 돈이 빠져나가기 때문에 통장에 돈이 있는지 꼭 확인해야 합니다.

3. Hãy cẩn thận để không bị nợ tiền thẻ.

Thẻ tín dụng là hình thức mua hàng trước rồi trả tiền sau nên trước khi mua cần suy nghĩ kỹ xem mình có trả được số tiền đó không. Cần chú ý vì nếu không trả được số tiền đã sử dụng thì thông tin nợ tiền sẽ bị lưu lại ở công ty tài chính, khiến bạn có thể bị hạn chế khi thực hiện giao dịch tín dụng khác như vay tiền ngân hàng.

3. 연체되지 않도록 조심하세요.

신용카드는 먼저 물건을 구입한 후 나중에 돈을 내기 때문에 물건을 사기 전에 자신이 돈을 갚을 수 있는지를 잘 생각해야 합니다. 카드를 이용하고 나서 돈을 갚지 못하면 연체기록이 금융회사에 남아 대출 등 다른 금융거래에도 제한이 있을 수 있으니 주의해야 합니다.

4. Hãy khai báo ngay khi đánh mất thẻ.

Khi bị mất thẻ, phải gọi điện thoại ngay cho công ty thẻ hoặc ngân hàng liên quan để khai báo mất thẻ và đình chỉ sử dụng thẻ đó, sau đó đăng ký thẻ mới để sử dụng. Lúc này nếu không có lỗi lớn từ chủ thẻ thì tính từ ngày khai báo cho đến 60 ngày vẫn có thể nhận được sự bồi thường từ công ty thẻ về số tiền đã được sử dụng không chính đáng do người khác dùng.

4. 카드를 잃어버렸을 때 바로 신고하세요.

카드를 잃어버렸을 때 해당 카드회사나 은행에 즉시 전화하여 분실신고를 하고 카드이용을 정지한 후 새 카드를 발급받아 사용해야 합니다. 이때 카드회원의 큰 잘못이 없으면 신고 전 60일까지 다른 사람이 부정 사용한 금액을 카드회사로부터 보상받을 수 있습니다.

5. Phải ký tên vào mặt sau thẻ.

Khi nhận được thẻ phải ký tên ngay vào mặt sau của thẻ. Nếu không có chữ ký của chủ thẻ thì khi bị mất hoặc đánh rơi thẻ sẽ khó có thể nhận được bồi thường thiệt hại từ ngân hàng.

5. 카드 뒷면에 꼭 서명하세요.

카드를 발급받으면 그 즉시 뒷면에 본인 서명을 해야 합니다. 본인 서명이 없으면 카드를 분실하거나 잃어버렸을 때 카드회사나 은행에서 피해 보상을 받기 어려울 수 있습니다.

6. Không cho người khác mượn thẻ.

Nếu cho người khác mượn hay bán thẻ mà sau đó có xảy ra thiệt hại thì không thể nhận được sự bồi thường từ công ty thẻ. Cần phải đặc biệt chú ý để thẻ của bản thân thì chỉ để bản thân sử dụng.

6. 타인에게 카드를 빌려주지 않습니다.

카드를 타인에게 빌려주거나 양도 후 발생한 피해는 카드사로부터 보상을 받을 수 없습니다. 본인 카드는 본인만 사용하도록 각별히 주의해야 합니다.

2. Thẻ sinh hoạt tiện lợi bạn cần nên biết

(1) Thẻ giao thông

Ở Hàn Quốc khi đi xe buýt, tàu điện ngầm hoặc taxi thì để tránh sự bất tiện trong việc mang theo tiền mặt thì việc sử dụng giao thông công cộng bằng thẻ giao thông đã trở nên phổ biến. Đặc biệt chỉ bằng 1 thẻ giao thông có thể chi trả phí xe khi sử dụng xe buýt, tàu hỏa, tàu điện ngầm, đường cao tốc một cách tiện lợi ở bất cứ nơi nào trên toàn quốc.

Thẻ giao thông trả trước là thẻ sử dụng khi đã nạp mức tiền cần thiết bằng tiền mặt, tiêu biểu có các thẻ như thẻ Tmoney, thẻ Cashbee. Bạn có thể mua và nạp các thẻ bằng tiền mặt tại các ga tàu điện ngầm, cửa hàng tiện lợi, v.v.v...

Thẻ tín dụng trả sau là thẻ được tính theo cách thức là tính tiền trước sau đó sẽ chi trả lại sau cho các công ty tín dụng, thẻ tín dụng trả sau và thẻ Check thuộc hình thức này. Khi làm thẻ tín dụng trả sau hay thẻ Check tại công ty tín dụng, nếu đăng ký bổ sung chức năng thẻ giao thông, thì chỉ bằng một thẻ có thể sử dụng chức năng tín dụng cùng với chức năng giao thông.

2. 알아두면 편리한 카드생활

(1) 교통카드

한국에서는 버스, 지하철, 택시 등을 이용할 현금을 가지고 다니는 불편을 피하기 위해 교통카드 등으로 대중교통을 이용하는 것이 보편화되었습니다. 특히 교통카드 1장으로 전국 어디에서나 버스, 기차, 지하철, 고속도로 등에서 요금을 지불할 수 있어 편리합니다.

선불 교통카드는 현금으로 필요한 금액만큼 충전하여 사용하는 카드로 대표적으로 티머니카드, 캐시비카드가 있습니다. 지하철역, 편의점 등에서 교통카드를 구입하고 현금으로 충전할 수 있습니다.

신용 후불카드는 카드로 요금을 먼저 지불하고 금융회사에서 나중에 결제하는 방식으로, 신용카드와 체크카드가 이에 해당합니다. 금융회사에서 체크카드나 신용카드를 발급받을 때 교통카드 기능을 추가하면 되며, 하나의 카드로 신용기능과 교통기능을 함께 사용할 수 있어 매우 편리합니다.

Thẻ giao thông Tmoney 티머니 교통카드

Thẻ giao thông Cashbee 캐시비 교통카드

Nơi mua thẻ giao thông:
có thể mua tại cửa hàng tiện lợi và chi nhánh bán (tham khảo trang web riêng biệt để biết thêm thông tin cụ thể)

T-money: www.t-money.co.kr
Cashbee: www.cashbee.co.kr

교통카드 구입처
편의점 및 가판점에서 구입 가능
(자세한 사항은 개별 홈페이지 참고)

티머니 : www.t-money.co.kr
캐시비 : www.cashbee.co.kr

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Đối với trẻ em và thanh thiếu niên, có thể đăng ký ngày tháng năm sinh tại cửa hàng tiện lợi, hoặc đăng ký ngày tháng năm sinh ở trang web trong vòng 10 ngày sau khi đổi sang loại thẻ dành cho trẻ em/ thanh thiếu niên để nhận được ưu đãi giảm giá.

▶ Mức giá cho thanh thiếu niên áp dụng với người từ 13~18 tuổi, mức giá trẻ em áp dụng với người từ 6~12 tuổi

어린이와 청소년의 경우, 편의점에서 생년월일을 등록하거나, 어린이/청소년용으로 변경 후 10일 이내에 홈페이지에서 생년월일을 등록하면 할인 혜택을 받을 수 있습니다.

▶ 청소년 요금은 만 13세~18세,
어린이 요금은 만 6세~12세에 적용됩니다.

(2) Hỗ trợ về mang thai·sinh sản·nuôi con và các lợi ích được nhận trong sinh hoạt tiêu dùng

① Thẻ Hạnh phúc công dân

Thẻ Hạnh Phúc Công Dân là thẻ chuyên dùng để nhận lợi ích dịch vụ trợ cấp Voucher của nhà nước. Hỗ trợ Voucher của nhà nước, là việc nước cung cấp phiếu sử dụng có thể đổi lấy dịch vụ (hay hàng hóa) tại các nơi sử dụng đã được chỉ định thay cho việc trực tiếp cung cấp tiền mặt hay dịch vụ, vật phẩm, v.v.v... cho các đối tượng nhận phúc lợi.

Hỗ trợ Voucher của nhà nước chỉ được cung cấp theo hình thức thẻ do đó đầu tiên cần phải làm thẻ Hạnh phúc công dân, có thể làm thẻ thông qua các phương pháp như đến ngân hàng, bưu điện, Nonghup, chi nhánh công ty thẻ tín dụng, hay thông qua trang web, tổng đài.

Một điểm cần chú ý đó là sau khi làm thẻ Hạnh phúc công dân thì phải đăng ký các dịch vụ riêng biệt mới có thể nhận được các lợi ích đó, tùy theo mỗi cơ quan cung cấp dịch vụ mà cách thức đăng ký và hồ sơ chứng nhận điều khác nhau.

Nội dung cụ thể có thể đến trung tâm phúc lợi hành chính có thẩm quyền tại khu vực cư trú (ủy ban nhân nhân như xã·phường, v.v.v..) hay thông qua " tìm kiếm Voucher phù hợp với bản thân" được cung cấp tại trang web thẻ Hạnh phúc công dân(www.voucher.go.kr) để kiểm tra dịch vụ voucher phù hợp với bản thân, làm theo cách thức đăng ký được hướng dẫn để đăng ký dịch vụ là được.

(2) 임신·출산·육아 지원과 소비생활 혜택

① 국민행복카드

국민행복카드는 국가바우처 서비스 혜택을 받기 위한 전용 카드입니다. 국가바우처란, 국가가 복지대상자에게 직접 현금이나 서비스, 물품 등을 제공하는 대신, 정해진 이용처에서 서비스(또는 물품)로 교환할 수 있는 이용권을 제공하는 것을 말합니다. 외국인도 국민건강보험 가입자나 피부양자로 등록되어 있으면 국가바우처 혜택을 받을 수 있습니다.

국가바우처는 카드 형태로만 제공되므로 국민행복카드를 먼저 발급받아야 하는데, 가까운 은행, 우체국, 농협, 신용카드사 영업점을 방문하시거나, 홈페이지, 콜센터를 통해 발급신청이 가능합니다.

한 가지 주의할 점은 국민행복카드 발급 후 바우처 서비스는 반드시 별도로 신청하여야 혜택을 받을 수 있으며, 각 서비스 제공기관에 따라 신청 방법과 증빙서류가 각각 다르다는 것 입니다.

자세한 내용은 주소지 관할 행정복지센터(읍·면 사무소, 동 주민센터)를 방문하거나, 국민행복카드 홈페이지(www.voucher.go.kr)에서 제공하는 "내게 맞는 바우처 찾기"를 통해 본인에게 적합한 바우처 서비스를 확인하고, 안내된 신청 방법에 따라 바우처 서비스를 신청하시면 됩니다.

Thẻ hạnh phúc công dân 국민행복카드

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Tìm voucher phù hợp với bản thân

① Đăng nhập vào trang thẻ Hạnh phúc công dân(http://www.voucher.go.kr) sau đó nhấn vào mục " Voucher phù hợp với bản thân"

② Nhập ngày tháng năm sinh sau đó nhấn vào mục tiếp theo để kiểm tra thông tin voucher

내게 맞는 바우처를 찾으세요

① 국민행복카드(http://www.voucher.go.kr) 접속 후 "내게 맞는 바우처 찾기" 클릭

② 생년월일 입력 후 다음 클릭하여 바우처 정보를 확인

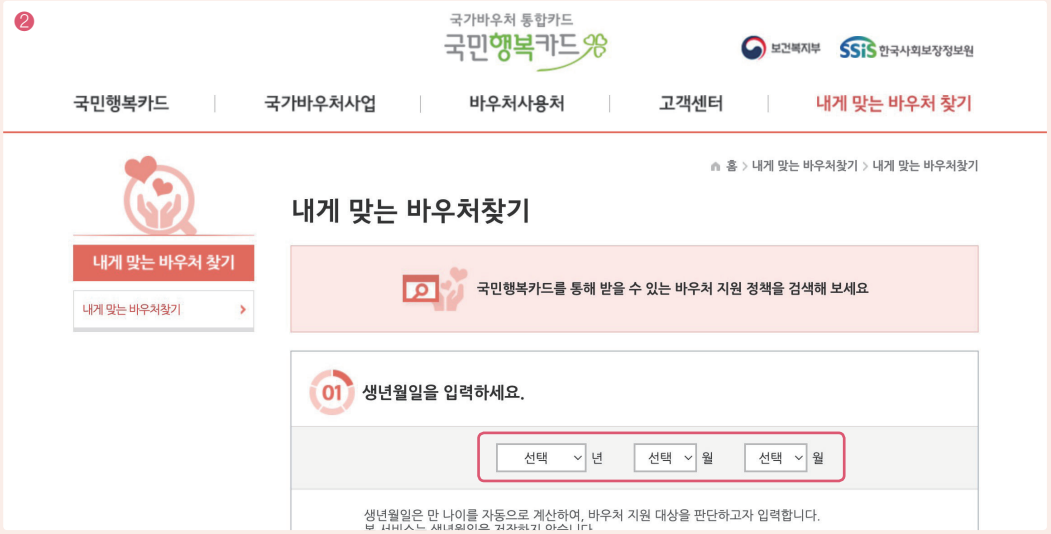

Tài liệu : thẻ Hạnh phúc công dân(http://www.voucher.go.kr) 국민행복카드 (www.voucher.go.kr)

Hãy kiểm tra lợi ích được hỗ trợ và cách thức đăng ký dịch vụ voucher
바우처 서비스 지원 혜택 및 신청 방법을 확인하세요!

Dịch vụ voucher 바우처 서비스	Lợi ích hỗ trợ (theo tiêu chuẩn 1.1.2022) 지원 혜택(2022.1.1 기준)	Cách thức đăng ký 신청 방법
Bảo hiểm y tế quốc dân hỗ trợ phí khám điều trị mang thai·sinh sản 국민건강보험 임신·출산 진료비 지원	**Hỗ trợ 1,000,000won cho 1 lần mang thai (thẻ hạnh phúc quốc dân) (phụ nữ mang thai đôi trở lên hỗ trợ 1,400,000won)** 임신 1회당 100만 원 (국민행복카드) 지원(다태아 임산부는 140만 원 지원)	**Đăng ký trên online hay đến trực tiếp chi nhánh Công đoàn bảo hiểm y tế quốc dân hay chi nhánh thẻ** 국민건강보험공단 지사 또는 전담 카드 영업점 등에서 온라인 또는 방문 신청
Hỗ trợ viện phí mang thai · sinh sản dành cho sản phụ là thanh thiếu niên 청소년 산모 임신·출산 의료비 지원	**Hỗ trợ trong phạm vi 1,200,000won cho 1 lần mang thai.** **Khi phụ nữ mang thai đến điều trị khám tại các bệnh viện·phòng khám sản khoa về các vấn đề liên qua đến mang thai và sinh sản để nhận trợ cấp bảo hiểm hoặc lệ phí không bao gồm bảo hiểm** 임신 1회 당 120만 원 범위 내. 임신부가 산부인과 병·의원에서 임신 및 출산과 관련하여 진료 받은 급여 또는 비급여 의료비	**Sử dụng Cổng thông tin Voucher điện tử dịch vụ xã hội (www.socialservice.or.kr) để đăng ký online** 사회서비스 전자바우처 포털(www.socialservice.or.kr)을 이용한 온라인 신청
Hỗ trợ quản lý sức khỏe cho sản phụ · trẻ sơ sinh 산모·신생아 건강관리 지원	**Tùy theo cấp bậc thu nhập và số thai nhi để hỗ trợ từ 450,000won ~ tối đa 1,620,000won** 소득분위 및 태아 수에 따라 45만 원부터 최대 162만 원 지원	**Đến trung tâm phúc lợi hành chính (ủy ban nhân dân) tại khu vực đăng ký thường trú** **Đăng ký online tại Bokjiro((www.bokjiro.go.kr)** 주민등록상 거주지 행정복지센터(주민센터) 방문 복지로(www.bokjiro.go.kr) 온라인 신청
Hỗ trợ tã · sữa bột 기저귀·조제분유 지원	**• Hỗ trợ bỉm, tã : 64,000won/ 1 tháng** **• Hỗ trợ bỉm + sữa bột: 150,000won/1 tháng** • 기저귀 지원 : 월 64,000원 • 기저귀+조제분유 지원 : 월 15만 원	**Đến đăng ký tại trạm y tế hoặc ủy ban nhân dân có thẩm quyền tại khu vực đăng ký thường trú của trẻ nhỏ** 영아의 주민등록주소지 관할 보건소 또는 주민센터 방문
Hỗ trợ voucher năng lượng 에너지바우처 지원	**• Gia đình 1 người : 96,500won** **• Gia đình 2 người : 136,500won** **• Gia đình 3 người : 170,500won** **• Gia đình 4 người : 191,000won** • 1인 가구 : 96,500원 • 2인 가구 : 136,500원 • 3인 이상 가구 : 170,500원 • 4인 이상 가구 : 191,000원	**Đến trung tâm phúc lợi hành chính (ủy ban nhân dân) tại khu vực đăng ký thường trú** 주민등록상 거주지 행정복지센터(주민센터) 방문

Dịch vụ voucher 바우처 서비스	Lợi ích hỗ trợ (theo tiêu chuẩn 1.1.2022) 지원 혜택(2022.1.1 기준)	Cách thức đăng ký 신청 방법
Hỗ trợ dịch vụ chăm sóc trẻ	**• Chế độ chăm sóc trẻ nguyên ngày : theo loại hình thu nhập mà nhận hỗ trợ 1,506~8,534won /1 giờ** **• Chế độ theo thời gian: theo loại hình thu nhập mà nhận hỗ trợ 1,506~8,534won /1 giờ**	**Đăng ký hỗ trợ của nhà nước : Đến trung tâm phúc lợi hành chính (ủy ban nhân dân) tại khu vực đăng ký thường trú** **Đăng ký dịch vụ chăm sóc trẻ : viết đơn đăng ký tại trang web chăm sóc trẻ (www.idolbom.go.kr)**
아이돌봄 서비스 지원	• 영아종일제 : 소득유형에 따라 시간당 1,506~8,534원 지원 • 시간제 : 소득유형에 따라 시간당 1,506~8,534원 지원	정부지원 신청: 주소지 관할 행정복지센터(주민센터) 방문 아이돌봄 서비스 신청: 아이돌봄 홈페이지 (www.idolbom.go.kr)에서 신청서 작성
Hỗ trợ voucher băng vệ sinh cho nữ thanh thiếu niên	**• Hỗ trợ tối đa 144,000won trong một năm về phí mua băng vệ sinh dành cho nữ thanh thiếu niên**	**Đến trung tâm phúc lợi hành chính (ủy ban nhân dân) tại khu vực đăng ký thường trú của thanh thiếu niên** **đăng ký online tại Bokjiro((w-ww.bokjiro.go.kr)**
여성청소년 생리대 바우처 지원	• 여성청소년 생리대 구매비용 연 최대 144,000원 지원	청소년의 주민등록상 거주지 행정복지센터(주민센터) 방문 또는 복지로 (www.bokjiro.go.kr)온라인 신청
Hỗ trợ phiếu sử dụng dịch vụ gặp mặt lần đầu tiên	**• Chi cấp điểm voucher(2,000,000won) trong Thẻ Hạnh phúc Quốc gia để giảm bớt gánh nặng kinh tế khi nuôi con trong giai đoạn lần đầu trong đời.**	**Đến trung tâm phúc lợi hành chính (ủy ban nhân dân) tại khu vực đăng ký thường trú của trẻ nhỏ hay** **đăng ký online tại Bokjiro((w-ww.bokjiro.go.kr)**
첫 만남 이용권 지원	• 생애 초기 아동양육에 따른 경제적 부담 경감을 위해 국민행복카드 바우처포인트(200만 원) 지급	아동의 주민등록상 주소지 행정복지센터(주민센터) 또는 복지로 (www.bokjiro.go.kr)온라인 신청

Tài liệu : thẻ Hạnh phúc công dân (www.voucher.go.kr)
- 자료 : 국민행복카드 (www.voucher.go.kr)

② Thẻ tiền tệ của chính quyền địa phương

Tiền tệ của chính quyền địa phương, là phương tiện thanh toán do chính quyền địa phương phát hành và chỉ có thể được sử dụng tại các cửa hàng liên kết nằm trong khu vực có thẩm quyền. Có ba hình thức phát hành chính là loại hình thức bằng giấy, thẻ, mobile. Có thể được sử dụng trong phạm vi số tiền dư của thẻ tiền tệ địa phương được cấp. Đăng ký cấp thẻ có thể cài đặt ứng dụng tiền địa phương được cung cấp từ văn phòng chính quyền tỉnh, tòa thị chính hoặc văn phòng quận có thẩm quyền tại địa chỉ thường trú hoặc thông qua một ngân hàng có hợp đồng với chính quyền địa phương.

Thẻ tiền tệ địa phương là một phương thức mà chính quyền địa phương cung cấp tiền mặt cho người sử dụng thẻ với mức tối thiểu là 5% đến tối đa là khoảng 30% số tiền được sử dụng để có thể nhận được các lợi ích cao. Mỗi địa phương sẽ có giới hạn sử dụng hàng tháng cho 1 người, và nếu ngân sách quy định đã sử dụng hết thì sẽ không thể nhận trợ cấp được nữa. Do đó, nên cài đặt ứng dụng tiền địa phương được cung cấp bởi văn phòng tỉnh, tòa thị chính hoặc văn phòng quận có thẩm quyền tại khu vực cư trú, và sau đó sử dụng chức năng tính phí tự động nạp tiền trong giới hạn sử dụng hàng tháng cho 1 người. Để biết thông tin chi tiết về phương thức phát hành nội tệ của chính quyền địa phương, lợi ích chiết khấu, hạn mức mua hàng, người bán, ngân hàng phát hành thẻ tín dụng, v.v. Bạn có thể kiểm tra thông qua trang web Naegojang Allimi(www.laiis.go.kr) tại mục ('내 고장 소개'>'지역사랑 상품권')

② 지역화폐카드

지역화폐란, 지방자치단체에서 자체적으로 발행해 관할구역 내에 소재한 가맹점에서만 사용이 가능하도록 한 지급수단을 말합니다. 발행방식은 크게 종이 형태의 지류형, 카드형, 모바일형 3가지 방식으로 발행되고 있습니다. 지역화폐는 지역화폐카드를 발급받아 잔액 범위 내에서 사용이 가능합니다. 발급신청은 주소지 관할 도청, 시청, 군청에서 제공하는 지역화폐 앱 설치 후 발급 신청하거나, 지방자치단체와 협약된 은행을 통해 발급 신청을 하면 됩니다.

지역화폐카드는 사용금액의 최소 5% ~ 최대 약 30%까지 자치단체에서 카드사용자에게 현금을 지원하는 방식이므로 지역화폐카드만 잘 사용해도 큰 혜택을 받을 수 있습니다. 자치단체별로 1인당 월간 이용한도가 정해져 있고 예산이 소진될 경우 혜택을 받을 수 없습니다. 따라서 주소지 관할 도청, 시청, 군청에서 제공하는 지역화폐 앱을 설치한 후, 1인당 월간 이용한도 범위 내에서 자동 충전기능을 활용하는 것도 좋은 방법이 될 수 있습니다. 지방자치단체별 지역화폐 발행 방식, 할인 혜택, 구매 한도, 사용가맹점, 카드발급 은행 등 자세한 안내는 내고장알리미(www.laiis.go.kr) 홈페이지('내 고장 소개'>'지역사랑 상품권')를 통해 확인할 수 있습니다.

Thẻ tiền tệ của chính quyền địa phương thành phố Cheonju (ví dụ) 전주시 지역화폐카드(예시)

Tóm lược nội dung 정리하기

1. Kiểm tra loại dịch vụ voucher của nhà nước và tư cách sử dụng.

Ngay cả khi bạn là người nước ngoài, nếu bạn đăng ký là thành viên hoặc là người được nhận phụng dưỡng tại bảo hiểm y tế Quốc dân, thì có thể nhận được nhiều hỗ trợ khác nhau như chi phí y tế liên quan đến việc mang thai · sinh con. Vì các lợi ích và cách áp dụng khác nhau theo từng cơ quan cung cấp dịch vụ nên cần đến trung tâm phúc lợi hành chính (ủy ban nhân dân) để kiểm tra, hay kiểm tra tại "Tìm voucher phù hợp với bản thân" trên trang web Thẻ hạnh phúc quốc dân (www.voucher.go.kr).

1. 국가바우처 서비스 종류 및 이용자격을 확인합니다.

외국인의 경우에도 국민건강보험 가입자나 피부양자로 등록되어 있으면 임신·출산에 관련된 진료비용 등 다양한 지원을 받을 수 있습니다. 서비스 제공기관별 혜택과 신청 방법이 다르므로 주소지 행정복지센터(주민센터)에 방문하여 확인하거나, 국민행복카드 홈페이지(www.voucher.go.kr)의 "내게 맞는 바우처 찾기"를 통해 확인해보시기 바랍니다

2. Có thể đăng ký thẻ Hạnh phúc quốc dân

Để đăng ký dịch vụ voucher nhà nước, bạn phải có thẻ hạnh phúc quốc dân, có thể làm thẻ tại ngân hàng, bưu điện, công ty phát hành thẻ tín dụng gần nhất (BC • Lotte • Samsung • KB Kookmin • Shinhan Card) hoặc thông qua trang web và tổng đài của các công ty tài chính.

2. 국민행복카드를 신청할 수 있습니다.

국가바우처 서비스 신청을 위해서는 국민행복카드를 가지고 있어야 하며, 가까운 은행, 우체국 또는 카드사(BC·롯데·삼성·KB국민·신한카드)를 방문하거나, 각 금융회사의 홈페이지와 콜센터 등을 통해 발급이 가능합니다.

3. Hãy sử dụng thẻ tiền tệ của chính quyền địa phương.

Nếu sử dụng thẻ tiền tệ của chính quyền địa phương có thể được giảm giá tối thiểu từ 5%~ tối đa 30% mức chi tiêu theo ngân sách của chính quyền hoặc hỗ trợ hoàn tiền.

Thông qua trang web Naegojang Allimi(www.laiis.go.kr) để kiểm tra các lợi ích của tiền tệ do chính quyền địa phương có thẩm quyền phát hành. Làm thẻ này có thể đến ngân hàng được ký kết với chính quyền trong khu vực hay cài đặt ứng dụng chuyên dụng (App) tiền tệ địa phương để đăng ký.

3. 지역화폐카드를 활용하세요.

지역화폐카드를 이용하면 지방자치단체 예산으로 지출금액의 최소 5% ~ 최대 30%까지 할인 또는 캐시백을 지원받을 수 있습니다.

내고장알리미(www.laiis.go.kr) 홈페이지를 통해 주소지 관할 지방자치단체에서 발행되는 지역화폐의 혜택 등을 확인해 보시기 바랍니다. 지역화폐카드 발급은 지방자치단체와 협약된 은행을 방문하거나 지역화폐 전용 앱(App)을 설치한 후 신청하시면 됩니다.

Tip

Nếu đầu tiên sử dụng mức tiền giới hạn mỗi tháng của thẻ tiền tệ địa phương sau đó sử dụng thẻ khác thì số tiền bạn chi tiêu sẽ giảm xuống, điều này sẽ giúp ích cho bạn.

지역화폐카드 월간 이용한도를 먼저 사용한 후 다른 카드를 사용하면 지출금액이 줄어들어 가계에 도움이 됩니다.

IV

Sử dụng bảo hiểm

보험 이용하기

1. Tìm hiểu về bảo hiểm
보험에 대해 알아보기

(1) Bảo hiểm là gì?
보험이란?

(2) Các loại bảo hiểm
보험의 종류

2. Bảo hiểm xã hội
사회보험

(1) Bảo hiểm y tế quốc dân
국민건강보험

(2) Bảo hiểm lao động
고용보험

(3) Bảo hiểm bồi thường tai nạn công nghiệp
산업재해보상보험

(4) Bảo hiểm hưu trí
국민연금

3. Bảo hiểm dành riêng cho người lao động người nước ngoài
외국인근로자 전용 보험

(1) Bảo hiểm chi phí hồi hương, bảo hiểm tai nạn
귀국비용보험, 상해보험

(2) Bảo hiểm mãn hạn xuất cảnh, bảo hiểm bảo đảm
출국만기보험, 보증보험

4. Bảo hiểm tư nhân
민영보험

(1) [Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm định kỳ] Bảo hiểm dành để giảm bớt sự khó khăn trong việc duy trì đời sống cho gia đình do có người thiệt mạng
[종신보험, 정기보험] 사망으로 인한 가족 생계의 어려움을 경감하기 위한 보험

(2) [Bảo hiểm bệnh tật] Bảo hiểm bảo đảm sức khỏe như điều trị bệnh tật
[질병보험] 질병 치료 등 건강 보장을 위한 보험

(3) [Bảo hiểm xe ô tô] Bảo hiểm dành để nhận sự bồi thường thiệt hại do tai nạn ô tô gây ra
[자동차보험] 자동차 사고로 인한 피해를 보상하기 위한 보험

(4) [Bảo hiểm lương hưu] Bảo hiểm dành để bảo đảm đời sống sinh hoạt tuổi già
[연금보험] 노후생활을 보장하기 위한 보험

(5) [Bảo hiểm biến đổi chi phí] Bảo hiểm có lãi xuất được nhận cho thêm vào tiền bảo hiểm và nhận được sự bảo đảm
[변액보험] 수익이 보험금에 더해지고 보장도 받을 수 있는 보험

(6) Điều chú ý khi gia gia nhập bảo hiểm
보험가입시 주의사항

Câu chuyện cuộc sống tài chính

금융생활 이야기

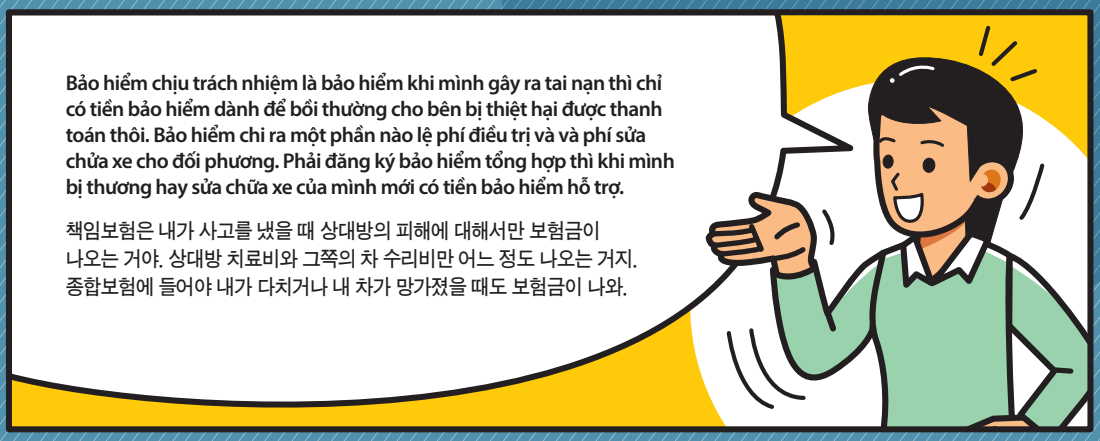

Hãy ghi nhớ! 알아두세요!

Khi sống ở Hàn Quốc một trong những khó khăn lớn mà bạn gặp phải đó là khi ốm đau hay có tai nạn bất ngờ xảy ra. Do đó chúng ta cần có bảo hiểm để ứng phó với các nguy hiểm và khó khăn như thế.
Tại Hàn Quốc ngoài các bảo hiểm bắt buộc phải tham gia khi ở trong nước ra còn có các bảo hiểm đa dạng mà bạn có thể lựa chọn để tham gia. Tốt nhất bạn nên cân nhắc về các vấn đề như trường hợp cần sự hỗ trợ của bảo hiểm, phí bảo hiểm cần phải đóng và mức tiền bảo hiểm có thể được nhận khi tai nạn xảy ra để gia nhập vào sản phẩm bảo hiểm phù hợp với bản thân.

한국에 살면서 겪게 되는 어려움 중 가장 큰 것은 몸이 아프거나 예상하지 못한 사고가 날 때 일 것입니다. 이러한 위험과 어려움에 대비하기 위해 보험이 필요합니다.
한국에는 국가에서 반드시 가입하도록 하는 보험도 있지만 각자 선택해서 들 수 있는 보험도 다양하게 존재합니다. 여러 위험 중 보장이 꼭 필요한 부분을 생각해 보고, 내야 하는 보험료와 사고가 발생했을 때 받을 수 있는 보험금을 잘 고려해서 자신에게 알맞은 보험 상품에 가입하는 것이 좋습니다.

IV Sử dụng bảo hiểm

보험 이용하기

1. Tìm hiểu về bảo hiểm

(1) Bảo hiểm là gì?

Bảo hiểm là hình thức chuẩn bị trước để ứng phó khi gặp khó khăn như thiệt mạng, bệnh tật, thương tật, thất nghiệp, tuổi già… bảo hiểm là việc nếu bạn đóng mức phí bảo hiểm nhất định để nhận được sự bảo đảm về điều nào đó như khi xảy ra tai nạn thì sẽ nhận được thanh toán tiền bảo hiểm theo chi tiết đó, và nếu suy nghĩ một cách dễ hiểu thì nó tương tự hình thức tích lũy tiền cộng đồng từ nhiều người để thanh toán cho người gặp tai nạn. Khi bất ngời gặp tai nạn hay bệnh tật thì tiền bảo hiểm được nhận sẽ giúp đỡ cho bạn rất nhiều.

Có nhiều sản phẩm bảo hiểm có thời hạn gia nhập lâu dài. Trườn hợp bảo hiệm xe ô tô thì chỉ có thời hạn ngắn là 1 năm, nhưng đại đa số sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có thời hạn đóng phí bảo hiểm lâu dài. Đặc biệt đối với sản phẩm bảo hiểm đóng trong thời hạn lâu dài nếu giữa chừng hủy bỏ thì có thể sẽ chỉ nhận một phần hoặc không nhận được số tiền bảo hiểm đã đóng trước đó, do đó cần phải xem xét kỹ về tình trạng kinh tế rồi hãy gia nhập.

1. 보험에 대해 알아보기

(1) 보험이란?

보험은 사망, 질병, 장애, 실직, 노후 등 어려움을 당했을 때를 대비하여 미리 준비하는 것입니다. 보험은 보장받고자 하는 사항에 대해 일정액의 보험료를 납입하면 사고가 발생했을 때 보험금을 지급받는 것으로, 쉽게 생각하면 여러 사람들이 공동으로 돈을 모아 사고를 당한 사람에게 지급하는 것과 유사합니다. 갑작스럽게 사고나 질병이 발생했을 때 보험금을 받으면 많은 도움이 됩니다.

보험상품은 가입기간이 긴 상품이 많습니다. 자동차보험의 경우 가입기간이 1년으로 짧지만, 대부분의 생명보험 상품은 보험료를 내는 기간이 깁니다. 특히 보험료를 내는 기간이 긴 상품은 보험료 납입을 중간에 그만두게 되면 그동안 납부했던 보험료 일부 또는 전부를 돌려받지 못할 수 있기 때문에 본인의 재정 상태를 잘 파악하고 가입해야 합니다.

(2) Các loại bảo hiểm

Bảo hiểm được chia ra thành hai loại lớn đó là bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tư nhân. Bảo hiểm xã hội là chế độ do nhà nước phát động nhằm bảo đảm và ứng phó với các nguy hiểm về mặt xã hội có thể xảy ra cho công dân. Tại Hàn Quốc bảo hiểm xã hội thường được gọi với tên là 4 loại bảo hiểm đó là bảo hiểm y tế công dân,

(2) 보험의 종류

보험은 크게 사회보험과 민영보험으로 나뉩니다. 사회보험은 국민에게 발생할 수 있는 사회적 위험을 보험을 통하여 대처할 수 있도록 국가가 운영하는 제도입니다. 한국에는 4대 보험이라고 일컫는 국민건강보험, 고용보험, 국민연금, 산업재해보상보험 등의 사회보험이 있으며, 이 외에

bảo hiểm lao động, lương hưu trí, bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động công nghiệp, ngoài ra cũng có các loại bảo hiểm chuyên dụng cho người lao động người nước ngoài phải gia nhập. Bảo hiểm tư nhân là sản phẩm tài chính mà cá nhân tự đăng ký tại công ty bảo hiểm tư nhân dành để ứng phó với các nguy hiểm có thể phát sinh trong tương lai. Các công ty bảo hiểm dễ dàng nhìn thấy ở xung quanh như OOLife, XX-Fire, △△bảo hiểm bồi thường, v.v.v.. có bản các bảo hiểm tư nhân như thế.

도 외국인 근로자가 의무 가입하는 외국인 근로자 전용 보험이 있습니다.
민영보험은 개인이 스스로 장래에 발생할 수 있는 위험에 대비하기 위하여 민영보험회사에서 가입하는 금융상품입니다. 주변에서 흔히 보는 OO생명, XX화재, △△손해보험 등 보험회사들이 민영보험을 판매하고 있습니다.

2. Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là chế độ bảo trợ xã hội được nhà nước cung cấp. Tiêu biểu nhất có 4 loại bảo hiểm như bảo hiểm y tế quốc dân dành để quản lý sức khỏe và trị bệnh, bảo hiểm lao động để giúp đỡ cho các công nhân thất nghiệp do công ty đóng cửa hay thất nghiệp tìm lại việc làm, bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động công nghiệp (bảo hiểm bồi thường tai nạn) để bảo trợ khi gặp tai nạn hoặc tử vong tại nơi làm việc, bảo hiểm hưu trí dành để ứng phó bảo đảm cuộc sống tuổi già khi không thể làm việc được do tuổi đã cao, v.v.v..

2. 사회보험

사회보험은 국가가 제공하는 사회보장 제도입니다. 가장 대표적인 것은 질병을 치료하고 건강을 관리하기 위한 국민건강보험, 회사가 문을 닫거나 직장을 잃은 실업자들의 재취업을 도와주기 위한 고용보험, 일하는 곳에서 사고가 나서 죽거나 크게 다쳤을 때 보상해주는 산업재해보상보험(산재보험), 나이가 들어 더 이상 일할 수 없을 경우 노후생활을 대비하기 위한 국민연금 등 네 가지입니다.

4 loại bảo hiểm xã hội 4대 사회보험

Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân
국민건강보험증

Bảo hiểm y tế quốc dân : bệnh tật và thương tật
국민건강보험 : 질병과 부상

Bảo hiểm lao động : thất nghiệp
고용보험 : 실업

Bảo hiểm tai nạn : bị tai nạn do công việc gây ra
산재보험 : 업무상의 재해

Lương hưu trí quốc dân : tuổi cao· khuyết tật·tử vong
국민연금 : 노령·장애·사망

(1) Bảo hiểm y tế quốc dân (Công đoàn bảo hiểm y tế quốc dân ☎1577-1000)

Đây là chế độ nhằm phòng ngừa việc các công dân phải gánh chịu các chi phí điều trị phát sinh do do bệnh tật hay thương tật nên bình thường các công dân sẽ đóng tiền bảo hiểm và số tiền đó sẽ do nhà nước quản lý ·vận hành, để khi cần thiết bằng việc cung cấp phí bảo trợ (tiền bảo hiểm), phân chia sự nguy hiểm đó cho các công dân lẫn nhau để có thể nhận được các dịch vụ y tế cần thiết. Thông tin chi tiết tham khảo tại trang web của Công đoàn bảo hiểm y tế quốc dân (www.nhis.or.kr) hoặc qua số điện thoại đại diện (☎1577-1000) hoặc số điện thoại tư vấn tiếng nước ngoài (☎02-390- 2000). Cách đăng ký bảo hiểm sẽ có sự khác biệt tùy thuộc vào việc bản thân hay người bạn đời đang đi làm.

※ Điện thoại tư vấn tiếng nước ngoài hỗ trợ các thứ tiếng như tiếng Anh, Trung Quốc, Việt Nam, Uzebek

① Trường hợp bản thân đang đi làm

Tại công ty sẽ gia nhập vào bảo hiểm y tế quốc dân do đó chỉ cần giao nộp các hồ sơ cần thiết cho công ty là được.

② Trường hợp chồng/ vợ đang đi làm

Khi chồng/ vợ đăng ký bạn là người được bảo lãnh bảo hiểm y tế quốc dân thì có thể nhận được những lợi ích của bảo hiểm. Người được bảo lãnh ở đây được nói đến là người trong gia đình không có thu nhập riêng nên sinh hoạt bằng thu nhập của chồng/ vợ. Trường hợp này chỉ cần đến cơ quan Công đoàn bảo hiểm ở gần đó để khai báo người được bảo lãnh, giao nộp bản sao thẻ đăng ký người nước ngoài và giấy tờ chứng nhận quan hệ gia đình là được.

③ Trường hợp gia nhập theo diện bảo hiểm khu vực

Khi chồng hoặc bản thân tất cả đều không đi làm tại các công ty do tự kinh doanh hoặc làm việc theo ngày thì không đăng ký được bảo hiểm y tế cho người đi làm, nhưng nếu cư trú trong nước trên 180 ngày thì sẽ tự động gia nhập vào

(1) 국민건강보험 (국민건강보험공단 ☎1577-1000)

질병이나 부상으로 인해 발생한 진료비가 국민들에게 부담이 되는 것을 방지하기 위해 국민들이 평소에 보험료를 내고 국가가 이를 관리·운영하다가 필요시 보험급여(보험금)를 제공함으로써 국민 상호 간에 위험을 분담하고 필요한 의료서비스를 받을 수 있도록 하는 제도입니다. 자세한 정보는 국민건강보험공단 홈페이지(www.nhis.or.kr)를 이용하거나 대표전화(☎1577-1000) 또는 외국어 상담전화(☎033-811-2000)를 통해 안내받을 수 있습니다. 국민건강보험은 본인이나 배우자가 직장에 다니는지 여부에 따라 가입 방법이 달라집니다.

※ 외국어 상담전화는 영어, 중국어, 베트남어, 우즈베크어를 지원

① 본인이 직장에 다니는 경우

직장에서 국민건강보험에 가입하므로 필요한 서류를 직장에 제출하면 됩니다.

② 배우자가 직장에 다니는 경우

배우자 국민건강보험에 피부양자로 등록이 되면 건강보험의 혜택을 받을 수 있습니다. 여기서 피부양자란 본인의 소득 없이 배우자의 소득으로 생활하는 가족을 말합니다. 이 경우 배우자가 가까운 국민건강보험공단에 피부양 신고서, 외국인등록증 사본 및 가족관계증명서를 제출하면 됩니다.

③ 지역보험으로 가입하는 경우

배우자와 본인 모두 자영업자나 일용직 등으로 직장에 다니지 않아 직장국민건강보험에 가입되지 않는 경우라도, 180일 이상 한국에 거주하면 지역가입자로 가입됩니다. 그러나 보험료

bảo hiểm khu vực. Tuy nhiên nếu không đóng tiền bảo hiểm thì trong khoảng thời gian đó bạn phải chịu toàn bộ lệ phí khi sử dụng các cơ quan y tế, và có thể sẽ bị hạn chế trong việc gia hạn visa. Tuy nhiên, trường hợp người có thể nhận sự bảo trợ y tế tương đương với trợ cấp bảo hiểm y tế theo sự gia nhập bảo hiểm của bản thân hay theo luật pháp của quốc gia của người đó thì không cần phải gia nhập trùng lập vào bảo hiểm y tế nữa mà chỉ cần đến chi nhánh Công đoàn bảo hiểm y tế quốc dân gần đó để có thể đăng ký loại trừ gia nhập bảo hiểm y tế.

를 납부하지 않으면 체납기간 동안에는 의료기관을 이용할 때 비용 전액을 본인이 부담해야 하며, 비자 연장이 제한될 수 있습니다. 다만, 본국의 법령이나 자신이 가입한 보험 등에 의해 국민건강보험 급여에 상당하는 의료 보장을 받고 있어 국민건강보험에 중복 가입할 필요가 없는 경우에는 가까운 국민건강보험공단 지사에서 국민건강보험 가입 제외를 신청할 수 있습니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Tại trang web của Công đoàn bảo hiểm y tế quốc dân có hỗ trợ tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Việt Nam, có thể đặt lịch hẹn để nhận tư vấn với trung tâm khiếu nại dành cho người nước ngoài.(https://www.nhis.or.kr)

- Trung tâm khiếu nại dành cho người nước ngoài tại Seoul : dành cho người nước ngoài và kiều bào cư trú tại khu vực Seoul
- Trung tâm khiếu nại dành cho người nước ngoài tại Incheon : dành cho người nước ngoài và kiều bào cư trú tại khu vực Ansan, Shihung, Gunpo
- Trung tâm khiếu nại dành cho người nước ngoài tại Incheon(Suwon) : dành cho người nước ngoài và kiều bào cư trú tại khu vực Suwon, Yongin, Hwaseong, Osan, Seongnam
- Trung tâm khiếu nại dành cho người nước ngoài tại Incheon(Incheon) : dành cho người nước ngoài và kiều bào cư trú tại khu vực Incheon, Bucheon, Gimpo, Gwangmyeong
- Trung tâm khiếu nại dành cho người nước ngoài tại Incheon(Uijeongbu): dành cho người nước ngoài và kiều bào cư trú tại khu vực Uijeongbu, Namyangju, Gapyeong, Pocheon, Dongducheon, Yeoncheon, Yangju, Guri, Goyang, Paju
- Người nước ngoài và kiều bào ở các khu vực khác có thể tư vấn khiếu nại tại chi nhánh trực thuộc bảo hiểm y tế quốc dân

국민건강공단보험 홈페이지는 영어, 중국어, 일본어, 베트남어를 지원하며, 외국인민원센터 상담을 예약할 수 있습니다. (https://www.nhis.or.kr)

- **서울외국인민원센터**
  서울 지역 거주 외국인 및 재외국민
- **인천경기외국인민원센터(안산)**
  안산, 시흥, 군포시 거주 외국인 및 재외국민
- **인천경기외국인민원센터(수원)**
  수원, 용인, 화성, 오산, 성남시 거주 외국인 및 재외국민
- **인천경기외국인민원센터(인천)**
  인천, 부천, 김포, 광명시 거주 외국인 및 재외국민
- **인천경기외국인민원센터(의정부)**
  의정부, 남양주, 가평, 포천, 동두천, 연천, 양주, 구리, 고양, 파주시 거주 외국인 및 재외국민
- 그 외 지역의 외국인 및 재외국민은 국민건강보험 소속지사에서 민원상담 가능

(2) Bảo hiểm lao động (Bộ lao động& việc làm ☎1350))

Bảo hiểm lao động là chế độ trợ cấp tiền khuyến khích dành để trợ cấp lương thất nghiệp dành cho người thất nghiệp bất đắt dĩ do bị đuổi việc, công ty gặp khó khăn về tài chính, đào tạo nghề nghiệp v.v.....

Trong trường hợp là người nước ngoài thì tùy theo tư cách lưu trú khác nhau mà bảo hiểm lao động cũng được áp dụng khác nhau. Những người lao động có visa theo diện cư trú (F-2), visa cư trú vĩnh viễn (F-5), visa kết hôn (F-6) là các đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm lao động, nhưng trường hợp của người nước ngoài khác thì đôi khi có thể lựa chọn để gia nhập hay đăng ký miễn hoàn toàn việc gia nhập cũng được. Có thể kiểm tra về điều kiện, tư cách có thể gia gia nhập bảo hiểm lao động của bản thân thông qua tổng đài Bộ lao động và Việc làm (☎1350). (Sau khi kết nối nếu nhấn phím 4 thì có thể nhận được tư vấn bằng tiếng nước ngoài.)

Nếu như bạn đã đi làm trên 6 tháng và được đăng ký bảo hiểm mà phải nghỉ việc ngoài ý muốn hoặc thuộc đối tượng đang nỗ lực xin việc làm lại thì có thể nhận được lương trợ cấp thất nghiệp do đó hãy đến trung tâm hỗ trợ người lao động có thẩm quyền tại địa chỉ cư trú để đăng ký nhận trợ cấp thất nghiệp và nhận được giúp đỡ trong trong thời gian tìm việc.

(2) 고용보험 (고용노동부 ☎1350)

고용보험은 해고, 감원 등 사업장의 어려움으로 직장을 그만둘 수밖에 없는 실업자에게 실업급여를 주고, 직업훈련 등을 위한 장려금을 지원하는 제도입니다.

외국인의 경우 체류자격별로 고용보험 적용이 달라집니다. 거주(F-2), 영주권자(F-5), 결혼이민자(F-6)의 체류자격을 가진 외국인 근로자는 고용보험의 의무가입 대상이지만, 이 외 외국인의 경우 가입 여부를 선택할 수 있거나 아예 가입 대상에서 제외되는 경우도 있습니다. 본인의 고용보험 가입 자격요건 및 가입 여부는 고용노동부 콜센터(☎1350)에서 확인할 수 있습니다(통화 연결 후 4번을 누르면 외국어 상담이 가능합니다).

만약 직장에서 6개월 이상 고용보험에 가입되었고 본인 의사와 무관하게 직장을 그만두게 되어 재취업을 위해 노력하고 있는 경우에는 실업급여를 받을 수 있으므로 주소지 관할고용지원센터를 방문하여 실업급여를 신청하고 구직활동 기간 중 도움을 받으시기를 바랍니다.

Trang web Công đoàn phúc lợi lao động 근로복지공단 홈페이지

(3) Bảo hiểm bồi thường tai nạn công nghiệp (Công đoàn phúc lợi lao động ☎1588-0075)

Bảo hiểm bồi thường tai nạn công nghiệp (hay còn gọi là Bảo hiểm Bồi thường Tai nạn Công nghiệp) là một hệ thống hỗ trợ phúc lợi của người lao động bằng cách ngăn ngừa tai nạn và nhận được sự điều trị và bồi thường nhanh chóng, công bằng trong trường hợp bị thương hoặc tử vong trong khi làm việc. Khi xảy ra tai nạn lao động, thông thường công ty sẽ xin bồi thường, nhưng nếu công ty không nộp đơn, bạn hoặc gia đình phải trực tiếp điện đến Công đoàn phúc lợi lao động (☎1588-0075) để đăng ký. Xin lưu ý rằng, người lao động không thể bị sa thải hoặc buộc phải xuất cảnh trong thời gian điều trị tai nạn lao động.

(3) 산업재해보상보험 (근로복지공단 ☎1588-0075)

산업재해보상보험(일명 산재보험)은 근로자가 일하다가 다치거나 죽었을 때 신속하고 공정하게 치료와 보상을 받고, 사고가 일어나지 않도록 예방하여 근로자의 복지를 지원하기 위한 제도입니다. 산업재해가 발생했을 때 일반적으로 회사에서 보상신청을 해주는 경우가 많지만, 만약 회사에서 신청해주지 않는다면 본인이나 가족이 직접 근로복지공단(☎1588-0075)에 전화하여 신청해야 합니다. 참고로 산업재해 치료 중에는 근로자를 해고하거나 강제로 출국시킬 수 없습니다.

(4) Bảo hiểm hưu trí (Công đoàn lương hưu quốc dân ☎1355)

Bảo hiểm hưu trí là một hệ thống mà chính phủ sẽ trợ cấp tiền cho cá nhân hay gia đình người mất để có thể duy trì cuộc sống cơ bản cho các trường hợp gặp khó khăn trong hoạt động kiếm tiền do bệnh tật· tuổi già·khuyết tật, v.v.v.... Bảo hiểm lương hưu được áp dụng cho tất cả công dân dưới 60 tuổi sống tại Hàn Quốc và kể cả người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc cũng phải tham gia giống như người Hàn Quốc. Người nước ngoài trong độ tuổi từ 18 đến 60 đang làm việc tại nơi được tham gia bảo hiểm hưu trí này thì sẽ trở thành người gia nhập theo diện đi làm, nếu không thuộc trường hợp như thế sẽ tham gia theo diện khu vực.

Tuy nhiên, có những trường hợp như thực tập sinh, sinh viên nước ngoài và nhà ngoại giao được miễn nghĩa vụ gia nhập bảo hiểm hưu trí theo quy định luật pháp, và dựa theo chủ nghĩa tương giao thì công dân thuộc quốc gia không có nghĩa vụ lương hưu giống như công dân Hàn Quốc thì cũng được xếp vào đối tượng được

(4) 국민연금(국민연금공단 ☎1355)

국민연금은 질병·노령·장애 등으로 소득활동이 어려운 경우 국가가 본인이나 유족에게 연금을 지급하여 기본 생활을 유지할 수 있도록 도와주는 제도입니다. 국민연금은 한국에 거주하고 있는 60세 미만의 전 국민을 적용 대상으로 하며 한국에 거주하는 외국인도 내국인과 동일하게 국민연금에 가입해야 합니다. 18세 이상 60세 미만의 외국인이 국민연금에 가입된 사업장에 근무할 경우 사업장 가입자가 되며, 그렇지 않은 경우 지역가입자가 됩니다.

하지만 연수생, 유학생, 외교관과 같이 법에 의해 국민연금 의무가입 대상에서 제외되는 경우가 있으며, 상호주의에 의거하여 대한민국 국민을 해당국 연금에 의무 가입시키지 않는 나라의 국민도 가입대상에서 제외됩니다. 따라서 먼저

miễn đóng bảo hiểm. Do đó, bản thân người lưu trú cần tìm hiểu xem mình có thuộc đối tượng đóng bảo hiểm hay không theo từng quốc gia và theo tư cách lưu trú. Để biết thêm thông tin, hãy đến một chi nhánh của Công đoàn lương hưu quốc dân hoặc liên hệ tới Tổng đài (☎1355).

본인이 체류자 자격별·국가별 가입대상이 되는지 여부를 확인하는 것이 필요합니다. 자세한 사항은 국민연금공단 지사를 방문하거나 콜센터(☎1355)로 문의하시기 바랍니다

Tuổi nhận được bảo hiểm hưu trí
국민연금을 받게 되는 나이

Sinh năm 1953~56 1953~56년생	Sinh năm 1957~60 1957~60년생	Sinh năm 1961~64 1961~64년생	Sinh năm 1965~68 1965~68년생	Sinh năm 1969~ 1969년생~
61 tuổi 61세	**62 tuổi** 62세	**63 tuổi** 63세	**64 tuổi** 64세	**65 tuổi** 65세

▣ Những quốc gia không áp dụng bảo hiểm hưu trí (22 nước)

Gieorgia, Nigeria, Cộng hòa Nam Phi, Nepal, Cộng hòa Dân chủ Timor(Đông Timo), Malaysia, Maldives, Mianma, Bangladesh, Belarus, Brunei, Ả Rập Saudi, Singapore, Swaziland(swazilaend), Armenia, Ethiopia(Ithiopia), Iran (theo hiệp định bảo vệ xã hội), Campuchia, Kazakhstan, Tonga, Pakistan, Fiji

▣ 국민연금 적용 제외국(22개국)

그루지야, 나이지리아, 남아프리카공화국, 네팔, 티모르민주공화국(동티모르), 말레이시아, 몰디브, 미얀마, 방글라데시, 벨로루시, 브루나이, 사우디아라비아, 싱가포르, 스와질란드(스와질랜드), 아르메니아, 에티오피아(이디오피아), 이란(사회보장협정에 의함), 캄보디아, 카자흐스탄, 통가, 파키스탄, 피지.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy tham khảo sổ tay giới thiệu chế độ bảo hiểm hưu trí (được dịch theo ngôn ngữ của 15 quốc gia) được đăng tại trang web bảo hiểm hưu trí!

Bạn có thể tải xuống tập tin PDF 'Sổ tay bảo hiểm hưu trí dành cho người nước ngoài' từ trang web bảo hiểm hưu trí (https://www.nps.or.kr).
Ngôn ngữ được biên dịch : tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Indonesia, tiếng Sri Lanka, tiếng Thái, tiếng Trung, tiếng Uzbek, tiếng Nhật, tiếng Mông Cổ, tiếng Nga, tiếng Kyrgyzstan, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ý

국민연금 홈페이지에 게시된 국민연금 제도 소개 핸드북(15개국 언어로 번역)을 참고하세요!

국민연금 홈페이지(https://www.nps.or.kr)에서 'National Pension Handbook for Foreigner' PDF 파일을 다운로드받을 수 있습니다.
번역언어: 영어, 중국어, 인도네시아어, 스리랑카어, 태국어, 중국어, 우즈베크어, 일본어, 몽골어, 러시아어, 키르키스어, 불어, 독일어, 스페인어, 이탈리아어

3. Bảo hiểm dành riêng cho người lao động nước ngoài

Bảo hiểm dành riêng cho người lao động nước ngoài là bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc người lao động nước ngoài có nghĩa vụ phải tham gia, do đó nếu không tham gia sẽ có thể bị xử phạt hoặc phạt tiền.

(1) Bảo hiểm chi phí hồi hương, bảo hiểm tai nạn (Công ty bảo hiểm : Samsung Fire) : Người lao động nước ngoài có visa lao động không chuyên môn (E-9), làm việc (H-2) có nghĩa vụ phải tham gia

Bảo hiểm chi phí hồi hương được dùng để trang trải các chi phí cần thiết cho người lao động nước ngoài (những người nhập cảnh vào Hàn Quốc thông qua chương trình tuyển dụng được cấp phép) khi trở về nước. Người lao động nước ngoài phải trực tiếp đăng ký với công ty bảo hiểm trong vòng 3 tháng kể từ ngày hợp đồng lao động có hiệu lực. Tiền đóng bảo hiểm dao động từ 400,000won ~ 600,000won, tùy quốc gia sẽ có sự khác biệt và có thể đóng trả góp thành 3 đợt.

Bảo hiểm tai nạn là bảo hiểm dành cho người lao động nước ngoài để ứng phó cho trường hợp tử vong, thương tật, bệnh tật xảy ra khi đó không phải là tai nạn lao động và phải gia nhập trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động có hiệu lực. Tiền đóng bảo hiểm thay đổi tùy theo độ tuổi, giới tính và thời hạn bảo hiểm, vì vậy nên trao đổi trực tiếp với công ty bảo hiểm.

3. 외국인 근로자 전용 보험

외국인근로자 전용보험은 사용자 또는 외국인 근로자가 의무가입하는 보험으로 미가입 시 과태료 또는 벌금이 부과될 수 있습니다.

(1) 귀국비용보험, 상해보험(보험회사: 삼성화재) : 비취업전문(E-9), 방문취업(H-2) 비자를 가진 외국인 근로자 의무 가입

귀국비용보험은 고용허가제를 통해 입국한 외국인 근로자가 귀국 시 필요한 비용을 충당하기 위한 보험으로, 근로계약 효력 발생일로부터 3개월 이내에 보험회사에 직접 가입해야 합니다. 보험료는 40~60만 원으로 국가별로 다르고, 3회까지 분할납부가 가능합니다.

상해보험은 외국인 근로자가 업무상 재해 이외의 사망 또는 상해, 질병 등에 대비하기 위한 보험으로 근로계약 효력 발생일로부터 15일 이내에 가입해야 합니다. 보험료는 연령, 성별, 보험기간에 따라 다르니 보험회사에 직접 문의해야 합니다.

(2) Bảo hiểm mãn hạn xuất cảnh (Công ty bảo hiểm : bảo hiểm Samsung), bảo hiểm bảo đảm (Công ty bảo hiểm : Bảo hiểm bảo đảm Seoul) : Người sử dụng lao động gia nhập

Bảo hiểm mãn hạn xuất cảnh là bảo hiểm mà người sử dụng lao phải đăng ký để trả tiền thôi việc khi thuê mướn những lao động người nước ngoài có thời hạn làm việc trên 1 năm. Phải đăng ký với công ty bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động của người lao động có hiệu lực. Phí bảo hiểm chiếm 8,3% tiền lương hàng tháng thông thường. Nếu người lao động nước ngoài nghỉ việc sau khi làm việc hơn 1 năm, phải khải báo với trung tâm việc làm 1 tháng trước khi hết thời hạn lưu trú, và nhận 'giấy xác nhận kế hoạch xuất cảnh' và đính kèm vào 'Đơn xin nhận tiền bảo hiểm' và gửi cho công ty bảo hiểm.

Bảo hiểm bảo đảm dùng để giải quyết vấn đề nợ lương do doanh nghiệp phá sản hoặc đóng cửa. Bảo hiểm này do người thuê mướn lao động nước ngoài phải đăng ký trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động của người lao động có hiệu lực. Người lao động đã được đóng bảo hiểm có thể nhận được quyền lợi bảo hiểm với hạn mức 4,000,000won nếu xảy ra trường hợp nợ lương.

(2) 출국만기보험(보험회사 : 삼성화재), 보증보험(보험회사 : 서울보증보험) : 사용자 가입

출국만기보험은 취업활동 기간이 1년 이상 남은 외국인 근로자를 고용하는 사용자가 퇴직금 지급을 위해 가입하는 보험입니다. 해당 근로자의 근로계약 효력 발생일로부터 15일 이내 보험회사에 가입해야 합니다. 보험료는 매월 통상 임금의 8.3%입니다. 외국인 근로자가 1년 이상 근무하고 퇴사하는 경우 체류 기간 만료일 1개월 이전에 고용센터에 신고하고, '출국예정사실확인서'를 발급받아 '보험금 신청서'에 첨부하여 보험사업자에게 송부하여야 합니다.

보증보험은 외국인 근로자를 고용하는 사용자가 사업장의 도산, 폐업 등에 따른 임금체불에 대비하는 것으로 해당 근로자의 근로계약 효력 발생일로부터 15일 이내에 가입해야 합니다. 보험에 가입된 근로자는 임금체불이 발생된 경우 400만원 한도에서 보험금을 받을 수 있습니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy sử dụng ứng dụng trên mobile!

Lưu ý rằng từ tháng 11 năm 2018, Samsung Fire & Marine Insurance có thể xử lý các công việc liên quan đến bảo hiểm mãn hạn xuất cảnh, bảo hiểm chi phí hồi hương, bảo hiểm tai nạn thông qua ứng dụng dành cho thiết bị di động (APP). (Tìm kiếm và cài đặt " EPS Insurance" trong Google Play Store hoặc Apple App Store).

모바일 앱을 활용하세요!

2018년 11월부터는 삼성화재에서 출국만기보험, 귀국비용보험, 상해보험 관련 업무를 모바일 앱(APP)으로도 처리할 수 있으니 참고하세요. (구글 플레이스토어, 애플 앱스토어에서 "EPS Insurance"로 검색하면 조회 및 설치가 가능합니다.).

4. Bảo hiểm tư nhân

Công ty bảo hiểm có bán nhiều sản phẩm bảo hiểm tư nhân đa dạng để bảo đảm cho các nguy cơ khác nhau, nhưng các sản phẩm có nhiều loại hình và nội dung phức tạp. Nên hãy cùng tìm hiểu những đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm quan trọng, và điều cần lưu ý khi tham gia các sản phẩm bảo hiểm.

(1) [Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm định kỳ] Bảo hiểm dành để giảm bớt sự khó khăn trong việc duy trì đời sống cho gia đình do có người thiệt mạng

Trong trường hợp người gánh vác chính về mặt kinh tế trong gia đình như chồng, v.v... đột ngột qua đời thì những thành viên còn lại sẽ gặp khó khăn lớn từ việc kiếm kế sinh nhai. Để ứng phó với mối lo ngại này, có hai kiểu bảo hiểm là bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm định kỳ. Hai loại bảo hiểm này đều nhằm mục đích bảo đảm cuộc sống cho nhân thân của người đóng bảo hiểm đã khuất. Bảo hiểm nhân thọ thì người đóng bảo hiểm sau khi định thời gian đóng bảo hiểm và khi tử vong thì tiền bảo hiểm sẽ được thanh toán. Bảo hiểm định kỳ là bảo hiểm có thể nhận được bảo đảm chỉ trong thời gian nhất định (ví dụ: đến 20 năm, đến 60 tuổi, v.v.v...), nếu không tử vong thì sẽ không nhận được tiền bồi thường thiệt mạng và hợp đồng bảo hiểm sẽ không còn nữa, chi phí bảo hiểm rẻ hơn so với các loại khác. Ngoài ra, có thể lựa chọn hợp đồng đặc biệt để nhận thêm hỗ trợ tiền nhập viện, tiền phẫu thuật ung thư, thương tích v.v...

(2) [Bảo hiểm bệnh tật] Bảo hiểm bảo đảm sức khỏe như điều trị bệnh tật

① Gia nhập

Đây là bảo hiểm chi trả tiền điều trị tại bệnh viện khi đau ốm hoặc bị thương, bao gồm bảo hiểm bồi thường y tế và bảo hiểm bệnh tật theo mức tiền quy định. Bảo hiểm bồi thường y tế là sản phẩm bảo đảm phí y tế mà bản thân phải thanh

4. 민영보험

보험회사가 판매하는 민영보험은 다양한 위험을 보장하는 상품이 많은데 그 종류도 많고 내용도 복잡한 경우가 많습니다. 주요 보험상품의 특징을 알아보고, 보험상품 가입 시 유의사항을 알려드리겠습니다.

(1) [종신보험, 정기보험] 사망으로 인한 가족 생계의 어려움을 경감하기 위한 보험

남편 등 가정을 경제적으로 책임지는 사람이 갑자기 사망하는 경우, 남아있는 가족들은 생계에 큰 어려움을 겪게 됩니다. 이런 위험에 대비하기 위한 보험상품으로 종신보험과 정기보험이 있습니다. 종신보험과 정기보험은 모두 보험사고의 대상이 되는 피보험자가 사망한 후 유족의 생활 보장을 목적으로 하고 있습니다. 종신보험은 피보험자가 사망할 때까지를 보험기간으로 정한 후, 사망하면 보험금이 지급됩니다. 정기보험은 일정 기간에만(예: 20년, 만 60세 까지 등) 보장을 받을 수 있어 만기까지 사망하지 않으면 사망보험금은 없고 보험계약이 소멸하지만, 보험료가 상대적으로 저렴합니다. 또한 암, 상해, 입원비, 수술비 등에 대한 보장을 특약으로 선택하여 추가로 보장받을 수 있습니다.

(2) [질병보험] 질병 치료 등 건강 보장을 위한 보험

① 가입

아프거나 다쳤을 때 병원 치료비를 보장해주는 보험으로 실손의료보험과 정액질병보험이 있습니다. 실손의료보험은 실제 부담한 의료비를 보장받는 상품이기 때문에 여러 상품에 가입하여

toán trên thực tế, do đó dù có gia nhập nhiều sản phẩm khác nhau thì sẽ không nhận được bảo đảm khác nào ngoài phí y tế đã thanh toán trước đó, các công ty bảo hiểm sẽ chia mức tiền bồi thường theo từng tỉ lệ quy định để thanh toán. Theo đó cần phải chú ý để không bị lãng phí tiền đóng bảo hiểm do gia nhập sản phẩm trùng lặp. Khác với sản phẩm này, thì bảo hiểm bệnh tật theo mức tiền quy định bảo đảm về các bệnh tật đặc thù như ung thư, xuất huyết não, nhồi máu cơ tim, v.v.v...sẽ được thanh toán theo mức tiền đã ghi rõ tại điều cam kết khi xảy ra vấn đề, nên dù gia nhập các bảo hiểm khác nhau cũng có thể nhận được được sự bồi thường trùng lặp. Nhưng nếu gia nhập sản phẩm bảo hiểm một cách quá mức thì có thể gặp gánh nặng về mặt kinh tế do phí bảo hiểm cao, v.v.v... do đó cần phải gia nhập bảo hiểm phù hợp với khả năng kinh tế của bản thân.

※ Bảo hiểm bồi thường y tế sẽ bồi thường cho số tiền được khấu trừ mà bản thân phải thanh toán trong hạng mục của bảo hiểm y tế quốc dân và số tiền của mục không bao gồm bảo hiểm. Tuy nhiên, các chi phí y tế cho mục đích thẩm mỹ như phẫu thuật thẩm mỹ, khám sức khỏe tổng quát, tiêm chủng và chi phí điều dưỡng sẽ không nhận được tiền bảo hiểm.

※ Trong trường hợp người được hưởng chế độ trợ cấp y tế, nếu nộp hồ sơ chứng nhận với công ty khi gia nhập bảo hiểm bồi thường y tế thì có thể được giảm giá phí bảo hiểm.

② Thông tin hữu ích sau khi đăng ký bảo hiểm bồi thường y tế

■ **Thanh toán chi phí thuốc theo đơn của bác sĩ điều trị :** Trong một số trường hợp, bạn có thể nhận được tiền bảo hiểm theo quy định của bảo hiểm bồi thường y tế đối với tiền mua thuốc theo đơn thuốc nhận từ bác sĩ với mục đích trị liệu, do đó cần phải giữ hóa đơn của tiệm thuốc và cần kiểm tra các điều khoản bảo hiểm. Ngoài ra, sau khi xuất viện, chi phí thuốc đã được kê đơn có thể được tính vào chi phí khám chữa bệnh khi nhập viện vì thế cần phải giữ biên lai lại.

■ **Đăng ký tiền bảo hiểm qua online :** Nếu số tiền bảo hiểm dưới 1,000,000won thì có thể dễ dàng đăng ký tiền bảo hiểm thông qua ứng dụng mobile của công ty bảo hiểm đã gia nhập.

도 지출한 의료비 이상의 보장을 받을 수 없으며 보험회사들이 일정 비율에 따라 보상금액을 나누어 지급합니다. 따라서 중복가입으로 보험료를 낭비하지 않도록 주의해야 합니다. 이와 달리 암, 뇌출혈, 급성심근경색 등 특정 질병에 대해 보상하는 정액질병보험은 보험사고가 발생 시 약관에 명시된 금액을 지급하며, 여러 정액보험에 가입해도 중복으로 보상받을 수 있습니다. 하지만 과도하게 많은 보험상품에 가입할 경우 높은 보험료로 인해 경제적 부담이 클 수 있으므로 자신의 형편에 맞게 보험에 가입해야 합니다.

※ 실손의료보험은 국민건강보험의 급여항목 중 본인부담액과 비급여항목의 합계액에서 자기부담금을 공제한 금액을 보상합니다. 다만, 성형수술 같은 외모 개선 목적의 의료비, 일반 건강검진비, 예방 접종비, 간병비 등은 보장 대상이 아닙니다.

※ 의료급여수급자의 경우 실손의료보험에 가입한 회사에 증명 서류를 제출하면 실손보험료를 할인받을 수 있습니다.

② 실손의료보험 가입 이후 유용한 정보

■ **치료 목적의 의사 처방 약값 보장 :** 치료 목적으로 의사에게 처방받아 산 약값은 실손의료보험에 따라 보험금을 받는 경우가 있으니 약국 영수증을 잘 챙기고 약관을 확인할 필요가 있습니다. 또한 입원 후 퇴원할 때 처방된 약값은 입원 의료비에 포함될 수 있으니 역시 영수증을 반드시 챙겨야 합니다.

■ **온라인 보험금 청구 :** 보험금이 100만 원 이하일 경우 가입한 보험회사의 모바일 앱을 통해 간편하게 보험금을 청구할 수 있습니다.

Khác biệt giữa bảo hiểm bồi thường y tế và bảo hiểm bệnh tật theo mức tiền quy định 실손의료보험과 정액질병보험의 차이		
Phân loại 구분	**Bảo hiểm bồi thường y tế** 실손의료보험	**Bảo hiểm bệnh tật theo mức tiền quy định** 정액질병보험
Phạm vi bồi thường 보상범위	**Hầu hết các bệnh và tai nạn có tại hạng mục cam kết** 약관에서 정한 대부분의 질병 및 사고	**Bệnh tật và tai nạn đặt thù** 특정 질병 및 사고
Số tiền bồi thường 보상금액	**70%~80% số tiền bản thân đã chi trả** 본인 부담액의 70~80%	**Chi trả số tiền cố định đã ghi rõ trong điều khoản** 약관에 명시된 정액을 지급
Gia nhập trùng lặp 중복가입	**Trên thực tế, các công ty bảo hiểm cung cấp mức bồi thường theo tỷ lệ để không vượt quá số tiền thực tế người tham gia đã chi trả** 실제로 보험 가입자가 부담한 금액을 초과하지 않도록 보험사들이 비례보상	**Đền bù số tiền đã thỏa thuận trước đó trong các hợp đồng, không xét có trùng lặp hay không** 중복 여부와 관계없이 각 계약에서 사전 약정한 금액을 보상
Ưu điểm 장점	**Phạm vi đền bù rộng** 넓은 보장 범위	**Đền bù số tiền lớn cho một số bệnh đặc biệt** 특정 질병에 대해 고액 보장
Nhược điểm 단점	**Mỗi lần đăng ký lại sẽ đóng mức phí bảo hiểm khác nhau** 갱신 때마다 보험료 재산정	**Không chi trả các bệnh khác không có trong hợp đồng** 해당 질병 이외에는 보상하지 않음

■ **Người phải thanh toán phí y tế mức cao hãy sử dụng 'hệ thống thanh toán nhanh chóng':** Theo cơ bản, sau khi bản thân thanh toán phí điều trị, sẽ đăng ký tiền bảo hiểm với công ty bảo hiểm để nhận được tiền đó. Tuy nhiên, có những trường hợp chi phí khám chữa bệnh cao hơn dự kiến và không có tiền để thanh toán ngay. Trong trường hợp này, 'hệ thống thanh toán nhanh chóng' là một hệ thống trong đó công ty bảo hiểm thanh toán trước một phần hóa đơn y tế để giảm bớt gánh nặng.

Theo Luật trợ cấp y tế, trong trường hợp người đang nhận trợ cấp loại 1 và 2, người bệnh nặng, khoản thanh toán chi phí giữa chừng trên 3,000,000won nếu giao nộp bản kê khai chi tiết giữa chừng cho công ty bảo hiểm sẽ nhận được thanh toán trước 70% tiền bảo hiểm dự kiến, còn phân tiền còn lại sẽ nhận được vào thời điểm thanh toán cuối cùng.

Tham khảo thêm là nếu thuộc mức thu nhập dưới 40% mức thu nhập trung bình theo mức thu nhập được công nhận theo quy định, thì thông qua một vài tiêu chuẩn khác có thể được chọn làm đối tượng nhận trợ cấp y tế cấp 1 và cấp 2.

■ **고액의료비 부담자는 '신속지급제도' 활용 :** 기본적으로 본인이 치료비를 납부한 후 보험회사에 보험금을 청구하여 수령하게 됩니다. 그러나 의료비가 예상보다 많이 나와 당장 낼 돈이 없는 경우가 있습니다. 이 경우 보험사가 의료비 청구 금액의 일부를 미리 지급하여 부담을 덜어주는 제도가 '신속지급제도' 입니다.

의료급여법상 1종 및 2종 수급권자, 중증질환자, 의료비 중간정산액이 300만 원 이상인 경우 진료비 세부내역서를 중간진료비 고지서와 함께 보험회사에 제출하면 예상 보험금의 70%를 미리 지급받게 되며, 나머지 보험금은 최종 정산 시 받게 됩니다.

참고로 소득인정액이 기준 중위 소득의 40% 이하에 해당할 경우 여러 가지 기준을 통해 의료급여법상 1급 및 2급 수급권자로 선정됩니다.

(3) [Bảo hiểm xe ô tô] Bảo hiểm dành để nhận sự bồi thường thiệt hại do tai nạn ô tô gây ra

Bảo hiểm xe ô tô là bảo hiểm dành để ứng phó với các thiệt hại về người, vật chất do tai nai nạn xe gây ra. Bảo hiểm xe ô tô là bảo hiểm có nghĩa vụ phải gia nhập khi mua xe, có loại bảo hiểm chịu trách nhiệm và bảo hiểm tổng hợp, có thể gia nhập theo yêu cầu của người lái xe.
Nếu gia nhập bảo hiểm chịu trách nhiệm, thì khi xảy ra tai nạn sẽ nhận được bồi thường trong mức giới hạn dành cho đối phương bị thiệt hại và xe của họ. Nếu chỉ mua bảo hiểm trách nhiệm, mà mức bồi thường thiệt hại vượt quá mức giới hạn thì bản thân phải tự chi trả. Nếu bạn mua bảo hiểm tổng hợp thì có thể bồi thường thêm cho bên đối phương và xe đó, đồng thời bạn cũng có thể nhận bồi thường cho thân thể và phương tiện của chính mình. Ngoài ra, ngay cả khi người gây ra tai nạn không được bảo hiểm, bạn có thể nhận được một khoản bồi thường nhất thiết nếu bạn có bảo hiểm tổng hợp.

(3) [자동차보험] 자동차 사고로 인한 피해를 보상하기 위한 보험

자동차보험은 자동차 사고로 인한 인적, 물적 피해에 대비하기 위한 보험입니다. 자동차보험은 자동차를 구입하면 의무적으로 가입하는 책임보험과 운전자가 임의로 가입할 수 있는 종합보험이 있습니다.
책임보험에 가입하면 사고를 냈을 때 피해를 입은 상대방과 그 차량에 대해 한도 내에서 보상을 받을 수 있습니다. 만약 책임보험만 가입한 경우 보상 한도를 넘는 피해는 자신이 부담해야 합니다. 종합보험에 가입하면 상대방과 그 차량에 대한 추가적인 보상이 가능하고, 자기 신체와 차량에 대해서도 보상이 가능합니다. 또한 나한테 사고를 낸 상대방이 보험에 들지 않은 경우에도 종합보험에 가입되어 있으면 어느 정도 보상받을 수 있습니다.

(4) [Bảo hiểm lương hưu]Bảo hiểm dành để bảo đảm đời sống sinh hoạt tuổi già

Khi tuổi thọ trung bình ngày càng được kéo dài, việc chuẩn bị các kế hoạch để có thể hưởng thụ tuổi già một cách an toàn dù sau khi đã về hưu là một điều quan trọng. Bảo hiểm lương hưu là sản phẩm bảo hiểm tiêu biểu để ứng phó với việc không có thu nhập sau khi nghỉ hưu. Ngoài các sản phẩm mang tính chất cộng đồng như bảo hiểm hưu trí hoặc lương nghỉ việc ra thì đây là sản phẩm có thể gia nhập theo nhu cầu của cá nhân để bổ sung vào mức tiền còn thiếu.
Bảo hiểm này là sản phẩm gia nhập dành cho việc bảo đảm trong tuổi xế chiều nên có thời hạn gia nhập dài. Nếu hủy bỏ giữa chừng có thể sẽ không nhận được một phần trong phí bảo hiểm đã đóng do đó cần phải xem xét mức thu nhập của bản thân để lựa chọn một cách kỹ càng.

(4) [연금보험] 노후생활을 보장하기 위한 보험

평균 수명이 길어지고 있으므로 퇴직 후에도 안정적인 노후생활을 영위할 수 있도록 대비책을 마련하는 것이 중요합니다. 퇴직 후 수입이 없을 것에 대비하여 가입하는 대표적인 보험상품은 연금보험입니다. 연금보험은 국민연금과 같은 공적연금이나 퇴직연금 외에 부족한 연금액을 보충하기 위해 개인이 임의로 가입하는 상품입니다.
연금보험은 노후 보장을 위해 가입하는 상품인 만큼 보험가입 기간이 깁니다. 중간에 해지할 경우 납입한 보험료 중 일부를 돌려받지 못할 수 있으므로 본인의 소득액을 고려하여 납입금액을 신중하게 선택해야 합니다.

Tiết kiệm phí bảo hiểm xe ô tô 자동차보험료 절약의 지혜

■ Lái xe an toàn : phí bảo hiểm xe sẽ thay đổi theo tiểu sử tai nạn do đó bước đầu tiên là lái xe một cách an toàn.

■ Sử dụng các khoản mục giảm giá : Ví dụ nếu không sử dụng xe thường xuyên, quãng đường lái xe ngắn thì hãy sử dụng 'điều khoản tích lũy điểm' để nhận được giảm giá phí bảo hiểm. Ngoài ra, nếu gắn black box ở xe thì có thể nhận giảm giá khi sử dụng 'điều khoản black box'.

■ Quyết định một cách cẩn thận về phạm vi người lái xe : nếu giới hạn người lái xe thì có thể giảm được phí bảo hiểm tương ứng. Nhưng nếu người lái xe là không phải là người chỉ định khi gia nhập bảo hiểm mà gặp phải tai nạn thì sẽ không nhận được sự bồi thường, do đó cần phải chú ý điều này.

■ Tuân thủ luật giao thông : nếu vi phạm quy định luật giao thông ở mức độ nặng như uống rượu lái xe, lái xe không có bằng lái v.v... hay vi phạm cùng một hành vi nhiều lần như vi phạm đèn tín hiệu giao thông trên 2 lần, v.v... thì phí bảo hiểm sẽ bị tăng cao.

■ Sử dụng 'chế độ công nhận tiểu sử gia nhập(lái xe)' : nếu trong quá khứ người bạn đời cũng có tiểu sử gia nhập vào bảo hiểm xe ô tô mà người đó được công nhận về kinh nghiệm lái xe thì dù cho là lần gia nhập đầu tiên cũng sẽ có thể giảm bớt được phí bảo hiểm.

■ Xác nhận có phải là đối tượng nhận ưu tiên về bảo hiểm xe ô tô dành cho hộ khó khăn: có thể được giảm phí bảo hiểm nếu đáp ứng các yêu cầu như người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản, tổng mức thu nhập của hai vợ chồng dưới 40 triệu won trong một năm và sở hữu một chiếc ô tô hơn 5 năm, v.v.v...

■ **안전 운전** : 자동차보험료는 사고경력에 따라 달라지므로 안전운전이 절약의 첫 걸음 입니다.

■ **할인특약 활용** : 예를 들어 자동차를 많이 이용하지 않으면 주행 거리가 짧을 때 보험료가 할인되는 '마일리지 특약'을 이용합니다. 또한 자동차에 블랙박스를 단 경우 '블랙박스 특약'을 이용하여 할인을 받을 수 있습니다.

■ **운전자 범위는 신중하게 결정** : 운전하는 사람을 한정하면 그만큼 보험료를 절약할 수 있습니다. 하지만 지정한 사람 이외의 사람이 운전하다 사고가 나면 보장받을 수 없기 때문에 주의해야 합니다.

■ **교통법규 준수** : 음주, 무면허 등 중대 교통법규 위반자나 신호위반을 2번 이상 하는 등 상습 교통법규 위반자는 보험료가 할증됩니다.

■ **'가입(운전)경력 인정제' 활용** : 과거에 배우자 등의 자동차보험에 함께 가입한 경력이 있는 경우 그 운전경력을 인정받으면 자동차보험 최초 가입 시에도 보험료 부담을 덜 수 있습니다.

■ **서민우대자동차보험 대상 여부 확인** : 기초생활수급자, 부부 합산 연소득 4천만 원 이하이면서 5년 이상 경과된 자동차를 소유하는 등 요건 만족 시 보험료를 할인받을 수 있습니다.

(5) [Bảo hiểm biến đổi chi phí] Bảo hiểm có lãi xuất được nhận cho thêm vào tiền bảo hiểm và nhận được sự bảo đảm

Là bảo hiểm mà một phần phí bảo hiểm của người ký kết hợp động đóng sẽ đem đi đầu tư chứng khoán đã được hoàn thành như cổ phiếu, trái phiếu, v.v.v..., tùy theo thành tích vận hành của chứng khoán đó mà sẽ phân chia mức thu nhập đầu tư cho người ký hợp đồng, do đó mức bảo hiểm và phí hoàn trả khi hủy bỏ cũng sẽ có sự thay đổi. Người gia nhập vào sản phẩm có hình thức kết hợp chức năng bảo đảm với chứng khoán thì tùy theo thành tích vận hành

(5) [변액보험] 수익이 보험금에 더해지고 보장도 받을 수 있는 보험

계약자가 납입한 보험료의 일부를 주식, 채권 등으로 구성된 펀드에 투자하고, 그 펀드의 운용실적에 따라 계약자에게 투자손익을 배분하므로 보험금액 및 해지환급금이 달라지는 보험을 말합니다. 펀드와 보장기능이 결합된 상품으로 가입자는 자산운용 성과에 따라 큰 수익을 얻을 수도 있지만 큰 손실이 발생할 수도 있으므로 가입 여부는 신중하게 결정하는 것이 좋습니다.

tài sản mà có thể nhận được một mức thu nhập lớn nhưng cũng có thể phát sinh tổn thất lớn, do đó cần phải quyết định gia nhập một cách cẩn trọng.
Thông qua các công ty bảo hiểm nhân thọ, bạn có thể mua nhiều sản phẩm khác nhau, chẳng hạn như bảo hiểm hưu trí có thể thay đổi mức tiền, bảo hiểm nhân thọ thay đổi cho trường hợp tử vong và bảo hiểm liên kết chung thay đổi cho mục đích đầu tư dài hạn. Bảo hiểm có tính chất biến đổi mức tiền sẽ nhận được lợi ích về khấu trừ thuế thu nhập bảo hiểm, bảo hiểm tiết kiệm biến đổi có lợi ích đánh thuế lợi nhuận bảo hiểm.

생명보험회사를 통해 보장을 위한 변액연금보험, 사망보장을 위한 변액종신보험, 장기투자 목적의 변액유니버설적립보험 등 다양한 상품에 가입할 수 있습니다. 보장성 변액보험은 보험료 소득공제 혜택이 있으며, 저축성 변액보험은 보험차익 비과세 혜택이 있습니다

(6) Điều chú ý khi gia gia nhập bảo hiểm

① Kiểm tra nội dung bảo hiểm hiện đang có

Khi xem xét việc gia nhập bảo hiểm, thì đầu tiên hãy kiểm tra hợp đồng bảo hiểm hiện tại của bản thân. Nếu mua bảo hiểm mà không kiểm tra một cách cụ thể nội dung của bảo hiểm hiện tại thì rất có khả năng gia nhập vào các điều khoản bồi thường trùng lập một cách không cần thiết hay bỏ qua bảo hiểm mà bạn thực sự cần.

② Hãy so sánh kỹ lưỡng các sản phẩm khác và gia nhập.

Các công ty bảo hiểm bán nhiều loại sản phẩm bảo hiểm. Bởi vì mỗi công ty có nội dung bảo đảm và phí bảo hiểm khác nhau, điều quan trọng là phải so sánh các loại sản phẩm bảo hiểm và tìm một sản phẩm phù hợp với mục đích gia nhập của bản thân. Trong trường hợp này, có thể sử dụng『Tổng hợp tất cả bảo hiểm』của viện giám sát tài chính Fain (http://fine.fss.or.kr) để kiểm tra.

※『Tổng hợp tất cả bảo hiểm(www.e-insmarket.co.kr)』do Hiệp hội bảo hiểm thiệt hại, bảo hiểm nhân thọ hoạt động giống như một siêu thị bảo hiểm trên online, để có thể lựa chọn các loại hình bảo hiểm mà bản thân quan tâm, tại đây có thể lựa chọn các loại hình bảo hiểm theo mong muốn bản thân với thông tin cá nhân để so sánh tất cả các sản phẩm đang bán tại các công ty bảo hiểm.

(6) 보험가입 시 주의사항

① 기존에 가입된 보험 내용을 확인하세요

보험가입을 고려할 때 현재 가입된 보험을 먼저 확인합니다. 기존 보험을 제대로 파악하지 못하고 보험에 가입하게 되면 불필요하게 보장이 중복되거나 정작 필요한 보장을 누락할 수도 있습니다.

② 여러 보험상품을 충분히 비교하고 가입하세요

많은 보험회사에서 다양한 보험상품을 판매하고 있습니다. 회사마다 보장 내용, 보험료 등이 다르므로 여러 보험상품을 비교하여 자신의 가입 목적에 적합한 상품을 찾아 가입하는 것이 중요합니다. 이런 경우 금융감독원 파인(http://fine.fss.or.kr)의『보험다모아』를 이용할 수 있습니다.

※『보험다모아(www.e-insmarket.co.kr)』는 손해보험협회, 생명보험협회가 운영하는 온라인 보험 슈퍼마켓으로 내가 관심을 갖고 있는 보험의 종류를 선택하고 개인정보와 자신이 원하는 유형 등을 선택하면 여러 보험회사에서 판매 중인 보험상품들을 한눈에 비교해볼 수 있습니다.

Viện giám sát tài chính Fain (http://fine.fss.or.kr) 금융소비자 정보 포털 파인 http://fine.fss.or.kr

Tổng hợp tất cả bảo hiểm(www.e-insmarket.co.kr) 보험다모아 www.e-insmarket.co.kr

③ Hãy xem xét năng lực đóng phí bảo hiểm

Bảo hiểm phải được duy trì trong khoảng thời gian dài, để nhận được nhiều tiền bảo hiểm thì phí bảo hiểm cũng phải đóng nhiều. Nếu mức thu nhập của cá nhân không ổn định thì bảo hiểm có thể trở thành gánh nặng, nếu giữa chừng hủy bỏ do không có thu nhập thì sẽ gặp tổn thất. Do đó, khi gia nhập cần phải xem xét tiêu chuẩn thu nhập của bản thân để gia nhập vào các sản phẩm và điều quan trọng là việc có thể đóng phí bảo hiểm một cách lâu dài. Nếu cảm thất gánh nặng với phí bảo hiểm thì dù nhận bồi thường ít cũng nên tìm đến bảo hiểm có phí rẻ hơn.

③ 보험료 납입 능력을 고려하세요

보험은 오랫동안 유지해야 하고, 보험금을 많이 받으려면 보험료도 많이 내야 합니다. 보험은 개인의 수입이 일정하지 않은 경우 큰 부담이 되고, 수입이 없어 중간에 해지하게 되면 손해를 볼 수 있습니다. 따라서, 가입할 때 자신의 소득 수준을 고려하여 보험료를 계속 납입할 수 있는 보험상품에 가입하는 것이 중요합니다. 만약 부담이 될 경우에는 보장이 조금 작더라도 저렴한 보험으로 알아보는 것이 좋습니다.

④ Thông báo cho công ty bảo hiểm biết các nội dung quan trọng khi ký hợp đồng bảo hiểm (nghĩa vụ thông báo trước khi ký kết)

Khi gia nhập bảo hiểm, phải trả lời những câu hỏi của công ty bảo hiểm mà không được nói dối. Phải thông báo cho công ty bảo hiểm biết về tiểu sử bệnh tật, tình trạng khuyết tật hiện tại, nghề nghiệp, tình trạng lái xe, uống rượu hoặc hút thuốc và những sở thích mang tính chất nguy hiểm hay không. Nếu không thực hiện đúng nghĩa vụ thông báo trước hợp đồng, công ty bảo hiểm có thể không thanh toán tiền bảo hiểm ngay cả khi xảy ra tai nạn.

⑤ Trực tiếp kiểm tra kỹ nội dung hợp đồng bảo hiểm sau đó hãy ký tên

Do nội dung của sản phẩm bảo hiểm có thể phức tạp và khó nên cần phải lắng nghe giải thích về sản phẩm một cách đầy đủ để hiểu rõ, và trực tiếp ký hợp đồng sau khi đã kiểm tra kỹ nội dung của bảo hiểm hoặc hợp đồng. Ngoài ra, nên nhận và giữ các hồ sơ khi ký kết bảo hiểm (mẫu đăng ký, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, điều khoản và điều kiện, v.v.) để có thể tìm nội dung cần thiết bất cứ lúc nào.

④ 보험계약 시 중요한 사항은 보험사에 알리세요(계약 전 알릴 의무)

보험에 가입할 때는 보험회사가 요구하는 질문지에 거짓 없이 답변해야 합니다. 과거 병력, 현재 장애 상태, 직업, 운전 여부, 음주나 흡연, 위험한 취미 여부 등을 사실대로 기재하여 보험사에 알려줘야 합니다. 만약 계약 전 알릴 의무를 제대로 이행하지 않은 경우 보험회사는 보험사고가 발생하더라도 보험금을 지급하지 않을 수 있습니다.

⑤ 보험계약의 내용은 직접 꼼꼼히 확인하고 서명하세요

보험상품의 내용이 복잡하고 어려울 수 있으므로 상품 설명을 충분히 듣고 이해해야 하며, 보험약관이나 계약서의 내용을 꼼꼼하게 직접 확인한 후 계약서에 서명해야 합니다. 그리고 보험계약 시 받은 서류(청약서, 상품설명서, 약관 등)는 언제든 필요할 때 찾아볼 수 있도록 받아서 잘 챙겨두는 것이 좋습니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Có thể thu hồi hoặc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm!

Người ký hợp đồng bảo hiểm có thể thu hồi đơn đăng ký mà không cần bất kỳ lý do nào trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hợp đồng bảo hiểm (tuy nhiên, trong vòng 30 ngày kể từ ngày đăng ký). Nếu công ty bảo hiểm không cung cấp các điều khoản, điều kiện và đơn đăng ký hoặc không giải thích các chi tiết quan trọng của điều khoản và điều kiện, hoặc nếu công ty bảo hiểm không ký hợp đồng bằng tay, bên mua bảo hiểm có thể hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trong vòng 3 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

보험계약을 철회 또는 취소할 수 있습니다!

보험계약자는 보험증권을 받은 날로부터 15일 이내(단, 청약일로부터 30일 이내)에 아무 조건 없이 청약을 철회할 수 있습니다. 보험회사가 약관 및 청약서 부분을 주지 않았거나 약관의 중요 내용을 설명하지 않았을 때, 또는 계약 체결 때 자필 서명을 하지 않았을 경우 보험계약자는 보험계약이 성립한 날부터 3개월 이내에 보험계약을 취소할 수 있습니다.

Tóm lược nội dung 정리하기

1. Hãy đóng phí bảo hiểm sức khỏe quốc dân được gia nhập theo nghĩa vụ.

Bảo hiểm sức khỏe quốc dân là chế độ nhận một phần chi phí bệnh viện từ chính phủ khi bạn bị đau ốm. Nếu bị ốm nặng mà không tham gia Bảo hiểm sức khỏe quốc dân thì có thể sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán viện phí. Ngay cả khi bạn không đi làm mà đã sống ở Hàn Quốc trên 6 tháng thì tự động được gia nhập vào bảo hiểm sức khỏe quốc dân do đó cần phải đóng phí bảo hiểm.

1. 의무 가입된 국민건강보험은 보험료를 내도록 합니다.

국민건강보험은 아플 때 국가로부터 병원비의 일부를 지원받는 제도입니다. 국민건강보험에 가입하지 않은 상태에서 큰 병에 걸릴 경우 병원비를 감당하기 어려울 수 있습니다. 직장에 다니지 않더라도 6개월 이상 한국에 거주하였다면 건강보험에 당연히 가입되므로 꼭 보험료를 납부하도록 합니다.

---

2. Hãy xem xét mức thu nhập và quyết định một cách cẩn thận trong việc gia nhập bảo hiểm.

Việc gia nhập vào bảo hiểm mang tính chất bồi thường dành để ứng phó đối với sự đột ngột tử vong hay bệnh tật là một điều cần thiết. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải đăng ký một sản phẩm bảo hiểm có thể đóng được lâu dài do có thể bị tổn thất lớn trong trường hợp chấm dứt hợp đồng giữa chừng.

2. 보험 가입여부는 소득을 고려하여 신중히 결정하세요.

갑작스러운 사망이나 질병에 대비하기 위해서는 보장성 보험에 가입할 필요가 있습니다. 다만, 중도해지 시 손실이 클 수 있으므로 계속 납입할 수 있는 보험상품에 가입하는 것이 중요합니다.

---

3. Đừng chỉ tin vào lời khuyên bảo của người khác mà gia nhập bảo hiểm.

Khi gia nhập bảo hiểm cần phải xem xét kỹ lưỡng các nội dung như có trùng lặp với sản phẩm bảo hiểm đã gia nhập trước đó không, có bao gồm các nội dung bồi thường theo mong muốn không, v.v.v....Chỉ tin vào lời khuyến cáo của đối phương mà gia nhập vào bảo hiểm để giữa chừng phải hủy bỏ do các lý do như trùng lặp về sự bồi thường v.v... thì có thể sẽ không nhận được một phần phí bảo hiểm đã đóng trước đó.

3. 다른 사람의 권유만 믿고 보험에 가입하지 마세요.

보험에 가입할 때 사전에 이미 가입된 보험상품과 중복되지는 않는지, 원하는 보장내용이 포함되어 있는지 등을 꼼꼼히 살펴보아야 합니다. 상대방의 권유만 믿고 무턱대고 보험에 가입한다면 보장내용 중복 등으로 중간에 해지 시 납입한 보험료 중 일부를 돌려받지 못할 수도 있습니다.

V

Đổi tiền và chuyển tiền ra nước ngoài

환전과 해외송금하기

1. Đổi tiền
환전하기

(1) Tỷ giá là gì?
환율이란?

(2) Tra cứu tỷ giá
환율 조회

(3) Cách đổi tiền
환전하는 방법

2. Chuyển tiền ra nước ngoài
해외송금

(1) Chuyển tiền ra nước ngoài thông qua quầy giao dịch tại ngân hàng
은행 창구를 이용한 해외송금

(2) Chuyển tiền ra nước ngoài qua internet banking và mobile banking của ngân hàng
은행의 인터넷뱅킹과 모바일뱅킹을 이용한 해외송금

(3) Chuyển tiền qua công ty chuyên chuyển tiền ra nước ngoài
해외송금 전문회사를 이용하는 송금

(4) Dịch vụ chuyển tiền ra nước ngoài qua ATM
ATM 해외송금 서비스

(5) Dịch vụ chuyển tiền đặc biệt của ngân hàng
은행의 송금특화 서비스

(6) Chuyển tiền qua công ty chuyển tiền ra nước ngoài nhỏ Fintech
핀테크 소액해외송금업체 이용 송금

Câu chuyện cuộc sống tài chính

금융생활 이야기

Hãy ghi nhớ! 알아두세요!

Có nhiều cách thức để chuyển tiền ra nước ngoài. Tùy theo từng cách chuyển tiền mà thời hạn gia đình ở quê nhà nhận được tiền và phí chuyển cũng khác nhau. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu các cách thức gửi tiền về quê nhà vừa an toàn, vừa nhanh chóng và tiết kiệm nhé?

해외송금에는 다양한 방법이 있습니다. 송금방법에 따라 고향에 있는 가족이 돈을 받는 데 걸리는 시간, 송금수수료가 다릅니다. 안전하고 빠르고 저렴하게 고향으로 돈을 보낼 수 있는 방법을 알아볼까요?

V Đổi tiền và chuyển tiền ra nước ngoài

환전과 해외송금하기

1. Đổi tiền

(1) Tỷ giá là gì?

Tỷ giá, có ý nghĩa là tỉ lệ hoán đổi được dùng để đổi tiền của nước nhà thành tiền của nước khác. Giống như việc tỉ giá tiền đô la Mỹ(đơn vị USD) là 1,000won thì có ý nghĩa là 1,000won tiền Hàn có thể đổi được 1$(USD), tỷ giá tiền Nhật 100 Yên là 1,000won thì có ý nghĩa là 1,000won tiền Hàn có thể đổi được 100¥ tiền Nhật. Giả sử tỷ giá 1$ là 1,000won nhưng sau một thời gian 1$ đã chuyển giá thành 1,200won, thì cái này được gọi là 'tỷ giá đã lên'. Tùy theo sự chuyển đổi tình hình kinh tế thị trường của mỗi quốc gia hay tình hình kinh tế quốc tế mà tỷ giá thường xuyên bị biến động.

1. 환전하기

(1) 환율이란?

환율은 자국의 돈과 다른 나라의 돈을 교환하기 위해 사용되는 교환 비율을 의미합니다. 미국 달러 환율(통화표시 USD)이 1,000원이라면 한국 돈 1,000원을 1$(미국 달러)와 바꿀 수 있다는 의미이며, 일본 100엔 환율(통화표시 JPY)이 1,000원이라면 한국 돈 1,000원으로 일본 돈 100¥과 교환이 가능하다는 의미입니다.
만약 환율이 1$에 1,000원이었는데 시간이 지나서 1$에 1,200원으로 변동되었다면, 이를 '환율이 올랐다'고 말합니다. 환율은 각 나라의 경제 사정 또는 국제 경제의 흐름에 따라 수시로 변동하게 됩니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

A là người lao động nước ngoài đang sống tại Hàn Quốc mỗi tháng điều gửi tiền về nhà. Xem thời sự thì thấy tỷ giá có thể ngày càng tăng lên. Ở đây điều gì đã làm ảnh hưởng đến A, và A nên làm như thế nào để ứng phó với vấn đề này?
Việc "Tỷ giá tăng lên" đồng nghĩa với việc số tiền Hàn phải thanh toán khi đổi sang tiền của nước khác sẽ nhiều hơn. Giả sử mỗi tháng A đều gửi cùng một mức tiền về quê, thì số tiền mà gia đình A nhận được sẽ bị giảm xuống do tỷ giá tăng lên, như vậy, kết quả là mức thu nhập của A trên thực tế cũng sẽ bị giảm xuống.

▶ Tip: Hãy đến ngân hàng gần nhất để mở sổ tài khoản chuyển đổi tiền quốc tế, mỗi tháng để vào sổ một số tiền cố định thì khi chuyển đổi tiền sẽ giảm sự thiệt hại do tỷ giá tăng lên.

한국에 거주하고 있는 외국인 근로자 A는 매월 생활비를 고향으로 보내고 있습니다. 환율이 계속 올라갈 전망이라는 뉴스를 들었습니다. A에게 미치는 영향은 무엇이고, A는 어떻게 대비 하는 게 좋을까요?
"환율이 올라간다"는 것은 한국 돈을 다른 나라의 돈으로 바꿀 때 한국 돈을 더 많이 지불해야 하는 것입니다. 만약 A가 매월 동일한 한국 돈을 고향으로 보내고 있다면, 환율 상승으로 고향에 있는 가족들이 받는 돈이 줄어들게 되며 A의 실질 소득이 감소하는 효과가 발생하게 됩니다.

▶ Tip: 가까운 은행에 외화통장을 개설하여 매월 일정액을 외화로 적립해 두면 일시에 외화를 바꿀 때 보다 환율 상승에 따른 손해를 줄일 수 있습니다.

Đồng tiền của các quốc gia trên thế giới 세계 각국의 돈

Đồng tiền Mỹ
(đơn vị : đô la)
미국 화폐 (단위 : 달러)

Đồng tiền Trung Quốc
(đơn vị : nhân dân tệ)
중국 화폐 (단위 : 위안)

Đồng tiền Nhật Bản
(đơn vị : yên)
일본 화폐 (단위 : 엔)

Đồng tiền Philippin
(đơn vị : peso)
필리핀 화폐 (단위 : 페소)

Đồng tiền châu Âu
(đơn vị : euro)
유럽 화폐 (단위 : 유로)

Đồng tiền Việt Nam
(đơn vị : đồng)
베트남 화폐 (단위 : 동)

Đồng tiền Anh
(đơn vị : bảng)
영국 화폐 (단위 : 파운드)

Tiền Campuchia
(đơn vị : riel)
캄보디아 화폐 (단위 : 리엘)

Đồng tiền Thái Lan
(đơn vị : baht)
태국 화폐 (단위 : 바트)

Đồng tiền Nga
(đơn vị : rup)
러시아 화폐 (단위: 루블)

Đồng tiền Indonesia
(đơn vị : rupiah)
인도네시아 화폐 (단위: 루피아)

(2) Tra cứu tỷ giá

Bạn có thể tra cứu tỷ giá qua quầy ngân hàng hoặc internet bằng cách kiểm tra nội dung hiển thị theo từng mục đích sử dụng như 'giá mua tiền mặt (khi đổi tiền Hàn sang ngoại tệ)', 'giá bán tiền mặt (khi đổi ngoại tệ sang tiền Hàn)', 'giá chuyển khoản (khi đổi tiền won sang ngoại tệ và chuyển ra nước ngoài)', 'giá nhận chuyển khoản (khi nhận ngoại tệ được chuyển về từ nước ngoài và đổi sang tiền won)', 'ngân phiếu du lịch (loại ngân phiếu dùng thay tiền mặt hoặc có thể đổi sang tiền mặt khi đi du lịch nước ngoài)'.

(2) 환율 조회

환율은 은행 창구 또는 인터넷을 통해 조회할 수 있으며 '현찰(외화)을 살 때(한국 돈을 외국 돈으로 바꿀 때)', '현찰(외화)을 팔 때(외국 돈을 한국 돈으로 바꿀 때)', '송금할 때(원화를 외화로 바꾸어 외국으로 보낼 때)', '송금받을 때(외국에서 보내온 외화를 원화로 받을 때)', '여행자수표(해외 여행자가 여행 중에 현금 대신 사용하거나 현금으로 교환할 수 있는 수표)' 등 사용 목적별로 표시된 것을 확인할 수 있습니다.

Hiển thị tỷ giá trên bảng điện tử ở ngân hàng
은행전광판 환율고시

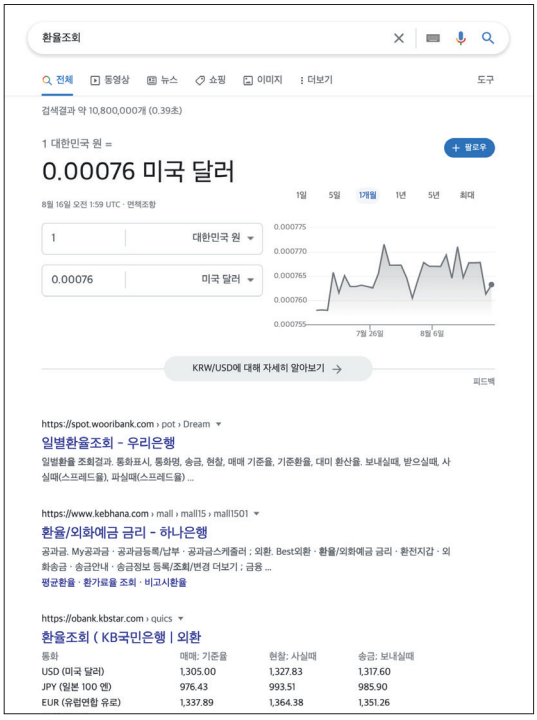

Kiểm tra tỷ giá trên internet
인터넷상 환율 조회

① Đến ngân hàng

Nếu đến ngân hàng gần nhất, sẽ thấy bảng thông báo cho biết tỷ giá. Bảng sẽ hiển thị tỷ giá và các loại tiền tệ biến đổi theo chu kỳ, do đó có thể kiểm tra tỷ giá của tiền ngoại tệ mà bạn cần đổi.

② Kiểm tra trên internet

Bạn có thể kiểm tra tỷ giá một cách dễ dàng bằng cách đăng nhập vào trang web của ngân hàng hoặc nhập từ 'tỷ giá' tại trang tìm kiếm điện tử.

- Đăng nhập vào trang web ngân hàng giao dịch > ngoại tệ > kiểm tra tỷ giá
- Nhập từ "tỷ giá" trên tìm kiếm điện tử và nhấn nút tiến hành tìm kiếm(kính hiển vi)

① 은행 방문

가까운 은행을 방문하면 환율을 알리는 환율고시표가 있습니다. 통화종류가 주기적으로 바뀌면서 환율을 표시해주므로 필요한 외화의 환율을 확인할 수 있습니다.

② 인터넷 조회

은행 홈페이지에 접속하여 조회하거나, 검색포털 검색창에 "환율"을 검색하면 쉽게 조회할 수 있습니다.

- 거래은행 홈페이지 접속 > 외환 > 환율조회
- 검색포탈 검색창에 "환율"이라고 쓰고 검색(돋보기)하기 실행

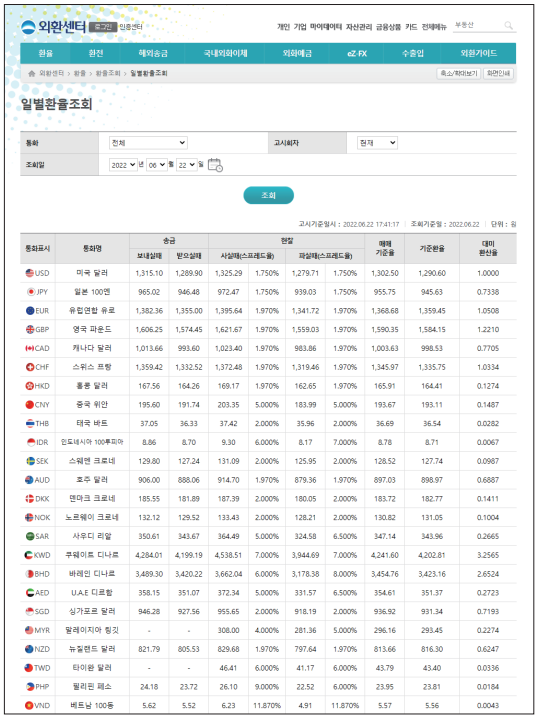

Tài liệu : ngân hàng cá nhân Ngân hàng Woori (wooribank.com)
자료 : 우리은행 개인뱅킹 (wooribank.com)

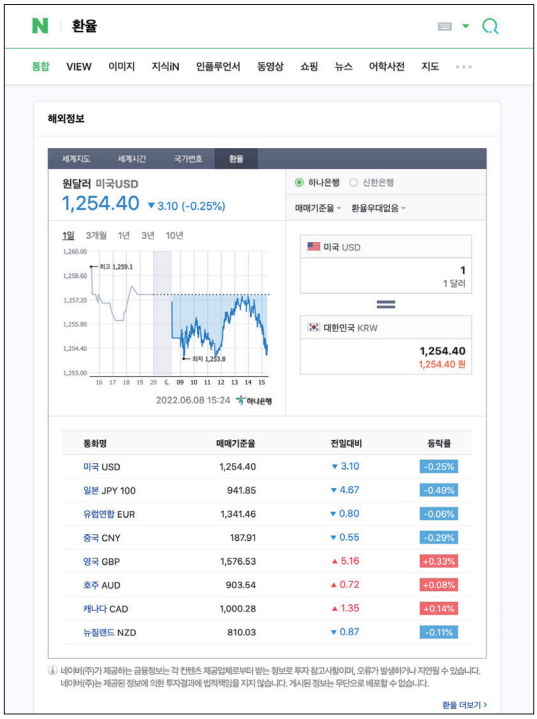

Tài liệu : Kiểm tra "tỷ giá" www.naver.com
자료 : www.naver.com "환율" 검색

(3) Cách đổi tiền

Đổi tiền là việc đổi tiền của nước này thành tiền của nước khác và ngược lại, ví dụ lấy tiền Hàn đổi sang ngoại tệ đô la Mỹ, và lấy tiền Mỹ đổi thành tiền Hàn. Việc đổi tiền ở Hàn Quốc thường có thể thực hiện thông qua ngân hàng.

Nếu người nước ngoài có các hồ sơ chứng nhận như giấy chứng nhân mua bán ngoại tệ, giấy phép khai báo kinh doanh mua bán thanh toán tiền trong và ngoài nước, v.v… thì có thể thực hiện việc đổi tiền trong phạm vi đăng ký đó. Nếu như trong trường hợp không có những hồ sơ chứng nhận thì vẫn có thể chuyển đổi với mức giá trong vòng 10,000 đô là trở lại. Khi đó ngân hàng sẽ đánh dấu nội dung đổi tiền vào hộ chiếu do đó khi đi đổi tiền phải mang theo hộ chiếu.

(3) 환전하는 방법

환전은 국가별로 서로 다른 돈을 맞바꾸는 것으로, 예를 들어 원화를 미국 달러로 바꾸거나, 미국 달러를 원화로 맞바꾸는 것을 말합니다. 한국에서의 환전은 보통 은행을 통해 할 수 있습니다.

외국인의 경우 외국환매입증명서, 대외지급수단 매매신고필증 등의 증빙서류가 있는 경우 그 범위 내에서 환전할 수 있습니다. 만약 별도 증빙서류가 없다면 1만(미국) 달러 이내에서 환전이 가능합니다. 이때는 외국환은행이 환전 내역을 여권에 표시해야 하므로 반드시 환전 시 여권을 지참하여야 합니다.

Thủ tục đổi tiền tại ngân hàng 은행 창구를 이용한 환전 절차

Hồ sơ cần chuẩn bị - Hồ sơ dành cho người nước ngoài hoặc người không cư trú tại Hàn : giấy tờ tùy thân (hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài, giấy chứng minh thư)
Hồ sơ bổ sung khi đổi tiền hơn mức 10,000 đô la : giấy chứng nhận mua bán ngoại tệ hoặc giấy phép khai báo kinh doanh mua bán thanh toán tiền trong và ngoài nước

준비서류 - ① 외국인 또는 비거주자 필수지참 서류: 신분증(여권, 외국인등록증, 주민등록증), ② 미화 1만 달러 초과 환전 시 추가 증빙서류: 외국환매입증명서 또는 대외지급수단매매신고필증

Rút số thứ tự - Rút số thứ dành cho quầy giao dịch đổi ngoại tệ.

번호표 뽑기 - 외환창구 업무를 보기 위한 번호표를 뽑습니다.

Điền bản đăng ký - Đến quầy đổi ngoại tệ và xuất trình giấy tờ tùy thân, yêu cầu nhân viên phụ trách đổi tiền. Sau đó điền bản đăng ký mua bán ngoại tệ bao gồm các nội dung như tên người đăng ký, số giấy chứng minh(chứng minh nhân dân, thẻ đăng ký người nước ngoài, hộ chiếu), số tiền muốn đổi v.v…

신청서 작성 - 외환창구로 가서 신분증을 제시하고, 담당 직원에게 환전을 요청 후 신청인 이름, 신분증(주민등록증, 외국인등록증, 여권)번호, 환전금액 등을 포함한 외화매매신청서를 작성합니다.

Nhận số tiền đổi - Thanh toán mức tiền chuyển đổi và nhận số tiền đổi tương ứng theo tỷ giá.
*Trong trường hợp không có giấy tờ chứng nhận bổ sung thì ngân hàng sẽ đánh dấu nội dung đổi tiền vào hộ chiếu.

환전금액 수령 - 환전금액을 지급하고 환율에 상당한 금액을 수령합니다.
* 추가 증빙서류가 없는 경우 외국환은행이 여권에 환전내역을 표기

Mẫu giấy đăng ký mua bán ngoại tệ 외화매매신청서 예시

① Đến ngân hàng đổi tiền

Bạn mang theo giấy tờ tùy thân (hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài, chứng minh thư) đi đến ngân hàng, sau đó viết vào giấy đăng ký mua bán ngoại tệ rồi đổi tiền. Tuy nhiên, tùy theo thành tích giao dịch, v.v... mà bạn có thể nhận được tỷ giá ưu đãi hoặc được tặng phiếu ưu đãi về tỷ giá nên trước khi đổi tiền hãy kiểm tra để được sử dụng các ưu đãi này.

② Đổi tiền qua internet banking và mobile banking của ngân hàng

Có thể sử dụng dịch vụ đổi tiền thông qua kênh online giống như các dịch vụ internet banking hoặc mobile banking (smartphone banking), so với đổi tiền tại ngân hàng thì có thể nhận được ưu đãi hơn về tỷ giá. Sau khi đăng ký đổi tiền, trong khoảng thời gian nhất định, bạn phải đến ngân hàng để nhận số tiền đã đổi, nếu trong thời gian quy định mà không đến nhận thì tiền sẽ được chuyển đổi lại và gửi lại vào tài khoản đã rút. Trong trường hợp này cần chú ý có sự phát sinh thiệt hại do chi phí chuyển đổi, biến đổi tỷ giá, v.v.v

① 은행 창구를 이용한 환전

신분증(여권, 외국인등록증, 주민등록증)을 가지고 은행에 방문 후 외화매매신청서를 작성하여 환전하면 됩니다. 다만 은행 거래실적 등에 따라 환율우대를 해주거나 환율우대 쿠폰 등을 배포하는 경우도 있으므로 환전하기 전에 확인해보시기 바랍니다.

② 은행의 인터넷뱅킹과 모바일뱅킹을 이용한 환전

인터넷뱅킹 또는 모바일뱅킹(스마트뱅킹)과 같은 비대면 채널을 통해 환전서비스를 이용할 수 있으며 일반적으로 은행 창구보다 환율을 우대받을 수 있습니다. 환전 신청 후 일정 기간 내에 지점을 방문하여 외화를 수령해야 하며, 만약 기한 내 수령하지 않아 환전 시 출금했던 계좌로 재환전 되어 입금되면 환전비용, 환율변동 등으로 인한 손실이 발생할 수 있으니 주의하시기 바랍니다.

Màn hình đổi tiền trên internet banking
인터넷뱅킹 환전 화면

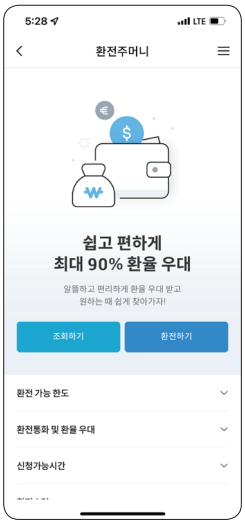

Màn hình đổi tiền trên mobile banking
모바일뱅킹 환전 화면

Thủ tục đổi tiền qua internet banking/ mobile banking
인터넷뱅킹 / 모바일뱅킹 환전 절차

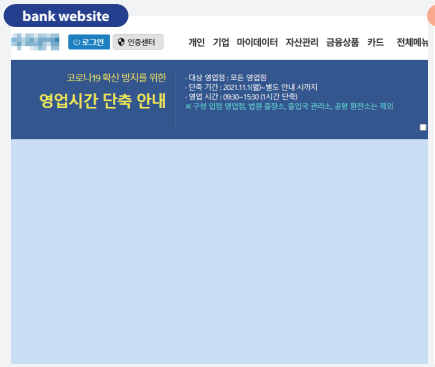

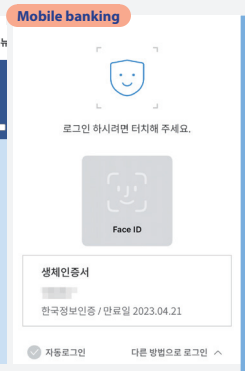

Đăng nhập vào trang web ngân hàng/ đăng nhập thực hiện trên APP chuyên dụng của ngân hàng

- Internet banking : Kết nối với trang web của ngân hàng giao dịch rồi đăng nhập
- Mobile banking : mở APP chuyên dụng của ngân hàng giao dịch sau đó đăng nhập

인터넷뱅킹 - 거래은행 홈페이지에 접속 후 로그인

모바일뱅킹 - 거래은행 뱅킹전용 APP 실행 후 로그인

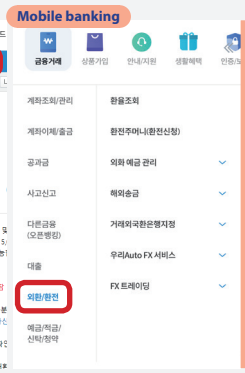

Ngoại tệ > nhấn vào đổi tiền

- Nhấn vào mục lục ngoại tệ > đổi tiền

외환 > 환전 클릭

- 외환> 환전 메뉴를 클릭합니다.

Nhập nội dung đăng ký đổi tiền

- Chọn địa điểm thuận tiện để nhận tiền đã đổi, sau đó nhập các nội dung như mục đích đổi tiền (đi du lịch, cất giữ), ngày nhận, loại tiền, số tiền đăng ký đổi, số tài khoản rút tiền, mật khẩu v.v...

환전신청 내용 입력

- 환전한 자금을 받을 편리한 장소를 선택하고 환전 목적(여행, 보유), 수령일, 통화종류, 신청금액, 출금계좌, 비밀번호 입력 등을 통해 환전을 신청합니다.

Tiếp theo tại trang sau 다음페이지 이어서

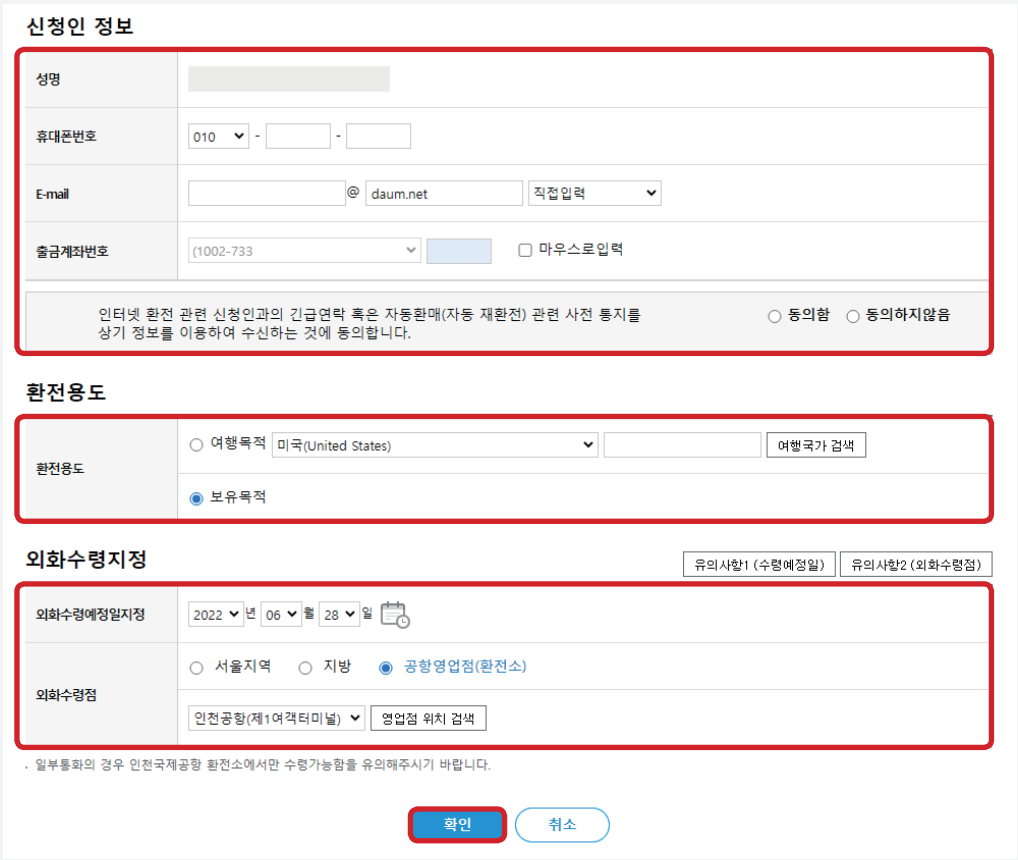

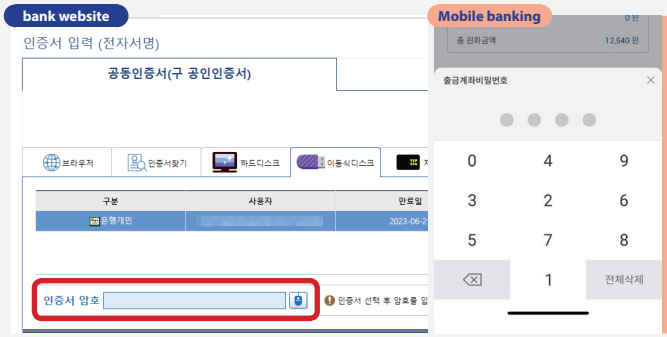

Nhấn đăng ký
- Nhập mật khẩu chứng thực và hoàn thành giao dịch.

신청 클릭
- 인증서 암호를 입력하고 거래를 끝냅니다.

In hóa đơn thanh toán giao dịch đổi tiền đã hoàn thành
- In hóa đơn và mang đến chi nhánh ngân hàng

완료된 환전거래 영수증 출력
- 영수증을 출력하여 지점으로 가면 편리합니다.

Đến ngân hàng nhận tiền
- Mang theo giấy chứng minh (thẻ cư trú cho người nước ngoài, hộ chiếu...) đến ngân hàng để nhận số tiền đã đổi.

방문 수령
- 신분증(여권, 외국인등록증 등)을 지참하여 방문하고 환전금액을 수령합니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy kiểm tra mức ưu đãi cho phí đổi tiền và loại tiền có thể đổi trên internet!

Có thể kiểm tra về mức ưu đãi cho phí đổi tiền và loại tiền có thể đổi được theo từng ngân hàng trong một lần để có thể chọn ngân hành với chi phí đổi tiền rẻ nhất.

▶ Kết nối với trang web Hiệp hội ngân hang hướng dẫn về ngoại tệ (http://exchange.kfb.or.kr) > hướng dẫn ngoại tệ internet > có thể so sánh tỷ lệ ưu tiên cho phí đổi ngoại tệ internet hoặc loại tiền có thể đổi trên internet của từng ngân hàng.

인터넷 환전수수료 우대 및 환전 가능 통화를 조회하세요!

은행별 인터넷 환전수수료 우대율과 환전가능 통화를 한 번에 조회하여 환전비용이 가장 저렴한 은행을 선택할 수 있습니다.

▶ 은행연합회 외환길잡이(http://exchange.kfb.or.kr)에 접속 > 인터넷환전안내 > 은행별 주요통화 인터넷 환전수수료 우대율 비교 또는 은행별 인터넷 환전가능 통화를 조회 합니다.

은행	환전수수료 (사실때)	기본우대율 (%)	최대우대율 (%)	우대사항·환전이벤트	기준일
KDB산업은행	1.50%	30%	70%	-	2022.06.02
NH농협은행	1.75%	50%	80% (올원뱅크 앱 90%)	1. 환전금액에 따른 우대환율적용 - USD 500 상당액이하 : 50% - USD 3,000 상당액이하 : 60% - USD 10,000 상당액이하 : 70% 2. 최근1년이내 인터넷환전 이용실적 있는 경우 10% 추가우대(외화 수령점 기준으로 농협은행, 지역농축협 각각 별도적용) 3. 올원뱅크 앱 이용시 90% 우대	2022.06.01
				1. 환전금액에 따른 추가 우대 - 1회 환전금액이 USD 2,000 상당액 초과시 : 10% - 1회 환전금액이 USD 5,000 상당액 초과시 : 20% 2. 최근 6개월 이내 인터넷 환전 실적 있을 경우 :	

Tài liệu : Hiệp hội ngân hàng hướng dẫn về ngoại tệ 자료 : 은행연합회 외환길잡이

Hãy tiết kiệm phí đổi tiền bằng việc đổi tiền hai lần (Trong nước : đổi tiền ra đô la ⋯› ngoài nước : đổi ra tiền tại quốc gia đó)!

A là người Philipin có dự kiến sẽ về quê hương một vài ngày. Lâu lâu mới về quê nên A muốn cho những người trong gia đình tiền mặt. Nên đổi tiền Hàn Quốc như thế nào để có lợi hơn?

▶ Nếu đổi ngay ra tiền của quốc gia Đông nam á ở tại ngân hàng thì phí đổi tiền sẽ cao và tỉ lệ giảm giá sẽ rất thấp. Theo đó, đầu tiên hãy đổi thành đô la Mỹ, sau đó đổi đô la Mỹ thành tiền của quốc gia ở đó thì sẽ nhận lợi ích hơn từ việc đổi tiền 2 lần.

이중환전(국내 : 달러환전 → 국외 : 현지통화)으로 환전수수료를 절약하세요!

필리핀이 고향인 A씨는 며칠간 고향에 다녀올 예정이다. 모처럼 가족들에게 현금으로 용돈을 주려고 한다. 한국 돈을 어떻게 환전 하는 게 유리할까?

▶ 은행에서 원화를 동남아시아 등의 국가의 화폐로 바로 환전할 경우 환전 수수료가 높고 할인율이 낮은 경우가 많습니다. 따라서 원화를 미국 달러화로 우선 환전한 후, 동남아시아 등 현지에서 미국 달러화를 현지통화로 다시 환전하는 이중환전이 유리할 수 있습니다.

2. Chuyển tiền ra nước ngoài

Chuyển tiền ra nước ngoài là việc gửi tiền từ Hàn Quốc đến quốc gia khác. Thường được dùng trong việc gửi tiền cho gia đình, người thân, v.v.v.. tại quê hương. Để chuyển tiền ra nước ngoài thường sẽ được chỉ định một ngân hàng ngoại tệ, và phải giao dịch thông qua ngân hàng đó.
Trường hợp trong một năm số tiền chuyển có mức dưới 50,000$(đô la Mỹ) thì không cần giao nộp các hồ sơ bổ sung khác, nhưng khi vượt hơn mức tiền quy định này thì cần phải giao nộp hồ sơ chứng nhận như bảng lương, mức tiền chuyển đổi ngoại tệ trong quá khứ, v.v.v….Tuy nhiên, do đẩy mạnh việc phòng tránh rửa tiền ra nước ngoài nên dù là mức tiền gửi dưới 50,000$, nếu có nghi ngờ đây là số tiền lừa đảo tài chính, giao dịch tiền trái luật,v.v.… thì ngân hàng có thể yêu cầu bổ sung thêm các hồ sơ chứng nhận nguồn gốc số tiền như bảng lương, v.v…
Thủ tục chuyển tiền ra nước ngoài thường được tiến hành như sau: ngân hàng trong nước tiếp nhận đăng ký chuyển tiền, sau đó thông qua ngân hàng trung gian ở nước ngoài, cuối cùng ngân hàng địa phương ở nước ngoài hoàn sẽ chuyển tiền đến cho người nhận. Quy trình này phải thông qua tối thiểu là 3 ngân hàng nên thường thời gian chuyển tiền sẽ mất khoảng 1~3 ngày, và thường đều có phát sinh chi phí ở mỗi khâu.

2. 해외송금

한국에서 다른 국가로 돈을 보내는 것을 해외송금이라고 합니다. 주로 고향에 있는 가족, 친지 등에게 돈을 보낼 때 이용하게 됩니다. 일반적으로 해외송금을 하기 위해서는 하나의 외국환 은행을 지정하고, 해당 은행을 통해서만 송금해야 합니다.
연간송금액 5만$(미국 달러) 이하는 별도의 제출서류 없이 송금할 수 있지만, 5만$ 초과 시 급여명세서, 과거 원화환전 금액 등에 대한 입증서류를 제출해야 합니다. 다만, 최근 자금세탁방지 업무가 강화되어 5만$ 이하 송금 시에도 보이스피싱, 가상화폐 불법거래 등이 의심되는 경우 은행에서 급여명세서 등 자금출처 자료를 별도 요구할 수 있습니다.
해외송금 절차는 통상 국내은행이 송금신청을 접수하면 외국의 중개은행을 통해 해외 현지 은행이 최종적으로 돈을 받을 사람에게 전달해주는 절차로 진행됩니다. 이와 같이 최소 3개 은행을 거치므로 송금까지 보통 1~3일 정도 걸리게 되며 각 단계별 수수료가 발생하는 것이 보통입니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

Anh Kim cùng với vợ người Việt Nam đã thực hiện trên 1,400 lần chuyển tiền cho hơn 500 người lao động nước ngoài có nhu cầu chuyển tiền về Việt Nam bằng sổ tài khoản chuyên dụng là 3,6 tỷ won và đã chia ra một lần là 10,000 đô la để gửi cho đồng bọn ở Việt Nam. Bọn chúng đã nhận mức phí chuyển với giá khoảng 3,000won cho 100đô la, tổng số tiền mà họ đã kiếm được là 108,000,000won. Trường hợp mà người môi giới không có đăng ký giấy phép mà thực hiện hành vi chuyển tiền ra nước ngoài như thế này được gọi là 'giao dịch ngoại tệ bất hợp pháp', do đó việc giao dịch này là hành vi vi phạm luật giao dịch ngoại tệ.

김모 씨는 베트남 출신 아내와 함께 베트남으로 송금을 원하는 외국인 근로자 500여 명으로부터 1,400여 차례에 걸쳐 36억 원을 대포통장으로 송금받아 베트남 현지의 일당에게 1만 달러씩 나눠 송금했습니다. 이들은 100달러당 3,000원가량의 수수료를 받아 모두 1억 800만 원을 챙겼습니다. 이처럼 무등록 사설 브로커가 외국으로 돈을 송금해주는 것을 '환치기'라고 하는데, 이것은 외국환거래법을 위반하는 불법 행위입니다.

Để tiết kiệm những chi phí chuyển tiền như vậy, cũng có trường hợp gửi tiền cho gia đình tại nước ngoài bằng cách thông qua môi giới, nhưng có nhiều trường hợp môi giới giữa chừng cầm tiền rồi trốn mất nên cần phải đặc biệt chú ý.

(1) Chuyển tiền ra nước ngoài thông qua quầy giao dịch tại ngân hàng

Nếu bạn không biết rõ về cách thức chuyển tiền ra nước ngoài thì hãy đến quầy giao dịch ngân hàng để nhận sự hướng dẫn trực tiếp của nhân viên ở đó, đây là cách an toàn cho việc chuyển tiền ra nước ngoài. Nhưng so với các cách chuyển tiền khác thì lệ phí cao hơn và có nhược điểm là chỉ có thể giao dịch trong giờ làm việc của ngân hàng.
Bình thường khi giao dịch tại ngân hàng thì tùy theo mức tiền gửi mà lệ phí cũng khác nhau, nhưng thường ngoài lệ phí đăng ký điện toán (tiêu chuẩn gần 8,000won/1 lần) với mức phí từ 5,000won ~ tối đa trong vòng 20,000won cho một lần gửi thì sẽ còn phải thanh toán các lệ phí như: phí giao dịch ngân hàng trung gian, phí giao dịch tại ngân hàng ở tại nước ngoài, v.v.v….

(2) Chuyển tiền ra nước ngoài qua internet banking và mobile banking của ngân hàng

Là phương thức chuyển tiền ra nước ngoài mà không cần đến ngân hàng mà chỉ cần thông qua internet banking hoặc mobile banking để chuyển tiền. Để chuyển tiền bằng việc sử dụng internet banking hoặc mobile banking thì cần mang theo giấy tờ tùy thân (hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài, giấy chứng minh) đến chi nhánh ngân hàng định giao dịch.
Khi đến ngân hàng thì rút số thứ tự rồi đợi đến lượt của mình, sau khi đến lượt thì nói với nhân viên ngân hàng là muốn sử dụng dịch vụ chuyển tiền ra nước ngoài thông qua internet banking hoặc mobile banking. Sau đó làm theo lời hướng dẫn của nhân viên ngân hàng để làm các thủ tục đăng ký trước là được.

이 같은 수수료를 아끼기 위해 간혹 사설 브로커를 통해 해외에 있는 가족에게 송금하는 경우가 있는데, 중간에 돈을 가로채어 사라지는 사고가 많이 발생하고 있으므로 특히 주의하여야 합니다.

(1) 은행 창구를 이용한 해외송금

해외 송금 방법을 잘 알지 못할 경우 은행 창구를 방문하여 은행 직원에게 직접 안내를 받으며 송금업무를 처리하는 것이 안전합니다. 하지만 다른 송금 방식에 비해 수수료가 비싸고 은행 영업시간에만 이용할 수 있다는 단점이 있습니다.
일반적으로 은행 창구에서 해외로 송금할 경우 수수료는 금액에 따라 다르지만, 건당 최소 5,000원~최대 20,000원 내외이며 이외 전신료(건당 약 8,000원 수준), 해외중개 수수료, 해외현지 은행 수수료 등을 부담해야 합니다.

(2) 은행의 인터넷뱅킹과 모바일뱅킹을 이용한 해외송금

은행을 방문하는 번거로움 없이 인터넷뱅킹 또는 모바일뱅킹을 이용하여 해외송금을 할 수 있습니다. 인터넷뱅킹 또는 모바일뱅킹을 이용하여 해외송금서비스를 이용하기 위해서는 신분증(여권, 외국인등록증, 주민등록증)을 가지고 거래하고자 하는 은행 영업점을 방문해야 합니다.
은행에 가면 먼저 번호표를 뽑고 순서를 기다린 후 본인 차례가 오면 직원에게 인터넷뱅킹 또는 모바일뱅킹을 이용하여 해외송금을 하고자 한다고 말합니다. 이후 직원의 안내에 따라 필요한 사전업무를 처리하시면 됩니다.

Cách thức chuyển tiền ra nước ngoài bằng cách sử dụng quầy giao dịch tại ngân hàng
은행 창구를 이용한 해외송금 방법

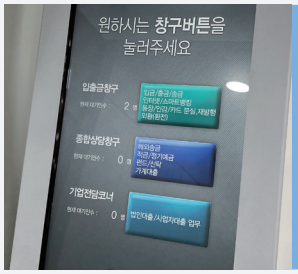

Rút số thứ tự - Mang giấy tờ tùy thân (hộ chiếu, thẻ cư trú cho người nước ngoài, chứng minh nhân dân) đến ngân hàng và rút số để chờ giao dịch với quầy ngoại tệ.
※ Người nước ngoài khi đăng ký chuyển tiền ra nước ngoài, nhất thiết phải mang theo hộ chiếu.

번호표 뽑기 - 신분증(여권, 외국인등록증, 주민등록증)을 가지고 은행을 방문해서 외환창구 번호표를 뽑습니다.
※ 외국인 해외송금 신청 시, 여권 필수 지참.

Viết bản đăng ký chuyển ngoại tệ - Viết thông tin người chuyển tiền, tên ngân hàng nhận tiền, địa chỉ ngân hàng nhận tiền, tên người nhận, số tài khoản của người nhận, v.v.v..bằng chữ cái tiếng Anh.

외화송금신청서 작성 - 송금인 정보, 수취은행 이름, 수취은행 주소, 수취인 이름, 수취인 통장계좌번호 등을 영문으로 기재합니다.

Thanh toán tiền cần chuyển và lệ phí gửi - Thanh toán số tiền cần chuyển, phí chuyển tiền, phí điện tín, phí trung gian, v.v.v….

송금금액 및 수수료 지급 - 송금금액, 송금수수료, 전신료, 중개수수료 등을 지급합니다.

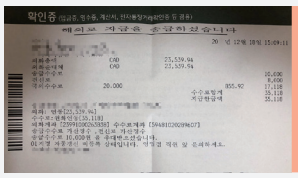

Nhận biên lai - Do có thể phát sinh sai sót khi chuyển tiền nên cần phải bảo quản giấy tờ xác nhận mình đã chuyển tiền và biên lai, v.v.v…

접수증 받음 - 송금 착오 등이 발생될 수 있으므로 송금 사실을 확인할 수 있는 증빙서류와 영수증을 잘 보관합니다.

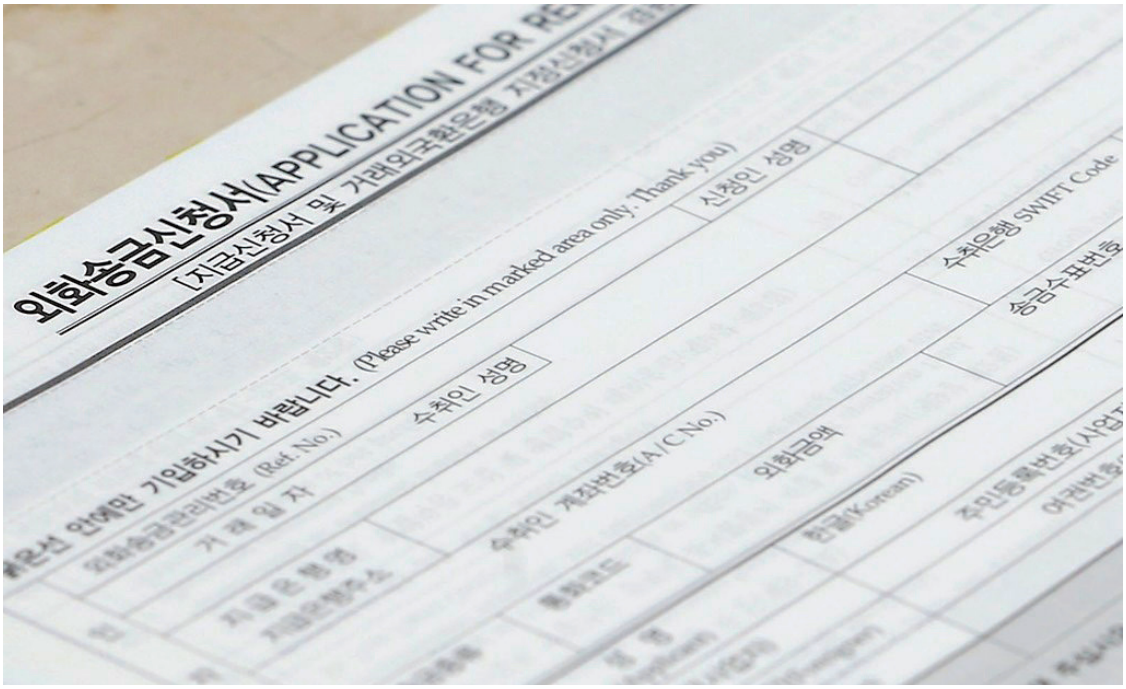

Mẫu bản đăng ký chuyển ngoại tệ 외화송금신청서

Hãy kiểm tra lại một lần nữa trước khi đến ngân hàng! 은행방문 전에 다시 한번 체크하세요!

Trước khi đến ngân hàng hãy kiểm tra lại một lần nữa về các hồ sơ và thông tin cần thiết.
은행 방문 전에 필요서류와 필요정보를 다시 한번 확인 해 보세요.

Hồ sơ cần thiết
필요서류

Phân loại 구 분	Hồ sơ cần thiết 필요서류
Hồ sơ chung 공통서류	**Hộ chiếu, giấy đăng ký chuyển tiền ngoại tệ (kiểm tra lại nội dung đã viết)** 여권, 외화송금신청서(작성내역 재확인)
Chuyển tiền lương của người lao động nước ngoài* 외국인 근로자의 보수 송금*	**- Hộ chiếu** **- Hợp đồng lao động hoặc giấy chứng nhận đang làm việc (khi ngân hàng yêu cầu nộp)** **- Hồ sơ chứng nhận mức thu nhập trong nước(khi gửi số tiền quá mức 50,000$(đô la Mỹ) trong một năm hoặc khi ngân hàng yêu cầu nộp)** **- Hồ sơ chứng nhận liên quan về việc nộp thuế được xác nhận từ chủ sở hữu lao động (ngoại trừ trong trường hợp là người bất hợp pháp và tu nghiệp sinh công nghiệp)** **- Giấy chứng nhận nộp thuế (trường hợp là doanh nghiệp tư nhân)** - 여권 - 고용계약서 또는 재직증명서(은행에서 요청 시) - 국내소득입증 서류(5만 불 초과 송금 또는 은행에서 요청 시) - 고용주가 확인한 납세관련 증빙서류 (불법체류자 및 산업연수생의 경우 제외) - 납세사실증명원(개인사업자의 경우)

* Tuy nhiên, nếu chuyển tiền dưới 50,000$(đô la Mỹ) trong 1 năm thì ngoài hộ chiếu ra thì không cần những giấy tờ khác, thế nhưng khi đăng ký thông tin để chỉ định và ngân hàng và đăng ký làm khách giao dịch chuyển đổi quốc tế thì theo luật định phòng chống tệ nạn rửa tiền bất hợp pháp thì cần phải giao nộp giấy chứng nhận đang đi làm(hợp đồng lao động, giấy xác nhận làm việc, v.v.v..) và giấy chứng nhận về thu nhập trong nước.
* 단, 연간 5만$(미국 달러) 이하 송금 시에는 여권 외에 별도 증빙서류 제출이 필요 없으나, 거래 외국환은행 지점 및 외환 고객 정보등록 시 자금 세탁방지법에 따라 재직 증명(고용계약, 재직확인서 등)과 국내 소득입증 서류제출이 필요합니다.

Thông tin cần thiết
필요정보

Phân loại 구 분	Hồ sơ cần thiết 필요서류
Thông tin người đăng ký chuyển tiền 송금신청인 정보	**Họ tên, địa chỉ, số điện thoại (bao gồm mã vùng)** 성명, 주소, 전화번호(지역번호 포함)
Thông tin người nhận 수취인 정보	**Họ tên, địa chỉ, số điện thoại (bao gồm mã vùng)** *** Đa số ngân hàng trong nước sau khi liên lạc được với người nhận tiền qua điện thoại xong mới gửi tiền vào tài khoản, vì thế trường hợp không viết số điện thoại thì việc chuyển tiền có thể bị chậm trễ.** 성명, 주소, 전화번호(지역번호 포함) * 대부분 국가에서는 수취인과의 유선 연락이 된 후에 수취인 계좌로 입금하기 때문에 전화번호가 누락될 경우 송금지연이 될 수 있습니다.
Thông tin ngân hàng nhận tiền 수취인은행 정보	**Tên ngân hang (Full Name), địa chỉ ngân hàng [tối thiểu phải viết các thông tin như tên thành phố, tên địa phương(tiểu bang Mỹ, tỉnh ở Trung Quốc, v.v...), tên quốc gia, mã số ngân hàng (mã SWIFT, v.v.v...), số tài khoản của người nhận.** *** Tên của người nhận và tên của chủ tài khoản nhận tiền phải giống nhau.** 은행명(Full Name), 은행주소[최소 도시명, 지방명(미국의 주, 중국의 성 등), 국가명 필요], 은행코드(SWIFT코드 등), 수취인 계좌번호 * 수취인 계좌번호의 예금주명과 수취인 성명이 동일해야 합니다.

▶ Thủ tục đăng ký trước

Mở sổ tài khoản online mới, đăng ký tài khoản rút tiền, gia nhập dịch vụ tài chính điện tử (internet banking, mobile banking), chỉ định ngân hàng ngoại tệ giao dịch, đăng ký thông tin khách hàng ngoại tệ, cài APP chuyên dụng của ngân hàng, cấp chứng thực điện tử, v.v.v...

① Chuyển tiền ra nước ngoài qua internet banking

Đây là phương thức mà khách hàng truy cập vào trang web của ngân hàng thông qua máy tính hoặc máy tính bảng PC và tự xử lý chuyển tiền ra nước ngoài. Chuyển tiền qua mạng internet thường tiết kiệm được 50% phí chuyển tiền trở lên so với chuyển tiền tại quầy giao dịch ngân hàng.

▶ 사전업무

온라인통장 신규개설, 출금계좌등록, 전자금융서비스(인터넷뱅킹, 모바일뱅킹) 가입, 거래외국환은행 지정, 외환고객 정보등록, 뱅킹전용 APP설치, 인증서발급 등

① 인터넷뱅킹 해외송금

컴퓨터 또는 태블릿 PC 등을 통해 은행 홈페이지에 접속하여 고객이 스스로 해외송금을 처리하는 방식을 말합니다. 인터넷 해외송금은 은행 창구에서 송금하는 것보다 송금수수료가 50% 이상 절감되는 경우가 많습니다.

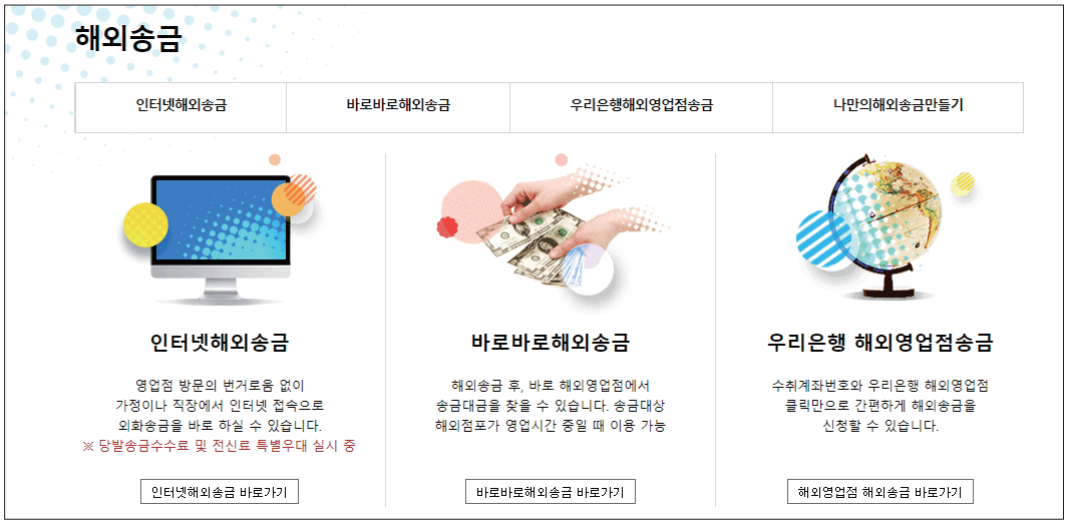

Màn hình trang web ngân hàng khi chuyển ngoại tệ 외화송금 시 은행 홈페이지 화면

Phải nhập chính xác thông tin liên quan đến chuyển tiền.

Khi đăng ký chuyển tiền ra nước ngoài, tiền vẫn chưa được chuyển ngay đến người nhận. Tùy từng quốc gia nhưng thường sẽ mất khoảng 1~3 ngày để hoàn thành việc chuyển tiền.

Phải nhập chính xác thông tin số tài khoản của người nhận, ngân hàng giao dịch, chi nhánh, tên quốc gia, v.v.v.. thì mới chuyển tiền bình thường được. Việc nhập đúng thông tin rất quan trọng nhằm tránh các vấn đề phát sinh như chuyển tiền chậm trễ do sai sót thông tin.

송금 관련 정보를 정확하게 입력합니다.

해외송금을 신청했다고 바로 송금이 이뤄지는 것은 아닙니다. 송금이 완료될 때까지 나라마다 다르지만 보통 1~3일 정도 걸립니다.

그리고 수취인 계좌번호, 거래은행, 지점, 국가명 등 수취인 정보가 정확해야 송금이 정상적으로 이루어집니다. 부정확한 정보로 송금지연 등의 문제가 생기지 않도록 정확하게 정보를 입력하는 것이 중요합니다.

Thủ tục chuyển tiền ra nước ngoài bằng internet banking 인터넷뱅킹 해외송금 절차

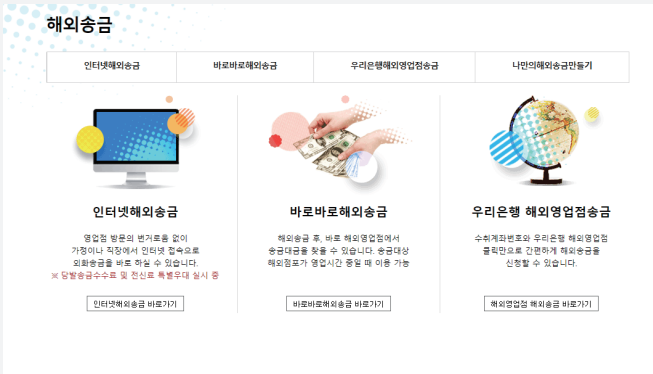

Vào trang web giao dịch của ngân hàng và nhấn mục chuyển ngoại tệ

- Kết nối với trang web ngân hàng giao dịch và đăng nhập tài khoản.
- Nhấn vào mục ngoại tệ > chuyển tiền ngoại tệ (hay chuyển tiền ra nước ngoài bằng internet).

거래 홈페이지 방문 후 외화송금 클릭

- 거래은행 홈페이지 접속 후 로그인합니다.
- 외환 > 외화송금(또는 인터넷 해외송금) 메뉴를 클릭합니다.

Điền bản đăng ký chuyển ngoại tệ
외화송금신청서 작성

Bước 1 : Xác nhận thông tin chuyển tiền, tài khoản rút tiền người thanh toán phí chuyển tiền.

- Lựa chọn lý do chuyển tiền như chuyển tiền không cần nộp hồ sơ chứng nhận thanh toán, người nước ngoài chuyển tiền thu nhập trong nước, du học sinh chuyển tiền, v.v.v....Sau đó phải nhập loại ngoại tệ và mức tiền chuyển.
- Lựa chọn số tài khoản rút tiền và nhập số bí mật.
- Lựa chọn ai là người thanh toán phí trung gian. (người gửi vs người nhận)

1단계 : 송금정보, 출금계좌확인, 송금수수료 부담주체

- 송금사유는 지급증빙서류 미제출 송금, 외국인 국내소득 송금, 유학생 송금 등을 선택합니다. 통화종류와 송금액을 입력합니다.
- 출금계좌번호 선택 및 비밀번호를 입력합니다.
- 중개수수료를 누가 부담할지 선택합니다.(송금인 vs 수취인)

Tiếp theo tại trang sau 다음페이지 이어서

Bước 2 : Nhập thông tin của người gửi và người nhận
Nhập thông tin ngân hàng nhận tiền

- Nhập thông tin của người gửi : Họ tên tiếng Anh, số điện thoại, email, v.v.v..
- Nhập thông tin của người nhận : Họ tên tiếng Anh, số tài khoản, địa chỉ bằng tiếng Anh, số điện thoại, v.v.....
- Nhập mã ngân hàng nhận tiền hoặc trong trường hợp không biết mã thì lựa chọn tên ngân hàng và tên chi nhánh, quốc gia.

2단계 : 보내는 사람 및 받는 사람 정보 입력, 수취은행정보 입력

- 보내는 사람 정보 입력 : 영문이름, 전화번호, 이메일 등
- 받는 사람 정보 입력 : 영문이름, 계좌번호, 영문주소, 전화번호 등
- 수취은행코드를 입력하거나 모르는 경우 은행명과 지점명, 송금국가를 선택합니다.

Bước 3 : Nhập mã chứng thực điện tử và hoàn thành việc gửi tiền

- Nhập số bí mật của phương tiện chứng thực tại internet banking.
- Nhấn nút xác nhận và hoàn thành việc đăng ký.

3단계 : 인증서 입력, 및 송금처리 완료

- 인터넷뱅킹 인증수단 비밀번호를 입력합니다.
- 확인버튼을 눌러 신청을 완료합니다.

Trải nghiệm chuyển tiền ra nước ngoài bằng internet 인터넷 해외송금 체험하기

Chuyển tiền ra nước ngoài qua internet là thủ tục cơ bản cho cách thức gửi tiền khác. Chỉ cần thành thạo thủ tục này thì tự bản thân cũng có thể gửi tiền ra nước ngoài bằng các cách thức khác. Nếu không rõ hãy ghi lại để khi đến ngân hàng có thể hỏi nhân viên ngân hàng.

인터넷 해외송금은 다른 송금방식의 기본이 되는 절차입니다. 이 절차만 잘 습득하면 다른 방식의 해외송금도 스스로 할 수 있을 것입니다. 잘 모르는 내용은 메모해 두었다가 은행 방문 시 담당자에게 문의하도록 하세요.

Bước 1 **Nhập thông tin lý do gửi và mức tiền gửi, kiểm tra tài khoản rút tiền, lựa chọn người thanh toán phí trung gian**

1단계 송금용도와 송금 금액 입력, 출금계좌 확인, 중개수수료 부담주체 선택

Tài liệu : ngân hàng cá nhân Ngân hàng Woori (wooribank.com)
자료 : 우리은행 개인뱅킹 (wooribank.com)

Bước 2 **Nhập thông tin người gửi (người chuyển tiền), người nhận (người lãnh tiền), thông tin ngân hàng nhận tiền**

2단계 보내는 분(송금인), 받는 분(수취인), 수취은행 정보 입력

Tài liệu : ngân hàng cá nhân Ngân hàng Woori (wooribank.com)
자료 : 우리은행 개인뱅킹 (wooribank.com)

Bước 3 **Nhập mã chứng thực điện tử và nhấp vào nút xác nhận**

3단계 인증서 비밀번호 입력 후 확인버튼 입력

Tham khảo: Trình tự xử lý của mỗi ngân hàng có một chút khác nhau xử lý để không thấy tên của ngân hàng Woori trên thẻ bảo an
참고 : 은행마다 처리 순서가 조금씩 다를 수 있습니다.

Tài liệu : ngân hàng cá nhân Ngân hàng Woori (wooribank.com)
자료 : 우리은행 개인뱅킹 (wooribank.com)

② Chuyển tiền ra nước ngoài bằng mobile banking

Cài đặp ứng dụng (APP) chuyên dụng của ngân hàng vào điện thoại bản thân đang sở hữu như smartphone,v.v.v.. để có thể tự mình chuyển tiền ra nước ngoài thông qua ứng dụng này. Giống với chuyển tiền trên internet banking, so

② 모바일뱅킹 해외송금

본인 소유 스마트폰 등 모바일 기기에 뱅킹전용 앱(App)을 설치한 후 앱을 통해 해외송금을 고객이 스스로 처리하는 방식을 말합니다. 인터넷 해외송금과 마찬가지로 창구에서 송금하는 것보

với chuyển tiền tại quầy ngân hàng thì có nhiều trường hợp phí chuyển tiền có thể được giảm trên 50%.

Đối với cách thức này, ngoài việc hướng dẫn cài đặt ứng dụng và đăng nhập ra thì toàn bộ thủ tục còn lại gần như giống với cách thức chuyển tiền qua internet banking. Theo đó, nếu có thể tự chuyển tiền qua internet banking thì cũng có thể sử dụng dịch vụ mobile này. Gần đây các ngân hàng sử dụng các cách thức đăng nhập một cách tiện dụng như mẫu đăng nhập, mã số pin, v.v.v...tạo nên tính tiện lợi trong sự giao dịch, do đó cách thức giao dịch này đang có chiều hướng tăng lên một cách liên tục.

다 송금수수료가 50% 이상 절감되는 경우가 많습니다.

이 방식은 앞서 설명한 앱 설치와 로그인 방식을 제외하고는 인터넷뱅킹 해외송금 방식과 거의 동일한 절차로 진행됩니다. 따라서, 인터넷 해외송금 서비스를 혼자 사용할 수 있다면 충분히 모바일 서비스도 이용할 수 있습니다. 최근에는 은행들이 패턴, 핀 번호 등 간편로그인 방식을 도입함에 따라 거래 편리성으로 인해서 모바일뱅킹 거래가 지속적으로 증가하고 있는 추세입니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy thử kiểm tra so sánh phí chuyển tiền của từng ngân hàng!

So sánh phí chuyển tiền của mỗi ngân hàng để chỉ định ngân hàng có mức phí rẻ nhất làm nơi giao dịch chuyển đổi ngoại tệ, nếu giao dịch tại ngân hàng bản thân thường giao dịch như ngân hàng có sổ tài khoản nhận lương, v.v.v.. thì có thể sẽ được nhận thêm ưu đãi.

▶ **Kết nối trang Hiệp hội ngân hàng toàn quốc(kfb.or.kr) > đăng nhập Cổng điện tử người tiêu dùng > công bố so sánh tiền lãi/lệ phí > so sánh lệ phí ngân hàng > phí gửi mua/đổi ngoại tệ >phí chuyển tiền ra nước ngoài > chọn mục "toàn bộ" sau đó nhấn nút kiểm tra.**

은행별 송금수수료를 한 번에 비교 조회하세요!

은행별 송금수수료를 비교하여 수수료가 가장 저렴한 은행을 거래외국환은행으로 지정, 급여통장개설 등 주거래은행으로 거래하면 추가 우대혜택을 받을 수 있습니다.

▶ 전국은행연합회(kfb.or.kr) > 소비자포털 접속 > 금리/수수료 비교공시 > 은행수수료비교 > 외환/수출입수수료 > 해외로 외화송금수수료 > "전체"를 선택한 후 검색버튼을 클릭합니다.

Tài liệu : Hiệp hội Ngân hàng toàn quốc (kfb.or.kr) 자료 : 전국은행연합회(kfb.or.kr)

Thủ tục chuyển tiền bằng mobile banking 모바일뱅킹 해외송금 절차

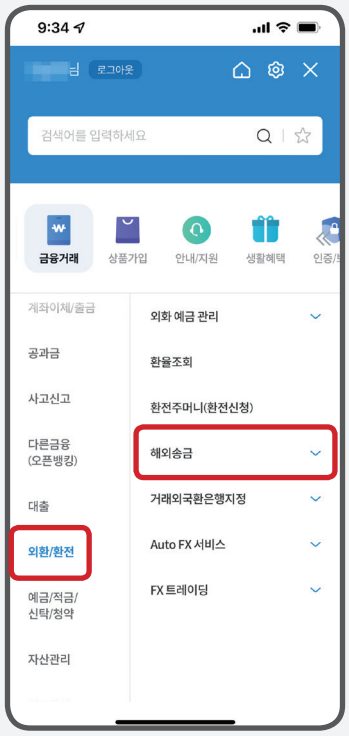

Mở App ngân hàng và nhấn mục chuyển tiền ngoại tệ
- Mở ứng dụng (App) chuyên dụng của ngân hàng giao dịch sau đó đăng nhập.
- Nhấn mục ngoại tệ > chuyển tiền ngoại tệ (chuyển tiền ra nước ngoài).

뱅킹 App실행 후 외화송금 클릭
- 거래은행의 뱅킹전용 앱(App)을 실행한 후 로그인 합니다.
- 외환 > 외화송금 (해외송금) 메뉴를 클릭합니다.

Viết bản đăng ký chuyển ngoại tệ
외화송금신청서 작성

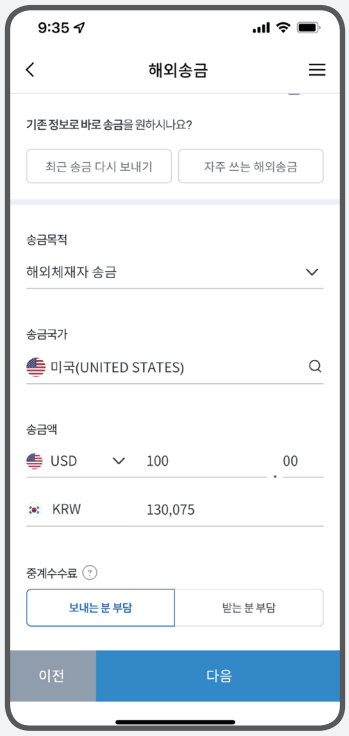

Bước 1 : Xác nhận thông tin chuyển tiền kiểm tra tài khoản rút tiền người thanh toán phí chuyển tiền.
- Lựa chọn lý do chuyển tiền như chuyển tiền không cần nộp hồ sơ chứng nhận thanh toán, người nước ngoài chuyển tiền thu nhập trong nước, du học sinh chuyển tiền, v.v.v....
- Sau khi nhập loại ngoại tệ và mức tiền chuyển. xong thì lựa chọn số tài khoản rút tiền và nhập số bí mật.
- Lựa chọn ai là người thanh toán phí trung gian. (người gửi vs người nhận)

1단계 : 송금정보, 출금계좌확인, 송금수수료 부담주체
- 송금사유는 지급증빙서류 미제출 송금, 외국인 국내소득 송금, 유학생 송금 등을 선택합니다.
- 통화종류와 송금액을 입력 후 출금계좌번호를 선택 및 비밀번호를 입력합니다.
- 중개수수료를 누가 부담할지 선택합니다.(송금인 vs 수취인)

Tiếp theo tại trang sau 다음페이지 이어서

Bước 2 : Nhập thông tin của người gửi và người nhận
Nhập thông tin ngân hàng nhận tiền
- Nhập thông tin của người gửi : Họ tên tiếng Anh, số điện thoại, email, v.v.v..
- Nhập thông tin của người nhận : Họ tên tiếng Anh, số tài khoản, địa chỉ bằng tiếng Anh, số điện thoại,v.v.v....
- Nhập mã ngân hàng nhận tiền hoặc trong trường hợp không biết thì lựa chọn tên ngân hàng và tên chi nhánh, quốc gia gửi tiền.

2단계 : 보내는 사람 및 받는 사람 정보 입력, 수취은행정보 입력
- 보내는 사람 정보 입력 : 영문이름, 전화번호, 이메일 등
- 받는 사람 정보 입력 : 영문이름, 계좌번호, 영문주소, 전화번호 등
- 수취은행코드를 입력하거나 모르는 경우 은행명과 지점명, 송금국가를 선택합니다.

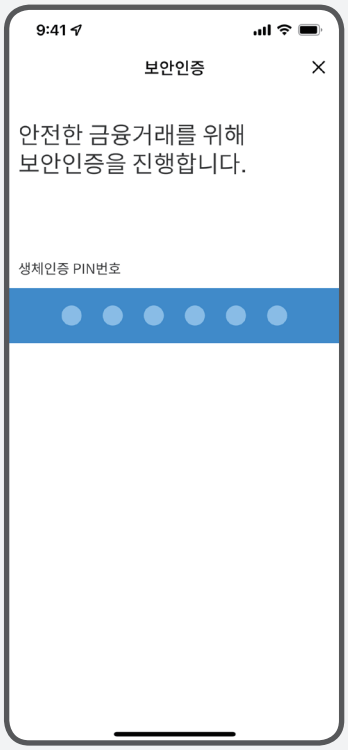

Bước 3 : Nhập mã chứng thực điện tử và hoàn thành việc gửi tiền
- Nhận số bí mật của phương tiện chứng thực tại mobile banking.
- Nhấn nút xác nhận và hoàn thành đăng ký chuyển tiền.

3단계 : 인증서 입력, 및 송금처리 완료
- 모바일뱅킹 인증수단 비밀번호를 입력합니다.
- 확인버튼을 눌러 신청을 완료합니다.

(3) Chuyển tiền qua công ty chuyên chuyển tiền ra nước ngoài

Thông qua dịch vụ chuyển tiền của công ty chuyên chuyển tiền ra nước ngoài có hệ thống mạng lưới riêng biệt và có chi nhánh trên toàn thế giới thì có thể gửi và nhận tiền nhanh chóng trong vòng 10 phút. Tiêu biểu trong các công ty trung gian chuyển tiền là Western Union (The Western Union Company) và MoneyGram. Trong các ngân hàng nội địa cũng có khá nhiều ngân hàng sử dụng dịch vụ chuyển tiền của các công ty này.

- Ngân hàng sử dụng dịch vụ Western Union : ngân hàng Kookmin, ngân hàng IBK, ngân hàng KEB, ngân hàng nông nghiệp NH, ngân hàng Daegu, ngân hàng Busan, ngân hàng Kakao, v.v.v...
- Ngân hàng sử dụng dịch vụ MoneyGram : ngân hàng Woori, ngân hàng Shinhan, ngân hàng Kyongnam, v.v.v..

(3) 해외송금 전문회사를 이용하는 송금

고유 거래망과 전 세계 가맹점을 가지고 있는 해외송금 전문회사의 송금서비스를 통해, 빠르면 10분 안에 돈을 주고받을 수 있습니다. 대표적인 송금 전문회사는 웨스턴유니온사(The Western Union Company)와 머니그램(MoneyGram)이 있습니다. 국내은행 중 상당수의 은행이 송금 전문회사의 송금 업무를 취급하고 있습니다.

- 웨스턴유니온 취급 은행 : KB국민은행, IBK기업은행, KEB하나은행, NH농협은행, 대구은행, 부산은행, 카카오은행 등
- 머니그램 취급 은행 : 우리은행, 신한은행, 경남은행 등

Hãy chú ý!

꼭 주의하세요!

Nhất định phải kiểm tra về công ty chuyên chuyển tiền ra nước ngoài trước khi sử dụng dịch vụ.

Cách chuyển tiền qua công ty chuyên chuyển tiền có ưu điểm là tiền được chuyển ra nước ngoài nhanh chóng nhưng tùy theo số tiền mà chịu phí hoặc áp dụng tỷ giá khác nhau, nên có thể bất lợi hơn so với chuyển tiền tại ngân hàng, do vậy cần phải so sánh thật kỹ. Ngoài ra, tại một số quốc gia hoặc thành phố có thể không có chi nhánh đại diện của công ty đó, do vậy trước khi chuyển nên kiểm tra trước xem có thể sử dụng dịch vụ này tại khu vực đó được hay không.

송금 전문회사를 이용하기 전에 반드시 확인합니다.

송금 전문회사를 통한 송금 방법은 돈을 해외로 빠르게 송금할 수 있는 장점이 있으나 송금액에 따라 수수료나 환율 적용에 있어 은행보다 불리할 수 있으므로, 잘 비교해보아야 합니다. 또한 일부 국가나 도시는 송금 전문회사의 가맹점이 없을 수도 있으므로, 서비스 가능 지역을 미리 확인해보아야 합니다.

Cách chuyển tiền qua công ty chuyên chuyển tiền ra nước ngoài
해외송금 전문회사를 이용하는 송금 절차

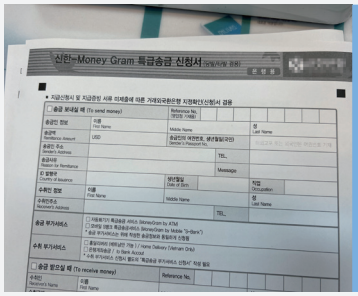

Viết bản đăng ký chuyển tiền
- Đến ngân hàng gần nhất có sử dụng dịch vụ Western Union hoặc
- MoneyGram và điền bản đăng ký chuyển tiền bằng tiếng Anh.

송금신청서 작성
- 가까운 웨스턴유니온 또는 머니그램 취급은행을 방문하여 영문으로 송금신청서를 작성합니다.

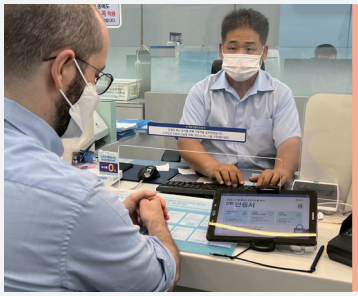

Xuất trình bản đăng ký, tiền cần chuyển, chứng minh thư
- Xuất trình bản đăng ký chuyển tiền cùng với số tiền cần chuyển, phí chuyển tiền, chứng minh thư (hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài, v.v.v..).

신청서, 송금액, 신분증 제시
- 작성된 송금신청서와 함께 송금액, 수수료, 본인확인 신분증(여권, 외국인 등록증 등)을 제시합니다.

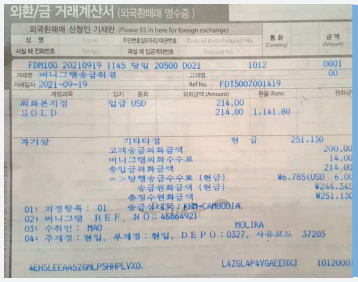

Nhận hóa đơn
- Khi việc chuyển tiền đã được xử lý qua điện toán, hãy lấy mã số xác nhận chuyển tiền và hóa đơn.

영수증 수령
- 송금이 전산상으로 처리되면 송금 승인번호 숫자와 영수증을 받습니다.

Cung cấp thông tin gửi tiền cho người nhận
- Thông báo cho người nhận biết tên người chuyển, số tiền chuyển, mã số xác nhận chuyển tiền, quốc gia đã gửi đi.

송금 수취인에게 정보 제공
- 수취인에게 송금인 이름, 송금액, 송금 승인번호, 송금 국가의 정보를 통지합니다.

Người nhận tiền mang chứng minh thư và thông tin chuyển tiền đến chi nhánh gần nhất để nhận tiền.
- Mang chứng minh thư đến chi nhánh nhượng quyền và điền thông tin chuyển tiền vào bản đăng ký rồi nhận tiền.

수취인은 송금 정보와 신분증을 가지고 가까운 가맹점을 방문하여 수령
- 가맹점에서 신분증과 송금 정보로 신청서를 작성한 후 송금금액을 수령합니다

(4) Dịch vụ chuyển tiền ra nước ngoài qua ATM

Bạn có thể sử dụng máy ATM để chuyển tiền ra nước ngoài. Tuy nhiên trước hết phải đăng ký sử dụng dịch vụ chuyển tiền qua ATM. Để chuyển tiền ở máy ATM, bạn vào phần 'tra cứu nội dung chuyển tiền gần đây' sau đó chuyển tiền hoặc đến điểm giao dịch để đăng ký trước thông tin chuyển tiền quốc tế của người nhận rồi chuyển tiền.

(4) ATM 해외송금 서비스

ATM을 이용하여 해외로 송금할 수도 있습니다. 다만 사전에 ATM을 통한 해외송금이 신청이 되어있어야 합니다. ATM에서 송금을 하려면 '최근 송금내역 조회' 후 송금하거나, 미리 영업점을 방문하여 '수취인에 대한 해외송금 정보'를 등록한 후에 하면 됩니다.

Cách chuyển tiền ra nước ngoài qua ATM ATM 해외송금 방법

Đến ngân hàng - Đến ngân hàng và đăng ký trước thông tin tài khoản ngân hàng sẽ chuyển tiền ở nước ngoài.

은행 방문 - 외국에 송금하려는 은행 계좌정보를 은행에 방문하여 미리 등록합니다.

Lựa chọn nội dung đăng ký hoặc nội dung chuyển tiền ra nước ngoài gần nhất - Tại máy ATM, chọn mục nội dung chuyển tiền ra nước ngoài đã đăng ký trước đó hoặc nội dung chuyển tiền ra nước ngoài gần nhất.

등록 내역을 선택하거나 최근 해외송금 내역 선택 - ATM에서 미리 등록한 해외송금 내역을 선택하거나 최근 송금한 송금내역을 선택합니다.

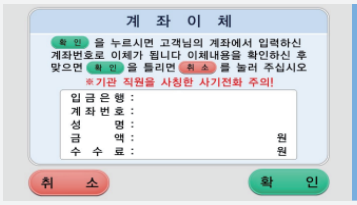

Xác nhận tài khoản người nhận - Kiểm tra xem tài khoản người nhận có đúng không.

수취인 계좌 확인 - 수취인 계좌가 맞는지 확인합니다.

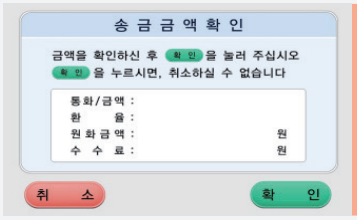

Chọn loại tiền và số tiền cần chuyển - Chọn loại tiền sẽ chuyển (tiền won hay ngoại tệ) và nhập số tiền định chuyển.

화폐 종류 및 송금금액 선택 - 송금하려는 화폐 종류(원화 또는 외화)를 선택하고 송금금액을 입력합니다.

Hoàn thành và in hóa đơn - Hóa đơn là tài liệu chứng minh nội dung giao dịch chuyển tiền, do đó cần giữ cẩn thận.

완료 후 영수증 출력- 영수증은 송금내역의 증빙자료가 되므로 잘 보관합니다.

(5) Dịch vụ chuyển tiền đặc biệt của ngân hàng

Nếu mục tiêu cao nhất của dịch vụ chuyển tiền ra nước ngoài truyền thống của ngân hàng là việc gửi tiền một cách an toàn đến tay người nhận, thì dịch vụ chuyển tiền đặt biệt có thể hiểu là dịch vụ dành để đáp ứng các nhu cầu đa dạng của người sử dụng.

Ví dụ như trường hợp gửi tiền về cho gia đình ở quê hương với mức tiền cố định vào mỗi tháng thì nếu sử dụng "dịch vụ chuyển tiền tự động" sẽ rất tiện lợi. Ngoài ra, nếu muốn người thân trong gia đình đang ở nước ngoài nhận tiền theo loại tiền của quốc gia đó thì chỉ cần sử dụng "dịch vụ chuyển tiền hai lần/ loại tiền tại quốc gia đó" là sẽ giải quyết được vấn đề này một cách nhanh gọn.

Gần đây các ngân hàng sử dụng kỹ thuật nền tảng của Fintech nên dù người nhận không có tài khoản ngân hàng thì vẫn có thể chuyển tiền theo hình thức không có tài khoản và dịch vụ này đang được cung cấp đa dạng để người sử dụng có thể chuyển tiền nhanh chóng với mức phí rẻ và an toàn trên 200 quốc gia trên toàn thế giới.

Tùy theo từng ngân hàng mà dịch vụ chuyển tiền đặt biệt có tên gọi, quốc gia sử dụng, dịch vụ, thủ tục đăng ký, v.v... khác nhau, do đó hãy tìm hiểu trước ở ngân hàng định giao dich rồi sau đó hãy sử dụng dịch vụ.

(5) 은행의 송금특화 서비스

전통적인 은행의 해외송금서비스는 수취인에게 돈을 안전하게 보내는 것이 최우선 목표였다면, 송금특화 서비스는 이용자의 다양한 욕구를 만족시키기 위한 서비스라고 이해하시면 됩니다.

예를 들어, 매월 일정 금액을 고향에 있는 가족에게 송금하고자 하는 경우에는 "자동송금서비스"를 이용하면 편리합니다. 또한, 해외에 거주하는 가족이 현지 통화로 돈을 받기를 원하는 경우라면 "이종/현지통화송금서비스"를 이용하면 간단하게 해결됩니다.

최근에는 은행들이 핀테크 기반 기술을 활용하여 수취인이 은행계좌가 없어도 송금이 가능한 무계좌 송금과 저렴한 수수료로 전 세계 200여 국가에 빠르고 안전하게 송금할 수 있는 다양한 송금특화 서비스가 제공되고 있습니다.

이러한 송금특화 서비스는 각 은행별로 서비스 명칭, 이용국가, 서비스 신청절차 등이 모두 다르므로 거래하고자 하는 은행에 문의 후 이용하시기 바랍니다.

(6) Chuyển tiền qua công ty chuyển tiền ra nước ngoài nhỏ Fintech

Công ty chuyển tiền ra nước ngoài nhỏ, là doanh nghiệp chuyên cung cấp dịch vụ chuyển tiền ra nước ngoài trực tuyến 24/24 một cách chuyên môn thông qua Fintech. Ưu điểm của dịch vụ này là tùy theo trường hợp mà phí có thể rẻ hơn tới 90% so với ngân hàng, có thể nhận tiền nhanh chóng ngay trong ngày hoặc ngày hôm sau. Có thể chuyển tiền ra nước ngoài dưới 5,000 đô la cho mỗi giao dịch và đến 50,000 đô la trong một năm thông qua các công ty chuyển tiền nước ngoài nhỏ.

Tuy nhiên, có những lưu ý khi sử dụng các công ty chuyển tiền ra nước ngoài quy mô nhỏ Fintech. Trước hết, phương thức chuyển tiền và

6) 핀테크 소액해외송금업체 이용 송금

소액해외송금업체는 핀테크를 통해 24시간 온라인 해외송금서비스를 전문으로 제공하는 업체를 말합니다. 이 서비스의 장점은 경우에 따라 은행 대비 최대 90%까지 수수료가 저렴할 수 있고, 당일 또는 익일에 송금액을 빠르게 받을 수 있다는 것입니다. 소액해외송금업체를 통해 건당 미화 5천 달러 이하, 연간 미화 5만 달러까지 해외송금을 할 수 있습니다.

다만, 핀테크 소액해외송금업체 이용 시 주의사항이 있습니다. 우선, 업체에 따라 송금방식, 수취인 확인방식 등이 달라서 돈을 엉뚱한 곳으로 보내는 착오송금도 종종 발생하고 있다는 점입

phương thức xác nhận người nhận tùy theo từng công ty là khác nhau, do đó việc chuyển tiền nhầm nơi thường xuyên xảy ra. Và khi sự cố này xảy ra thì không dễ để lấy lại tiền khi xảy ra lỗi chuyển tiền, vì vậy cần nhập chính xác các thông tin cần thiết cho việc chuyển tiền ra nước ngoài như thông tin người nhận, cần kiểm tra kỹ

니다. 착오송금이 발생하면 이미 보낸 돈을 돌려받는 것이 쉽지 않으므로, 수신자 정보 등 해외송금에 필요한 정보를 정확하게 입력하고 입력된 정보가 맞는지 다시 확인하는 자세가 필요합니다.

또한, 핀테크 소액 해외송금업 중 저렴한 수수료

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy kiểm tra dịch vụ chuyển tiền đặt biệt của ngân hàng!

Tùy theo mỗi ngân hàng mà dịch vụ chuyển tiền đặc biệt có các loại hình dịch vụ khác nhau.
Dịch vụ chuyển tiền đặc biệt được các ngân hàng trong nước cung cấp (tiêu chuẩn cuối năm 2021) giống như hướng dẫn dưới đây. Hãy liên hệ với các ngân để biết thêm thông tin chi tiết hơn.

▶ Chuyển tiền tự động
Nên sử dụng dịch vụ này nếu chuyển tiền với mức tiền cố định theo định kỳ mỗi tháng

<Ví dụ>
Xử lý một lần chuyển tiền ra nước ngoài (Ngân hàng Shinhan), chuyển tiền ra nước ngoài theo định kỳ/ Dịch vụ chuyển tiền ra nước ngoài Woori ONE (Ngân hàng Woori),
Chuyển tiền ra nước ngoài KB WISE (Ngân hàng Kookmin), Chuyển tiền tự động toàn cầu JB (Ngân hàng Jeonbuk), dịch vụ chuyển tiền tự động ra nước ngoài (Ngân hàng Gwangju)

▶ Chuyển tiền không có tài khoản
Nêu sử dụng dịch vụ này nếu người nhận tiền không có tài khoản ngân hàng, hoặc không biết số tài khoản ngân hàng.

<Ví dụ>
Dịch vụ chuyển tiền ra nước ngoài không cần tài khoản (Ngân hàng Woori), Chuyển tiền Account Free KB (Ngân hàng Kookmin), Chuyển tiền ra nước ngoài không cần tài khoản NH (Ngân hàng Nonghyup)

▶ Chuyển tiền hai lần/ loại tiền tại quốc gia đó
Tại ngân hàng trong nước thì đổi qua đô la Mỹ để chyển tiền và muốn người nhận nhận tiền theo loại tiền tại quốc gia đó thì nên sử dụng dịch vụ này.

<Ví dụ>
Chuyển tiền hai lần / loại tiền tại quốc gia đó (ngân hàng IBK), chuyển tiền hai lần toàn cầu (Ngân hàng Shinhan)

편리한 은행 송금특화 서비스를 확인하세요!

은행의 송금특화 서비스는 은행별로 제공하는 서비스의 종류가 다릅니다.
국내 은행이 제공하고 있는 유용한 송금특화 서비스(2021년 말 기준)를 아래와 같이 안내하니 자세한 사항은 각 은행에 문의하고 이용하기 바랍니다.

▶ 자동송금
수취인에게 매월 일정 금액을 정기적으로 돈을 보내고자 하는 경우에 이용하면 좋습니다.

<예시>
해외송금일괄처리(신한은행), 정기적해외송금/우리ONE해외송금서비스(우리은행),
KB WISE 해외송금(국민은행), JB글로벌자동송금(전북은행), 해외자동송금서비스(광주은행)

▶ 무계좌 해외송금
돈을 받는 분(수취인)이 은행계좌가 없거나, 계좌번호를 모르는 경우에 이용하면 유용합니다.

<예시>
무계좌해외송금서비스(우리은행), KB Account Free송금(국민은행), NH무계좌해외송금(농협은행)

▶ 이종/현지통화 송금
국내 은행에서 미국 달러로 송금을 보내고 받는 분이 현지통화로 돈을 받고자 할 때 유용합니다.

<예시>
이종/현지통화송금(기업은행), 글로벌이종통화송금(신한은행)

▶ **Sử dụng dịch vụ gửi tiền để người nhận có thể nhận tiền ngay lập tức**

Nếu gửi tiền qua ngân hàng trong nước mà ngân hàng đó có chi nhánh tại nước ngoài thì người nhận có thể nhận tiền ngay lập tức. Mỗi ngân hàng do có sự khác biệt về quốc gia có thể sử dụng (địa phương), loại tiền nhận, v.v... nên cần liên hệ trước với ngân hàng để biết thêm thông tin cụ thể.

<Ví dụ>
Chuyển tiền nhanh toàn cầu Woori (Ngân hàng Woori), Chuyển tiền theo thời gian thực PPCB (Ngân hàng Jeonbuk)

▶ **실시간으로 수취인에게 돈을 보낼 수 있는 송금서비스**

국내 은행에서 돈을 송금하면 해당 은행의 국외지점 등을 통해 수취인이 실시간으로 돈을 받을 수 있습니다. 은행별로 이용가능국가(지역), 취급통화 등이 상이하므로 은행에 사전 문의가 필요합니다.

〈예시〉
KB 글로벌바로송금서비스(국민은행), 우리퀵글로벌송금(우리은행), PPCB실시간송금(전북은행)

▶ **Thông qua công nhận thành tích chung để nhận lợi ích ưu đãi**

<Ví dụ>
Câu lạc bộ chuyển tiền (Ngân hàng Hana)

▶ **공동실적 인정을 통한 우대혜택**

〈예시〉
송금클럽(하나은행)

▶ **Chuyển tiền ra nước ngoài với mức phí rẻ và nội tệ đa dạng**

Bằng nền tảng của Fintech thông qua phí chuyển rẻ và các ưu đãi với các ngân hàng nước ngoài nên có thể chuyển tiền đến tối đa hơn 200 quốc gia. Tùy mỗi ngân hàng mà có sự khác nhau về quốc gia có thể chuyển tiền (địa phương), loại tiền được cấp, cách thức sử dụng, v.v.v... do đó cần liên hệ trước với ngân hàng để biết thêm thông tin.

<Ví dụ>
- Chuyển tiền ra nước ngoài KB ONE ASIA (Ngân hàng Kookmin): phí chuyển tiền thấp 1,000won, 192 địa điểm nước ngoài tại 20 quốc gia, có thể chuyển tiền bằng nội tệ thông qua các ngân hàng liên kết.
  [Có thể sử dụng thông qua mobile banking (cần cài đặt APP Rive hoặc Star Banking)]
- Chuyển tiền ra nước ngoài Hana ez (Ngân hàng Hana): Phí chuyển tiền thấp nhất là 3,000won, chuyển tiền đến 200 quốc gia trên thế giới, cung cấp phương thức đơn giản như hoàn tất việc nhập thông tin ngân hàng người nhận chỉ với số tài khoản.
  [Phải cài đặt Ứng dụng Hana ez chuyên dụng để sử dụng dịch vụ]
- Chuyển tiền toàn cầu nhanh chóng của Woori (Ngân hàng Woori): Có thể chuyển tiền với mức phí 5,000won. Tại một số quốc gia nhất định (Việt Nam, Nepal, Sri Lanka, Philippines) vẫn có thể chuyển tiền dù người nhận không có số tài khoản.
  [Thông qua mobile banking (cần cài đặt ứng dụng APP Woori ONE Banking)để sử dụng dịch vụ]
- Chuyển tiền I-VARO (ngân hàng IBK): Cung cấp thêm các ưu đãi như hoàn lại phí cho người lao động nước ngoài, v.v.v...

▶ **저렴한 송금수수료 및 다양한 현지통화로 해외송금**

핀테크를 기반으로 저렴한 수수료와 외국은행과의 제휴 등을 통해 최대 약 200여 개 국가로 송금이 가능합니다. 은행별로 송금가능국가(지역), 취급통화, 이용방법 등이 다르므로 은행에 사전 문의하시기 바랍니다.

〈예시〉
- KB ONE ASIA 해외송금(국민은행) : 1,000원의 저렴한 송금수수료, 20개국 192개의 외국 소재 제휴은행을 통해 현지 통화로 송금 가능.
  [모바일뱅킹(리브 또는 스타뱅킹 APP 설치 필요)을 통해 이용가능]
- Hana ez 해외송금(하나은행) : 최저 3,000원 저렴한 수수료, 전 세계 200여 국가로 송금가능, 계좌번호로만 수취은행 정보입력 완료 등 간편한 입력방식 제공.
  [전용 APP인 Hana ez App 설치 후 이용가능]
- 우리퀵글로벌송금(우리은행) : 수수료 5,000원으로 송금가능, 특정 국가(베트남, 네팔, 스리랑카, 필리핀)는 수취인이 계좌번호가 없어도 송금가능.
  [모바일뱅킹(우리ONE뱅킹 APP 설치 필요)을 통해 이용가능]
- I-VARO송금(기업은행) : 외국인 근로자에게 수수료 환급 등 추가 우대혜택 제공

xem thông tin đã nhập có chính xác hay không Ngoài ra, có thể có các công ty bất hợp pháp với mục đích lừa đảo tài chính nên cố tình lôi kéo người tiêu dùng bằng cách đưa ra mức phí thấp so với các doanh nghiệp chuyển tiền ra nước ngoài nhỏ của fintech khác. Vì vậy, sẽ an toàn khi thực hiện giao dịch sau khi kiểm tra xem công ty có được đăng ký chính thức là doanh nghiệp chuyển tiền ra nước ngoài quy mô nhỏ hay không thông qua 'tra cứu các công ty đăng ký kinh doanh chuyển tiền ra nước ngoài quy mô nhỏ' trên cổng thông tin tiêu dùng tài chính Fine (fine.fss.or.kr) .

등을 내세워 소비자를 유인하는 금융사기 목적의 불법 업체가 있을 수 있습니다. 따라서 금융소비자 정보포털 파인(fine.fss.or.kr) 사이트의 '소액해외송금업 등록업체 조회'를 통해 해당 업체가 소액해외송금업자로 정식 등록된 업체인지 여부를 확인한 후 거래하는 것이 안전합니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy kiểm tra công ty chuyển tiền nhỏ đã được đăng ký hay chưa!

1. Truy cập vào Cổng thông tin của viện giám sát tài chính (fine.fss.or.kr)> Nhấp vào 'kiểm tra doanh nghiệp kinh doanh chuyển tiền ra nước ngoài nhỏ'.

등록 소액송금업자를 확인하세요!

1. 금융감독원 정보포털 파인(fine.fss.or.kr) 접속 > '소액해외송금업 조회'를 클릭합니다.

2. Tìm kiếm tên công ty chuyển tiền ra nước ngoài quy mô nhỏ Fintech định sử dụng và kiểm tra xem đó có phải là công ty đã đăng ký hay không..

2. 이용하려는 핀테크 소액송금업체를 검색하여 등록업체 여부를 확인합니다.

Tài liệu : Cổng thông tin viện giám sát tài chính Fine (fine.fss.or.kr)
자료 : 금융감독원 정보포털 파인(fine.fss.or.kr)

Cách thức chuyển tiền ra nước ngoài thông qua công ty chuyển tiền nhỏ
소액해외송금업체를 통한 해외송금 방법

Kiểm tra qua Fine và cài đặt ứng dụng(App)
- Kiểm tra xem công ty chuyển tiền có đăng ký chính thức tại Fine (https://fine.fss.or.kr) và kiểm tra quốc gia có thể chuyển tiền, cài đặt ứng dụng(App)

파인조회 및 앱(App) 설치
- 파인(https://fine.fss.or.kr)에서 정식등록업체 여부 및 송금가능국가 등 확인, 앱(APP) 설치

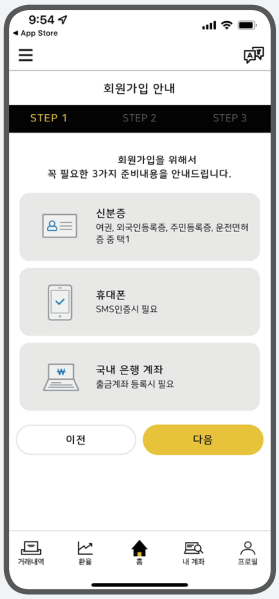

Gia nhập hội viên
- Chuẩn bị : (bắt buộc) giấy tờ tùy thân (hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài, giấy chứng minh v.v.v)...,
(Bắt buộc / Tùy chọn) Số tài khoản ngân hàng đứng tên của bản thân (mỗi công ty sẽ khác nhau), v.v.v...

회원가입
- 준비 : (필수) 신분증(여권, 외국인등록증, 주민등록증 등), (필수/선택) 본인명의 은행계좌번호(업체마다 다름) 등

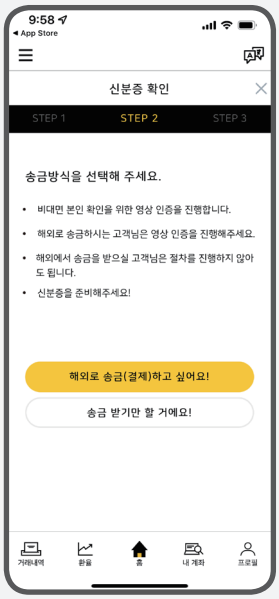

Chọn chuyển tiền

송금하기 선택

Tiếp theo tại trang sau 다음페이지 이어서

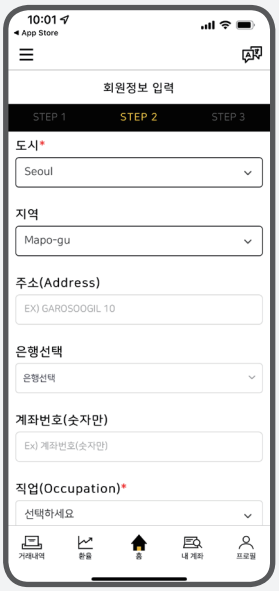

Bước 1 : Nhập thông tin người gửi và người nhận

- Nhập thông tin người gửi: tên tiếng Anh, số điện thoại, email, v.v.
- Nhập thông tin người nhận: tên tiếng Anh, số tài khoản, địa chỉ tiếng Anh, số điện thoại, email, v.v.v...

1단계 : 보내는 사람 및 받는 사람 정보 입력

- 보내는 사람 정보 입력 : 영문이름, 전화번호, 이메일 등
- 받는 사람 정보 입력 : 영문이름, 계좌번호, 영문주소, 전화번호, 이메일 등

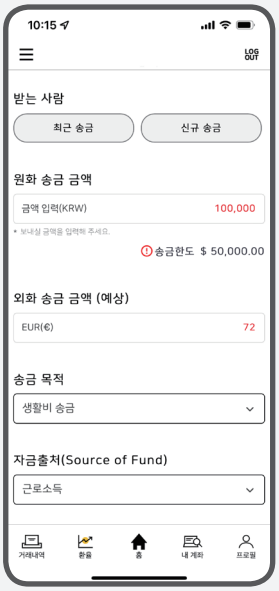

Bước 2 : Nhập thông tin chuyển tiền

- Chọn loại tiền, số tiền chuyển và lý do chuyển tiền.
  Lý do chuyển tiền được phân loại thành chuyển tiền không cần xuất trình bằng chứng thanh toán, chuyển tiền thu nhập trong nước của người nước ngoài và chuyển tiền của du học sinh.

2단계 : 송금정보 입력

- 통화종류, 송금액 및 송금하는 사유를 선택합니다. 송금하는 사유는 지급증빙서류 미제출 송금, 외국인 국내소득 송금, 유학생 송금 등으로 구분합니다.

Nhập số bí mật sau đó hoàn tất

- Nhập mật khẩu chứng thực điện tử để hoàn tất yêu cầu đăng ký chuyển tiền.

비밀번호 입력 후 완료

- 인증서 암호를 입력하여 송금신청을 완료합니다.

Tóm lược nội dung 정리하기

1. Hãy kiểm tra tỷ giá

Bạn có thể dễ dàng tra cứu tỷ giá qua internet hoặc internet banking hay tại ngân hàng.

1. 환율을 조회하세요.

환율은 인터넷이나 인터넷뱅킹 혹은 은행에서 쉽게 확인할 수 있습니다.

2. Đổi tiền qua internet banking sẽ có lợi hơn.

Nếu đến quầy giao dịch của ngân hàng sẽ có thể đổi tiền một cách dễ dàng nhưng mỗi ngân hàng nắm giữ tiền đổi khác nhau, do đó khi đổi tiền ra ngoại tệ ngoài đô la thì nên liên hệ với chi nhánh ngân hàng giao dịch trước. Ngoài ra, nhìn chung đổi tiền qua internet banking sẽ có lợi hơn trong việc áp dụng tỷ giá đổi tiền.

2. 인터넷뱅킹 환전이 유리합니다.

은행 창구를 방문하면 쉽게 환전을 할 수 있지만 은행마다 환전이 가능한 통화가 다를 수 있으므로 달러 이외의 화폐를 환전할 시에는 사전에 은행 영업점에 문의하는 것이 좋습니다. 또한 일반적으로 인터넷뱅킹을 통한 환전이 환율 적용에 유리합니다.

3. Hãy thử tìm cách có thể tiết kiểm được phí chuyển tiền.

Trong trường hợp chuyển tiền ra nước ngoài, không chỉ các ngân hàng trong nước mà các ngân hàng trung gian ở nước ngoài và ngân hàng nội địa ở nước ngoài cũng phát sinh lệ phí. Phí ngân hàng trong nước khác nhau tùy thuộc vào số lượng tiền gửi, nhưng nhìn chung dao động theo tiêu chuẩn từ 5,000 ~20,000won (khoảng 8,000won cho phí điện báo). Nếu chuyển tiền qua internet banking hoặc mobile banking thì có thể tiết kiệm đến khoảng 50% phí chuyển tiền. Ngoài ra, bằng cách chọn ngân hàng giao dịch chính, bạn có thể nhận được tỷ giá đổi tiền ưu đãi và các dịch vụ bổ sung. Nếu bạn sử dụng dịch vụ của công ty chuyển tiền nước ngoài nhỏ, bạn có thể dễ dàng chuyển tiền với chi phí thấp hơn so với các ngân hàng. (Tuy nhiên, chỉ có thể sử dụng trong phạm vi 5,000 USD trở xuống cho một lần và dưới 5,000USD trong một năm).

3. 송금수수료를 절약할 수 있는 방법을 찾아보세요.

해외에 송금할 경우 국내은행뿐 아니라 해외 중개은행, 해외 현지 은행에 수수료가 발생합니다. 국내은행 수수료는 송금액에 따라 다르지만 대략 5,000~20,000원(전신료 약 8,000원은 별도) 수준으로, 인터넷뱅킹 또는 모바일뱅킹으로 송금할 경우에는 수수료를 약 50%까지 절감할 수 있습니다. 또한 주거래은행을 정하여, 주거래은행의 다양한 송금특화서비스 등의 환율 우대 혜택과 추가 서비스 혜택을 받을 수도 있습니다. 만약 소액해외송금업체를 이용하시면 은행 대비 저렴한 비용으로 간편하게 송금이 가능합니다(단, 건당 미화 5천 달러 이하, 연간 미화 5만 달러 범위 내에서 이용 가능).

4. Có thể chuyển tiền đến 50,000 đô la mà không cần có hồ sơ chứng nhận bổ sung.

Sau khi đăng ký thông tin khách hàng đổi tiền và chỉ định ngân hàng giao dịch quốc tề thì bạn có thể chuyển tiền ra nước ngoài lên đến 50,000 đô la trong một năm mà không cần các giấy tờ chứng nhận, nhưng khi vượt qua mức 50,000đô la thì cần phải nộp các hồ sơ chứng nhận thu nhập chính đáng của bản thân như bảng lương, v.v.v...

4. 5만 달러까지는 추가 증빙서류 없이 송금할 수 있습니다.

거래 외국환은행 지점 및 외환 고객 정보등록 이후 연 5만 달러까지는 추가 입증서류 없이 해외송금을 할 수 있으나, 5만 달러를 초과할 경우에는 급여명세서 등 본인의 정당한 소득을 입증하는 서류를 제출해야 합니다.

VI

Phòng tránh lừa đảo tài chính

금융사기 예방

1. Cách lừa đảo tài chính tiêu biểu nhất : Phishing
가장 대표적인 금융사기 : 피싱

(1) Lừa đảo qua điện thoại (voice phishing)
보이스 피싱(voice phishing)

(2) Cách phòng ngừa lừa đảo Voice phishing
보이스 피싱 예방 요령

(3) Người nước ngoài, cần chú ý để không vô tình trở thành người trợ giúp cho việc rút tiền trong cuộc lừa đảo bằng cuộc gọi điện thoại
외국인, 보이스 피싱 피해금 인출 가담 주의

(4) Đặc điểm của sự lừa đảo bằng tin nhắn
메신저 피싱의 특징

(5) Cách phòng tránh sự lừa đảo bằng tin nhắn
메신저 피싱 예방 요령

2. Lừa đảo tài chính sử dụng internet và điện thoại thông minh(smartphone): Pharming và Smishing
인터넷과 스마트폰을 이용한 금융사기 : 파밍과 스미싱

(1) Đặc điểm của Pharming
파밍의 특징

(2) Cách phòng tránh Pharming
파밍 예방 요령

(3) Đặc điểm của Smishing
스미싱의 특징

(4) Cách phòng tránh Smishing
스미싱 예방 요령

3. Lừa đảo tài chính với danh nghĩa cho vay tiền
대출빙자 금융사기

(1) Đặc điểm của lừa đảo tài chính với danh nghĩa cho vay tiền
대출빙자 금융사기 특징

(2) Cách phòng tránh lừa đảo tài chính với danh nghĩa cho vay tiền
대출빙자 금융사기 예방 요령

4. Lừa đảo tài chính bằng việc sử dụng sổ tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo
대포통장 이용 금융사기

(1) Đặc điểm của sổ tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo
대포통장의 특징

(2) Cách phòng tránh sự lừa đảo qua sổ tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo
대포통장 금융사기 예방 요령

5. Lừa đảo bảo hiểm
보험사기

(1) Đặc điểm của lừa đảo bảo hiểm
보험사기의 특징

(2) Cách phòng tránh lừa đảo bảo hiểm
보험사기 예방 요령

Câu chuyện cuộc sống tài chính

금융생활 이야기

Hương tin vào lời nói dối của kẻ lừa đảo nên đã đăng nhập vào địa chỉ trang web mà hắn nói, trang web kết nối với trang web lừa đảo được mô phỏng theo trang web của Viện kiểm soát. Sau đó hắn dẫn dắt để Hương nhập các thông tin giao dịch tài chính của bản thân. Hương đã nhập số chứng minh thư, số bí mật tài khoản, toàn bộ số thẻ bảo an và kể cả mã chứng nhận nhận được từ tin nhắn điện thoại cũng nói cho tên lừa đảo biết.

사기범의 말에 속은 흐엉은 인터넷 주소창에 사기범이 알려준 홈페이지 주소를 입력하자 검찰청 홈페이지를 모방한 피싱사이트로 연결되었고 사기범은 해당 사이트에 금융거래정보를 입력하도록 유도하였다. 흐엉은 이에 속아 신분증 번호, 계좌 비밀번호, 보안카드번호 전체를 입력하고 휴대전화로 수신된 인증번호 문자메시지까지 사기범에게 알려주었다.

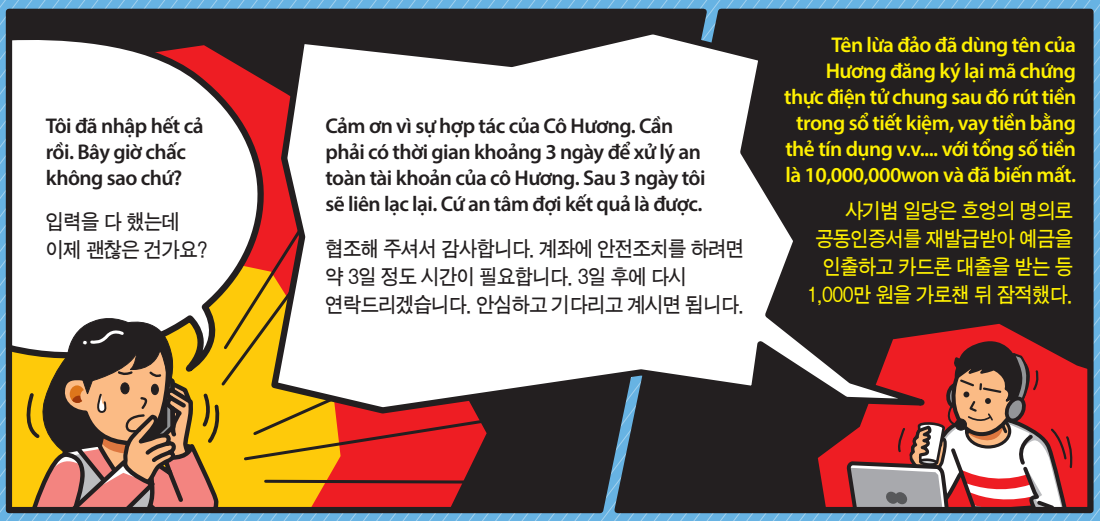

Hãy ghi nhớ! 알아두세요!

Điện thoại tự xưng là cơ quan nhà nước như sở cảnh sát hoặc viện giám sát tài chính, v.v... và yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân thì 100% đó là lừa đảo tài chính. Do người nước ngoài không nắm rõ tình hình Hàn Quốc nên rất dễ trở thành mục tiêu của tội phạm. Cho dù trong bất kỳ tình huống nào cũng tuyệt đối không được cho người khác biết số chứng minh thư, số tài khoản ngân hàng, cũng như mật khẩu của cá nhân, v.v.. cũng cần chú ý có nhiều cuộc điện thoại lừa đảo yêu cầu thông tin cá nhân rồi nói rằng sẽ giúp tìm việc làm.

경찰청이나 금융감독원 등 공공기관이라며 개인정보를 알려달라고 요구하는 전화는 100% 금융사기입니다. 외국인의 경우 한국의 사정을 잘 알지 못하기 때문에 범죄의 표적이 되기 쉽습니다. 어떠한 경우에도 전화로 개인의 신분증 번호, 계좌번호 및 비밀번호 등을 알려줘서는 안 되며, 일자리를 알아봐 주겠다며 개인정보를 요구하는 전화사기도 많으니 주의해야 합니다.

VI Phòng tránh lừa đảo tài chính

금융사기 예방

Gần đây quy mô bị thiệt hại do lừa đảo tài chính ở Hàn Quốc qua điện thoại đang gia tăng một cách nhanh chóng. Theo tiêu chuẩn năm 2019, mỗi ngày có đến 198 vụ án được tiếp nhận, số tiền bị thiệt hại cũng lên đến 1,840,000,000won.
Từ sau năm 2020 nhờ sự cố gắng về phòng ngừa lừa đảo qua điện thoại được liên tục duy trì và do dịch bệnh Covid 19 nên các hoạt động của tổ chức lừa đảo này bị hạn chế, quy mô thiệt hại cũng được giảm xuống. Tuy nhiên, người nước ngoài đến Hàn Quốc chưa lâu, dễ dàng trở thành mục tiêu của lừa đảo tài chính nên cần cảnh giác hơn nữa. Để không trở thành nạn nhân của lừa đảo tài chính như lừa đảo qua điện thoại, chúng ta hãy cùng tìm hiểu thông qua các ví dụ điển hình và cách ứng phó theo từng hình thức lừa đảo.

1. Cách lừa đảo tài chính tiêu biểu nhất : Phishing

Phishing, là lời nói dùng để chỉ định tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn thông qua phương tiện thông tin liên lạc điện tử hoặc lời nói dối, nếu dùng điện thoại để lừa đảo thì gọi là 'Voice Phising', còn nếu dùng tin nhắn như Kakao Talk hoặc Nate On để lừa đảo thì gọi là 'Messenger Phising'

(1) Lừa đảo qua điện thoại (voice phishing)

Lừa đảo bằng cuộc gọi điện thoại là từ vựng được kết hợp từ 'giọng nói (voice)+ thông tin cá nhân(private data) + câu cá(fishing)', có ý nghĩa là câu các thông tin cá nhân thông qua điện thoại. Thời gian đầu, người bị hại chủ yếu là tầng lớp thiếu hiểu biết về kiến thức tài chính hoặc

최근 한국의 보이스 피싱 피해 규모는 급속히 증가하고 있습니다. 2019년 기준 매일 198건의 피해사건이 접수되었고, 피해액은 18억 4천만 원에 이르렀습니다
2020년도 이후에는 지속적인 보이스 피싱 예방 노력과 코로나19로 인한 사기 조직의 활동 제한으로 보이스 피싱 피해 규모가 감소하였으나, 한국에 온 지 얼마 되지 않아 금융에 대한 이해가 부족한 외국인의 경우 금융사기에 더욱 취약할 수밖에 없어 더욱 각별한 주의가 필요합니다. 보이스 피싱 등 금융사기에 노출되지 않도록 금융사기 유형별 사례 및 대응 요령에 대해 알아보겠습니다.

1. 가장 대표적인 금융사기 : 피싱

피싱이란, 전기통신수단을 이용하여 속임수나 거짓말로 타인의 재산을 가로채는 사기 범죄를 말하며, 전화를 이용한 금융사기를 '보이스 피싱', 카카오톡 등 메신저를 이용한 금융사기는 '메신저 피싱'이라고 합니다.

(1) 보이스 피싱(voice phishing)

보이스 피싱이란 '음성(voice) + 개인정보(private data) + 낚시(fishing)'를 합성한 단어로 전화를 통해 개인정보를 낚아 올린다는 의미입니다. 초기에는 금융지식이 부족하거나 정보력이 취약한 계층에서 많은 피해를 입었으나, 사기

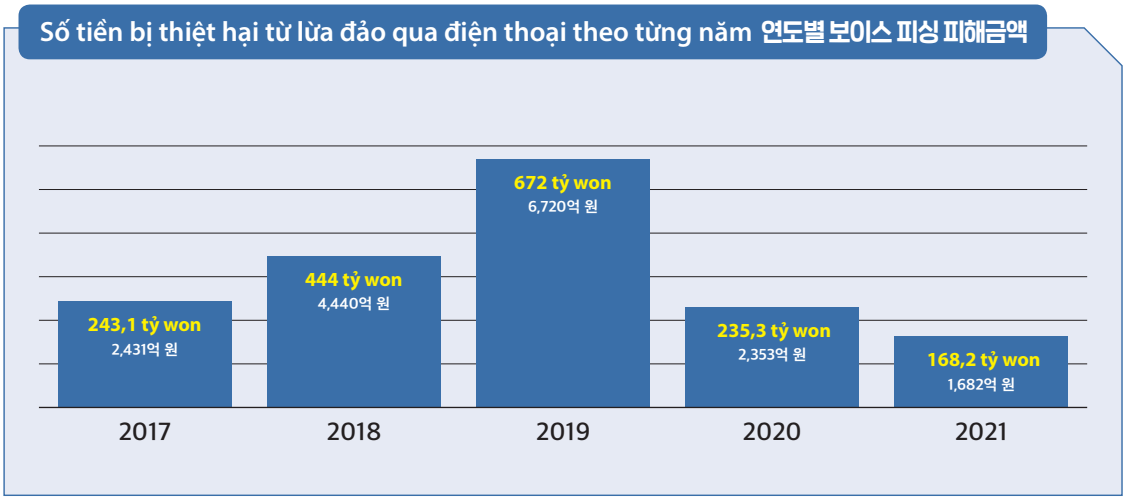

Tài liệu : Viện giám sát tài chính, biểu đồ phân tích tình hình lừa đảo qua điện thoại năm 2021 (tài liệu thông báo, 19 .4. 2022)
자료: 금융감독원, '21년 보이스 피싱 피해 현황 분석(보도자료, 2022.4.19)

ít cập nhập thông tin, tuy nhiên thủ thuật lừa đảo ngày càng phát triển nên phạm vi người bị hại mở rộng hơn không phân biệt độ tuổi, nghề nghiệp, tầng lớp. Gần đây các tên tội phạm sẽ thu thập thông tin cá nhân (tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ, v.v.v..) trước để đề cập hoặc dựng lên các tiêu đề nóng về mặt xã hội như bị lộ thông tin, sự cố hacking (bị đột nhập vào máy vi tính), tiêm vắc xin, v.v.v.. để tiếp cận một cách tinh vi. Do đó cần phải chú ý một cách đặc biệt để không bị lừa đảo .

수법이 날로 발달하면서 연령, 직업, 계층과 상관없이 광범위하게 피해가 발생하고 있습니다. 최근에는 미리 확보한 개인정보(이름, 생년월일, 주소 등) 등을 언급하거나 정보유출, 해킹사고, 백신 접종 등 사회적 이슈를 내세우며 치밀하게 접근하기 때문에 보이스 피싱 사기 피해를 당하지 않기 위해서는 각별한 주의가 필요합니다.

< Đặc điểm của lừa đảo qua điện thoại (Voice Phising) >

① **Mạo danh cơ quan :** Tội phạm lừa đảo sẽ giả danh kiểm sát, cảnh sát, viện giám sát tài chính, công ty tài chính.

② **Áp lực về mặt tâm lý :** gây áp lực về mặt tâm lý của người bị hại như thông báo bị lộ thông tin cá nhân, liên quan đến vụ án lừa đảo, con cái bị bắt cóc, v.v....

③ **Làm giả số điện thoại gọi đến :** làm giả để số điện thoại gọi đến là số điện thoại của cơ quan hành chính và công ty tín dụng.

〈보이스 피싱 특징〉

① **기관 사칭** : 사기범이 검찰, 경찰, 금융감독원 등 공공기관 및 금융회사를 사칭합니다.

② **심리적 압박** : 개인정보 유출, 범죄사건 연루, 자녀납치 등 거짓 사실로 피해자를 심리적으로 압박합니다.

③ **발신번호 조작** : 공공기관 및 금융회사의 전화번호가 발신번호 창에 나타나도록 조작합니다.

④ **Nói tiếng Hàn một cách thành thạo :** Giống thời kỳ đầu gây ra lừa đảo bằng giọng nói, tội phạm lừa đảo gần như không sử dụng tiếng Hàn một cách lắp bắp mà sử dụng tiếng Hàn thông thạo để tấn công nạn nhân.

⑤ **Trực tiếp rút tiền·chuyển khoản :** tìm được thông tin giao dịch tài chính của người bị hại (số tài khoản, số thẻ tín dụng, thông tin internet banking, thông tin telebanking, v.v.v...) để trực tiếp rút tiền.

⑥ **Sổ tài khoản chuyên dụng để lừa đảo :** sử dụng sổ gửi tiền khi vay tiền hoặc tìm việc, làm mồi nhử trước đó hoặc sổ tài khoản đứng tên người nước ngoài để dùng trong hành vi lừa đảo.

(2) Cách phòng ngừa lừa đảo Voice phishing

① Đừng trả lời bất cứ yêu cầu nào về thông tin giao dịch tài chính

Tuyệt đối không được trả lời trong các trường hợp hỏi thông tin qua điện thoại với các lý do như bị lộ thông tin cá nhân, liên quan đến vụ án tội phạm, v.v.v... hoặc yêu cầu nhập các thông tin cá nhân vào trang web internet.

② Nếu bị dụ dỗ đến máy ATM (máy gửi và rút tiền mặt tự động) thì 100% đó là lừa đảo Voice phising

Trong trường hợp tội phạm lừa đảo bảo sẽ sử dụng máy ATM để hoàn trả lại thuế, phí bảo hiểm, v.v... hoặc nói sẽ xử lý an toàn cho tài khoản để dẫn dụ bạn đến máy ATM thì tuyệt đối không làm theo những gì chúng yêu cầu.

④ **유창한 한국어 구사** : 보이스 피싱 발생 초기와 같이 사기범이 어눌한 우리말을 쓰는 경우는 거의 없으며, 유창한 한국어를 구사하여 피해자를 공략합니다.

⑤ **직접 인출·이체** : 피해자의 금융거래정보(계좌번호, 신용카드번호, 인터넷뱅킹 정보, 텔레뱅킹 정보 등)를 알아내어 직접 인출합니다.

⑥ **대포통장** : 대출이나 취업 등을 미끼로 획득한 예금통장 또는 외국인 명의 통장을 사기에 이용합니다.

(2) 보이스 피싱 예방 요령

① 금융거래정보 요구는 일절 응대하지 말 것

전화로 개인정보 유출, 범죄사건 연루 등을 이유로 계좌번호, 카드번호, 인터넷뱅킹 정보를 묻거나 인터넷 사이트에 입력을 요구하는 경우 절대 응하지 말아야 합니다.

② ATM(현금자동입출금기)으로 유인하면 100% 보이스 피싱

ATM을 이용하여 세금, 보험료 등을 환급해 준다거나 계좌 안전조치를 취해주겠다면서 ATM으로 유인하는 경우 절대로 응하면 안 됩니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

Đã có trường hợp người Trung Quốc hoặc người Việt Nam trực tiếp điện thoại cho người lao động người Trung Quốc hay Việt Nam bảo rằng gia đình đang nguy cấp, yêu cầu chuyển tiền ra nước ngoài.

중국 또는 베트남 외국인 근로자에게 중국인이나 베트남인이 직접 전화하여 가족이 위급하다며 돈을 송금토록 하여 피해를 당한 사례가 있었습니다.

③ Ứng phó trước với việc lừa Voice phising thông báo con mình đã bị bắt cóc

Để không bị lừa đảo về vấn đề này thì bạn hãy tìm hiểu trước số điện thoại của bạn bè, giáo viên, người quen của con mình. Đừng vội vàng cung cấp thông tin giao dịch tài chính hay gửi tiền ngay mà đầu tiên hãy liện lạc với bạn bè hay giáo viên của con để xác nhận việc con bị bắt cóc có đúng hay không rồi hãy tiếp tục xử lý.

④ Trường hợp có người biết trước thông tin cá nhân· thông tin giao dịch tài chính và tiếp cận bạn thì cần xác nhận sự thật của nội dung đó có đúng hay không

Gần đây việc biết trước các thông tin cá nhân--giao dịch tài chính để tiếp cận xảy ra rất nhiều do đó trong trường hợp này, cần phải trực tiếp liên hệ đến cơ quan hay liên hệ đến số điện thoại đại diện của công ty tài chính đó để kiểm tra xem nội dung của điện thoại, tin nhắn điện thoại, tin nhắn internet có đúng hay không.

⑤ Nếu đã bị thiệt hại thì phải yêu cầu đình chỉ thanh toán ngay lập tức

Nếu đã bị thiệt hại thì phải yêu cầu đình chỉ thanh toán đối với tài khoản lừa đảo một cách nhanh chóng thông qua tổng đài sở cảnh sát (☎112) hay tổng đài công ty tài chính.

⑥ Số điện thoại gọi đến(điện thoại) có khả năng là giả nên cần lưu ý

Dù đã gia nhập vào hệ thống chỉ định trước số điện thoại telebanking (là hệ thống chỉ có số điện thoại được chỉ định đã đăng ký trước mới có thể sử dụng dịch vụ telebanking) thì thông qua sự chuyển đổi internet cũng có khả năng làm giả số gọi đến, vì thế những người bị hại không được bị mê hoặc với các lời nói của bọn lừa đảo như "không có ai có thể sử dụng tele-banking ngoài bản thân người đăng ký gia nhập tại hệ thống chỉ định số điện thoại trước nên khách hàng có thể yên tâm"

③ 자녀납치 보이스 피싱에 미리 대비

자녀납치 보이스 피싱에 당하지 않기 위해서는 자녀의 친구, 선생님, 지인 등의 연락처를 미리 알아두는 것이 좋습니다. 섣불리 금융거래 정보를 알려주거나 입금부터 하지 말고 먼저 자녀의 친구나 선생님 등에게 연락하여 자녀가 납치된 것이 맞는지부터 확인해야 합니다.

④ 개인·금융정보거래를 미리 알고 접근하는 경우에도 내용의 사실 여부를 확인

최근 개인·금융거래 정보를 미리 알고 접근하는 경우가 많으므로 이런 경우 직접 해당 기관 또는 금융회사의 대표전화로 연락하여 전화, 문자메시지, 인터넷 메신저 내용의 사실 여부를 반드시 확인해야 합니다

⑤ 피해를 당한 경우 신속히 지급정지를 요청

보이스 피싱을 당한 경우 경찰청 콜센터(☎112) 또는 금융회사 콜센터를 통해 신속히 사기 계좌에 대해 지급정지를 요청합니다.

⑥ 발신 (전화)번호는 조작이 가능함에 유의

텔레뱅킹 사전지정번호제(사전에 등록된 특정 전화번호로만 텔레뱅킹을 할 수 있는 제도)에 가입되었다 하더라도 인터넷 교환기를 통해 발신번호 조작이 가능하므로, 사기범들이 피해자들에게 "사전지정번호제에 가입한 본인 외에는 어느 누구도 텔레뱅킹을 이용하지 못하니 안심하라"고 하는 말에 현혹되면 안 됩니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy thử trải nghiệm ' giọng nói của hắn' tại phòng trải nghiệm lừa đảo qua cuộc gọi điện thoại!

Đăng nhập vào trang web Viện giám sát tài chính vào tại mục ' phòng trải nghiệm lừa đảo qua cuộc gọi điện thoại' để bạn có thể trải nghiệm trực tiếp giọng nói thật sự của bọn lừa đảo (giọng nói của hắn) hoặc góc ' khai báo giọng nói của hắn' khi thu âm lại cuộc điện thoại của bọn lừa đảo để khai báo trên trang web Giám sát Tài chính.

보이스 피싱 체험관에서 '그놈 목소리'를 체험해보세요!

금융감독원 보이스 홈페이지 내 '보이스 피싱 지킴이' 메뉴에는 사기범들의 실제 목소리(그놈 목소리)를 직접 체험해볼 수 있는 '보이스 피싱 체험관'과 사기범의 전화를 녹음하여 신고할 수 있는 '그놈 목소리 신고' 코너가 있습니다. 2021년 12월 기준 여러 차례 신고된 바 있는 사기범 목소리 82건이 등록되어 있고, 일반 국민들이 신고한 사기범 목소리도 412건이 등록되어 있습니다.

Hướng dẫn phòng trải nghiệm lừa đảo qua cuộc điện thoại 보이스 피싱 체험관 안내

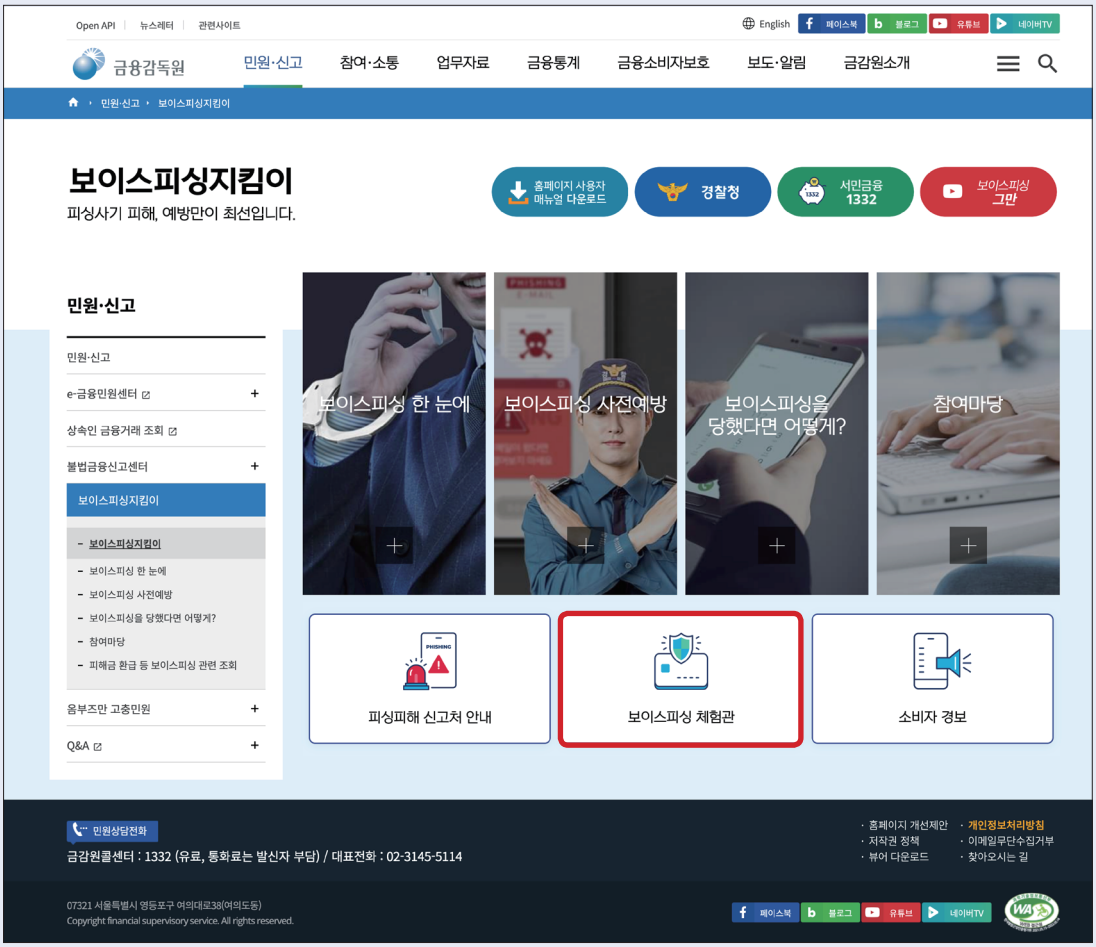

Nguồn : Trang web Giám sát Tài chính Voice Phishing keeper (phishing-keeper.fss.or.kr)
출처: 금융감독원 보이스 피싱 지킴이(phishing-keeper.fss.or.kr) 홈페이지

(3) Người nước ngoài, cần chú ý để không vô tình trở thành người trợ giúp cho việc rút tiền trong cuộc lừa đảo bằng cuộc gọi điện thoại

Có rất nhiều vụ việc hợp tác với tội phạm lừa đảo mà chính bản thân cũng không biết khi thông qua các website internet, SNS, v.v.v.. xem các quảng cáo thông tin tuyển dụng sẽ trả một phần tiền nếu đi rút tiền·chuyển tiền tại máy ATM. Việc nhận sự nhờ vả của người khác để dùng thẻ hoặc sổ tài khoản của người khác để rút tiền mặt hay gửi tiền thay không cần sổ tài khoản, v.v.v.. những việc làm thay như thế là hành vi bất hợp pháp.

Do cũng có trường hợp người nước ngoài không biết rõ luật trong nước nên đã bị bắt khi đang rút·chuyển tiền thiệt hại từ việc lừa đảo qua điện thoại, sau đó bị xử phạt theo luật pháp của nước đó và bị bắt giam tại cơ sở giáo huấn trong thời gian chỉ định, và cuối cùng bị trục xuất về nước. Vì thế cần phải chú ý để không trở thành kẻ tiếp tay cho bọn tội phạm lừa đảo một cách oan ức như thế.

(3) 외국인, 보이스 피싱 피해금 인출 가담 주의

인터넷 사이트, SNS 등을 통해 ATM에서 인출·송금을 해주면 일정 금액을 준다는 광고를 보고 지원을 하였다가 자신도 모르게 보이스 피싱 범죄에 가담하는 사례가 많습니다. 이렇게 다른 사람의 부탁 등을 받고 타인의 카드나 통장을 이용하여 현금을 인출하거나 무통장 입금 등을 대신해주는 것은 불법입니다.

국내법을 잘 모르는 외국인이 보이스 피싱 피해금을 인출·전달하려다 검거되어 사법당국의 처벌을 받고 일정 기간 교정시설에 수감된 후 강제출국된 사례도 있으므로 억울하게 보이스 피싱 범죄에 연루되지 않도록 주의가 필요합니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

Anh A xem được quảng cáo tìm người đăng trên tạp chí thông tin sinh hoạt địa phương và đã làm công việc là dùng nhiều thẻ tiền mặt khác nhau được bảo quản tại hòm bảo quản giao hàng không người để rút tiền mặt ra rồi chuyển đi. Thế nhưng, khi tìm hiểu ra thì nơi chỉ thị việc làm này là tổ chức lừa đảo qua điện thoại, số tiền mặt đã chuyển đó chính là số tiền thiệt hại từ lừa đảo.

A씨는 지역 생활정보지에 나온 구인광고를 보고 택배 무인보관함에 보관된 다량의 현금카드로 현금을 인출하여 전달하는 일을 하게 되었습니다. 그런데 알고 보니 이를 지시한 곳은 보이스 피싱 범죄 조직이었고, 전달한 현금 또한 보이스 피싱 피해금이었습니다.

Anh B xem được quảng cáo tuyển người làm việc bán thời gian trên SNS và đã làm công việc là làm theo lời chỉ thị của trợ lý, lấy số tiền đã được gửi vào tài khoản của bản thân thay họ chuyển tiền ra nước ngoài. Thế nhưng, ngày hôm sau anh nhận được sự liên lạc từ ngân hàng là tài khoản của bản thân đã bị đình chỉ nên đã liên lạc ngay cho trợ lý, nhưng tài khoản SNS đó trong tình trạng đã được xóa bỏ.

B씨는 SNS에서 아르바이트 모집공고를 보고 매니저 지시에 따라 본인 계좌에 입금된 돈을 해외로 대행 송금해주는 일을 하게 되었습니다. 그러나, 다음날 은행으로부터 본인 계좌가 정지되었다는 연락을 받고 급히 매니저에게 연락하였으나, 해당 SNS는 이미 삭제된 상태였습니다.

(4) Đặc điểm của lừa đảo bằng tin nhắn

Lừa đảo bằng tin nhắn là thủ thuật lấy trộm(hacking) tên tài khoản(ID) và số bí mật tin nhắn internet của người khác như Kakaotalk để đăng nhập, sau đó gửi tin nhắn đến cho các người quen đã được lưu trong danh bạ như gia đình, bạn bè, v.v.v... để yêu cầu gửi tiền gấp với các lý do như cần tiền mặt, phí trị bệnh, tiền thỏa thuận bồi thường tai nạn giao thông, v.v.v...., cách lừa đảo này có đặc điểm là dụ dỗ để gửi tiền vào tài khoản của người khác.

< Loại hình chính của lừa đảo bằng tin nhắn >

① Giả mạo tên gọi của cơ quan tài chính, viện giám sát tài chính gửi tin nhắn điện thoại thông báo khẩn cấp để lừa gạt, dụ dỗ đăng nhập vào web lừa đảo

Gửi tin nhắn có nội dung chi tiết như thông báo được gửi từ công ty tài chính hoặc viện giám sát tài chính (bảo an cấp bậc, kiểm tra thiệt hại do bị lộ thông tin, v.v.v...) để dẫn dụ vào web lừa đảo sau đó để người bị hại nhập các thông tin giao dịch tài chính, sau đó dùng tên của người bị hại đó để vay tiền, rồi trốn mất.

② Dùng tin nhắn mạo danh là con cái như "Mẹ ơi, con gái của mẹ đây", v.v...để yêu cầu gửi tiền gấp hoặc yêu cầu gửi thông tin cá nhân

Mạo danh con cái gửi tin nhắn yêu cầu gửi tiền gấp, hay nhận hình ảnh giấy chứng minh·thẻ tín dụng để mở tài khoản ở ngân hàng sau đó dùng tên của người bị hại để vay tiền ngân hàng, vay thẻ tín dụng và chiếm đoạt số tiền đó.

(4) 메신저 피싱의 특징

메신저 피싱은 카카오톡 등 다른 사람의 인터넷 메신저 아이디(ID)와 비밀번호를 해킹하여 로그인한 뒤 이미 등록되어 있는 가족, 친구 등 지인에게 메시지를 보내 금전, 치료비, 교통사고 합의금 등 긴급 자금을 요청하고, 타인 계좌로 돈을 보내도록 유도한다는 특징이 있습니다.

〈메신저 피싱 주요 유형〉

① 금융회사, 금융감독원 명의의 허위 긴급공지 문자메시지로 속여, 피싱 사이트로 유도

금융회사 또는 금융감독원에서 보내는 공지사항(보안 승급, 정보 유출 피해 확인 등)인 것처럼 문자메시지를 발송하여 피싱 사이트로 유도한 후 금융거래정보를 입력하게 하고, 동 정보로 피해자 명의의 대출 등을 받아 돈을 가로챕니다.

② "엄마, 나 딸인데" 등 자녀를 사칭한 문자메시지로 긴급 자금을 요청하거나 개인정보를 요구

자녀를 사칭한 문자메시지를 보내 긴급 자금을 요청하거나, 신분증·신용카드 사진을 전송받아 은행 계좌를 개설한 후 피해자 명의로 은행대출, 카드론 및 약관대출 등을 받아 돈을 가로챕니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

K đang kiểm tra tin nhắn bằng điện thoại smart phone thì nhận được tin nhắn từ người bạn "con của tôi đột nhiên bị bệnh, phải đưa đến viện gấp nên tôi đang rất cần tiền, hãy cho tôi mượn chỉ 1,000,000won thôi" và K đã chuyển 1,000,000won vào số tài khoản mà người bạn đưa. Sau một lúc, K tò mò về tình trạng của con bạn nên đã điện thoại thử để hỏi thăm mới biết sự thật là mình đã bị lừa đảo bằng tin nhắn.

K씨는 스마트폰으로 메신저를 확인하던 중 친구로부터 "아이가 갑자기 아파서 급하게 병원에 가야 하는데 돈이 필요하니 100만 원만 빌려줘"라는 메시지를 받고 친구가 알려준 계좌번호로 100만 원을 송금했습니다. 얼마 후, K씨는 아이의 상태가 궁금해서 친구에게 전화를 해 본 결과, 메신저 피싱 사기를 당했다는 사실을 알게 되었습니다.

(5) Cách phòng tránh lừa đảo bằng tin nhắn

① Nếu có tin nhắn với danh nghĩa là bạn bè, gia đình, v.v.v...liên lạc không được bởi lý do như điện thoại bị hư, bị mất, v.v.v... và yêu cầu gửi tiền thì hãy ngừng nói chuyện bằng tin nhắn mà hãy gọi điện thoại nói chuyện trực tiếp để xác nhận sự việc.

② Không cài đặt hoặc nhấn vào các địa chỉ URL không rõ nguồn gốc.

③ Nhất định phải từ chối nếu có tin nhắn gửi đến yêu cầu cung cấp thẻ chứng minh và thông tin cá nhân.

④ Nhất định phải từ chối tất cả các tin nhắn gửi đến yêu cầu tiền bạc với các danh nghĩa như nâng điểm tín dụng, chuyển đổi qua vay lãi xuất thấp, phí vay tiền, v.v...

⑤ Khi nhận được tin nhắn thanh toán từ thẻ tín dụng mà bản thân không sử dụng thì không phải liên lạc đến công ty ghi trong tin nhắn mà hãy kiểm tra với công ty thẻ tín dụng đó.

⑥ Trong trường hợp file (hòm thư văn bản) không rõ nguồn gốc thì đừng nhấn vào mà hãy xóa ngay lập tức.

(5) 메신저 피싱 예방 요령

① 친구, 가족 등을 사칭하면서 핸드폰 고장, 분실 등으로 연락이 안 된다면서 돈을 요구하는 메시지가 오면 메시지 대화를 중단하고 유선통화 등으로 직접 확인합니다.

② 출처가 불분명한 앱 설치 또는 URL 주소는 클릭하지 않습니다.

③ 신분증 및 개인정보를 요구하는 메시지가 오면 무조건 거절합니다.

④ 신용점수 상향, 저금리 대출 전환, 대출 수수료 명목으로 금전을 요구하는 메시지가 오면 무조건 거절합니다.

⑤ 사용하지 않은 신용카드 결제 문자는 문자메시지의 업체가 아닌 해당 카드사에 확인합니다.

⑥ 메신저에 출처가 불분명한 파일이 온 경우 클릭하지 말고 바로 삭제해야 합니다.

2. Lừa đảo tài chính sử dụng internet và điện thoại thông minh(smartphone): Pharming và Smishing

(1) Đặc điểm của Pharming

Pharming là thủ thuật làm cho máy tính hoặc điện thoại bị nhiễm phần mềm ác tính để người sử dụng không biết đăng nhập vào web internet banking giả, rồi dẫn dụ họ nhập các thông tin giao dịch tài chính như tên tài khoản và số bí mật, số thẻ bảo an, v.v.v...Cần lưu ý rằng các công ty tài chính, cơ quan hành chính,v.v.v..thường sẽ không yêu cầu những thông tin giao dịch tài chính cá nhân như thế nên tuyệt đối không được nhập các thông tin liên quan. Vì tội phạm lừa đảo sau khi nhận được thông tin giao dịch tài chính của một cá nhân sẽ sử dụng các thông tin đó để chiếm đoạt tiền bạc do đó cần phải chú ý cảnh giác cao.

(2) Cách phòng tránh Pharming

① Cơ quan hành chính hay công ty tài chính sẽ không yêu cầu nhập toàn bộ số thẻ bảo an, v.v.v....do đó đối với những yêu cầu như thế thì tuyệt đối không được làm theo.

② Đừng nhấn vào file(hòm thư văn bản) hay email không có nguồn gốc rõ ràng mà hãy xóa chúng.

③ Sẽ là một điều tốt khi sử dụng các mật khẩu có tính an toàn cao như OTP thay vì dùng thẻ bảo an, và nên đổi mật khẩu theo chu kỳ.

④ Nếu gia nhập vào 'dịch vụ phòng tránh lừa đảo tài chính điện tử được cung cấp từ ngân hàng thì sẽ có thể sử dụng giao dịch tài chính một cách an toàn hơn.

⑤ Thường xuyên kiểm tra mã độc hại và loại bỏ chúng.

2. 인터넷과 스마트폰을 이용한 금융사기 : 파밍과 스미싱

(1) 파밍의 특징

파밍이란 컴퓨터나 휴대전화를 악성코드에 감염시켜 사용자가 가짜 인터넷뱅킹 사이트에 접속하도록 설정하고, 이를 모르는 사용자가 가짜 홈페이지에 아이디와 비밀번호, 보안카드번호 등 금융거래정보 입력하도록 유도하는 수법을 말합니다. 금융회사, 공공기관 등에서는 개인의 금융거래정보를 요구하지 않으므로 절대로 관련 정보를 입력해서는 안 되며, 사기범이 이렇게 얻은 개인의 금융거래정보를 이용하여 돈을 가로챌 수 있으므로 각별히 주의하여야 합니다.

(2) 파밍 예방 요령

① 공공기관이나 금융회사는 전체 보안카드번호 등을 요구하지 않으므로 이를 요구하는 경우 절대 입력하여서는 안 됩니다.

② 출처가 분명하지 않은 파일이나 이메일은 클릭하지 말고 삭제합니다.

③ OTP와 같이 안전성이 높은 매체를 사용하고 주기적으로 비밀번호를 변경하는 것이 좋습니다.

④ 은행에서 제공하는 '전자금융사기 예방서비스'에 가입하면 금융거래를 보다 안전하게 이용할 수 있습니다.

⑤ 악성코드 검사 및 제거를 생활화합니다.

(3) Đặc điểm của Smishing

Smishing là từ được kết hợp bằng từ 'tin nhắn điện thoại (SMS) + câu cá(phishing)', đây là hình thức lừa đảo gây thiệt hại bằng cách đánh cắp thông tin thông qua việc gửi số lượng lớn tin nhắn bao gồm địa chỉ các ứng dụng độc hại để người sử dụng cài đặt ứng dụng độc hại đó hoặc điện thoại để dẫn dắt việc cài đặt, lấy đi các

(3) 스미싱의 특징

스미싱은 '문자메시지(SMS) + 피싱(phishing)'을 합성한 단어로, 악성 앱 주소가 포함된 문자메시지를 대량으로 전송하여 이용자가 악성 앱을 설치하거나 전화를 하도록 유도한 후 휴대전화에 저장된 개인정보 및 소액결제 정보를 빼내 피해를 입히는 금융사기입니다. 스미싱에 이용

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

Cô L là phụ nữ di trú sống tại địa phương. Sau khi truy cập vào trang web ngân hàng bằng máy tính cá nhân, cô thấy hiện ra trang pop-up cần phải chứng thực bảo an và không một chút nghi ngờ cô đã nhấn vào trang pop-up. Và ngay lập tức trang đó đã kết nối với trang web giả. Tiếp đó thấy tin nhắn yêu cầu nhập thông tin giao dịch tài chính cá nhân, cô đã nhập các thông tin liên quan. Sau đó, trong vòng 1 tiếng đồng hồ, tài khoản ngân hàng của cô L trải qua 20 lần giao dịch khiến cô chịu tổn thất rất lớn do tất cả số tiền trong tài khoản đã bị rút ra hết.

지방에 거주하고 있는 이주여성 L씨는 개인용 컴퓨터에서 은행 홈페이지에 접속하였는데, 보안인증이 필요하다는 팝업창이 나타나 아무 의심 없이 팝업창을 클릭하였습니다. 곧 가짜 사이트로 연결되었고, 개인 금융거래 정보를 입력하라는 메시지를 보고 관련 정보를 입력하였습니다. 이후 한 시간 동안 총 20회에 걸쳐 L씨의 은행 계좌의 돈이 모두 빠져나가는 큰 피해를 입었습니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Dịch vụ phòng tránh lừa đảo tín dụng điện tử là gì?

Là dịch vụ phòng tránh thiệt hại về lừa đảo tài chính điện tử thông qua thủ tục chứng nhận bổ sung khi giao dịch tài chính quan trọng, tiêu biểu là có thể chỉ định thiết bị điện tử sử dụng dịch vụ chứng nhận bổ sung.

① Dịch vụ chỉ định thiết bị điện tử sử dụng : Thông qua thủ tục chứng nhận bản thân mà có thể đăng ký thiết bị máy điện tử dùng để giao dịch (PC, smartphone, v.v.v... tối đa là 5 thiết bị), nếu sử dụng tại thiết bị đã được chỉ định thì không cần chứng nhận bổ sung thêm vẫn có thể giao dịch tài chính theo cách thức cơ bản.

② Dịch vụ chứng nhận bổ sung : Khi giao dịch tài chính sẽ tiến hành việc chứng nhận bổ sung để xác nhận lại người sử dụng có đúng hay không. Khi đăng ký lại chứng thực điện tử chung và đăng ký chứng thực điện tử tại ngân hàng khác cũng sẽ tiến hành thủ tục chứng nhận bổ sung, khi chuyển tiền bằng internet banking theo tiêu chuẩn tích lũy 1 ngày hơn 3,000,000won cũng phải được tiến hành thủ tục chứng nhận bổ sung mới thực hiện được.

Tất cả các cá nhân điều có thể sử dụng Dịch vụ phòng tránh lừa đảo tài chính điện tử giống như thế này và tiến hành các dịch vụ đó tại ngân hàng giao dịch chính của mình.

전자금융사기 예방서비스란?

중요한 금융거래 시 추가 인증 절차를 통해 전자금융사기 피해를 예방하는 서비스로 대표적으로 이용단말기를 지정할 수 있는 서비스와 추가인증서비스가 있습니다.

① 단말기지정서비스 : 본인인증 절차를 통해 거래 이용 단말기(PC, 스마트폰 등 최대 5대)를 등록할 수 있으며, 단말기가 지정되면 해당 단말기에서는 추가 인증절차 없이 기존 방법으로 금융거래가 가능합니다.

②추가인증서비스 : 금융거래를 할 때 추가인증을 진행하여 본인 여부를 재확인합니다. 공동인증서 재발급 및 타행 발급 공동인증서 등록 시 추가로 본인인증을 진행하는 서비스와 인터넷뱅킹으로 1일 누적기준 300만 원 이상 이체 시 추가로 본인인증을 진행하는 서비스가 있습니다.

이와 같은 전자금융사기 예방서비스는 인터넷뱅킹을 이용하는 개인고객은 모두 이용가능하며 본인의 거래은행에서 해당 서비스를 신청 및 이용하면 됩니다.

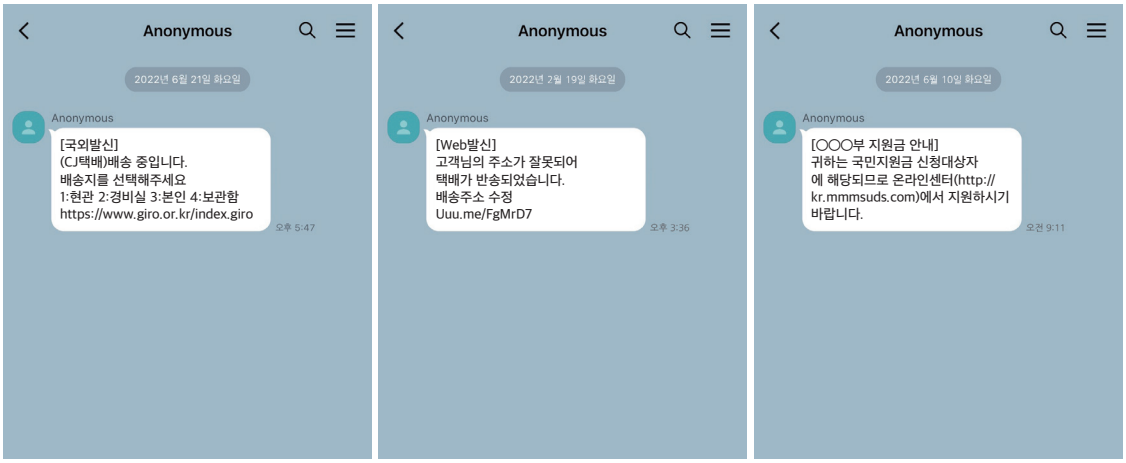

Các loại hình chính lừa đảo qua Smishing 스미싱 문자 주요 유형

thông tin cá nhân được lưu giữ trong điện thoại và thông tin thanh toán. Các tin nhắn lừa đảo có các nội dung như thiệp cưới, thiệp thôi nôi, phiếu mua hàng miễn phí, thư bưu điện được trả lại, v.v.v..., ngoài ra, nội dung tin nhắn nhiều hình thức rất đa dạng như giấy triệu tập của cảnh sát, tra cứu tiền vi phạm giao thông, kiểm tra ung thư miễn phí từ Hiệp hội bảo hiểm sức khỏe quốc dân, tra cứu tiền trong thẻ v.v.v.... do đó trong các trường hợp nghi ngờ thì tốt nhất không nên ấn vào các tin này.

(4) Cách phòng tránh Smishing

① **Không được ấn vào địa chỉ internet (URL) hoặc số điện thoại có nguồn gốc chưa được xác nhận rõ ràng bên trong các tin nhắn như kiểm tra giao hàng, chào hỏi dịp lễ tết, phiếu quà tặng· vé đi xe· vé đặt xem biểu diễn bằng mobile, v.v.v...**

되는 문자메시지 내용으로는 청첩장, 돌잔치, 무료쿠폰, 우편물 반송 등이 있으며, 이 밖에도 경찰출석요구서, 교통범칙금 조회, 국민건강보험공단 무료 암 검진, 카드대금 조회 등 유형이 다양하므로 의심이 가는 경우에는 해당 메시지를 클릭하지 않는 것이 좋습니다.

(4) 스미싱 예방 요령

① **택배 조회, 명절 인사, 모바일 상품권·승차권·공연예매권 증정 등의 문자 속에 출처가 확인되지 않은 인터넷주소(URL) 또는 전화번호를 클릭하면 안 됩니다.**

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

A nhận được tin nhắn SMS từ người quen với nội dung "Tôi đã gửi thiệp mời tiệc thôi nôi." nên đã ấn vào phần thiệp mời, ngay sau đó ứng dụng độc hại đã được cài đặt một cách tự động trên smartphone, thông qua ứng dụng đó ngay lập tức 260,000won đã được thanh toán gây ra thiệt hại cho A.

A씨는 지인이 보낸 "돌잔치 초대장을 보내 드렸습니다"라는 문자메시지를 받고 초대장을 클릭했는데 스마트폰에 악성 프로그램이 자동으로 설치되었고, 이 악성 프로그램을 통해 순식간에 26만 원이 소액결제 되어 피해를 당했습니다.

② Không nên tùy tiện cài đặt các ứng dụng không rõ nguồn gốc, tăng cường cài đặt bảo an trên smartphone, trong trường hợp tải ứng dụng thì đừng nhận địa chỉ thông qua các đường link trong tin nhắn mà hãy cài đặt ứng dụng thông qua các cửa hàng mở đã được công nhận (ví dụ : Google Play Store, Apple App Store).

③ Cài đặt chương trình vắc xin và thường xuyên nâng cao hóa các chương trình bảo an đó.

④ Trong trường hợp lấy lý do xác nhận bản thân, kiểm tra nhận tiền hỗ thiên tai và đặt hẹn tiêm vắc xin, v.v.v.. để yêu cầu cung cấp chứng minh thư và thông tin cá nhân·giao dịch tài chính thì tuyệt đối không được đồng ý.

⑤ Bình thường nếu không sử dụng dịch vụ tính tiền trên điện thoại di động, hãy liên lạc với tổng đài điện thoại để chặn dịch vụ tính tiền này.

② 알 수 없는 출처의 앱이 함부로 설치되지 않도록 스마트폰의 보안설정을 강화하고, 앱을 다운로드 받을 경우 문자 속 링크를 통해 받지 않고 공인된 오픈마켓(예: 구글 플레이 스토어, 애플 앱스토어)을 통해 앱을 설치합니다.

③ 백신프로그램의 설치 및 업데이트를 생활화합니다.

④ 본인인증, 재난지원금 및 백신예약 조회 등의 명목으로 신분증 및 개인·금융거래정보를 요구할 경우 절대 응해서는 안 됩니다.

⑤ 평소 휴대전화 소액결제를 이용하지 않는다면, 통신사 콜센터에 연락하여 소액결제 서비스를 차단합니다.

Tip sinh hoạt tài chính 금융생활 꿀팁

Hãy ghi nhớ sẵn những nơi có thể nhận được sự trợ giúp khi bị thiệt hại do lừa đảo tài chính

Tổng đài công ty tài chính : Yêu cầu ngưng hoạt động tài khoản có nguy cơ thiệt hại do lộ thông tin giao dịch tài chính và dừng thanh toán đối với tài khoản đã nhận tiền lừa đảo. (Số điện thoại tổng đài dành cho người nước ngoài của công ty thẻ tín dụng có thể tham khảo tại 'tài liệu tham khảo 3' p.171)

- ▶ **Viện giám sát tài chính (☎1332) : tư vấn thiệt hại và bồi thường**
- ▶ **Sở cảnh sát (☎112) : Khai báo thiệt hại do bị lừa đảo tài chính và yêu cầu đình chỉ thanh toán đối với tài khoản đã gửi số tiền.**
- ▶ **Viện chấn hưng internet Hàn Quốc (☎118) : Khai báo tin nhắn rác mạo danh cơ quan tài chính, chặn trang web phising**
- ▶ **Công đoàn hỗ trợ luật pháp Đại Hàn (☎132) : Hướng dẫn thủ tục tố tụng dân sự để nhận hoàn trả số tiền thiệt hại do bị lừa đảo**

금융사기 피해를 입었을 때 도움받을 수 있는 곳을 미리 꼭 기억해두세요!

금융회사 콜센터 : 금융거래 정보 노출로 피해가 걱정되는 계좌와 피해금을 입금한 계좌의 지급정지 요청(외국인 카드회사 콜센터 전화번호는 p.171 '참고자료 3' 참조)

- ▶ 금융감독원(☎1332) : 피해상담 및 환급
- ▶ 경찰청(☎112) : 금융사기로 인한 피해 신고 및 피해금을 입금한 계좌에 대한 지급정지 요청
- ▶ 한국인터넷진흥원(☎118) : 금융기관 등을 사칭한 스팸메시지 신고, 피싱 사이트 차단
- ▶ 대한법률구조공단(☎132) : 피싱사기 피해금 반환을 위한 민사소송절차 안내

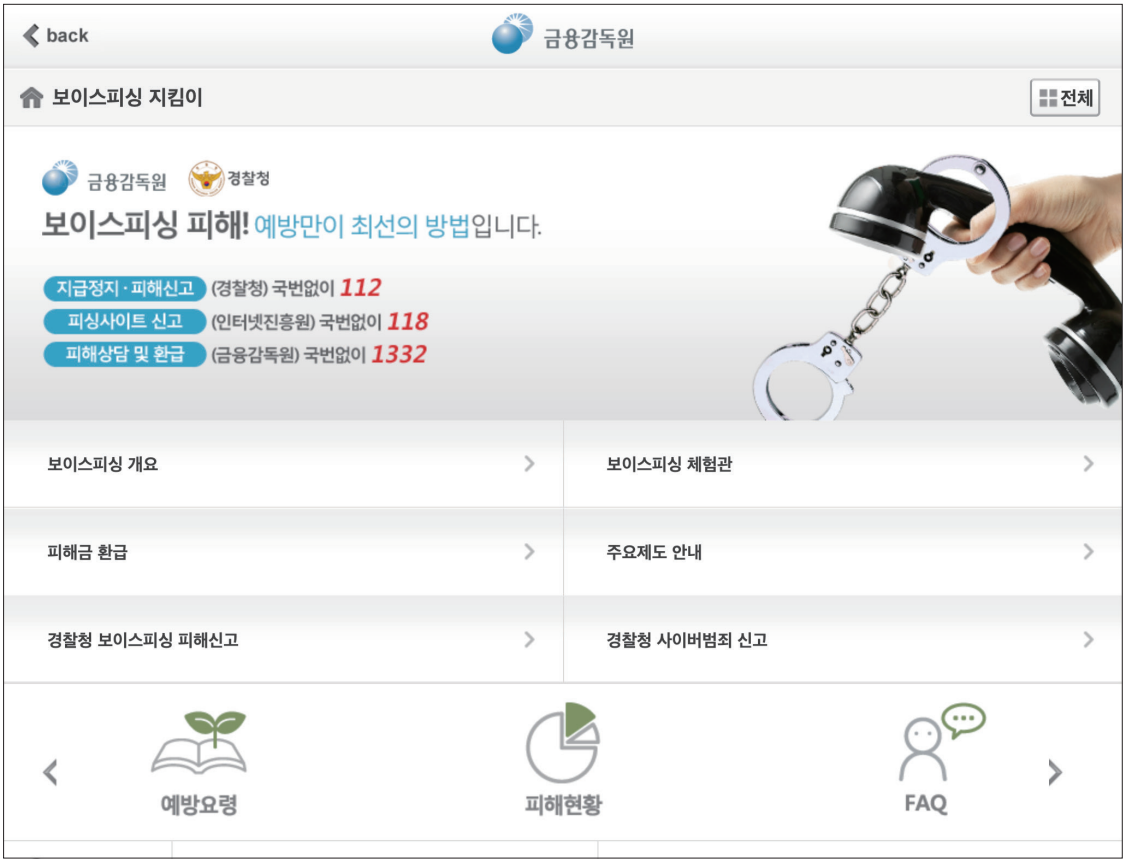

Tư vấn thiệt hại và hoàn trả : Viện giám sát tài chính / không cần mã vùng ☎1332
피해 및 환급 상담 : 금융감독원 / 국번없이 ☎1332

Ngừng thanh toán / Khai báo thiệt hại: Sở cảnh sát / không cần mã vùng ☎112
지급정지·피해신고 : 경찰청 / 국번없이 ☎112

Tổng đài công ty tính dụng 금융회사 콜센터

*** Tham khảo Số điện thoại tổng đài công ty thẻ tín dụng tại tài liệu tham khảo**

*카드회사 콜센터 전화번호는 참고자료 참조

금융회사명	전화번호	금융회사명	전화번호
우리은행	1588-5000 , 1599-5000	제주은행	1588-0079
standard chartered SC제일은행	1588-1599	전북은행	1588-4477
KEB 하나은행	1599-1111	BNK 경남은행	1588-8585
KDB산업은행	1588-1500	신한은행	1544-8000
IBK기업은행	1588-2588	citi	1588-7000
NH Bank	1588-2100 , 1544-2100	KB 국민은행	1588-9999 , 1599-9999
Sh BANK	1588-1515	DGB대구은행 DGB	1588-5050
신협	1566-6000	BNK 부산은행	1588-6200
우정사업본부	1588-1900	광주은행	1588-3388 , 1600-4000
MG새마을금고	1599-9000	SJ 신협조합중앙회	1544-4200

Nguồn : Trang web Giám sát Tài chính Voice Phishing keeper(phishing-keeper.fss.or.kr)
출처: 금융감독원 보이스피싱 지킴이(phishing-keeper.fss.or.kr) 홈페이지

3. Lừa đảo tài chính với danh nghĩa cho vay tiền

Cần phải cẩn thận với các công ty quảng cáo cho vay tiền dùng danh nghĩa tên của các công ty tín dụng bình thường được quảng cáo tại báo quảng cáo đời sống, điện thoại, tính nhắn, SNS, v.v.v... Đa số những công ty này thường là các công ty lừa đảo bất hợp pháp với mục đích là môi giới vay tiền (giới thiệu) rồi yêu cầu đóng các lệ phí khác nhau, sau khi nhận được tiền sẽ cắt đứt liên lạc.

(1) Đặc điểm của lừa đảo tài chính với danh nghĩa cho vay tiền

① Gửi tin nhắn ngẫu nhiên.

Gửi tin nhắn có nội dung giống như sẽ cho vay tiền với lãi suất thấp, sau đó điện thoại tư vấn sẽ gọi đến để thu thập số điện thoại và thông tin cá nhân.

② Dùng danh nghĩa của ngân hàng hoặc chính phủ đưa ra các nội dung như cho vay tiền để trả số tiền đã vay không cần điều kiện, v.v.v..

Lừa gạt với nội dung như chuyển đổi cho vay tiền từ lãi cao xuống lãi thấp hoặc cho vay tiền theo diện hộ nghèo được chính phủ hỗ trợ, sau đó dùng danh nghĩa trừ lẫn vào phần tiền vay với lãi suất cao trước đó để yêu cầu chuyển tiền vào tài khoản chuyên dùng để lừa đảo và chiếm đoạt tiền.

③ Yêu cầu đóng các loại chi phí cần thiết khác nhau như tiền bảo đảm, phí điện toán, v.v.v...

Lấy lý do cấp bậc tín dụng thấp, gặp khó khăn trong việc vay tiền nên để gia nhập bảo hiểm bảo đảm thì cần phải nộp phí bảo đảm, hoặc yêu cầu đóng các lệ phí khác nhau như phí điện toán để xóa thông tin tín dụng xấu.

3. 대출빙자 금융사기

생활광고지, 전화, 문자메시지, SNS 등에 정상 금융회사의 상호를 사칭하면서 대출 광고를 하는 업체를 조심해야 합니다. 이러한 업체는 불법 사기업체로 대출알선(중개)을 목적으로 각종 비용을 요구하여 돈을 받은 다음 연락을 끊는 경우가 대부분입니다.

(1) 대출빙자 금융사기 특징

① 무작위로 문자 메시지를 발송합니다.

저금리 대출을 해줄 것처럼 문자 메시지를 보낸 다음 상담전화가 오면 전화번호, 개인정보를 수집합니다.

② 은행 또는 정부를 사칭하여 조건 없는 대환대출 등을 제안합니다.

고금리 대출을 저금리 대출 또는 정부지원 서민 대출로 대환해 준다고 속인 후 고금리 대출 상환 명목으로 대포통장으로 돈을 송금받아 이를 가로챕니다.

③ 보증료, 전산비용 등 각종 비용이 필요하다며 납부를 요구합니다.

신용도가 낮아 대출이 어려우므로 보증보험에 가입하기 위한 보증료가 필요하다고 하거나, 신용불량 정보 삭제를 위한 전산비용 등 각종 비용을 요구합니다.

④ Yêu cầu gửi số điện thoại di động, bản sao sổ ngân hàng, thẻ Check v.v.v...

Để vay tiền thì cần các thông tin như bản sao sổ tài khoản, thẻ Check, số điện thoại nên yêu cầu gửi các thông tin đó. Sổ tài khoản và số điện thoại đứng tên của bạn có thể được dùng vào việc lừa đảo tài chính do đó tuyệt đối không được đồng ý.

(2) Cách phòng tránh lừa đảo tài chỉnh với danh nghĩa cho vay tiền

① Khai báo tất cả các cuộc điện thoại hoặc tin nhắn môi giới cho vay tiền là tin nhắn rác và hãy chặn trước các số điện thoại.

② Trong trường hợp khi đăng ký vay tiền nếu bị yêu cầu đóng tiền với danh nghĩa như 'phí điện toán', 'phí bảo đảm' thì có khả năng cao đây là lừa đảo với danh nghĩa vay tiền do đó tuyệt đối không được đồng ý.

③ Tuyệt đối không giao thông tin cá nhân và sổ ngân hàng, thẻ Check (tiền mặt) cho người khác.

④ 휴대전화, 통장사본, 체크카드 등을 보내달라고 합니다.

대출을 위해 통장사본, 체크카드, 휴대전화가 필요하다면서 보내달라고 요구합니다. 본인 명의의 통장과 휴대폰이 금융사기에 활용될 수 있으니 절대 응해서는 안 됩니다.

(2) 대출빙자 금융사기 예방 요령

① 대출을 알선하는 전화나 문자 메시지는 모두 스팸으로 신고하여 사전에 차단합니다.

② 대출신청 시 '전산비', '보증료' 등의 명목으로 돈을 요구하는 경우 대출사기일 가능성이 높으므로 절대 응하면 안 됩니다.

③ 다른 사람에게 절대 개인정보와 통장, 체크(현금)카드를 넘겨주면 안 됩니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

Ông K (nam, 50 tuổi) nhận được điện thoại của kẻ lừa đảo giả danh là nhân viên của ngân hàng OO, hứa hẹn sẽ chuyển số tiền vay với lãi suất cao sang lãi suất thấp hơn. Theo nội dung cuộc điện thoại, ông K đã vay 13,500,000won của ngân hàng tích lũy △△ và để chuyển sang vay lãi suất thấp ông đã làm theo yêu cầu của bọn lừa đảo là chuyển tiền vay này vào một tài khoản được chỉ định. Nhưng việc chuyển đổi sang vay lãi xuất thấp không được thực hiện và bọn lừa đảo đã rút 13,500,000won và lặn mất.

K씨(50대 남자)는 OO은행의 직원을 사칭하는 사기범으로부터 고금리 대출을 저금리로 전환해주겠다는 전화를 받았습니다. 전화 내용에 따라 K씨는 △△저축은행에 1,350만 원의 대출을 받았고, 저금리 대출로 전환하기 위해 필요하니 특정 계좌로 대출금을 입금하라는 사기범의 지시에 따랐습니다. 하지만 저금리로 대출전환은 이뤄지지 않았고 사기범은 1,350만 원을 인출하여 잠적하였습니다.

4. Lừa đảo tài chính bằng việc sử dụng sổ tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo

(1) Đặc điểm của sổ tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo

Tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo có ý nghĩa là lấy tên của người thứ 3 để trên thực tế người sử dụng tài khoản với người đứng tên tài khoản là khác nhau, do có thể tránh được sự truy tìm các bên tài chính nên các nhóm tội phạm như voice phishing, v.v... thường sử dụng để làm phương tiện nhận tiền đã lừa đảo. Gần đây tội phạm voice phishing đã dùng nhiều thủ thuật đa dạng để thu nhập·sử dụng tài khoản này, do đó có thể bọn chúng sẽ sử dụng tên của bạn để làm tài khoản này mà bạn cũng không biết nên cần phải chú ý cảnh giác cao.
Tài khoản đứng tên số tài khoản dùng để lừa đảo Voice phishing sẽ bị đình chỉ thanh toán, gây ra các sự bất lợi như hạn chế trong việc giao dịch tài chính điện tử như internet banking, mobile banking, v.v.v.., gặp hạn chế trong việc thành lập sổ tài khoản mới từ 1 năm trở lên, v.v.v... Ngoài ra, chuyển nhượng·cho thuê tài khoản này sẽ bị xử phạt tù tối đa là 5 năm, và bị xử phạt 30,000,000won, tùy theo mức độ nhận định tính chất phạm tội mà có thể trở thành đối tượng nhận xử phạt hình sự với các tội như tội lừa đảo, tội đồng phạm lừa đảo, v.v.v...Không những chỉ là tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo mà việc bán và cho thuê thẻ Check và thẻ tiền mặt cũng là các hành vi trái luật pháp.

< Loại hình của lừa đảo bằng sổ tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo >

① Lấy danh nghĩa với mức thu nhập cao trong một khoảng thời gian ngắn đưa trên tin nhắn, SNS, v.v.v để yêu cầu mượn sổ tài khoản

Nếu cho mượn sổ tài khoản thì trong khoảng thời gian ngắn sẽ mang lại thu nhập cao với mức trên 100,000won cho một ngày để mượn hoặc

4. 대포통장 이용 금융사기

(1) 대포통장의 특징

대포통장이란 제3자의 명의를 도용하여 통장 명의자와 실제 사용자가 다른 통장을 의미하며, 금융경로의 추적을 피할 수 있기 때문에 보이스 피싱 등 각종 범죄에서 사기 피해자금을 받는 수단으로 사용됩니다. 최근 보이스 피싱 사기범이 다양한 사기 수법으로 대포통장(사기이용계좌)을 수집·활용하고 있어 본인도 모르게 대포통장 명의인이 될 수 있으므로 각별한 주의가 필요합니다.
보이스 피싱 사기이용계좌의 명의인은 해당 계좌의 지급정지, 인터넷뱅킹, 모바일뱅킹 등의 전자금융거래 제한, 1년 이상 신규 통장개설 제한 등 여러 가지 불이익을 받습니다. 또한 대포통장 양수도·대여 시 최대 징역 5년, 벌금 3천만 원의 부과 대상이 되고 범죄의 인식 정도에 따라 사기죄, 사기방조죄 등으로 형사처벌 대상이 됩니다. 대포통장뿐 아니라 체크카드와 현금카드의 양도 및 대여도 모두 불법입니다.

〈대포통장 금융사기 주요 유형〉

① 문자, SNS 등에서 단기 고수익 명목으로 통장 대여를 요구

통장을 빌려주면 하루 10만 원 이상의 단기 고수익을 준다며 불특정 다수에게 통장 대여 또는 양도를 유도합니다.

chuyển nhượng số tài khoản cho nhiều người một cách ngẫu nhiên

② Tại các trang web làm thêm theo thời gian, SNS, v.v.v...dùng danh nghĩa làm việc mua đồ thay người khác, đổi tiền để dẫn dụ mượn sổ tài khoản

Khi bạn xem thông tin tuyển dụng tại web tìm việc làm bán thời gian và liên lạc đến đó thì tội phạm lừa đảo sẽ giới thiệu các công việc như mua đồ thay người khác, đổi tiền, giảm thuế, v.v.v...sau đó sẽ yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân như chứng minh thư, số tài khoản, v.v.v..., khi tiền của người bị hại voice phishing gửi vào tài khoản đó sẽ yêu cầu chuyển khoản lại hay rút tiền mặt ra rồi đưa lại cho bọn chúng.

③ Tiếp cận với mục đích cho vay để sử dụng làm tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo

Nhóm tội phạm lừa đảo giả vờ là công ty tài chính gửi tin nhắn hoặc điện thoại đến cho người cần vay tiền để tiếp cận sau đó sẽ dùng lý do như cấp bậc tín dụng thấp nên thành tích giao dịch gửi rút tiến cần phải tăng lên, vì thế đến chủ của sổ tài khoản đó cũng không biết nên đã nhận số tiền được chuyển vào rồi chuyển lại cho bọn lừa đảo, thế là vô tình đã trở thành người tiếp tay cho bọn chúng.

④ Tiếp cận với nội dung đã chuyển sai tiền qua sổ tài khoản và yêu cầu gửi trả lại

Tội phạm lừa đảo voice phishing tìm kiếm, thu thập thông tin về số tài khoản, số điện thoại của

② SNS, 아르바이트 사이트 등에서 구매 대행, 환전 명목 등으로 통장 대여를 유도

아르바이트 사이트를 보고 연락을 하면 사기범은 구매 대행, 환전, 세금 감면 업무 등으로 소개하면서 신분증, 계좌번호 등 개인정보를 요구하고, 보이스 피싱 피해자의 피해금이 해당 계좌로 이체되면 재이체 또는 현금으로 인출 후 전달을 요구합니다.

③ 대출을 해주겠다며 접근하여 대포통장으로 활용

사기범이 금융회사를 가장하여 대출이 필요한 자에게 문자 또는 전화로 접근한 후 낮은 신용도 등을 이유로 입출금 거래 실적을 늘려야 한다며, 대포통장 명의인에게 본인도 모르는 돈을 전달받아 사기범에게 재이체하도록 하여 보이스 피싱에 연루됩니다.

④ 돈을 잘못 이체하였다며 접근하여 재이체를 요구

보이스 피싱 사기범은 인터넷상에서 정보가 노출된 자영업자 등의 계좌번호, 연락처 등을 확보

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

Anh K(nam, 20 tuổi) thông qua web tìm việc đã tìm được công việc làm theo thời gian. Tên lừa đảo đã giới thiệu công việc của anh là mua đồ thay cho người khác, sau khi đã nhận được số tài khoản sổ tiết kiệm của anh K thì mỗi khi có tiền gửi vào tài khoản bọn chúng đã yêu cầu anh chuyển tiền lại hay rút tiền mặt ra đưa lại. Số tiền đó là tiền lừa đảo do đó tài khoản đứng tên anh K đã được đăng ký làm sổ chuyên dụng dành để lừa đảo, vì thế mà anh K đã gặp nhiều sự bất lợi từ vụ việc này.

K씨(20대 남자)는 구직사이트를 통하여 아르바이트를 하게 되었습니다. 사기범은 아르바이트가 구매 대행 아르바이트로 소개하며 K씨의 통장 계좌번호를 확보한 후 자금이 이체되면 재이체하거나 현금으로 인출하여 전달해줄 것을 요구하였습니다. 이 자금은 보이스 피싱 피해자금이었고 K씨는 대포통장 명의인으로 등록되어 불이익을 받게 되었습니다.

các cửa hàng kinh doanh được đưa trên trang mạng internet để kêu người bị hại gửi tiền vào số tài khoản của người bị hại khác, sau đó kẻ lừa đảo sẽ đóng giả làm nhân viên ngân hàng để liên hệ và bảo đã gửi tiền nhầm và yêu cầu chuyển khoản lại hay rút tiền mặt ra đưa lại.

(2) Cách phòng tránh lừa đảo qua sổ tài khoản chuyên dụng dành để lừa đảo

① Việc cho mượn· chuyển nhượng sổ tài khoản để chuyển·rút tiền lừa đảo là hành vi phạm pháp do đó cần phải từ chối tất cả các hành vi này.

② Khi nhận được số tiền gửi mà bản thân cũng không biết đó là tiền gì, mà sau đó có cuộc gọi không rõ nguồn gốc gọi đến yêu cầu việc chuyển lại hay rút tiền mặt chuyển lại thì cần phải từ chối ngay lập tức và liên lạc ngay với ngân hàng chuyển tiền đó để thông báo về sự thật đã chuyển nhầm tiền đó.

③ Trước giai đoạn được tuyển dụng chính thức mà nếu có sự yêu cầu cung cấp bản sao chứng minh thư, số tài khoản tiết kiệm, v.v... thì cần phải từ chối hết tất cả.

④ Trong trường hợp nghi ngờ đã để lộ thông tin cá nhân thì hãy sử dụng dịch vụ hệ thống phòng tránh tai nạn làm lộ thông tin cá nhân của trang web viện giám sát tài chính Cổng thông tin điện tử cho người tiêu dùng Fine(http://fine.fss.or.kr).

5. Lừa đảo bảo hiểm

Lừa đảo bảo hiểm là việc lừa gạt công ty bảo hiểm để nhận tiền bồi thường. Khi ký kết hợp đồng bảo hiểm thì cần phải nói một cách rõ ràng sự thật quan trọng về tiểu sử bệnh v.v...nhưng lại

하고 보이스 피싱 피해자에게 동 계좌번호로 피해금을 입금 하도록 한 후 사기범은 은행직원 등을 가장하여 잘못 입금되었다고 접근하여 피해금의 재이체 또는 현금인출을 요구합니다.

(2) 대포통장 금융사기 예방 요령

① 통장 대여·양도나 본인 계좌를 통해 금융사기 자금의 이체·현금인출은 불법이므로 무조건 거절합니다.

② 본인도 모르는 돈이 이체된 후 출처가 불분명한 전화번호로 전화가 와서 재이체 또는 현금으로 인출 후 전달해줄 것을 요구하는 경우 즉시 거절하고 바로 해당 송금 은행에 연락하여 착오송금 사실을 전달합니다.

③ 정식채용 이전 단계에서 신분증 사본, 통장 계좌번호 등을 요구하면 무조건 거절합니다.

④ 개인정보 유출이 의심되는 경우 금융감독원 금융소비자정보포털 파인(http://fine.fss.or.kr)의 「개인정보노출자 사고예방시스템」을 활용하시기 바랍니다.

5. 보험사기

보험사기는 보험회사를 속여서 보험금을 청구하는 것입니다. 보험계약자는 보험계약을 체결할 때 질병 이력 등 중요한 사실을 솔직하게 알려야 하는 데 이를 알리지 않거나 허위로 알려서 보험

không nói ra hoặc cung cấp thông tin sai lệch để gia nhập bảo hiểm, thì đây được xem là lừa đảo bảo hiểm. Ngoài ra, việc cố tình gây ra thương tích cho cơ thể, tai nạn để nhận tiền bảo hiểm tai nạn hay tai nạn không có xảy ra nhưng lại làm giống như đã xảy ra để gạt lấy tiền bảo hiểm cũng được xem là lừa đảo. Kể cả các hành vi như cố tình nhận trị liệu một cách quá mức hay kéo dài thời gian trị bệnh để tăng tiền bồi thường bảo hiểm tai nạn lên một cách quá mức cũng được xem là hành vi lừa đảo bảo hiểm.

에 가입하는 경우에는 보험사기에 해당됩니다. 또한 신체의 상해, 사고 등을 일으켜 보험사고를 고의적으로 유발하거나 사고가 발생하지 않았는데 발생한 것처럼 속여서 보험금을 청구하는 경우도 있습니다. 과잉진료를 받거나 치료기간을 연장하여 보험금을 과다하게 청구하는 등 보험사고를 과장하는 행위도 보험사기에 해당됩니다.

(1) Đặc điểm của lừa đảo bảo hiểm

① **Tính chất phức tạp và đa dạng của lừa đảo :** để nhận tiền bảo hiểm có nhiều tính chất được phát hiện một cách phức tạp như thực hiện các hành vi phạm tội giết người, đốt nhà, v.v....,hầu như tất cả các nguy hiểm trong đời sống gần gũi thường ngày đều được bảo hiểm bảo đảm vì thế thủ thuật của lừa đảo bảo hiểm cũng vô cùng đa dạng.

② **Phạm tội có đồng phạm :** để ngụy trang thành tai nạn hay để bản thân kẻ phạm tội có thể thoát khỏi tội đã gây ra thì phần lớn lừa đảo bảo hiểm thường sẽ được thực hiện chung từ 2 người trở lên.

③ **Tổ chức hóa· tinh vi hóa :** lừa đảo bảo hiểm dần dần được phát triển thành tổ chức hóa như thành lập các đoàn thể lừa đảo bảo hiểm với sự tham gia của nhiều người như tổ chức bạo lực, trung tâm ·bệnh viện, doanh nghiệp sửa chửa, tài xế taxi, v.v.v..., các hành vi lừa đảo càng trở nên tinh vi hóa hơn như cố tính gây ra tai nạn giao thông với các đối tượng xe vi phạm luật giao thông hay cố tình gây ra tai nạn chết người (tai nạn giao thông, đốt nhà, v.v.v..) để lừa gạt lấy tiền bảo hiểm.

< Loại hình chính của lừa đảo bảo hiểm >

① **Thông đồng với môi giới để làm giả hồ sơ chuẩn đoán·nhập viện :** nhân viên bệnh viện với kẻ mô giới lừa đảo bảo hiểm cùng âm mưu

(1) 보험사기의 특징

① **사기의 복잡성과 다양성** : 보험금을 받기 위해 살인, 방화와 같은 범죄를 저지르는 등 복합적인 성격을 띠고 있으며, 보험은 일상생활 주변의 거의 모든 위험을 담보하고 있어 보험사기의 수법이 매우 다양합니다.

② **공범에 의한 범죄** : 보험사기는 보험사고를 위장하거나 범인 자신을 범행 혐의로부터 벗어나게 하기 위해 2명 이상이 공동으로 수행하는 경우가 많습니다.

③ **조직화·지능화** : 보험사기는 폭력조직, 병·의원, 정비업체, 택시기사 등 다수가 개입된 전문 보험사기단이 출현하는 등 점차 조직화 되고 있으며, 법규 위반차량을 대상으로 교통사고를 유발하거나 고의 사망사고(교통사고, 방화 등)를 발생시켜 보험금을 편취하는 등 지능화되고 있습니다.

<보험사기 주요 유형>

① **브로커와 결탁한 허위 진단·입원** : 보험사기 브로커와 병원 관계자가 공모하여 고액의 보험금을 수령할 수 있도록 '가짜 질병코드'로 허위진

để có thể nhận tiền bảo hiểm với giá cao nên làm hồ sơ chuẩn đoán giả với 'mã số bệnh án giả' hay làm thủ tục đăng ký nhập viện để có thể nhận tiền bảo hiểm dù trên thực tế không có nhập viện.

② **Cố tình gây ra tai nạn va chạm xe ô tô :** dùng xe hai bánh, xe ô tô và xe thuê để chở nhiều người sau đó cố tình chuyển đổi làn xe hay gây ra tai nạn đối với các đối tượng xe vi phạm luật giao thông. Khi tai nạn xe ô tô xảy ra mà cố tình sửa chữa ở các bộ phận xe không liên quan đến tai nạn, hay cố tình tăng thêm mức độ bị thương để nhận tiền bảo hiểm cũng được xem là lừa đảo bảo hiểm.

③ **Nhân viên giao hàng sử dụng xe hai bánh cố tình gây ra tai nạn :** trẻ vị thành niên bao gồm cả các nhân viên giao hàng sử dụng xe hai bánh cố tình gây ra tai nạn với các đối tượng xe đang chuyển đổi làn đường ở các giao lộ để nhận tiền bảo hiểm.

(2) Cách phòng tránh lừa đảo bảo hiểm

① Trường hợp có người trả mức lương cao để yêu cầu thực hiện các hành vi phạm pháp như cố tình gây ra tai nạn, v.v....thì có thể nghi ngờ đầy là lừa đảo bảo hiểm vì thế hãy từ chối.

② Dù chỉ là mức tiền nhỏ nhưng hành vi thông báo nội dung tai nạn khác với thực tế tới công ty bảo hiểm để nhận tiền bảo hiểm thì đó là lừa đảo bảo hiểm. Hãy bỏ đi suy nghĩ rằng 'mức tiền như thế này chắc không sao đâu'.

③ Khi nhận được đề nghị lừa đảo bảo hiểm hay cảm thấy đã bị thiệt hại về lừa đảo bảo hiểm hãy khai báo với viện giám sát tài chính hoặc công ty bảo hiểm.

단서를 발행하거나 입원 등록을 한 뒤 입원을 하지 않고도 보험금을 받을 수 있도록 알선합니다.

② **자동차 고의 접촉사고 유발** : 이륜차, 승용차 및 렌터카를 이용하여 여러 명이 탑승한 후 차선 변경 차량 또는 법규 위반차량을 대상으로 고의 사고를 유발합니다. 자동차 사고 시 사고와 무관한 부분을 수리하거나, 통증 정도를 과장하여 보험금을 청구하는 경우도 보험사기입니다.

③ **이륜차를 이용한 배달업 종사자의 고의 사고** : 미성년자가 포함된 이륜차 배달직원들이 교차로 등에서 진로변경 차량 등을 대상으로 고의사고를 유발하여 보험금을 수령합니다.

(2) 보험사기 예방 요령

① 고액일당을 보장하며 고의사고 유발 등의 불법적인 행위를 요구하는 경우 보험사기를 의심하고 거절하세요.

② 소액이라도 보험회사에 사실과 다르게 사고내용을 알려 보험금을 청구하는 행위는 보험사기입니다. '이 정도 금액은 괜찮겠지'하는 생각은 버리세요.

③ 보험사기를 제안받거나 보험사기 피해를 당했다고 생각된다면 금융감독원 또는 보험회사에 신고합니다.

Sự thông minh về tài chính được rút ra từ câu chuyện có thật 사례로 배우는 금융지혜

Anh L là nam di trú sau khi nhập quốc tịch vào Hàn Quốc đã gia nhập bảo hiểm nhưng không nói về tiền sử bệnh tật trong quá khứ, và thông qua đó đã nhận được tiền bảo hiểm. Trường hợp này có thể được xem là lừa đảo bảo hiểm, vì thế khi đăng ký bảo hiểm phải thi hành nghĩa vụ thông báo một cách triệt để về các nội dung liên quan đến tiền sử bệnh án.

이주 남성 L씨는 한국으로 귀화한 후 보험에 가입하면서 과거 병력 등을 이야기하지 않았으며, 이로 인해 보험금을 수령하게 되었습니다. 이는 보험사기에 해당 될 수 있으므로, 보험 청약 시에는 질병이력 등에 관한 알릴 의무를 철저히 이행해야 합니다.

Handy Tips for Using Financial Services 금융생활 꿀팁

Khi bị thiệt hại do lừa đảo bảo hiểm hãy khai báo tại「Trung tâm khai báo lừa đảo bảo hiểm」!

Viện giám sát tài chính và các công ty bảo hiểm đang hoạt động「Trung tâm khai báo lừa đảo bảo hiểm」nhằm ứng phó với hành vi lừa đảo bảo hiểm một cách có hiệu quả.

Viện giám sát tài chính

① Điện thoại : không cần mã vùng 1332 → số 4 → số 4 hoặc fax: 02-3145-8711

② Internet : trang web Viện giám sát tài chính → Trung tâm ngăn ngừa lừa đảo bảo hiểm → trung tâm khai báo lừa đảo bảo hiểm

Công ty bảo hiểm

Trung tâm khai báo lừa đảo bảo hiểm bên trong các trang web của từng công ty bảo hiểm

보험사기 피해를 입었을 때 「보험사기 신고센터」에 신고하세요!

금융감독원과 각 보험회사는 보험사기에 효율적으로 대응하기 위해 「보험사기 신고센터」를 운영하고 있습니다.

금융감독원

① 전화: 국번없이 1332 → 4번 → 4번 또는 팩스: 02-3145-8711

② 인터넷: 금융감독원 홈페이지 → 보험사기방지센터 → 보험사기 신고센터

보험회사

보험회사별 홈페이지 내 보험사기 신고센터

Trung tâm khai báo lừa đảo bảo hiểm của công ty bảo hiểm
보험회사 보험사기 신고센터

Công ty bảo hiểm nhân thọ
생명보험회사

Tên công ty 회사명	Tổng đài 콜센터	Trang web 홈페이지
한화생명	1588-6363	http://www.hanwhalife.com
삼성생명	1588-3114	http://www.samsunglife.com
교보생명	1588-1001	http://www.kyobo.co.kr
DGB생명	1588-4770	http://www.dgbfnlife.com
오렌지라이프	1588-5005	https://www.orangelife.co.kr
AIA생명	1588-9898	http://www.aia.co.kr/
흥국생명	1588-2288	https://www.heungkuklife.co.kr
하나생명	080-3488-7000	http://www.hanalife.co.kr
푸르덴셜생명	1588-3374	http://www.prudential.co.kr

Công ty bảo hiểm nhân thọ
생명보험회사

Tên công ty 회사명	Tổng đài 콜센터	Trang web 홈페이지
KB생명	1588-9922	http://www.kbli.co.kr
ABL생명	02-3787-7000	http://www.abllife.co.kr
신한생명	1588-5580	http://www.shinhanlife.co.kr
미래에셋생명	1588-0220	http://www.miraeassetlife.com
메트라이프생명	1588-9600	http://www.metlife.co.kr
라이나생명	1588-0058	http://www.lina.co.kr
동양생명	1577-1004	http://www.myangel.co.kr
DB생명	1588-3131	http://www.idblife.com
처브라이프생명	02-2107-4726	https://www.chubblife.co.kr
푸본현대생명	1577-3311	http://fubonhyundai.com
KDB생명	1588-4040	http://www.kdblife.co.kr/
NH농협생명	1544-4000	http://www.nhlife.co.kr
교보라이프플래닛생명	1566-0999	http://www.lifeplanet.co.kr
BNP파리바카디프생명	1688-1118	https://www.cardif.co.kr

Công ty bảo hiểm thiệt hại
손해보험회사

Tên công ty 회사명	Tổng đài 콜센터	Trang web 홈페이지
삼성화재	1588-5114	http://www.samsungfire.co.kr
현대해상	1588-5656	http://www.hi.co.kr
KB손해보험	1544-0114	http://www.kbinsure.co.kr
AIG손보	1544-2792	http://www.aig.co.kr
흥국화재	1688-1688	http://www.heungkukfire.co.kr
한화손해보험	1566-8000	http://www.hwgeneralins.com
에이스손보	1566-5800	https://www.chubb.com
메리츠화재	02-3786-2114	http://www.meritzfire.com
롯데손보	1588-3344	http://www.lotteins.co.kr
DB손해보험	1588-0100	http://www.idbins.com
BNP파리바카디프손보	1544-2580	http://cardifcare.co.kr
MG손보	1588-5959	http://www.mggeneralins.com
하나손해보험	02-6670-8400 1566-3000	http://www.educar.co.kr
악사손해보험	1566-1566 1588-1566	http://www.axa.co.kr/
NH농협손보	1644-9000	http://www.nhfire.co.kr
캐롯손해보험	1644-9000	https://www.carrotins.com

Tóm lược nội dung 정리하기

1. Hãy nắm chắc các hình thức lừa đảo tài chính!

Trong thời đại smartphone và internet được sử dụng phổ biến rộng rãi thì thủ đoạn lừa đảo qua smartphone và internet ngày càng trở nên tinh vi. Gia đình đa văn hóa, người lao động nước ngoài do không am hiểu rõ về Hàn Quốc nên có rất nhiều trường hợp đã trở thành nạn nhân của lừa đảo tài chính, do đó cần biết trước đầy đủ các thông tin và đề cao cảnh giác.

1. 금융사기 유형을 꼭 알아두세요!

스마트폰 및 인터넷 사용이 널리 보급되면서 이를 이용한 금융사기의 수준이 점점 더 지능화 하고 있습니다. 한국 물정에 어두운 다문화 가족, 외국인 근로자들이 이와 같은 금융사기의 피해자가 되는 경우가 많으므로 사전에 이에 대한 정보를 충분히 알고 주의해야 합니다.

2. Không được tùy tiện để lộ thông tin cá nhân.

Để không bị lừa đảo tài chính thì điều quan trọng nhất đó là không được tùy tiện tiết lộ thông tin cá nhân của bản thân. Việc dùng danh tính cơ quan hành chính, công ty viễn thông và công ty tài chính để yêu cầu thông tin cá nhân online thì 100% là phạm pháp. Đặt biệt có nhiều tội phạm lừa đảo lợi dụng điểm yếu của người lao động người nước ngoài là cần xin việc làm để lừa đảo nên cần phải chú ý điều này.

2. 개인정보를 함부로 노출하면 안 됩니다.

금융사기에 노출되지 않기 위해 가장 중요한 것은 본인의 개인정보를 함부로 노출하지 않는 것 입니다. 공공기관, 통신사 및 금융회사 등을 사칭하여 온라인상에서 개인정보를 요구하는 것은 100% 불법이며, 특히 취업을 해야 하는 외국인근로자들의 약점을 악용한 사기 등 범죄가 많으므로 주의해야 합니다.

3. Hãy nắm rõ những nơi có thể nhận được trợ giúp khi bị lừa đảo tài chính.

Lỡ như có bị lừa đảo tài chính thì cần gọi điện thoại ngay đến sở cảnh sát (112) hoặc tổng đài công ty tài chính để yêu cầu đình chỉ thanh thanh toán tài khoản của bản thân hay tài khoản đã gửi tiền (tiền bị lừa đảo) và đăng ký nhận tư vấn về việc hoàn trả tiền bị lừa đó tại viện giám sát tài chính (1332) hay công ty tài chính.

3. 금융사기 노출 시 도움 받을 곳을 알아두세요.

혹시라도 금융사기를 당했다면 즉시 경찰청(☎112) 또는 금융회사 콜센터에 전화해서 본인 계좌 또는 돈(피해금)을 입금한 계좌의 지급정지를 요청하고 금융감독원(☎1332)이나 금융회사에 피해금에 대한 환급을 상담하거나 신청할 수 있습니다.

4. Cho người khác mượn sổ ngân hàng của mình là hành vi phạm pháp.

Hành vi cho người khác mượn hay mua bán sổ ngân hàng đều được xác định là hành vi phạm pháp. Những người cần sổ tài khoản của người khác thường hầu hết có khả năng phạm tội cao, người cho mượn sổ cũng sẽ phải chịu trách nhiệm dân sự·hình sự, kèm theo các bất lợi trong giao dịch tài chính, vì thế tuyệt đối không được cho mượn sổ ngân hàng.

4. 타인에게 본인의 통장을 빌려주는 것은 명백히 불법입니다.

다른 사람에게 통장을 빌려주거나 사고파는 행위는 명백한 불법행위입니다. 다른 사람의 통장을 필요로 하는 사람들은 사기범일 가능성이 높으며 통장을 빌려준 사람에게도 민·형사상의 책임, 금융거래 불이익이 따르니 절대 통장을 빌려줘서는 안 됩니다.

5. Đừng để bị lừa với các đề nghị vượt quá tiêu chuẩn bình thường.

Người môi giới bảo đảm trả thù lao với giá cao để yêu cầu thực hiện các hành vi phạm pháp như làm giả giấy chuẩn đoán, cố tình gây ra tay nạn xe ô tô, thì có thể nghi ngờ đây là lừa đảo bảo hiểm hãy nên từ chối các đề nghị này.

5. 상식적인 수준을 벗어난 제안에 현혹되지 마세요.

브로커 등이 고액일당을 보장하며 허위진단, 자동차 고의사고 유발 등의 불법적인 행위를 요구하는 경우 보험사기를 의심하고 거절하세요.

VI

Tài liệu tham khảo

참고 자료

1. **Danh sách các chi nhánh có quầy tiếp tân dành riêng cho người nước ngoài tại ngân hàng**
   은행의 외국인 전용 데스크 점포 목록
2. **Số điện thoại tổng đài tư vấn tiếng nước ngoài theo từng ngân hàng**
   은행별 외국어 상담 콜센터 전화번호
3. **Số điện thoại tổng đài dành cho người nước ngoài của công ty thẻ tín dụng**
   카드회사 외국인 전용 콜센터 전화번호
4. **Tình hình hỗ trợ tiếng nước ngoài khi sử dụng ATM, internet banking theo từng ngân hàng**
   은행별 ATM, 인터넷뱅킹 외국어 지원 현황

VII Tài liệu tham khảo

참고 자료

1. Danh sách các chi nhánh có quầy tiếp tân dành riêng cho người nước ngoài tại ngân hàng
은행의 외국인 전용 데스크 점포 목록

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Cung cấp ngôn ngữ 취급언어	Địa chỉ 주소	Tham khảo 참조
Ngân hàng Woori 우리은행	Trung tâm tài chính dành cho người nước ngoài Asan 안산 외국인금융센터	031-492-6193	Tiếng Trung Quốc, tiếng Indonesia, tiếng Thái Lan, tiếng Việt Nam, tiếng Philiphin, tiếng Uzbekkistan, tiếng Nga 중국어, 인도네시아어, 태국어, 베트남어, 필리핀어, 우즈베크어, 러시아어	Số 2 Damunhwa 2-gil(Wongok-dong), quận Danwon, thành phố Ansan, Tỉnh Gyeonggi 경기도 안산시 단원구 다문화2길 2(원곡동)	
	Trung tâm tài chính Gimhae 김해금융센터	055-332-7001	tiếng Uzbekkistan, tiếng Nga, tiếng Indonesia, tiếng Phipliphin 우즈베크어, 러시아어, 인도네시아어, 필리핀어	Số 64 Naeoejungang-ro(Ne-dong), thành phố Gimhae, Tỉnh Gyeongsangsam 경상남도 김해시 내외중앙로 64(내동)	
	Trung tâm tài chính Uijeoingbu 의정부금융센터	031-875-8151	Tiếng Thái Lan, tiếng Campuchia 태국어, 캄보디아어	Số 58 Simin-ro(Uijeongbu-dong), thành phố Uijeongbu, Tỉnh Gyeonggi 경기도 의정부시 시민로 58(의정부동)	
	Trung tâm tài chính Balan 발안금융센터	031-352-7535	Tiếng Bangladesh 방글라데시어	Số 228 Samcheonbyeongma-ro(Phyong-ri), ấp Hyangnam, thành phố Hwaseong, tỉnh Gyeonggi 경기도 화성시 향남읍 삼천병마로 228(평리)	
	Trung tâm tài chính Kwanghuidong 광희동금융센터	02-2279-9101	Tiếng Mông Cổ, tiếng Nga 몽골어, 러시아어	Số 307 Gwanghui-dong 1(il)-ga, quận Jung-gu, thành phố Seoul 서울특별시 중구 퇴계로 307(광희동1가)	
	Trung tâm tài chính Seoyeouido 서여의도금융센터	02-783-6655	Tiếng Campuchia, tiếng Philiphin 캄보디아어, 필리핀어	Số 17 Eunhaeng-ro(Yeouido-dong), quận Yeongdeungpo, thành phố Seoul 서울특별시 영등포구 은행로 17(여의도동)	
	Trung tâm tài chính Cheonan 천안금융센터	041-622-7712	Tiếng Nga, tiếng Uzbekkistan 러시아어, 우즈베크어	Số 215 Gwangjang-ro(Buldang-dong), quận Seobuk, thành phố Cheonan, tỉnh Chungcheongnam 충남 천안시 서북구 광장로 215(불당동)	

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Cung cấp ngôn ngữ 취급언어	Địa chỉ 주소	Tham khảo 참조
Ngân hàng Woori 우리은행	Trung tâm tài chính Yeongtong 영통금융센터	031-273-7407	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 39 Bandal-ro(Yeongtong-dong), quận Yeongtong, thành phố Suwon, tỉnh Gyeonggi 경기도 수원시 영통구 반달로 39(영통동)	
	Trung tâm tài chính cảng Incheon 인천항금융센터	032-887-8733	Tiếng Việt Nam 베트남어	Số 393 Seohae-daero(Cảng dong 7-ga), quận Jung, thành phố Incheon 인천광역시 중구 서해대로 393(항동7가)	
	Trung tâm tài chính trạm tàu Magokseo 마곡역금융센터	02-2064-0323	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 48 Magokseo 1-ro(Magokseo-dong), quận Gangseo, thành phố Seoul 서울 강서구 마곡서1로 48(마곡동)	
	Chi nhánh Kuro Bon-dong 구로본동지점	02-866-2231	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 203 Gamasan-ro(Guro-dong), quận Guro, thành phố Seoul 서울특별시 구로구 가마산로 203(구로동)	
	Chi nhánh Singilseo 신길서지점	02-849-0637	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 411 Gamasan-ro(Singil-dong), quận Yeongdeungpo, thành phố Seoul 서울특별시 영등포구 가마산로 411(신길동)	
	Chi nhánh Sinjeju 신제주지점	064-747-2002	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 14 Yeonbuk-ro(Nohyong-dong), thành phố Jeju, Tỉnh đảo Jeju 제주특별자치도 제주시 연북로 14(노형동)	
	Chi nhánh Seogwipo 서귀포지점	064-733-4211	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 46 Jungang-ro(Seogwi-dong), thành phố Seogwipo, Tỉnh đảo Jeju 제주특별자치도 서귀포시 중앙로 46(서귀동)	
	Chi nhánh trường Đại Học Seoul 서울대학교지점	02-887-7640	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 1 Gwanak-ro(Sinlim-dong), quận Gwanak, thành phố Seoul 서울특별시 관악구 관악로 1(신림동)	
	Chi nhánh Gimpogurae 김포구래지점	031-986-9542	Tiếng Campuchia 캄보디아어	Số 507 Gimpohangang 4-ro(Gure-dong), thành phố Gimpo, tỉnh Gyeonggi 경기도 김포시 김포한강4로 507(구래동)	
	Trung tâm tài chính International Airport 공항금융센터	032-743-1050	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 272 Gonghang-ro(Unseo-dong), quận Jung-gu, thành phố Incheon 인천광역시 중구 공항로 272(운서동)	

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Cung cấp ngôn ngữ 취급언어	Địa chỉ 주소	Tham khảo 참조
Ngân hàng Kookmin 국민은행	Trung tâm hoán đổi chuyển tiền nước ngoài WONGOK-DONG 원곡동 외환송금센터	031-495-4014	Tiếng Nga (Uzebk), tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Campuchia 러시아어, 우즈베크어, 중국어, 베트남어, 캄보디아어	Số 22 Wongon-ro 22(Wongok-dong) quận Danwon, thành phố Ansan tỉnh Gyeonggi 경기 안산시 단원구 원본로 22 (원곡동)	Có Nhân viên bản địa (làm theo thời gian) (tiếng Việt Nam, tiếng Campuchia, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (thứ bảy, chủ nhật)
	Chi nhánh OJANG-DONG 오장동 지점	02-2268-3114	Tiếng Mông Cổ 몽골어	Lầu 1, số 336 Dongho-ro(Sanglim-dong, tòa nhà Hanlim), quận Jung-gu, thành phố Seoul 서울 중구 동호로 336, 1층 (쌍림동, 한림빌딩)	Không có tuyển dụng nhân viên bản địa (làm theo thời gian) (※Có thể nhận hỗ trợ thông dịch từ các ngân hàng hợp tác khác) Chi nhánh kinh doanh cuối tuần (chủ nhật)
	Trung tâm tài chính tổng hợp trung ương UIJEONGBU 의정부중앙 종합금융센터	031-846-5101	Tiếng Việt Nam, tiếng Campuchia 베트남어, 캄보디아어	Số 39 Haengbok-ro(Uijeongbu-dong) thành phố Uijeongbu, tỉnh Gyeonggi 경기 의정부시 행복로 36 (의정부동)	Có Nhân viên bản địa (làm theo thời gian) (tiếng Việt Nam, tiếng Campuchia) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Trung tâm tài chính tổng hợp GYEONGGI GWANGJU 경기광주 종합금융센터	031-761-4774	Tiếng Campuchia, tiếng Nga (Kazakhstan) 캄보디아어, 러시아어, 카자흐스탄어	Lầu 2 tòa nhà Hwangbek, số 35 Gwangju-daero,thành phố Gwangju, tỉnh Gyeonggi 경기도 광주시 광주대로 35 황백빌딩 2층	Có Nhân viên bản địa (làm theo thời gian) (tiếng Campuchia, tiếng Nga) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Trung tâm tài chính tổng hợp HWASEONG HYANGNAM 화성향남 종합금융센터	031-8059-1061	Tiếng Campuchia, tiếng Nga, tiếng Việt Nam 캄보디아어, 러시아어, 베트남어	Phong 101(Hyengjeong-ri, Usongmyediphia), số 392 Hyangnam-ro, ấp Hyangnam thành phố Hwaseong tỉnh Gyeonggi 경기 화성시 향남읍 향남로 392, 101호 (행정리, 우성메디피아)	Có Nhân viên bản địa (làm theo thời gian) (tiếng Campuchia, tiếng Nga, tiếng Việt Nam) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Trung tâm tài chính tổng hợp PYEONGTAEK JUNG-ANG 평택중앙 종합금융센터	031-656-4054	Tiếng Campuchia, tiếng Myanmar 캄보디아어, 미얀마어	Số 90(Thongbuk-dong) Pyeongtaek-ro thành phố Pyeongtaek tỉnh Gyeonggi 경기 평택시 평택로 90 (통복동)	Có Nhân viên bản địa (làm theo thời gian) (tiếng Campuchia, tiếng Myanmar) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Chi nhánh GIMPOTONGJIN 김포통진 지점	031-986-6853	-	Số 2228 Gimpo-daero(Masong-ri) ấp Tongjin, thành phố Gimpo, tỉnh Gyeonggi 경기 김포시 통진읍 김포대로 2228 (마송리)	Không có Nhân viên bản địa Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Trung tâm tài chính tổng hợp GIMHAE 김해 종합금융센터	055-333-4815	Tiếng Campuchia 캄보디아어	Số 87 Garak-ro(Seosang-dong) thành phố Gimhae tỉnh Gyeongnam 경남 김해시 가락로 87 (서상동)	Có Nhân viên bản địa (làm theo thời gian) (tiếng Campuchia) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Cung cấp ngôn ngữ 취급언어	Địa chỉ 주소	Tham khảo 참조
Ngân hàng Shinhan 신한은행	Trung tâm chuyển đổi tiền Wongokdong 원곡동외환센터	031-495-1434	Tiếng Nga (Uzbek), tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan 러시아어, 우즈베크어, 중국어, 베트남어, 태국어	13 số 12(Wongok-dong), Wonbon-ro, quận Danwon thành phố Ansan, tỉnh Gyeonggi 경기 안산시 단원구 원본로 13, 12호 (원곡동)13	Có nhân viên bản địa (PT thuộc bộ phận kinh doanh chuyển đổi tiền- Tiếng Nga (Uzbek), tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (thứ bảy /chủ nhật)
	Uijeongbu 의정부	031-845-1800	Tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan 베트남어, 태국어	Trung tâm tài chính Uijeongbu Số 8, Haengbok-ro, thành phố Uijeongbu tỉnh Gyeonggi (Uijeongbu-dong) 경기 의정부시 행복로 8 신한은행 의정부금융센터 (의정부동)	Có nhân viên bản địa (PT thuộc bộ phận kinh doanh chuyển đổi tiền- Việt Nam, Thái Lan) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Gimhae Jungang 김해중앙	055-332-2101	Tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan 베트남어, 태국어	Số 70, Garak-ro(Seosang-dong), thành phố Gimhae, tỉnh Gyeongsangnam 경남 김해시 가락로 70(서상동)	Có Nhân viên bản địa (tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Sinbudong 신부동	041-563-2100	Tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan 베트남어, 태국어	Số 43(Sinbu-dong), Mannam-ro, quận Dongnam, thành phố Cheonan, tỉnh Chungcheongnam 충남 천안시 동남구 만남로 43 (신부동)	Có Nhân viên bản địa (tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Trung tâm Finance 파이낸스센터	02-3783-0030	Tiếng Anh, tiếng Nhật Bản 영어, 일본어	Số 136 Sejong-daero quận Jung-gu thành phố Seoul (Thyephyong-ro 1ga, tòa nhà Finance) 서울 중구 세종대로 136(태평로 1가, 파이낸스빌딩)	
Ngân hàng Hana 하나은행	GWANGSAN 광산	062-953-8000	-	Số 258(Usan-dong), Mujin-daero, quận Gwangsan, thành phố Gwangju 광주광역시 광산구 무진대로 258(우산동)	Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	GURO 구로	02-864-0147	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 115(Guro-dong), Gurodong-ro, quận Guro, thành phố Seoul 서울시 구로구 구로동로 115(구로동)	Có Nhân viên bản địa (tiếng Trung Quốc) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	GIMPO 김포	031-981-1111	-	Số 851(Saeu-dong), Gimpo-daero, thành phố Gimpo, tỉnh Gyeonggi 경기도 김포시 김포대로 851(사우동)	Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Cung cấp ngôn ngữ 취급언어	Địa chỉ 주소	Tham khảo 참조
Hana Bank 하나은행	chi nhánh trung tâm chuyển đổi tiền Gimhae 김해 외환센터출장소	055-321-5021	tiếng Thái Lan, tiếng Indonesia, tiếng Việt Nam, tiếng Campuchia, tiếng Philiphin 태국어, 인도네시아어, 베트남어, 캄보디아어, 필리핀어	Số 321, Bunseong-ro, thành phố Gimhae, tỉnh Gyeongsangnam 경상남도 김해시 분성로 321	Có Nhân viên bản địa (tiếng Thái Lan, tiếng Indonesia, tiếng Việt Nam, tiếng Campuchia, tiếng Philiphin) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	NAMDONG GONGDAN 남동공단	032-814-2239	Tiếng Sri lanka, tiếng Việt Nam 스리랑카어, 베트남어	Số 96, Namdong-daero 239beon-gil, quận Namdong, thành phố Incheon 인천시 남동구 남동대로239번길 96	Có Nhân viên bản địa (Tiếng Sri lanka, tiếng Việt Nam) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Trạm tàu DAERIM STATION 대림역	02-863-5140	Tiếng Trung Quốc 중국어	Lầu 3, số 135, Dorim-ro, quận Yeongdeungpo, thành phố Seoul 서울시 영등포구 도림로 135, 3층	Có Nhân viên bản địa (Tiếng Trung Quốc) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	SEONGSEO 성서	053-580-9000	-	Số 399, Seongseo-ro, quận Dalseo, thành phố Daegu 대구시 달서구 성서로 399	Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	YONGIN 용인	031-338-7052	-	Số 1112, Baegok-daero, quận Cheoin, thành phố Yongin, tỉnh Gyeonggi 경기도 용인시 처인구 백옥대로 1112	Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Trung tâm dành cho người nước ngoài Wongok-Dong 원곡동외국인센터	031-495-1923	Tiếng Thái Lan, tiếng Campuchia, tiếng Sri lanka, tiếng Việt Nam, tiếng Myanmar 태국어, 캄보디아어, 인도네시아어, 스리랑카어, 베트남어, 미얀마어	Số 17, Wonbon-ro, quận Danwon, thành phố Ansan, tỉnh Gyeonggi 경기도 안산시 단원구 원본로 17	Có Nhân viên bản địa (Tiếng Thái Lan, tiếng Campuchia, tiếng Sri lanka, tiếng Việt Nam, tiếng Myanmar) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
	Chi nhánh trung tâm chuyển đổi tiền Wongok-Dong 원곡동 외환센터출장소	031-493-1111	Tiếng Trung Quốc, tiếng Uzbekkistan(tiếng Nga), tiếng Việt Nam 중국어, 우즈베크어(러시아), 베트남어	Số 20, Wonbon-ro, quận Danwon, thành phố Ansan, tỉnh Gyeonggi 경기도 안산시 단원구 원본로 20	Có Nhân viên bản địa (Tiếng Trung Quốc, tiếng Uzbekkistan(tiếng Nga, tiếng Việt Nam)
	Euljiro 6-ga 을지로6가	02-2273-1111	Tiếng Mông Cổ, tiếng Uzbekkistan 몽골어, 우즈베크어	Số 255, Eulji-ro, quận Jung-gu, thành phố Seoul 서울시 중구 을지로 255	Có Nhân viên bản địa (tiếng Thái Lan, tiếng Sri lanka)
	UIJEONGBU 의정부	031-878-5580	tiếng Thái Lan, tiếng Sri lanka 태국어, 스리랑카어	Số 62, Simin-ro, thành phố Uijeongbu, tỉnh Gyeonggi 경기도 의정부시 시민로 62	Native speaker (Thai,Sinhala)
	Trạm Cheonan 천안역	041-563-6930	Tiếng Thái Lan, tiếng Indonesia, tiếng Việt Nam 태국어, 인도네시아어, 베트남어	Số 67, Yeongseong-ro, quận Dongnam, thành phố cheonan, tỉnh Chungcheongnam 충청남도 천안시 동남구 영성로 67	Có Nhân viên bản địa (tiếng Thái Lan, tiếng Indonesia, tiếng Việt Nam)
	Trung tâm tài chính Euljiro 을지로금융센터	02-2279-2171	Tiếng Mông Cổ, tiếng Philiphin 몽골어, 필리핀어	Số 170, Eulji-ro, quận Jung-gu, thành phố Seoul 서울시 중구 을지로 170	Có Nhân viên bản địa (tiếng Mông Cổ, tiếng Philiphin)

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Cung cấp ngôn ngữ 취급언어	Địa chỉ 주소	Tham khảo 참조
Hana Bank 하나은행	Trung tâm tài chính Pyeongtak 평택금융센터	031-655-1111	Tiếng Thái Lan 태국어	Số 5(Pyeongtaek -dong), Pyeongtaek 1-ro, thành phố Pyeongtaek, tỉnh Gyeonggi 경기도 평택시 평택1로 5 (평택동)	Có Nhân viên bản địa (tiếng Thái Lan)
	Pocheon 포천	031-263-1111	-	Số 27(Songu-ri), Bongsol-ro 5-gil, ấp Soheul, thành phố Pocheon, tỉnh Gyeonggi 경기도 포천시 소흘읍 봉솔로5길 27(송우리)	Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
Standard Chartered Bank 스텐다드 차트	Trụ sở kinh doanh 영업부	02-3702-3114	tiếng Anh 영어	Trụ sở chính ngân hàng SC Jeil số 47, Jong-ro, quận Jongno, thành phố Seoul 서울특별시 종로구 종로47 SC제일은행본점(공평동)	
	Gwanghwamun 광화문	02-735-6725	tiếng Anh 영어	Lầu 1(Jongno1-ga), tòa nhà Kyobo Life Insurance, 1, Jong-ro, quận Jongno, thành phố Seoul 서울특별시 종로구 종로1 교보생명빌딩 1층(종로1가)	
Ngân hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ 중소기업은행	Trung tâm tài chính dành cho người nước ngoài Ansan(chi nhánh) 안산외국인 금융센터(출)	031-508-3032	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 43 Bupu-ro quận Danwon, thành phố Ansan, tỉnh Gyeonggi 경기도 안산시 단원구 부부로 43	Choenchil Buk (tiếng Trung Quốc) Chi nhánh kinh doanh vào cuối tuần (chủ nhật)
Ngân hàng Nonghyup 농협은행	Chi nhánh BALAN 발안지점	031-352-6311	Tiếng Nga(Uzbek) 러시아어, 우즈베크어	Số 24, Pyeong 3-gil, ấp Hyangnam, thành phố Hwaseong, tỉnh Gyeonggi 경기 화성시 향남읍 평3길 24	Nhân viên bản địa (Tiếng Nga(Uzbek))
	Chi nhánh trạm BOSAN STATION 보산역지점	031-862-1386	tiếng Philiphin 필리핀어	Số 2534, Pyeonghwa-ro, thành phố Dongducheon, tỉnh Gyeonggi 경기도 동두천시 평화로 2534	Nhân viên bản địa (Tiếng Philiphin)
	Trụ sở thành phố ANSEONG 안성시지부	031-672-1988	Tiếng Nga(Uzbek) 러시아어, 우즈베크어	Số 407, Jungang-ro, thành phố Anseong, tỉnh Gyeonggi 경기 안성시 중앙로 407	Nhân viên bản địa (Tiếng Nga(Uzbek))
	Chi nhánh SONGTAN 송탄지점	031-662-7201	tiếng Philiphin 필리핀어	Số 25, Shopping-ro, thành phố Pyeongtaek, tỉnh Gyeonggi 경기 평택시 쇼핑로 25	Nhân viên bản địa (Tiếng Philiphin)
	Trụ sở thành phố GYEONGJU 경주시지부	054-742-0021	Tiếng Nga, Uzbek 러시아어, 우즈베크어	Số 46, Jungang-ro, thành phố Gyeongju tỉnh Gyeongsangbuk 경북 경주시 중앙로 46	Nhân viên bản địa (Tiếng Nga(Uzbek))
	Chi nhánh JINYEONG 진영지점	055-343-2081	Tiếng Nga, Uzbek 러시아어, 우즈베크어	Số 182, Jinyeong-ro, ấp Jinyeong, thành phố Gimhae, tỉnh Gyeongsangnam 경남 김해시 진영읍 진영로 182	Nhân viên bản địa (Tiếng Nga(Uzbek))

Tên ngân hàng 은행명	Tên chi nhánh 점포명	Số điện thoại 전화번호	Cung cấp ngôn ngữ 취급언어	Địa chỉ 주소	Tham khảo 참조
Ngân hàng Nonghyup 농협은행	Trụ sở Huyện CHANGNYEONG 창녕군지부	055-532-8541	Tiếng Nga, Uzbek 러시아어, 우즈베크어	Số 18, Jong-ro, ấp Changnyeong, huyện Changnyeong, tỉnh Gyeongsangnam 경남 창녕군 창녕읍 종로 18	Nhân viên bản địa (Tiếng Nga(Uzbek))
	Trụ sở NONSAN 논산시지부	041-735-2041	Tiếng Nga, Uzbek 러시아어, 우즈베크어	Số 477, Jungang-ro, thành phố Nonsan, tỉnh Chungcheongnam 충남 논산시 중앙로 477	Nhân viên bản địa (Tiếng Nga(Uzbek))
	Chi nhánh ONYANG ONCHEON 온양온천지점	041-544-6745	Tiếng Nga, Uzbek 러시아어, 우즈베크어	Số 15, Ongung-ro, thành phố Asan, tỉnh Chungcheongnam 충남 아산시 온궁로 15	Nhân viên bản địa (Tiếng Nga(Uzbek))
Ngân hàng Suhyup 수협은행	Chi nhánh Ansan 안산지점	031-475-0648	tiếng Việt Nam, tiếng Nga 베트남어, 러시아어	Số 72(Gochan-dong), Gwangdeokseo-ro, quận Danwon, thành phố Ansan, tỉnh Gyeonggi 경기 안산시 단원구 광덕서로 72(고잔동)	NGUYỄN THỊ HÀ (tiếng Việt Nam : Vietnamese) DON EKA TERINA(Tiếng Nga:Rissian)
Ngân hàng Jeonbuk 전북은행	Trung tâm tài chính dành cho người nước ngoài Suwon 수원 외국인금융센터	031-223-7284	Tiếng Philiphin, tiếng Sri lanka, tiếng Nepal, tiếng Thái Lan, tiếng Uzbek , tiếng Campuchia, tiếng Bangladesh, tiếng Mông Cổ, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam 필리핀어, 스리랑카어, 네팔어, 태국어, 우즈베크어, 캄보디아어, 방글라데시어, 몽골어, 중국어, 베트남어	Số 37, Maesan-ro, quận Paldal, thành phố Suwon, tỉnh Gyeonggi 경기도 수원시 팔달구 매산로 37	• Tổng 18 người -. Philiphin : Monroy Christina, Clinton, Marlowe (trên 3 người) -. Sri lanka : Silba (trên 1 người) -. Nepal : Bhattarayhariprasad, Kamala (trên 2 người) -. Thái Lan : Narisara sas (trên 1 người) -. Uzbek: Adam(trên 1 người) -. Campuchia : Phoebe Ball, Hunpultheta (trên 2 người) -. Bangladesh: Kansajat (trên 1 người) -. Mông Cổ: Yumi (trên 1 người) -. Trung Quốc: Kim Seong-hwa, Ma Jin-jeo, Huh Da-kyung, Choi Moon-hee (trên 4 người)
Ngân hàng Kyongnam 경남은행	Trụ sở đổi tiền 외환사업부	055-290-8454	Tiếng Trung Quốc 중국어	Số 642, 3.15-Daero, quận Masanhoewon, thành phố Changwon, tỉnh Gyeongsangnam 경남 창원시 마산회원구 3.15대로 642	công việc đổi tiền (đổi tiền, gửi tiền ra nước ngoài, công vệc gửi rút tiền, v.v.v…)

2. Số điện thoại tổng đài tư vấn tiếng nước ngoài theo từng ngân hàng
은행별 외국어 상담 콜센터 전화번호

Tên ngân hàng 은행명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ có thể nhận tư vấn 상담 가능 언어	
Ngân hàng Woori 우리은행	1599-2288	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Uzbek, tiếng Nga, tiếng Thái Lan, tiếng Mông Cổ, tiếng Nhật Bản, tiếng Campuchia, tiếng Indonesia, tiếng Philiphin 영어, 중국어, 베트남어, 우즈베크어, 러시아어, 태국어, 몽골어, 일본어, 캄보디아어, 인도네시아어, 필리핀어	
Ngân hàng Kookmin 국민은행	1599-4477	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Việt Nam, tiếng Nga, tiếng Campuchia 영어, 중국어, 일본어, 베트남어, 러시아어, 캄보디아어	
Ngân hàng Shinhan 신한은행	1577-8380	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan, tiếng Mông Cổ, tiếng Campuchia, tiếng Philiphin, tiếng Indonesia, tiếng Nga(Uzbek) 영어, 중국어, 일본어, 베트남어, 태국어, 몽골어, 캄보디아어, 필리핀어, 인도네시아어, 러시아어(우즈베크어)	
Ngân hàng Hana 하나은행	1599-6111 (Call-center)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản 영어, 중국어, 일본어	
	1599-1111(+8) chuyển tiền ra nước ngoài (Overseas remittance) 해외송금	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Mông Cổ, tiếng Indonesia, tiếng Nepal, tiếng Campuchia 영어, 중국어, 베트남어, 몽골어, 인도네시아어, 네팔어, 캄보디아어	
	Tư vấn chuyên dụng cho người nước ngoài Hot-line (Direct Hot-line) 외국인전담	010-7339-9891	Tiếng Sri lanka 스리랑카어
		010-9339-9041	Tiếng Thái Lan 태국
		010-9339-4883	
		010-9339-6892	Tiếng Việt Nam 베트남
		010-9339-7639	Tiếng Philiphin 필리핀
		010-7339-9943	Tiếng Uzbekistan 우즈베키스탄
		010-9339-4570	Tiếng Campuchia 캄보디아
		010-2725-1947	Tiếng Myanmar 미얀마
Standard Chartered Bank 스텐다드 차트	1577-7744	Tiếng Anh 영어	

Tên ngân hàng 은행명	Số điện thoại 전화번호	Ngôn ngữ có thể nhận tư vấn 상담 가능 언어
Ngân hàn Hàn Quốc Citi 씨티은행코리아	02-3704-7100 02-3704-7711	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ 중소기업은행	1566-2566 (số trực tiếp 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Việt Nam, tiếng Indonesia, tiếng Thái Lan, tiếng Nga 영어, 중국어, 일본어, 베트남어, 인도네시아어, 태국어, 러시아어
Ngân hàng Nonghyup 농협은행	1661-3000 1522-3000	Tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Nga 영어, 일본어, 중국어, 베트남어, 러시아어
Ngân hàng Suhyup 수협은행	-	Số tổng đài dành cho tiếng nước ngoài không có hoạt động, do đó dịch vụ tư vấn bằng tiếng nước ngoài đang hoạt động chung với số đại diện của trung tâm khách hàng (1588-1515, 1644-1515) Ngôn ngữ có thể nhận tư vấn : Tiếng Anh 당행 외국어 전용 콜센터 번호 미운영중으로, 고객센터 대표번호(1588-1515, 1644-1515) 내 외국어 상담 서비스 운영중임 - 상담 가능 언어 : 영어
Ngân hàng Jeonbuk 전북은행	1588-4477	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Kyongnam 경남은행	1600-8585 1588-8585 (Press 65)	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Busan 부산은행	1588-6200 1544-6200 (Mã số dịch vụ 60)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản 영어, 중국어, 일본어

3. Số điện thoại tổng đài dành cho người nước ngoài của công ty thẻ tín dụng
카드회사 외국인 전용 콜센터 전화번호

Tên công ty 회사명	Số điện thoại 전화번호		Ngôn ngữ có thể nhận tư vấn 상담 가능 언어
Thẻ Hyundai 현대카드	1577-6000	1899-6111	Tiếng Anh 영어
Thẻ Lotte 롯데카드	1588-8100	1899-8100	Tiếng Anh 영어
Thẻ BC BC카드	1588-4000 1566-4000	02-950-8510	Tiếng Anh(English), trung tâm tư vấn ở nước ngoài 영어, 해외이용상담센터
		02-950-8688	Tiếng Trung Quốc(Chinese), Trung tâm tư vấn thẻ Union 중국어, 은련카드 상담센터
Thẻ Samsung 삼성카드	1588-8700 1588-8900	1688-8751	Tiếng Anh 영어
		Phone No. (1588-8700) 대표전화 (1588-8700)	Thông qua sự liên kết tư vấn với tổng đài đại diện (1588-8700), khi yêu cầu tư vấn tiếng Trung Quốc thì nhân viên trực thuộc sẽ tiến hành tư vấn cho bạn 상담연결를 통해 일어, 중국어 요청시 담당직원 아웃콜 상담 진행
Thẻ Shinhan 신한카드	1544-7000	1544-7333	tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Nhật 영어, 중국어, 베트남어, 일어
Thẻ KB Kookmin KB국민카드	1566-1688	1644-9993	tiếng Anh, tiếng Trung Quốc 영어, 중국어
Thẻ Woori 우리카드	1588-9955	02-2169-5900	Tiếng Anh 영어
		1588-5000	tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Uzbek, tiếng Nga, tiếng Thái Lan, tiếng Mông Cổ, tiếng Nhật Bản, tiếng Campuchia, tiếng Indonesia, tiếng Philiphin 중국어, 베트남어, 우즈베크어, 러시아어, 태국어, 몽골어, 일본어, 캄보디아어, 인도네시아어, 필리핀어
Thẻ Hana 하나카드	1800-1111	1544-3500	tiếng Anh, tiếng Trung Quốc 영어, 중국어

4. Tình hình hỗ trợ tiếng nước ngoài khi sử dụng ATM, internet banking theo từng ngân hàng
은행별 ATM, 인터넷뱅킹 외국어지원 현황

Tên ngân hàng 은행명	Phân loại 구분	Ngôn ngữ hỗ trợ 지원 언어
Ngân hàng Woori 우리은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, tiếng Nepal, tiếng Nga, tiếng Philiphin, tiếng Bangladesh, Tiếng Việt, tiếng Thái Lan, tiếng Indonesia, tiếng Sri Lanka, tiếng Myanmar, tiếng Campuchia, tiếng Mông Cổ 영어, 일본어, 중국어, 네팔어, 러시아어, 필리핀어, 방글라데시어, 베트남어, 태국어, 인도네시아어, 스리랑카어, 미얀마어, 캄보디아어, 몽골어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Việt, tiếng Mông Cổ, tiếng Philiphin 중국어, 영어, 일본어, 베트남어, 몽골어, 필리핀어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Việt Nam, tiếng Mông Cổ, tiếng Indonesia, Tiếng Thái, tiếng Nga , tiếng Campuchia 중국어, 영어, 일본어, 베트남어, 몽골어, 인도네시아어, 태국어, 러시아어, 캄보디아어
Ngân hàng Kookmin 국민은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, tiếng Thái Lan, tiếng Indonesia, tiếng Việt Nam, Tiếng Sri Lanka, tiếng Nga, tiếng Mông Cổ, tiếng Campuchia, tiếng Myanmar, Tiếng Philippines, tiếng Nepal 영어, 일본어, 중국어, 태국어, 인도네시아어, 베트남어, 스리랑카어, 러시아어, 몽골어, 캄보디아어, 미얀마어, 필리핀어, 네팔어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc 영어, 일본어, 중국어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, tiếng Campuchia, tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan, tiếng Nga, tiếng Mông Cổ 영어, 일본어, 중국어, 캄보디아어, 베트남어, 태국어, 러시아어, 몽골어
Ngân hàng Shinhan 신한은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Việt Nam,, tiếng Thái Lan, tiếng Mông Cổ, tiếng Campuchia, Tiếng Philippin, tiếng Indonesia, tiếng Nga(Uzbek) 영어, 중국어, 일본어, 베트남어, 태국어, 몽골어, 캄보디아어, 필리핀어, 인도네시아어, 러시아어(우즈베크어)
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Việt Nam,, tiếng Thái Lan, tiếng Mông Cổ, Tiếng Philippin, tiếng Indonesia, tiếng Đài Loan 영어, 중국어, 일본어, 베트남어, 태국어, 몽골어, 필리핀어, 인도네시아어, 대만어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Việt Nam,, tiếng Thái Lan, tiếng Mông Cổ, tiếng Campuchia, Tiếng Philippin, tiếng Indonesia, tiếng Nga(Uzbek), tiếng Myanmar 영어, 중국어, 일본어, 베트남어, 태국어, 몽골어, 캄보디아어, 필리핀어, 인도네시아어, 러시아어(우즈베크어), 미얀마어
Ngân hàng Hana 하나은행	Máy ATM ATM	※ Ngôn ngữ hỗ trợ chuyển tiền ra nước ngoài tại ATM Tiếng Hàn, tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, tiếng Philiphin, tiếng Thái Lan, tiếng Mông Cổ, tiếng Việt Nam, tiếng Indonesia, tiếng Campuchia ※ ATM 해외송금 지원 언어 한국어, 영어, 일본어, 중국어, 필리핀어, 태국어, 몽골어, 베트남어, 인도네시아어, 캄보디아어 ※ Ngôn ngữ hỗ trợ giao dịch thông thường tại ATM tiếng Hàn, tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Mông Cổ, tiếng Bangladesh, tiếng Việt Nam, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Sri Lanka, tiếng Ấn Độ, tiếng Indonesia, tiếng Thái Lan, tiếng Pakistan, tiếng Pháp, tiếng Philihpin ※ ATM 일반거래 지원 언어 한국어, 영어, 일본어, 중국어, 독일어, 러시아어, 몽골어, 방글라데시어, 베트남어, 스페인어, 스리랑카어, 인도어, 인도네시아어, 태국어, 파키스탄어, 프랑스어, 필리핀어

Tên ngân hàng 은행명	Phân loại 구분	Ngôn ngữ hỗ trợ 지원 언어
Hana Bank 하나은행	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Việt Nam (chuyển tiền quốc tế : hỗ trợ bổ sung 5 ngông ngữ_ tiếng Mông Cổ, tiếng Hỗ trợ thêm cho tiếng Mông Cổ, tiếng Indonesia, tiếng Campuchia, tiếngBangladesh, tiếngUzbekistan) 영어, 중국어, 일본어, 베트남어 (해외송금 : 몽골어, 인도네시아어, 캄보디아어, 방글라데시어, 우즈베크어 추가 지원 5개 언어 추가 지원)
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Hana 1Q(ngân hàng cá nhân)- không có hỗ trợ đa ngôn ngữ 하나원큐(개인뱅킹) - 다국어 지원 없음
	Smart banking(1Q toàn cầu)(Mobile) 스마트뱅킹(1Q 글로벌) (Mobile)	Tiếng Anh, tiếng Việt Nam, tiếng Indonesia, tiếng Trung Quốc, tiếng Mông Cổ, tiếng Campuchia, tiếng Nepal, tiếng Myanmar, tiếng Bangladesh, tiếng Nhật Bản, tiếng Sri Lanka, tiếng Thái Lan, tiếng Philiphin 영어, 베트남어, 인도네시아어, 중국어, 몽골어, 캄보디아어, 네팔어, 미얀마어, 방글라데시어, 일본어, 스리랑카어, 태국어, 필리핀어
	Smart banking(Hana-EZ) (Mobile) 스마트뱅킹(Hana-EZ) (Mobile)	Tiếng Anh, tiếng Việt Nam, tiếng Indonesia, tiếng Trung Quốc, tiếng Mông Cổ, tiếng Campuchia, tiếng Nepal, tiếng Myanmar, tiếng Bangladesh, tiếng Nhật Bản, tiếng Sri Lanka, tiếng Thái Lan, tiếng Philiphin, tiếng Nga, Tiếng Uzbekkistan(Uzbek) 영어, 베트남어, 인도네시아어, 중국어, 몽골어, 캄보디아어, 네팔어, 미얀마어, 방글라데시어, 일본어, 스리랑카어, 태국어, 필리핀어, 러시어어, 우즈베크어
Standard Chartered Bank 스텐다드 차트	Máy ATM ATM	Tiếng Anh 영어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh 영어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh 영어
Ngân hàn Hàn Quốc Citi 씨티은행코리아	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản 영어, 일본어, 중국어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh 영어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ 중소기업은행	Máy ATM ATM	iếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Việt Nam, tiếng Indonesia, tiếng Nga, tiếng Nepal 영어, 중국어, 일본어, 베트남어, 인도네시아어, 러시아어, 네팔어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh 영어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Philiphin, tiếng Indonesia, tiếng Campuchia, tiếng Mông Cổ, tiếng Myanmar, tiếng Nepal, tiếng Uzbek, tiếng Nga, tiếng Sri lanka, tiếng Thái Lan, tiếng Việt Nam 영어, 중국어, 일본어, 필리핀어, 인도네시아어, 캄보디아어, 몽골어, 미얀마어, 네팔어, 우즈베크어, 러시아어, 스리랑카어, 태국어, 베트남어

Tên ngân hàng 은행명	Phân loại 구분	Ngôn ngữ hỗ trợ 지원 언어
Ngân hàng công nghiệp Hàn Quốc 산업은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh 영어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh 영어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Nonghyup 농협은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan, tiếng Campuchia, tiếng Indonesia, tiếng Nga, tiếng Mông Cổ 영어, 일본어, 중국어, 베트남어, 태국어, 캄보디아어, 인도네시아어, 러시아어, 몽골어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan, tiếng Campuchia, tiếng Indonesia, tiếng Nga, tiếng Mông Cổ 영어, 일본어, 중국어, 베트남어, 태국어, 캄보디아어, 인도네시아어, 러시아어, 몽골어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan, tiếng Campuchia, tiếng Indonesia, tiếng Nga, tiếng Mông Cổ 영어, 일본어, 중국어, 베트남어, 태국어, 캄보디아어, 인도네시아어, 러시아어, 몽골어
Ngân hàng Suhyup 수협은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản 영어, 중국어, 일본어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Deagu 대구은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản 영어, 중국어, 일본어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc 영어, 중국어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Gwangju 광주은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản 영어, 중국어, 일본어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh 영어
Ngân hàng Jeju 제주은행	Máy ATM ATM	Máy ATM toàn cầu có tổng cộng 145 máy (hỗ trợ tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, chỉ cần để thẻ tín dụng vào là có thể xử lý các công việc liên quan đến tiền trên toàn cầu) ※ Hiện tại máy có thể hỗ trợ việc xử lý toàn cầu sẽ được hiển thị là 'toàn cầu' ở bên trên máy ATM. 글로벌ATM기 총 145대(영어, 중국어, 일어 지원, 해외카드를 넣어야만 글로벌 업무 가능) ※ 현재 글로벌 업무지원 가능한 ATM기는 ATM기 위에 '글로벌'로 명시되어 있음.
Ngân hàng Jeonbuk 전북은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản 영어, 중국어, 일본어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh, tiếng Việt Nam, tiếng Indonesia, tiếng Campuchia, tiếng Myanmar, tiếng Mông Cổ 영어, 베트남어, 인도네시아어, 캄보디아어, 미얀마어, 몽골어

Tên ngân hàng 은행명	Phân loại 구분	Ngôn ngữ hỗ trợ 지원 언어
Ngân hàng Kyongnam 경남은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam 3 thứ ngôn ngữ 영어, 중국어, 베트남어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Campuchia 영어, 중국어, 베트남어, 캄보디아어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Campuchia 영어, 중국어, 베트남어, 캄보디아어
Ngân hàng Busan 부산은행	Máy ATM ATM	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản 영어, 중국어, 일본어
	Internet banking(Internet) 인터넷뱅킹(Internet)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản 영어, 중국어, 일본어
	Smart banking(Mobile) 스마트뱅킹(Mobile)	Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản 영어, 중국어, 일본어

Ban biên soạn
집필진

Hiệp hội Giáo dục Tài chính Hàn Quốc
사단법인 한국금융교육학회

Min Se Jin 민세진	**Giáo sư Khoa Kinh tế trường Đại học Dongguk** 동국대학교 경제학과 교수
Lee Won Kyung 이원경	**Giáo sư Trường Cao học Nghiên cứu Quốc tế kiêm giáo sư trường Đại học Hanyang** 한양대학교 국제학대학원 겸임교수
Han Jin Soo 한진수	**Giáo sư Khoa Giáo dục Xã hội trường Đại học Sư phạm Kyungin** 경인교육대학교 사회교육과 교수
Choi Soo Yeol 최수열	**Giám đốc điều hành Ngân hàng Jeonbuk** 전북은행 부장

Ban kiểm định đánh giá
검토 위원

Ryu Kook Hyun 류국현	**Giáo sư Giáo dục Tài chính Viện Giám sát Tài chính** 금융감독원 금융교육교수
Park Han Goo 박한구	**Giáo sư Giáo dục Tài chính Viện Giám sát Tài chính** 금융감독원 금융교육교수
Yoon Dae Gwang 윤대광	**Giáo sư Giáo dục Tài chính Viện Giám sát Tài chính** 금융감독원 금융교육교수
Eun Ho Ik 은호익	**Giáo sư Giáo dục Tài chính Viện Giám sát Tài chính** 금융감독원 금융교육교수
Byun Gyu-yong 변규용	**Giáo sư Giáo dục Tài chính Viện Giám sát Tài chính** 금융감독원 금융교육교수
Yang Jeong-seok 양정석	**Giáo sư Giáo dục Tài chính Viện Giám sát Tài chính** 금융감독원 금융교육교수
Kim Gwi Jeong 김귀정	**Tổng thư ký Trung tâm Hỗ trợ Gia đình Đa văn hóa Ansan** 안산시 다문화가족지원센터 사무국장
Seo Jun Bae 서준배	**Giáo sư Khoa Hành chính trường Đại học Cảnh sát Quốc gia** 경찰대학교 행정학과 교수
Lee Si Won 이시원	**Giám đốc Đơn vị Kinh doanh Đời sống Nhân dân, Giáo sư cố vấn Trường Cao học Kinh doanh, Đại học Inje** 피플라이프 사업단장, 인제대학교 경영대학원 자문교수
Jo Yu 조유	**Đại diện Tổ Hỗ trợ Doanh nghiệp Nước ngoài của Ngân hàng Woori** 우리은행 외국인영업지원팀 대리
Seon Kyung Jin 진선경	**Trưởng nhóm hoạt động của Trung tâm Tư vấn Toàn cầu Seoul** 서울글로벌센터 상담운영팀 팀장
Hwang Seok Jin 황석진	**Giám đốc BC Card kiêm Giáo sư Khoa An toàn Thông tin Quốc tế Đại học Dongguk** 비씨카드 부장, 동국대학교 국제정보보호대학원 겸임교수

외국인을 위한 금융생활 가이드북 베트남어

CẨM NANG TÀI CHÍNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

TIẾNG VIỆT

Ngày phát hành tháng 발행일	**7 năm 2022** 2022년 7월
Bản quyền xuất bản 저작권자	**Viện giám sát tài chính** 금융감독원
Ngươi phát hành 발행인	**Lee Bok Hyun** 이복현
Cơ quan phát hành 발행처	**Cục Giáo dục Tài chính, Dịch vụ Giám sát Tài chính** **Số 38, Yeoui-daero, Yeongdeungpo-gu, Seoul** 금융감독원 금융교육국 서울특별시 영등포구 여의대로 38
Thiết kế, chỉnh sửa 디자인, 편집	**JNC** JNC
Biên dịch 번역	**Maekyung Bias Guide** (주)매경바이어스가이드

※ Nội dung của tập sách này có thể thay đổi tùy theo những thay đổi của luật và hệ thống liên quan.
※ 이 책자의 내용은 관련 법규나 제도 등의 변경에 따라 달라질 수 있습니다.

※ Khi tái bản hoặc in lại nội dung của tập sách này, cần phải có sự cho phép trước của Viện Giám sát Tài chính.
※ 이 책자의 내용을 전재 또는 역재할때에는 금융감독원의 사전 허락을 받아야 합니다.

금융감독원
VIỆN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Trung tâm giáo dục tài chính http://w.w.w.fss.or.kr/edu
Tổng đài Viện giám sát tài chính ☎1332

금융교육센터 http://www.fss.or.kr/edu
금감원 콜센터 ☎1332